

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH

CAO PHAN GIANG

TƯ TƯỞNG THÂN DÂN TRONG LỊCH SỬ TƯ TƯỞNG
CHÍNH TRỊ VIỆT NAM

LUẬN ÁN TIẾN SĨ
NGÀNH: CHÍNH TRỊ HỌC

HÀ NỘI - 2025

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH

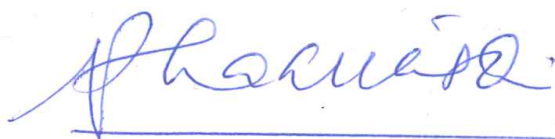


CAO PHAN GIANG

**TƯ TƯỞNG THÂN DÂN TRONG LỊCH SỬ TƯ TƯỞNG
CHÍNH TRỊ VIỆT NAM**

**LUẬN ÁN TIẾN SĨ
NGÀNH: CHÍNH TRỊ HỌC**

Mã số: 931 02 01



Người hướng dẫn khoa học: GS.TSKH. PHAN XUÂN SƠN

HÀ NỘI - 2025

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu, kết quả nêu trong luận án là trung thực, có nguồn gốc rõ ràng và được trích dẫn đầy đủ theo quy định.

Tác giả



Cao Phan Giang

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
Chương 1. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU	10
1.1. Tổng quan các nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án	10
1.2. Giá trị các công trình đã tổng quan và những vấn đề luận án cần tiếp tục nghiên cứu	42
Chương 2. NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN CỦA TƯ TƯỞNG THÂN DÂN VIỆT NAM	50
2.1. Khái niệm “tư tưởng thân dân” và các biểu hiện	50
2.2. Điều kiện kinh tế - xã hội	60
2.3. Tiền đề tư tưởng - lý luận	68
Chương 3. NỘI DUNG, HÌNH THỨC BIỂU HIỆN VÀ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA TƯ TƯỞNG THÂN DÂN TRONG LỊCH SỬ TƯ TƯỞNG CHÍNH TRỊ VIỆT NAM	844
3.1. Thời kỳ từ thế kỉ X đến thế kỉ XIV	84
3.2. Thời kỳ từ thế kỉ XV đến thế kỉ XVIII	94
3.3. Thời kỳ cuối từ thế kỉ XIX đến đầu thế kỉ XX	111
Chương 4. MỘT SỐ QUAN ĐIỂM, GIẢI PHÁP NHẪM PHÁT HUY GIÁ TRỊ TƯ TƯỞNG CHÍNH TRỊ THÂN DÂN TRONG XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN ĐẤT NƯỚC HIỆN NAY	133
4.1. Bối cảnh mới yêu cầu cần phát huy giá trị tư tưởng thân dân Việt Nam ..	133
4.2. Quan điểm về vận dụng, phát huy tư tưởng thân dân ở Việt Nam hiện nay .	147
4.3. Một số định hướng giải pháp phát huy giá trị tư tưởng thân dân trong phát triển đất nước Việt Nam hiện nay	155
KẾT LUẬN	176
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN	178
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	179

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Trong thực tiễn, nhân dân là chủ thể sáng tạo ra lịch sử, là lực lượng có sức mạnh quyết định sự phát triển và tồn vong của mọi chế độ chính trị, nền chính trị. Chính vì thế, vai trò của nhân dân đều được thừa nhận, khẳng định ở những mức độ khác nhau. Xu thế chung của tiến trình lịch sử nhân loại là vai trò đó ngày càng được nhấn mạnh và khẳng định đầy đủ hơn, ghi nhận trong quan hệ cơ bản của chính trị là quan hệ giữa chế độ chính trị nói chung, nhà nước, vua quan nói riêng đối với nhân dân.

Ở mỗi quốc gia, mỗi nền chính trị, quan hệ giữa nhà nước và nhân dân là mối quan hệ rường cột. Trải qua hàng ngàn năm lịch sử của dân tộc Việt Nam, để tồn tại và phát triển, mối quan hệ này đã được xây dựng, bồi đắp, phát huy một cách tốt đẹp, tạo nên những trầm tích giá trị mang tính đặc trưng, góp phần hình thành sức mạnh của nền chính trị dân tộc. Phản ánh mối quan hệ giữa nhà nước và nhân dân suốt chiều dài lịch sử chính trị Việt Nam được diễn đạt, khái quát thể hiện dưới hình thái tư tưởng, gồm rất nhiều khái niệm, phạm trù. Có những diễn đạt thuần túy mạng tính bản địa, có những diễn đạt là du nhập hoặc ảnh hưởng của các tư tưởng bên ngoài: Ví dụ "đồng bào", "con dân", "bè tôi", "dân vi bang bang", "thần dân", "công dân", "thân dân", "dân chủ"...

Câu hỏi đặt ra là: trong suốt mấy ngàn năm dựng nước và giữ nước, mối quan hệ rường cột của xã hội Việt Nam - mối quan hệ giữa nhà nước và nhân dân là như thế nào? Thuật ngữ, khái niệm, phạm trù, mệnh đề, tư tưởng nào có thể diễn đạt một cách bao quát nhất mối quan hệ đó? Qua nghiên cứu sơ bộ, cho thấy, phạm trù "thân dân", tư tưởng "thân dân" có thể phản ánh đầy đủ nhất mối quan hệ giữa nhà nước và người dân trong lịch sử chính trị Việt Nam. Hơn nữa, phạm trù này có nội hàm rất độc đáo, thể hiện tư tưởng chính trị nội sinh dân tộc, sàng lọc và tiếp thu tinh hoa tư tưởng nhân loại, phát triển lâu dài, chứa đựng những nội dung chính trị tốt đẹp, góp phần làm nên những giá trị căn bản, bền

vững của dân tộc, làm rạng ngời sự nghiệp dựng nước, giữ nước của cha ông. Đó cũng chính là tài sản tư tưởng, tinh thần vô giá của dân tộc Việt Nam.

Việt Nam vốn là một nước nghèo, được xây dựng trên nền tảng kinh tế sản xuất nông nghiệp lúa nước, liên tiếp bị tàn phá bởi các cuộc chiến tranh. Nhìn vào điều kiện kinh tế - xã hội đó, đã có nhiều nhà nghiên cứu đặt câu hỏi: làm cách nào để một đất nước như thế chiến thắng biết bao kẻ thù hùng mạnh, giàu mạnh hàng đầu trong khu vực và thế giới như phong kiến phương Bắc, thực dân Pháp và đế quốc Mỹ? Làm thế nào, dân tộc sau nhiều năm bị đô hộ không bị diệt vong, mà vẫn đứng dậy để bảo vệ được độc lập và ngày nay đang trên con đường xây dựng “quốc gia hùng cường”?

Trả lời câu hỏi đó, có nhiều cách lý giải khác nhau, song đều ghi nhận giá trị truyền thống tạo nên sức mạnh to lớn được xây dựng trên cơ sở mối quan hệ bền vững, tốt đẹp giữa nhà nước và nhân dân, người cầm quyền, lãnh đạo và dân chúng. Điều đó giúp cho các mục tiêu chính trị luôn có sự ủng hộ, thống nhất của cả cộng đồng, quy tụ, phát huy sức mạnh tổng hợp của cả dân tộc. Mối quan hệ này được phản ánh trong lịch sử chính trị là tư tưởng thân dân.

Lịch sử chính trị Việt Nam cho thấy, chỉ khi nào chính quyền quan tâm, chăm lo cho dân, được lòng dân, có sự ủng hộ của nhân dân, thì khi đó đất nước phát triển, chế độ chính trị cường thịnh. Ngược lại, khi nhà nước xa dân, đàn áp dân, bị nhân dân căm ghét, tất yếu sẽ dẫn đến suy thoái, bại vong. Do vậy, có thể nói, tư tưởng thân dân là một trong những dấu hiệu, thước đo của sự phát triển, tồn vong của nền chính trị.

Hiện nay, ở Việt Nam sự nghiệp đổi mới do Đảng khởi xướng và lãnh đạo đã bước vào giai đoạn chiều sâu, chuẩn bị chuyển sang “kỷ nguyên vươn mình của dân tộc”. Cùng với đó, quá trình dân chủ hóa đang diễn ra mạnh mẽ, ngày càng khẳng định vị trí, quyền lực của người dân. Tư tưởng thân dân tiếp tục được phát huy, góp phần tạo nên những thành tựu nổi bật có ý nghĩa quan trọng. Sức mạnh, nguồn lực từ nhân dân “được đánh thức, được sử dụng khá thành công cho sự nghiệp đổi mới” [142, tr.647], góp phần tạo nên “nhiều

thành quả rất quan trọng, khá toàn diện, tạo nhiều dấu ấn nổi bật” [33, tr.9]. Bên cạnh các thành tựu to lớn, thì quá trình đổi mới cũng còn những tồn tại hạn chế, trong đó “tại thời điểm hiện nay, vai trò của dân, đặc biệt là dân quyền còn chưa được phát huy đúng như sức mạnh vốn có của giá trị này” [142, tr.647]. Những biểu hiện xa dân, coi thường dân, mất dân chủ còn hiện hữu: “Một số suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống; vẫn còn tình trạng nói không đi đôi với làm; không tuân thủ nguyên tắc của Đảng; quan liêu, tham nhũng, lãng phí, cá nhân chủ nghĩa, cơ hội, thực dụng, bè phái, gây mất đoàn kết nội bộ; chưa nêu cao ý thức trách nhiệm trước tổ chức, cơ quan, đơn vị, địa phương và nhân dân” [34, tr.178-179]. Điều này sẽ dẫn đến nguy cơ mất niềm tin của dân vào Đảng, vào chế độ chính trị, xói mòn mối quan hệ truyền thống tốt đẹp giữa nhà nước với nhân dân. Trước những đòi cần tiếp tục đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng; xây dựng và hoàn thiện nền dân chủ xã hội chủ nghĩa; lấy con người là trung tâm của sự phát triển đất nước khi chuyển sang kỷ nguyên mới; tập trung được nguồn lực to lớn thực hiện mục tiêu phát triển, chúng ta chỉ có thể dựa vào chính mình, phát huy sức mạnh nội sinh vô tận từ nhân dân, củng cố và phát triển mối quan hệ giữa nhà nước và nhân dân.

Do đòi hỏi của hoạt động chính trị, đã có nhiều nghiên cứu về tư tưởng thân dân Việt Nam, trên các phương diện và cách tiếp cận khác nhau. Tuy nhiên, phần lớn các nghiên cứu này lấy thân dân làm tiền đề lý luận để phân tích các tư tưởng khác nhau; hoặc tiếp cận tư tưởng thân dân như biểu hiện về sự ghi nhận vị trí, vai trò của người cầm quyền với dân; chứ chưa nghiên cứu tư tưởng thân dân một cách có hệ thống, với tư cách là tư tưởng phản ánh mối quan hệ biện chứng, cơ bản của hoạt động chính trị là quan hệ giữa nhà nước và nhân dân trong lịch sử Việt Nam.

Trên thế giới hiện nay, nhiều quốc gia trong quá trình phát triển có xu hướng nhận thức lại chính bản thân mình, tìm về, kế thừa, phát triển các giá trị cốt lõi, mang bản sắc riêng của dân tộc. Từ đó, xây dựng mô hình, đường

lối phát triển phù hợp và đặc trưng của đất nước mình, trên cơ sở khai thác tối đa các giá trị truyền thống. Đây là một xu thế rất đáng quan tâm trong quá trình đổi mới, phát phát triển ở Việt Nam.

Trước yêu cầu nghiên cứu, kế thừa và phát huy các giá trị tư tưởng chính trị cốt lõi trong truyền thống, từng là “sức mạnh mềm” của dân tộc; trên cơ sở yêu cầu cần củng cố và phát triển mối quan hệ giữa nhà nước và nhân dân tạo sự đồng thuận và tập trung nguồn lực cho đổi mới chính trị, phát triển đất nước; cùng với xu thế phát triển chung của nhiều quốc gia trên thế giới trở về khai thác những giá trị đặc trưng, bản sắc của dân tộc, việc tiếp tục đặt ra và nghiên cứu về tư tưởng thân dân trong lịch sử tư tưởng chính trị Việt Nam là hết sức cần thiết.

Với những cơ sở trên, nghiên cứu sinh đã lựa chọn vấn đề: ***“Tư tưởng thân dân trong lịch sử tư tưởng chính trị Việt Nam”*** làm đề tài nghiên cứu cho luận án Tiến sĩ ngành chính trị học của mình.

2. Mục đích và nhiệm vụ của luận án

2.1. Mục đích nghiên cứu

Từ việc luận giải những vấn đề lý luận, thực tiễn để hình thành tư tưởng thân dân, luận án tập trung làm rõ nội dung, hình thức biểu hiện, bản chất và sự phát triển của tư tưởng thân dân (không chỉ là khái niệm thân dân) trong lịch sử tư tưởng chính trị Việt Nam; trên cơ sở đó, đề xuất các quan điểm và định hướng giải pháp phát huy giá trị tư tưởng thân dân trong xây dựng và phát triển đất nước hiện nay.

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Để đạt được mục đích trên, luận án thực hiện các nhiệm vụ sau:

- + Tổng quan kết quả nghiên cứu liên quan đến đề tài;
- + Luận giải những vấn đề lý luận và thực tiễn của tư tưởng thân dân Việt Nam;
- + Làm rõ nội dung, hình thức biểu hiện, bản chất và sự phát triển của tư tưởng thân dân trong lịch sử tư tưởng chính trị Việt Nam;

+ Đề xuất một số quan điểm, định hướng giải phát phát huy giá trị tư tưởng chính trị thân dân trong xây dựng và phát triển đất nước hiện nay.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của luận án

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Tư tưởng thân dân và quá trình phát triển tư tưởng thân dân trong lịch sử dân tộc Việt Nam

3.2. Phạm vi nghiên cứu

+ Thời gian: từ thế kỷ thứ X đến nay.

+ Không gian: ở Việt Nam

4. Cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu

4.1. Cơ sở lý luận và phương pháp luận

- *Cơ sở lý luận*: Luận án được thực hiện dựa trên cơ sở lý luận của Chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, các quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam, và khoa học chính trị hiện đại về sự hình thành phát triển tư tưởng nói chung và tư tưởng chính trị nói riêng

- *Phương pháp luận*: Chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử.

4.2. Phương pháp nghiên cứu

Luận án sử dụng phương pháp nghiên cứu chủ yếu sau:

Luận án sử dụng các phương pháp nghiên cứu chính trị học và khoa học liên ngành; một số phương pháp cụ thể như: lịch sử; logic; kết hợp giữa logic và lịch sử; phân tích; tổng hợp; so sánh; phân tích hệ thống; phương pháp định chuẩn; phương pháp nghiên cứu trường hợp (case study).

Phương pháp lịch sử: được sử dụng để nghiên quá trình ra đời, phát triển qua từng thời kì cụ thể của tư tưởng thân dân trong lịch sử tư tưởng chính trị Việt Nam.

Phương pháp logic: trên cơ sở phương pháp lịch sử, luận án sử dụng phương pháp logic để tìm ra những nội dung, tính xuyên suốt, hệ thống, từ đó rút ra được quy luật vận động, phát triển, tác động và chi phối mang tính bản

chất của tư tưởng chính trị thân dân Việt Nam đối với tư tưởng chính trị nói riêng và đời sống chính trị xã hội nước ta nói chung.

Phương pháp kết hợp lịch sử và logic: được sử dụng để làm rõ quá trình hình thành, vận động, biến đổi và phát triển của tư tưởng thân dân trong lịch sử dân tộc Việt Nam từ truyền thống đến hiện đại, từ đó hệ thống hóa, khái quát hóa được nội dung của tư tưởng thân dân, rút ra được những giá trị có tính quy luật của quá trình phát triển tư tưởng chính trị nói riêng, lịch sử phát triển tư tưởng chính trị thân dân trong lịch sử tư tưởng Việt Nam.

Phương pháp phân tích: Tư tưởng Việt Nam nói chung, trong đó có tư tưởng thân dân thường đi từ các hiện tượng, biểu hiện cụ thể, rồi mới đến những khái quát nhân sinh, đạo lý rồi mới đến thế giới quan. Chính vì vậy, phương pháp phân tích được dùng để nghiên cứu các trường phái quan niệm về dân, nội dung, hình thức biểu hiện của tư tưởng thân dân ở mỗi đại biểu, mỗi tác giả; trong từng giai đoạn, thời kỳ lịch sử khác nhau; thấy được sự giống, khác nhau, sự phong phú, đa dạng và sự phát triển của tư tưởng này trong lịch sử tư tưởng chính trị Việt Nam.

Phương pháp tổng hợp: Không giống như các tư tưởng chính trị ở phương Tây thường được khái quát ở tầm lý luận. Với đặc thù của tư tưởng thân dân trong lịch sử tư tưởng chính trị Việt Nam thường biểu hiện ở những chi tiết nhất định, hiện tượng riêng biệt, hành động, quyết sách cụ thể... Do vậy, trên cơ sở phân tích các biểu hiện này, cần phải tổng hợp, khái quát để thấy rõ bản chất và nội dung của tư tưởng. Luận án sử dụng phương pháp tổng hợp để khái quát hóa, hệ thống hóa lại các nội dung và biểu hiện của tư tưởng thân dân trong lịch sử chính trị Việt Nam, thấy được dòng chảy, sự xuyên suốt và bản chất của tư tưởng này trong lịch sử chính trị.

Phương pháp so sánh: luận án sử dụng phương pháp so sánh đồng đại và lịch đại để đối chiếu, tìm ra những điểm giống và khác nhau giữa tư tưởng của các đại biểu, giữa tư tưởng ở các thời kỳ lịch sử. Từ đó, thấy được những

biểu hiện mang tính kế thừa và những nội dung mới, sáng tạo, phát triển của tư tưởng thân dân ở mỗi nhà tư tưởng và mỗi giai đoạn lịch sử chính trị.

Phương pháp phân tích hệ thống: Mặc dù con đường phát triển của tư tưởng chính trị Việt Nam là từ cụ thể, biểu hiện đến khái quát, hệ thống. Nhưng phương pháp phân tích hệ thống được sử dụng trong luận án để làm nổi bật tính hệ thống của tư tưởng thân dân Việt Nam. Với phương pháp này giúp luận án dễ nắm bắt, nhìn nhận tư tưởng rõ hơn, thấy được vị trí của từng tư tưởng của tác giả, hay đặc điểm giai đoạn tư tưởng thân dân như một bộ phận cấu thành hệ thống tư tưởng chính trị của dân tộc nói chung.

Phương pháp định chuẩn: luận án sử dụng phương pháp định chuẩn dùng các thước đo mang tính định lượng và định tính để nghiên cứu các biểu hiện của tư tưởng thân dân ở các giai đoạn, thời kỳ lịch sử và toàn thể tiến trình lịch sử chính trị Việt Nam.

Phương pháp nghiên cứu trường hợp (case study): tư tưởng thân dân Việt Nam không thể hiện ở tầm khái quát lý luận mà thường biểu hiện qua những tư tưởng, hành động cụ thể của các đại biểu ở mỗi thời kỳ lịch sử, nên phương pháp nghiên cứu trường hợp được sử dụng chủ yếu trong chương 3 của luận án để nghiên cứu, chọn lọc các đại biểu tác giả tư tưởng thân dân nổi bật, có nhiều đóng góp về tư tưởng này trong mỗi thời kỳ lịch sử chính trị của dân tộc. Phương pháp nhằm chọn lọc những nhà tư tưởng, nội dung tiêu biểu, có giá trị nhất về tư tưởng từng thời kỳ, từ đó khái quát lên tư tưởng thân dân trong lịch sử tư tưởng chính trị Việt Nam.

5. Đóng góp mới của luận án

- Xây dựng cách tiếp cận mới, hiện đại trên quan điểm toàn diện, lịch sử cụ thể và phát triển, từ khái niệm "thân dân", đến vấn đề "thân dân", "tư tưởng thân dân", tư tưởng phản ánh mối quan hệ cơ bản, một giá trị cốt lõi trong quan hệ giữa Nhà nước và Nhân dân. Nói cách khác, luận án góp phần làm rõ

quá trình phát triển "tư tưởng thân dân" trong lịch sử tư tưởng chính trị Việt Nam, chứ không chỉ dừng lại ở khái niệm "thân dân".

- Luận án tiếp cận tư tưởng thân dân là tư tưởng phản ánh mối quan hệ rường cột của chính trị: quan hệ giữa nhà nước, người cầm quyền (vua quan; ngày nay là lãnh đạo, công chức, viên chức) và nhân dân trong suốt chiều dài lịch sử tư tưởng chính trị Việt Nam.

- Luận án nghiên cứu một cách hệ thống về tư tưởng thân dân trong lịch sử tư tưởng chính trị Việt Nam, từ đó làm rõ mối quan hệ giữa nhà nước và nhân dân trong lịch sử, biểu hiện dưới hình thức nội dung, sự vận động và phát triển của tư tưởng thân dân; qua đây làm gia tăng tri thức về tư tưởng chính trị truyền thống, cũng như thấy được giá trị của những tư tưởng chính trị mang tính cốt lõi của dân tộc cần phát huy trong quá trình dân chủ hóa và phát triển đất nước hiện nay.

6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận án

- *Về mặt lý luận*: Luận án góp phần làm rõ cơ sở lý luận về tư tưởng thân dân; khái quát hóa, hệ thống hóa tư tưởng thân dân Việt Nam, chỉ ra được các giá trị của tư tưởng này trong lịch sử tư tưởng chính trị nói riêng và tư tưởng Việt Nam nói chung.

- *Về mặt thực tiễn*: Luận án góp phần phục vụ công tác nghiên cứu và giảng dạy lịch sử tư tưởng Việt Nam, lịch sử tư tưởng chính trị Việt Nam và các khoa học liên ngành liên quan. Kết quả của luận án sẽ cung cấp những luận chứng, luận cứ khoa học cho giới lãnh đạo, quản lý nói riêng và nhân dân Việt Nam nói chung, trong hoạch định chính sách, trong xây dựng phong cách lãnh đạo, trong việc giáo dục văn hóa chính trị...ở Việt Nam hiện nay.

7. Kết cấu của luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận, tài liệu tham khảo, luận án được chia thành 4 chương và 11 tiết.

Chương 1: Tổng quan tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án.

Chương 2: Những vấn đề lý luận và thực tiễn của tư tưởng thân dân Việt Nam.

Chương 3: Nội dung, hình thức biểu hiện và sự phát triển của tư tưởng thân dân trong lịch sử tư tưởng chính trị Việt Nam.

Chương 4: Một số quan điểm, định hướng giải pháp phát huy giá trị tư tưởng thân dân trong xây dựng và phát triển đất nước hiện nay.

Chương 1

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU

Dân và thân dân là một vấn đề quan trọng trong chính trị và xã hội nói chung. Trên góc độ chính trị, dân là chủ thể gốc của quyền lực, mối quan hệ giữa nhà nước và nhân dân là mối quan hệ rường cột của xã hội, nên nghiên cứu về dân và thân dân là vấn đề cốt lõi của chính trị nói chung và chính trị học nói riêng. Vì thế, vấn đề này đã được nhiều học giả trong và ngoài nước quan tâm. Các công trình nghiên cứu đa dạng ở các loại: sách, tạp chí, luận văn, luận án... Nội dung cũng phong phú: là những nghiên cứu độc lập về tư tưởng thân dân, hoặc nghiên cứu về một số khía cạnh, biểu hiện của tư tưởng thân dân trong các nghiên cứu tổng hợp về tư tưởng khác; hình thức nghiên cứu cũng khá đa dạng: nghiên cứu tư tưởng thân dân của một tác giả, một giai đoạn lịch sử, của một lĩnh vực, chuyên ngành... với nhiều cách tiếp cận khác nhau, đa chiều.

Các công trình khảo sát, nghiên cứu liên quan đến tư tưởng thân dân Việt Nam khá nhiều, tuy nhiên, trong khuôn khổ của một luận án, tác giả chú trọng đến các nghiên cứu về hoàn cảnh kinh tế xã hội và tư tưởng, là cơ sở hình thành cho tư tưởng thân dân, cũng như các nghiên cứu đi sâu, trực tiếp đến các nhà tư tưởng cụ thể, hoặc nội dung, hình thức biểu hiện và quá trình phát triển của tư tưởng thân dân Việt Nam trong lịch sử tư tưởng chính trị. Có thể khái quát các công trình nghiên cứu ở một số chủ đề sau:

1.1. TỔNG QUAN CÁC NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN

1.1.1. Nghiên cứu liên quan đến những vấn đề lý luận và thực tiễn của tư tưởng thân dân Việt Nam

1.1.1.1. Nghiên cứu tư tưởng chính trị phương Tây và phương Đông liên quan đến dân, tư tưởng thân dân.

** Nghiên cứu tư tưởng chính trị phương Tây liên quan đến dân, mối quan hệ của nhà nước với dân.*

Mặc dù trong lịch sử tư tưởng chính trị phương Tây, không sử dụng khái niệm “thân dân” để nói về dân và mối quan hệ giữa dân với nhà nước. Nhưng

những nghiên cứu về “dân” trong lịch sử tư tưởng chính trị phương Tây cũng có những giá trị tham chiếu. Cùng với lịch sử nghiên cứu lâu đời về chính trị và pháp lý, tư tưởng thân dân được nghiên cứu từ rất sớm ở phương Tây. Nghiên cứu về dân tập trung vào cách tiếp cận về quyền và nghĩa vụ, với các khảo cứu đặc trưng của khu vực này là quá trình tìm tòi, thử nghiệm các mô hình, thể chế chính trị hướng đến thực hiện quyền lực của nhân dân, với thuật ngữ bắt đầu từ tiếng Hy Lạp: Demokritos (có thể dịch là là “cai trị bởi nhân dân”, hoặc “nhân dân cai trị”), hay sang xã hội hiện đại được thay thế bằng thuật ngữ “dân chủ”. Đây là khái niệm có tính chất lịch sử, có sự biến đổi theo sự vận động của đời sống xã hội.

Nghiên cứu của tác giả Marcel Prélot và Georges Lescuyer với công trình *Lịch sử các tư tưởng chính trị* [129] là một nghiên cứu nhiều giá trị về tư tưởng chính trị phương Tây theo tiến trình lịch sử. Trong đó, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng về dân, tư tưởng thể hiện quan hệ giữa nhà nước với nhân dân được xem xét dưới hình thức tư tưởng dân chủ, các mô hình chính thể nhân dân cai trị. Nghiên cứu chỉ ra, vào giữa thế kỷ V trước công nguyên, Pericles (499 - 429 trước Công nguyên) được coi là nhà tư tưởng đầu tiên ở cổ đại Hy Lạp đề xướng khuynh hướng tư tưởng dân chủ kinh điển của nó, biểu hiện đầu tiên là mô hình chính thể mà quyền lực “không ở trong tay số ít mà của số đông” [129, tr.34]. Nền dân chủ này được dựa trên hai nguyên tắc cơ bản là: sự bình đẳng đối với pháp luật và tự do tư tưởng. Như vậy tư tưởng về dân, dân chủ và chính thể thể hiện mối quan hệ giữa người cầm quyền với người dân xuất hiện rất sớm ở phương Tây. Nhà tư tưởng Herodote (485 - 420 Trước công nguyên) đã đưa ra mô hình dân chủ trị là một mô hình chính trị, trong đó được cai trị bởi số đông. Ông đã khẳng định cần thiết của các yếu tố dân chủ: “Theo ý kiến của tôi, thì không một ai trong chúng ta còn có thể chỉ một mình đứng lên làm vua” [129, tr.110]. Cuốn sách cũng chỉ ra sự phát triển tư tưởng dân chủ qua các đại biểu Plato (428 - 347 Trước công nguyên); Aristotle (384 - 322 Trước công nguyên)... Qua luận giải của cuốn sách cho thấy, Aristotle là

đại diện cho các nhà tư tưởng ủng hộ chủ nghĩa tự nhiên trong chính trị, coi quyền của công dân là gốc của mọi quyền, từ đó mới sinh ra quyền tư hữu, các quyền dân sự khác nữa. Mặc dù nhiệt thành ủng hộ cho hình thức quân chủ trị, cho đó là hình thức ưu việt nhất, nhưng ông cũng đưa ra “mô hình chính thể nhân dân cai trị”. Ông quan niệm đó là hình thức cai trị theo số đông, dựa trên các hình thức bầu cử dân chủ. Mô hình này đề cao nguyên tắc tự do: mọi người đều có quyền bầu và ứng cử tự do vào các chức vụ và vị trí cai quản nhà nước mà không dựa vào số tài sản họ sở hữu. Đồng thời ông cũng xác định số đông ở đây là người nghèo. Do đó đồng nghĩa đây là hình thức chính phủ của người nghèo. Với các phân tích của mình, Aristotle cũng chứng minh những hạn chế của hình thức chính phủ này, nên ông đã không lựa chọn và đặt trong sự phê phán. Mặc dù vậy, chỉ đến Aristotle thì *thuật ngữ cai trị bởi nhân dân* hay dân chủ mới chính thức được sử dụng trong nghiên cứu chính trị ở Châu Âu. Nghiên cứu này cho thấy, mặc dù ở phương Tây, tư tưởng về dân chủ xuất hiện rất sớm, nhưng tư tưởng coi thường dân còn tồn tại. Đại biểu cho khuynh hướng coi thường dân, cổ vũ cho độc tài và chiến tranh là Heraclitus (520 - 460 Trước công nguyên): “Tất cả đều sinh ra trong một cuộc đấu tranh và tất yếu phải sinh ra...chiến tranh là tất cả, là ông hoàng của tất cả [129, tr.35]. Tư tưởng của Heraclitus là tiêu biểu cho trường phái coi thường dân ở Châu Âu thời kì này. Mặc dù là nghiên cứu tổng hợp về tư tưởng chính trị ở phương Tây, nhưng với sự khảo cứu đầy đủ, rộng lớn, tỉ mỉ, *Lịch sử các tư tưởng chính trị*, tác giả Marcel Prélôt và Georges Lescuyer là một nghiên cứu chất lượng, đem đến một bức tranh toàn cảnh tư tưởng về dân, mối quan hệ giữa nhà nước và nhân dân trong các mô hình chính thể ở phương Tây thông qua các đại biểu nhà tư tưởng. Qua nghiên cứu có thể thấy, tư tưởng về dân ở Châu Âu không tập trung luận giải nội hàm vấn đề này, mà chủ yếu tìm tòi, xây dựng các mô hình chính thể. Dân chỉ được xem là đối tượng công cụ để người cầm quyền thực hiện mục tiêu chính trị của mình.

Trên cơ sở các quan niệm về dân chủ và các lý thuyết về dân chủ tư sản đó, nhiều lý luận về các hình thức dân chủ đã ra đời: dân chủ dân chủ đa nguyên, dân chủ đồng thuận, dân chủ đa số... với nhiều nhà tư tưởng lớn như Penơ, Hamilton, Madison, Lincoln, Tocqueville...

Vẫn theo xu hướng tập trung vào xây dựng các mô hình chính thể dân chủ, thời kì hiện đại, một công trình có đóng góp phải kể đến tác giả Robert Alan Dahl - một nhà nghiên cứu chính trị nổi tiếng ở Hoa Kỳ với tác phẩm *On Democracy* (Bàn về dân chủ) [205]. Trong nghiên cứu này, tác giả đã định nghĩa dân chủ là một hệ thống chính trị trong đó mọi công dân có quyền lợi và tự do tham gia vào việc đề xuất và thay đổi chính sách chính trị.

Một trong những nghiên cứu khá có tính toàn diện và hiện đại về mô hình dân chủ là *Models of democracy* (Các mô hình dân chủ) của David Held [207]. Ở đó tác giả tìm kiếm, so sánh, phân tích, đánh giá mô hình thể chế, nhằm hướng đến thực hiện quyền lực của nhân dân. Tác giả David Held, sử dụng phương pháp phân tích khoa học, để nghiên cứu lý thuyết dân chủ từ cổ đại Hy Lạp đến hiện đại, kết hợp với đánh giá thực tiễn để xây dựng nên các mô hình dân chủ điển hình: một là, mô hình dân chủ cổ điển Athens; hai là, mô hình dân chủ cộng hòa; ba là, mô hình dân chủ tự do; bốn là mô hình dân chủ trực tiếp. Bốn mô hình được xem như những thử nghiệm trong lịch sử trước thế kỉ XX, đó là các mô hình chính trị mà dân chúng có quyền tham gia. Nghiên cứu là một điển hình trong lĩnh vực mô hình thể chế dân chủ ở phương Tây với rất nhiều giá trị phân tích đánh giá của một nhà khoa học chính trị hàng đầu của Anh quốc.

Không chỉ tập trung ở Châu Âu, thông qua việc khảo sát khoảng 30 quốc gia trên toàn thế giới, nghiên cứu *The third wave - democratization in the late twentieth century* (Làn sóng dân chủ thứ ba vào cuối thế kỷ XX) [211] là một công trình nghiên cứu nhiều giá trị của Samuel P. Huntington về sự dịch chuyển chính trị theo hướng ngày càng ghi nhận rộng rãi hơn quyền của người dân. Trong cuốn sách này, Huntington luận giải hiện tượng chuyển đổi mô

hình hệ thống chính trị từ kém dân chủ đến dân chủ hơn. Đây là một xu thế lớn của thời đại. Đáng lưu ý trong nghiên cứu này, tác giả cho rằng dân chủ và Nho giáo ở phương Đông là mâu thuẫn với nhau. Bởi lẽ theo ông, quyền dân chủ cơ bản là quyền chống lại nhà nước của người dân là không có trong Nho giáo. Mà Nho giáo trong xã hội phương Đông quá chú ý đến sự ủng hộ, hòa hợp, hợp tác giữa chính quyền và người dân [211, tr.24]. Từ đó Huntington dự đoán sẽ có sự đụng độ giữa phương Tây dân chủ văn minh và Nho giáo phương Đông chuyên chế và hà khắc.

Như vậy, nghiên cứu tư tưởng phương Tây liên qua đến tư tưởng về dân và mối quan hệ giữa nhà nước và nhân dân đã chỉ ra quá trình phát triển của tư tưởng này từ “cai trị bởi nhân dân” hay “nhân dân cai trị”, trong đó người dân bị phê phán, là tầng lớp thấp kém, bất bình đẳng trong mô hình chính thể, đến “dân chủ” - ngày càng ghi nhận và thừa nhận hơn các vai trò và quyền lực của nhân dân trong mối quan hệ giữa nhà nước và nhân dân. Các nghiên cứu cũng cho thấy, khuynh hướng chung của tư tưởng phương Tây về dân, là không đi vào luận giải nội hàm tư tưởng, mà tập trung đến kĩ trị và xây dựng các mô hình thể chế.

- Ở phương Tây, tiếp cận về dân và mối quan hệ giữa nhà nước và nhân dân có sự khác biệt ở hai trường phái *dân chủ Tư sản* và *dân chủ Xã hội chủ nghĩa*. Bên cạnh tiếp cận dân chủ theo trường phái dân chủ tư sản như các nghiên cứu đề cập ở trên, quan niệm về thân dân, dân chủ còn được nghiên cứu theo quan điểm của Chủ nghĩa Xã hội, điển hình là quan niệm của chủ nghĩa Mác - Lênin.

Nghiên cứu về người dân trong đời sống chính trị xã hội của họ, chủ nghĩa Mác - Lênin đã chỉ rõ nhân dân: “là toàn bộ những người lao động và những người bị tư bản bóc lột” [80, tr.235]. Học thuyết cũng khẳng định vai trò to lớn của nhân dân trong lịch sử: là đối tượng sản xuất vật chất nuôi sống xã hội; là lực lượng cơ bản của cách mạng; là chủ thể sáng tạo ra văn hóa tinh

thần. Với học thuyết này, lần đầu tiên dân được nhận diện, định nghĩa và làm rõ vai trò quyết định đối với lịch sử xã hội, chính trị.

Nếu như các quan niệm về dân chủ tư sản phủ nhận tính giai cấp, thì chủ nghĩa Mác - Lênin quan niệm dân chủ luôn có tính giai cấp. Vấn đề đặt ra là dân chủ cho giai cấp nào sẽ quyết định bản chất của nền dân chủ đó. Dân chủ cho giai cấp chủ nô là dân chủ chủ nô. Dân chủ cho giai cấp tư sản là dân chủ tư sản. Cả hai hình thức dân chủ đó đều thực hiện chuyên chính với người dân lao động. Cho nên, người dân lao động phải xây dựng nền dân chủ của chính mình: dân chủ vô sản. Trong đó, nhân dân lao động có quyền lực trong hệ thống chính trị, là chủ thể gốc của quyền lực chính trị, quyền lực nhà nước. Học thuyết Mác - Lênin cũng chỉ ra để đảm bảo thực hiện các tư tưởng dân chủ, phải xây dựng bộ máy thể chế chính trị phù hợp. Trong đó nguyên tắc tối thượng là toàn bộ quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân. Như vậy, chủ nghĩa Mác - Lênin quan niệm dân chủ là khái niệm có tính giai cấp, mục tiêu mà học thuyết hướng đến là dân chủ vô sản, dân chủ cho số đông nhân dân, những người lao động.

Như vậy, trong các nghiên cứu về tư tưởng chính trị phương Tây là khu vực sớm giới thuyết về dân, mối quan hệ giữa chính phủ và người dân. Qua các công trình trên cho thấy, quan niệm về dân, vị trí, vai trò, quyền lực của có sự biến đổi và phát triển theo hướng ngày càng ghi nhận và thừa nhận hơn các quyền lực của nhân dân trong chính trị và xã hội. Chủ thể trung tâm của các lý thuyết và tư tưởng phương Tây về dân, dân chủ là cá nhân, đề cao tính cá nhân. Nếu như quan điểm của hệ tư tưởng chủ nghĩa xã hội đề cao vai trò, vị trí của dân, thì những quan điểm theo ý thức hệ tư bản chủ nghĩa coi dân chỉ là công cụ của quyền lực. Vì thế, các nghiên cứu này không đi vào bản chất của tư tưởng về dân, dân chủ, mối quan hệ giữa nhà nước và nhân dân, mà hướng đến tìm kiếm các mô hình thể chế giải quyết mối quan hệ giữa chính quyền với dân, theo hướng phát triển kỹ trị.

** Nghiên cứu về tư tưởng chính trị phương Đông liên quan đến dân và thân dân*

Trong các nghiên cứu tư tưởng chính trị phương Đông về dân và thân dân, đáng chú ý nhất là các nghiên cứu về tư tưởng Trung Quốc. Triết học Trung Quốc có truyền thống lâu đời, từ cuối thiên niên kỷ thứ II trước Công nguyên. Với quan niệm “nhân đạo chính vi đại” (Chính trị là việc lớn của đạo làm người), các nhà tư tưởng Trung Quốc đều có xu hướng giải quyết các vấn đề liên quan đến chính trị như dân, vua, nước. Ở Trung Quốc suốt từ thời Chiến Quốc, đến Cách mạng Tân Hợi (1911), tức là khoảng 2500 năm các văn thân, trí sĩ đều bàn về chính trị. Với họ, việc trị dân, cứu nước là sứ mệnh của kẻ sĩ. Cả một thời Chiến Quốc, “trăm hoa đua nở, trăm nhà đua tiếng” mấy trăm người bàn về chính trị: Khổng Tử, Mạnh Tử, Trang Tử, Tuân Tử, Lão Tử, Mặc Tử, Hàn Phi Tử... Những vấn đề liên quan đến dân và thân dân, đến vua, quan, nhà nước, chiếm trọn vị trí hàng đầu trong triết học Trung Quốc thời cổ đại. Các công trình nghiên cứu nổi bật về chủ đề này phải kể đến:

Trước hết phải kể đến công trình đồ sộ *Lịch sử tư tưởng chính trị Trung Quốc* của tác giả Lã Trán Vũ [202]. Cuốn sách là sự dày công khảo cứu và tổng hợp tư tưởng chính trị Trung Quốc từ thời Ân (Thương) cho đến cuối thế kỷ XIX (thời nhà Thanh). Đây là một công trình nghiên cứu phong phú, có nhiều giá trị về tư tưởng chính trị của Trung Quốc với đầy đủ các đại biểu cho các trường phái và lý thuyết chính trị từ cổ, trung đại ở quốc gia có truyền thống này. Trong đó, tác giả đi sâu phân tích các chiều cạnh chính trị của lý thuyết Nho gia, Đạo gia, Pháp gia... Rất nhiều phân tích sâu sắc thể hiện quan điểm về dân và tư tưởng thân dân của các học thuyết chính trị Trung Quốc. Như Khổng Tử, người khai sinh ra Nho giáo thì yêu cầu quan hệ vua với dân như quan hệ anh em, bè bạn, phải “thân mật”, “giữ tín” [202, tr.100]; “vua đối đãi với bề tôi phải đúng lễ, bề tôi thờ vua phải có đạo trung” [202, tr.101]. Sau đó Mạnh Tử tiếp tục đạo Nho, cho rằng “Đạo thường của dân giữ được là cái đức tốt”, cho nên trong quan hệ vua - tôi cần đối xử theo thuyết tính thiện

[202, tr.229]... Đây là công trình tổng hợp, cung cấp một cái nhìn toàn cảnh về tư tưởng chính trị Trung Quốc trong lịch sử, là cứ liệu khoa học phong phú cho nghiên cứu về dân và tư tưởng thân dân.

Các nghiên cứu liên quan đến dân và tư tưởng thân dân trong tư tưởng cổ đại Trung Quốc tập trung nhiều nhất là các nghiên cứu về Nho giáo, có thể kể đến các công trình sau:

Cuốn sách *Các bài giảng về tư tưởng phương Đông* [65] của nhà nghiên cứu Trần Đình Hượu, là tập hợp các bài giảng của tác giả về tư tưởng Nho gia ở Trung Quốc, và một số ảnh hưởng đến Việt Nam. Công trình này gồm 2 phần lớn: thứ nhất tập trung luận giải về tư tưởng của trường phái Nho gia, quá trình phát triển, và các biểu hiện, phạm trù của nó; phần thứ hai, tác giả trình bày về Nho gia và Nho giáo ở Việt Nam. Qua nghiên cứu, rất nhiều chiều cạnh của tư tưởng thân dân của Nho gia đã được đề cập đến, như việc chi tiêu tiết kiệm, tập trung chi tiêu cho dân: “Chủ trương phải tiêu cho dân. Việc tiêu không lợi cho dân thì không nên làm. Quy mức cụ thể cho người cầm quyền, cách cấp bổng lộc những năm được mùa và mất mùa” [65, tr.80]. Trên phương diện tư tưởng thân dân, nghiên cứu đặc biệt chú ý đến quan điểm “dân vi quý” [65, tr.129] của Mạnh Tử: “Mạnh Tử thấy rõ nỗi khổ của dân hơn, thấy vai trò của dân hơn; thấy sự ra đời của xã hội mới, kiểu thể chế mới. Dân đối với Mạnh Tử vẫn là kẻ phục dịch, nhưng ông chủ trương kẻ làm cha mẹ dân phải quan tâm đến dân” [65, tr.129]. Tác giả cho rằng, mặc dù mô hình lý tưởng của Mạnh Tử là mô hình nhà nước chuyên chế, nhưng trong tư tưởng của ông “là người nhiệt tâm vì nhân dân lao động” [65, tr.84].

Khi so sánh tư tưởng thân dân của Khổng Tử và Mạnh Tử, nghiên cứu cho rằng: “Mạnh Tử nhìn xã hội thực tế hơn Khổng Tử. Ông chú ý đến cảnh khổ của dân, chú ý đến đời sống kinh tế của dân” [65, tr.119]. Mạnh Tử cũng phát triển tư tưởng “trung thứ” của Khổng Tử thành tư tưởng “nhân nghĩa”, trong đó nội dung cốt yếu là nhân nghĩa với dân [65, tr.130]. Khi so sánh vị trí của vua giữa phương Đông và phương Tây, tác giả phân tích sự khác biệt rõ

nét trong quan hệ với dân. Vua ở phương Tây có địa vị đẳng cấp và xa cách, có sự cứng rắn trong quan hệ với dân, coi dân là công cụ gia tăng tài sản và củng cố ngôi vị, quan tâm nhiều đến vật chất và phân biệt về đẳng cấp, vật chất trong xã hội. Vua ở phương Tây là “là người quý tộc lớn nhất, hay vua là địa chủ lớn nhất” [65, tr.271]. Theo tác giả “vua ở phương Đông là khác” [65, tr.271], vua “nhân nhượng với cường hào”, và mị dân: “Thi thoảng nhà vua lại động viên dân bằng chiếu khuyến nông, rồi nói dân là quý, rồi nói dân là gốc của nước” [65, tr.271]. Tác giả cũng nhấn mạnh vị trí của người dân trong xã hội ở phương Đông và phương Tây là rất khác nhau về thân phận và địa vị với người cầm quyền: “Cần nhắc lại rằng, thần dân thì khác với nô lệ, thần dân thì khác với nông nô. Nông nô và nô lệ là những kẻ mất quyền làm người, chứ thần dân được xem là con” [65, tr.271]. Có thể thấy, cuốn sách của tác giả Trần Đình Hượu mặc dù không tập trung vào tư tưởng thân dân của Nho gia, mà một số biểu hiện của tư tưởng thân dân được đề cập đến khi tác giả phân tích về tư tưởng phương Đông nói chung. Song rất nhiều quan điểm về tư tưởng thân dân của các nhà Nho Trung Quốc thời cổ, trung đại đã được nghiên cứu phân tích sâu sắc.

Ghi nhận những đóng góp của nhà nghiên cứu Trần Đình Hượu với Nho giáo, Đại học Quốc gia Hà Nội xuất bản cuốn sách: *Trần Đình Hượu và nghiên cứu Nho giáo Việt Nam hiện đại* [35] nhằm giới thiệu các bài viết của nhiều tác giả uy tín khẳng định giá trị và sự sáng tạo của nhà nghiên cứu Trần Đình Hượu với Nho giáo. Thông qua các bài nghiên cứu này, xác định góc nhìn khách quan khoa học đối với tư tưởng Nho giáo, trong đó có khái niệm tư tưởng thân dân Nho giáo. Vị trí, vai trò của người nông dân trong mối quan hệ với hoàng đế phong kiến được thể hiện: “Người nông dân đối với vua vừa là nô lệ, là lệ nông, vừa là tá điền” [35, tr.49]. Từ đó cần xác định biện chứng vấn đề “quyền của kẻ mạnh” [35, tr.49] trong mối quan hệ này để thấy được bản chất của những tuyên bố mị dân trong khái niệm tư tưởng thân dân của Nho giáo. Nghiên cứu cũng chỉ ra vai trò của Nho giáo với đời sống chính trị

Việt Nam: “Nho giáo ra đời và tồn tại gắn với một cơ chế kinh tế - chính trị - xã hội” [35, tr.63]. Do đó ảnh hưởng của Nho giáo vào Việt Nam trong đó có tư tưởng thân dân của Nho giáo là mang tính khách quan gắn với cơ cấu xã hội phong kiến. Công trình cũng phân tích các kiến giải của Trần Đình Hượu với Nho giáo, những tác động của Nho giáo vào Việt Nam, trong đó có giá trị thân dân được ít nhiều đề cập đến một số biểu hiện.

Cùng chủ đề nghiên cứu tư tưởng thân dân trong Nho giáo, tác giả Trần Quan Thuận đóng góp công trình: *Tư tưởng chính trị trong triết học Khổng giáo* [169]. Cuốn sách là một nghiên cứu chuyên sâu về tư tưởng chính trị trong Khổng giáo. Nội dung được trình bày trên cơ sở phân tích các phạm trù cơ bản của tư tưởng Nho giáo như: học thuyết Nhân; thuyết chính danh; học thuyết Lễ; học thuyết Trung Dung... Tác giả đã rút ra các nội dung tư tưởng chính trị. Nghiên cứu với mười ba chương, tác giả Trần Quan Thuận đã nhìn nhận, phân tích các nội dung tư tưởng chính trị trong Nho giáo khá sâu sắc và đi sâu vào các phạm trù của chính trị. Dưới góc độ tư tưởng thân dân, rất nhiều nội dung đã được đề cập đến khi tác giả nghiên cứu về học thuyết này như: trong quốc gia thì chính quyền phải làm cho “dân chúng phải kính trọng xã tắc” [169, tr.32]; để đảm bảo một chính quyền tốt, thì “chính phủ phải tuân theo nguyên tắc trường dưỡng để dân chúng khỏi đói cơm rách áo” [169, tr.68]; cần đảm bảo các nguyên tắc, trong đó nguyên tắc hàng đầu là “làm lợi ích dân”, “chính quyền phải đề cao và phát triển những hoạt động có lợi ích cho dân chúng” [169, tr.104]. Nghiên cứu về học thuyết Nho giáo tác giả trích dẫn sách “Đại học” một kết luận về chính trị thể hiện tầm quan trọng của tư tưởng thân dân: “được lòng dân tức được nước, mất lòng dân, tức mất nước” [169, tr.169].

Quan niệm về dân và thân dân trong tư tưởng của Nho giáo được thể hiện khi khẳng định vai trò quan trọng của dân với nước như “dân vi bản”, “dân vi bang bản”, “dân vi quý, xã tắc thứ chi, quân vi khinh”... Nghiên cứu của Nguyễn Minh Tuấn: *Tư tưởng thân dân của nho giáo: nội dung, giá trị và hạn chế* [182] có khẳng định: “Thân dân là một trong những tư tưởng nổi bật

trong tư tưởng và văn hóa phương Đông. Tuy nhiên, tư tưởng này là nổi bật, có tính bao trùm, được phản ánh nhiều nhất trong kinh sách của Nho giáo và các nhà Nho” [182, tr.39]. Tác giả cũng chỉ ra các biểu hiện của tư tưởng thân dân trong Nho giáo với hai nội dung chính: quan điểm về dân và vị trí, vai trò của dân và về trách nhiệm của nhà vua, người cầm quyền đối với dân. Nghiên cứu cũng phân tích giá trị và hạn chế của tư tưởng thân dân trong Nho giáo.

Các nghiên cứu liên quan đến dân và tư tưởng thân dân ở phương Đông mà cơ bản là Trung Quốc đều chỉ ra rằng: dân là phạm trù trung tâm của các học thuyết chính trị và là chủ thể quan trọng của hoạt động chính trị. Tư tưởng thân dân là một tư tưởng chính trị nổi bật, có nguồn gốc ở phương Đông. Các nhà tư tưởng tập trung nghiên cứu đối tượng người dân, từ đó tìm ra các biểu hiện, thái độ, tình cảm, phương thức xử lý mối quan hệ giữa vua tôi và dân chúng. Trong mối quan hệ này, nhân dân mặc nhiên được đánh giá và nhìn nhận dưới góc độ là tầng lớp bị trị.

Có thể thấy, qua những nghiên cứu của các tác giả về dân và thân dân ở tư tưởng chính trị phương Đông và phương Tây, ta thấy có cả điểm chung và điểm khác biệt. Sự giống nhau là các tư tưởng phương Đông và phương Tây đều khẳng định vai trò quan trọng của nhân dân trong hoạt động chính trị. Cho nên, họ nghiên cứu về dân từ rất sớm, gắn liền với hoạt động cầm quyền, với mô hình nhà nước và trong các quan hệ chính trị. Tuy nhiên, dân trong tư tưởng phương Tây là cá nhân và đề cao các giá trị cá nhân, còn dân trong tư tưởng phương Đông luôn gắn trong cộng đồng thì mới có ý nghĩa. Các nghiên cứu của các tác giả phương Tây tập trung tìm kiếm các mô hình, thể chế, kỹ trị để đảm bảo thực thi quyền lực một cách tốt nhất với dân. Dân đối với họ là công cụ để đạt được mục đích chính trị. Trong khi đó phương Đông lại tập trung nghiên cứu thái độ, tình cảm, các biểu hiện và hành động thực thi hoạt động chính trị, phát triển các giá trị này ở nhiều khía cạnh của hoạt động chính trị, từ xây dựng bộ máy, đến thái độ của người người cầm quyền và các hoạt động chính trị.

1.1.1.2. Nghiên cứu liên quan đến hoàn cảnh kinh tế - xã hội và lịch sử tác động đến hình thành, phát triển tư tưởng thân dân Việt Nam.

Trong nhóm các nghiên cứu ở chủ đề này đã cho thấy hoàn cảnh kinh tế, chính trị xã hội và tư tưởng ở Việt Nam từ buổi đầu dựng nước cho đến nay. Đây chính là cơ sở thực tiễn của sự ra đời tư tưởng thân dân Việt Nam.

Cuốn sách rất có giá trị của Giáo sư Cao Xuân Huy: *Tư tưởng phương Đông gọi những điểm nhìn tham chiếu* [60], là công trình nghiên cứu về tư tưởng phương Đông với những phân tích, nhận định sâu sắc. Trong cuốn sách này, tác giả Cao Xuân Huy tiếp cận vấn đề tư tưởng dưới góc nhìn triết học. Thành tựu lớn nhất của nghiên cứu là đã so sánh, lý giải tìm ra những điểm khác biệt trong tư tưởng phương Đông, so với tư tưởng phương Tây. Với cách thức đó, nghiên cứu nhận diện những đặc điểm riêng trong tư duy, tư tưởng, đến triết học và chính trị của tư tưởng phương Đông, trong đó có Việt Nam. Qua nghiên cứu, chúng ta hiểu rõ hơn cơ sở của tư tưởng chính trị phương Đông, cũng như truyền thống thân dân trong các nền chính trị ở phương Đông cũng như ở Việt Nam.

Cuốn sách *Tiến trình lịch sử Việt Nam* của tác giả Nguyễn Quang Ngọc (chủ biên) [114]. Theo tiến trình lịch sử, các tác giả đã cho thấy bức tranh về lịch sử Việt Nam từ khi dựng nước đến nay. Ở mỗi thời kì, giai đoạn lịch sử lại có những đánh giá trên các mặt kinh tế, chính trị xã hội, văn hóa tư tưởng. Đặc biệt, nhiều nhận định phân tích có giá trị là góc nhìn sâu sắc cho nghiên cứu về tư tưởng thân dân.

Tác giả Lê Văn Quán với bộ sách về lịch sử tư tưởng chính trị - xã hội Việt Nam nghiên cứu theo tiến trình lịch sử. Tập 1, *Lịch sử tư tưởng chính trị - xã hội Việt Nam (từ tiền sử đến thời kỳ dựng nước)* [131]. Nghiên cứu này đã cho thấy biểu hiện của tư tưởng thân dân của ông cha ta thời kỳ dựng nước dù rất sơ khai, chưa mang tính lý luận, nhưng được thể hiện ở trên nhiều khía cạnh, từ đặc điểm tổ chức nhà nước, đến pháp luật và đặc biệt trong chính sách quân sự. Tổ chức nhà nước thời kỳ này thể hiện “tinh thần dân chủ còn

để lại ở truyền thống khá mạnh”; hệ thống pháp luật “mang tinh thần bình đẳng, dân chủ thời xưa”; chính sách quân sự dựa vào dân để xây dựng lực lượng và chiến đấu [131, tr.64;73-74].

Theo tiến trình lịch sử, tác giả Lê Văn Quán với cuốn sách: *Lịch sử tư tưởng chính trị - xã hội Việt Nam, tập 2, từ Bắc thuộc đến thời kỳ Lý - Trần* [132]. Nghiên cứu này chia làm hai phần, phần 1 nghiên cứu về tư tưởng chính trị - xã hội Việt Nam thời kỳ Bắc thuộc. Trong đó, nghiên cứu đã chỉ ra các hình thức biểu hiện của tư tưởng thân dân thông qua tư tưởng từ bi hỉ xả, đại đồng của Phật giáo, tư tưởng coi trọng dân trong tư tưởng Nho giáo, tư tưởng tu tập, nhập thế, đề cao tham gia hành động của nhân dân với hoạt động của đất nước của Đạo giáo. Sang thời kỳ Lý - Trần, tác giả Lê Văn Quán đã tập trung phân tích tư tưởng thân dân dưới biểu hiện “tư tưởng tôn trọng ý dân, lòng dân”. Ông đánh giá: “những quan điểm thân dân và những tình cảm thương dân ở triều Lý chủ yếu là xuất phát từ nhu cầu phát triển chế độ phong kiến và củng cố sự lâu dài của một triều đại” [132, tr.132]. Tư tưởng thân dân ở nhà Trần thể hiện qua “tư tưởng trọng dân”: “nhà Trần cũng coi trọng ý dân, lòng dân, đoàn kết được mọi tầng lớp, mọi dân tộc trong cả nước đứng lên đánh giặc Nguyên - Mông giành lại độc lập cho Tổ quốc” [132, tr.186-187]. Dưới góc độ nghiên cứu về tư tưởng thân dân, cuốn sách này tuy mới chỉ đề cập một số biểu hiện của tư tưởng trong giai đoạn từ Bắc thuộc đến thời kỳ Lý - Trần, nhưng cũng là những cứ liệu khoa học trực tiếp để luận án tham khảo.

Cùng bộ lịch sử tư tưởng chính trị - xã hội Việt Nam, tập 3 cuốn sách: *Lịch sử tư tưởng chính trị - xã hội Việt Nam thời kỳ Lê - Nguyễn* [133] của tác giả Lê Văn Quán là giai đoạn tiếp theo. Nghiên cứu tập trung làm rõ tư tưởng chính trị - xã hội ở nước ta từ thế kỷ XV đến thế kỷ XIX. Tác giả phân tích tư tưởng theo dòng lịch sử với một mô típ chung là hoàn cảnh kinh tế xã hội và nội dung tư tưởng. Với hai phần: phần một nghiên cứu về triều Lê, phần hai nghiên cứu về triều Nguyễn. Nghiên cứu đi sâu vào khá nhiều vấn đề tư tưởng như Nho giáo, Phật giáo, chủ nghĩa yêu nước, vấn đề canh tân và bảo thủ...

Liên quan đến tư tưởng thân dân, cuốn sách đã phân tích khá nhiều nội dung và biểu hiện của tư tưởng thân dân ở một số nhà tư tưởng như Nguyễn Trãi, Nguyễn Đình Chiểu... Nghiên cứu cho rằng: “Trên cơ sở chủ nghĩa yêu nước, cứu nước là để cứu dân, đem lại hạnh phúc cho dân, Nguyễn Trãi đã nhìn thấy sức mạnh của dân nên ông chủ trương lấy dân là gốc, dựa vào dân, phát động cuộc kháng chiến chống quân xâm lược nhà Minh” [133, tr.40]. Cuốn sách cũng đi sâu nghiên cứu về tư tưởng thương dân của Nguyễn Đình Chiểu, trong đó có nêu ra: “yêu nước gắn liền với thương dân chính là thước đo phẩm chất của nhà Nho chân chính” [133, tr.240]. Tác giả cho rằng trên cơ sở cuộc đời đầy đau khổ của Nguyễn Đình Chiểu, nên ông thấu hiểu với nỗi niềm, thấu hiểu cuộc sống của nhân dân, cái gì có lợi cho dân là tốt, cái gì có hại cho dân là xấu. Có thể nói, trong cuốn sách này, trên cơ sở nghiên cứu về một giai đoạn đầy biến động của đất nước từ thế kỷ XV đến thế kỷ XIX thời kỳ thoái trào của chế độ phong kiến, bắt đầu sự xâm lược của thực dân Pháp vào đất nước ta, tác giả Lê Văn Quán đã chỉ ra nhiều khía cạnh của tư tưởng thân dân và một số đại biểu tập trung tiêu biểu của tư tưởng này trong lịch sử Việt Nam.

Một công trình về hoàn cảnh kinh tế - xã hội và lịch sử Việt Nam cần phải kể đến của tác giả Phan Đại Doãn, cuốn sách: *Từ làng đến nước - một cách tiếp cận lịch sử* [23]. Cuốn sách gồm 6 chương là một nghiên cứu chuyên sâu về cơ cấu tổ chức của Việt Nam đó là làng, rộng hơn là nước (một kết cấu siêu làng). Đây không chỉ nói lên hình thức tổ chức xã hội đặc trưng của Việt Nam: tổ chức làng, mà còn thấy được sự ảnh hưởng của kết cấu này đến những kết tổ chức khác, quan trọng và rộng lớn hơn là quốc gia, đất nước. Làng không chỉ là một tổ chức kinh tế ở nông thôn, mà còn là một tổ chức xã hội, môi trường văn hóa, từ đó hình thành và bảo lưu tư tưởng, tư duy, tâm lý, đời sống của con người và dân tộc. Nhà nghiên cứu Phan Đại Doãn đã phân tích, nhiều khía cạnh là cơ sở kinh tế xã hội và cả tư tưởng hình thành, phát triển tư tưởng thân dân Việt Nam.

Gần đây nhất, cuốn sách: *Tâm lý dân tộc An Nam* của tác giả Paul Giran [119] đã được xuất bản tại Việt Nam, đem đến một cái nhìn khách quan hơn về lịch sử, tâm lý, chính trị xã hội ở nước ta. Paul Giran là một người trong bộ máy thực dân của Pháp đến cai trị Việt Nam, nhưng đồng thời cũng là nhà nghiên cứu. Trong số các công trình nghiên cứu về Việt Nam, “*Tâm lý dân tộc An Nam*” là một nghiên cứu tổng hợp về chủng tộc, môi trường, tâm hồn người An Nam, tiến hóa lịch sử. Nghiên cứu mang đến một cách nhìn khác, từ người nước ngoài có nhiều giá trị trong các nghiên cứu của người Pháp về Việt Nam. Vượt qua tính chủ quan để phục vụ cho nhu cầu cai trị thuộc địa và sự khác biệt của ý thức hệ và văn hóa của hai khu vực, nghiên cứu đã khẳng định những đặc điểm nổi bật và đặc điểm của dân tộc An Nam: “Một chủng tộc hòa hợp tuyệt vời, đặt lên trên hết những nền tảng vững chắc của tổ chức gia đình và làng xã, sự phân cấp thông tuệ của những Nho giáo quan lại, tôn vinh thiết chế xưa cũ của vương quyền, đại giáo chủ và đại diện tối cao của dân tộc” [119, tr.23]. Paul Giran cho rằng trong xã hội An Nam - một mô hình xã hội khép kín, hình thức tổ chức gia đình là nổi trội nhất, “sự tốt đẹp của gia đình và người ta tổ chức xã hội theo mô hình của nó” [119, tr.177]. An Nam cũng ảnh hưởng mạnh mẽ bởi Khổng giáo cùng những triết lý đạo đức trị, “mục đích thiết yếu của nó là cai trị con người cho tốt đẹp hơn” [119, tr.175]. Ông cũng cho rằng, hoàng đế mang tính đại diện nhiều hơn, giảm bớt sự hà khắc chuyên chế trên mảnh đất này, thậm chí “quyền lực hoàng đế hư danh hơn thực quyền” [119, tr.182], “Hoàng đế thủ vai đại diện cho quốc gia” [119, tr.182], “quân chủ chuyên chế buộc phải dung túng cho chế độ tự trị làng xã” [119, tr.182], hay “sự chuyên chế của chính quyền bị đánh bại bởi tập quán” [119, tr.183]. Như vậy, đây là một công trình của tác giả Pháp về xã hội Việt Nam cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, với nhiều nhận định khách quan, góp phần rõ thêm những cơ sở về tư tưởng thân dân Việt Nam.

Các nghiên cứu liên quan đến hoàn cảnh kinh tế - xã hội, lịch sử, tư tưởng Việt Nam cho thấy những cơ sở lý luận và thực tiễn để hình thành, phát triển của tư tưởng thân dân ở nước ta.

1.1.1.3. Nghiên cứu liên quan đến lịch sử tư tưởng chính trị Việt Nam

Tư tưởng chính trị Việt Nam là một lĩnh vực thu hút nhiều nghiên cứu có chất lượng trong các nghiên cứu về lịch sử tư tưởng Việt Nam nói chung. Với những đặc thù về lịch sử - xã hội và chính trị, nên nghiên cứu về lịch sử tư tưởng Việt Nam thực chất là lịch sử tư tưởng chính trị Việt Nam. Đây là một lĩnh vực được quan tâm nghiên cứu với nhiều nghiên cứu chất lượng. Tư tưởng thân dân được đề cập ở những nội dung cụ thể và khái quát trong các nghiên cứu tổng quát này:

Cuốn sách của nhà nghiên cứu Nguyễn Tài Thư (chủ biên): *Lịch sử tư tưởng Việt Nam, tập 1* [173] là một công trình nghiên cứu nhiều giá trị về lịch sử tư tưởng. Mặc dù không có nội dung tập trung phân tích về tư tưởng thân dân, nhưng trong nghiên cứu này, tác giả đề cập đến nhiều nội dung của tư tưởng thân dân. Chẳng hạn, khi phân tích về cốt lõi tư tưởng trong cuốn sách “Tả thị Xuân Thu”, cuốn sách mà Sĩ Nhiếp, một thái thú nhà Hán sang Việt Nam với tài năng, học vấn và đạo đức được nhân dân yêu mến, tác giả đã chỉ ra quan điểm chủ yếu đó là: “Dân là gốc của nước, gốc có vững thì nước mới yên”; “Dân, đó là người chủ của quỷ thần, cho nên ông vua ở bậc thánh trước hết phải gây dựng cho dân rồi sau mới hết sức với quỷ thần”; “kẻ làm vua của dân, đâu lại làm nhục dân, người chủ của xã tắc” [173, tr.114]. Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng phân tích vai trò của tư tưởng thân dân trong hoạt động chính trị, mà cụ thể là quá trình ra các quyết định và chính sách không thể trái với lòng dân, ý dân: “Xã hội không thể bắt nguồn từ những quan điểm phản động, trái với lòng dân mà chỉ có thể bắt nguồn từ những quan điểm có lợi cho xã hội, lợi cho dân, vì thành tựu mà xã hội đó đạt được chẳng qua là sự hiện thực hóa của ý thức tư tưởng, của đường lối chính sách, là kết quả của việc hưởng ứng và thực hiện đường lối chính sách, của người dân” [173,

tr.115]. Trong nghiên cứu về tư tưởng bản địa truyền thống của người Việt, tác giả cho rằng các biểu hiện: “sự gắn bó tự nhiên giữa cá nhân với cộng đồng, giữa các thế hệ với nhau, giữa thủ lĩnh với người dân, và tình nghĩa chân thật, chất nhân bản mộc mạc và đáng kính, một trình độ văn minh và nếp sống có văn hóa” [173, tr.123], đó thực chất là những biểu hiện của tư tưởng thân dân trong truyền thống của của dân tộc ta. Trong mỗi thời kỳ lịch sử, thông qua các đại biểu tư tưởng, tác giả đã đưa ra các nhận định đánh giá về tư tưởng thân dân, hay phân tích các biểu hiện của tư tưởng này. Khi xem xét tư tưởng thời Lý - Trần, nghiên cứu đánh giá: “Trong thời Lý - Trần những quan niệm về độc lập và tự chủ của đất nước có liên hệ khăng khít với sự nhận thức về nhân dân, vì nhân dân là lực lượng quyết định trong sự nghiệp bảo vệ tổ quốc” [173, tr.169]. Sang nhà Trần, tác giả nghiên cứu nguyên nhân thắng lợi trước Nguyên - Mông, một kẻ thù lớn mạnh hàng đầu thế giới thời đó là chính “tư tưởng chính trị “lòng dân không chia” [173, tr.194]. Có thể nói, thông qua nghiên cứu, tác giả mặc dù không đề cập trực tiếp, hệ thống về tư tưởng thân dân trong lịch sử chính trị Việt Nam, nhưng các nội dung, hình thức biểu hiện, cũng như vai trò của tư tưởng thân dân truyền thống đã được phân tích ở nhiều khía cạnh.

Nghiên cứu của tác giả Trần Văn Giàu với bộ sách Sự phát triển của tư tưởng ở Việt Nam từ thế kỷ XIX đến Cách mạng Tháng Tám, gồm 3 tập [43; 44; 45]. Trong đó, tập 1 nghiên cứu về *hệ ý thức phong kiến và sự thất bại của nó trước các nhiệm vụ lịch sử* [43]. Tác giả tập trung đi sâu phân tích sự thất bại của ý thức hệ phong kiến. Về phương diện tư tưởng thân dân, dẫn lời vua Nguyễn, tác giả chỉ ra rằng “muốn chuyển tai biến thành điềm lành, duy chỉ có biết chọn người, dùng người và biết cách an dân là việc cần kíp nhất... thương dân thì ân huệ của triều đình thấm tới dân chúng”, điều đó “có tác dụng quyết định đối với sự còn mất, hưng phế của một chế độ” [43, tr.169], thì nhà Nguyễn lại thực hiện ngược lại. Với “tư tưởng “trọng quan khinh dân” phổ biến trong giai cấp thống trị”; “Dân không phải đối tượng phục vụ mà là

đối tượng bóc lột” [43, tr.18; 250] đã đẩy nhà Nguyễn và chế độ phong kiến ở Việt Nam đến sự diệt vong. Tác giả cũng cho rằng đây là giai đoạn thất bại của ý thức hệ Nho giáo với tư cách là ý thức hệ phong kiến ở Việt Nam. Nho giáo xa rời các nguyên lý, phương châm căn cốt ban đầu, trong đó có một phương châm chỉ đạo là “ái dân”. Như vậy, qua luận giải trong tập 1 của bộ sách, nhà nghiên cứu đã cho thấy sự thất bại trong ý thức hệ phong kiến ở Việt Nam. Một trong những nguyên nhân thất bại là rời xa nguyên tắc sống còn của một chế độ, triều đại là yêu dân, an dân... mà chỉ còn xa dân, khinh dân, lãng quên dân.

Tập 2, Trần Văn Giàu tập trung làm rõ nội dung: *Hệ ý thức tư sản và sự thất bại của nó trước các nhiệm vụ lịch sử* [44]. Trong nghiên cứu này, tác giả đã cho thấy sự bổ sung, phát triển của tư tưởng thân dân ở giai đoạn lịch sử, có sự tiếp thu ý thức hệ tư sản như với các biểu hiện mới, như: dân trí, dân khí, dân chủ tư sản,... cùng với đó là những tư tưởng cải cách, cải lương mới khi tiếp thu tư tưởng dân chủ tư sản qua các đại biểu Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh... Nghiên cứu cũng chứng minh sự thất bại của tư tưởng dân chủ tư sản ở Việt Nam và việc khẳng định vị trí lãnh đạo của hệ ý thức vô sản với tư tưởng dân chủ xã hội chủ nghĩa là một khách quan lịch sử.

Tập 3, tác giả Trần Văn Giàu đi sâu vào nội dung: *thành công của Chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh* [45]. Tác giả tập trung nghiên cứu quá trình tìm đường cứu nước: “Hồi đó, nước chúng tôi đang ở dưới ách của thực dân Pháp, dân chúng tôi bị bóc lột ghê gớm và khổ sở vô cùng” [45, tr.32], Người đã ra đi tìm đường cứu nước, đến với chủ nghĩa Mác - Lênin xác lập con đường cách mạng vô sản: “Đây rồi con đường giải phóng nhân dân ta” [45, tr.31]. Sau đó Người đã truyền bá chủ nghĩa Mác - Lênin vào Việt Nam, thành lập Đảng Cộng sản, giương cao ngọn cờ dân chủ xã hội chủ nghĩa, lãnh đạo nhân dân đấu tranh, đến sự thành công của Cách mạng tháng Tám, lập nên nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa. Đây là một quá trình chuyển biến về tư tưởng chính trị mang tính bước ngoặt. Nó đồng thời cũng

đánh dấu sự xác lập tư tưởng thân dân dưới ý thức hệ vô sản, trên lập trường quan điểm dân chủ vô sản đầu tiên ở nước ta. Nghiên cứu đã chỉ ra, lần đầu tiên trong lịch sử Việt Nam, vai trò, vị trí của người dân được nhìn nhận và đánh giá đúng mức, là lực lượng quyết định sự thành bại của cách mạng, là chủ nhân thực sự của đất nước và quyền lực chính trị. Nếu như dân trong giai đoạn trước là một lực lượng rời rạc, dễ bị đàn áp, là công cụ thực thi quyền lực chính trị của giai cấp bóc lột, thì theo quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, người dân là một khối đoàn kết, là lực lượng lớn mạnh nhất trong xã hội. Dưới sự lãnh đạo, tập hợp của Đảng, nhân dân đấu tranh, giải phóng cho chính bản thân mình, đưa nhân dân lần đầu tiên trong lịch sử dân tộc, trở thành người chủ thực sự của đất nước. Đây là một bước chuyển biến lớn lớn về chất trong tư tưởng thân dân Việt Nam.

Cùng chung chủ đề nghiên cứu này còn có công trình nghiên cứu gồm 7 tập của tác giả Nguyễn Đăng Thục, *Lịch sử tư tưởng Việt Nam* [170]. Bộ sách là một công trình nghiên cứu về tư tưởng Việt Nam phong phú. Theo tiến trình và chủ đề, mỗi tập tập trung nghiên cứu một giai đoạn lịch sử hoặc một loại tư tưởng kéo dài từ Bắc thuộc đến thời nhà Nguyễn. Với những tổng hợp khá phong phú, trong đó có những biểu hiện thân dân được đề cập đến. Tuy nhiên, tác phẩm này cũng còn hạn chế, đó là sự thiếu tính hệ thống, khả năng khái quát còn chưa cao, cách trình bày vẫn còn tản mạn, tùy hứng, đặc biệt nghiên cứu về lịch sử tư tưởng Việt Nam lại cây căn cứ từ các mốc lịch sử của Trung Quốc. Đây là điều rất đáng tiếc của bộ sách này.

Nhà nghiên cứu Nguyễn Hoài Văn chủ biên cuốn sách: *Sự phát triển của tư tưởng chính trị Việt Nam từ thế kỷ X-XV* [189]. Nghiên cứu đã cho thấy đây là giai đoạn xây dựng và phát triển rực rỡ nhất của nhà nước phong kiến độc lập ở Việt Nam. Trong đó, tư tưởng thân dân được nghiên cứu và đề cập đến nhiều khía cạnh biểu hiện: gần dân, trọng dân, dựa vào dân, coi trọng lòng dân, ý dân... qua tư tưởng của các triều đại Lý, Trần, Hậu Lê, với các đại biểu tiêu biểu Lý Thường Kiệt, Trần Hưng Đạo, Nguyễn Trãi, Lê Thánh Tông...

Cuốn sách của tác giả Nguyễn Hùng Hậu (chủ biên): *Đại cương lịch sử tư tưởng triết học Việt Nam* [48] là một nghiên cứu về lịch sử tư tưởng Việt Nam dưới góc độ triết học từ tiền sử đến thế kỷ XIX. Mặc dù là nghiên cứu về triết học nhưng trong đó một số biểu hiện của tư tưởng thân dân trong lịch sử Việt Nam. Ví dụ, thời Lý - Trần tác giả cho rằng: “Yêu nước gắn liền với thương dân, các triều đại Lý Trần đều coi “ý dân”, “lòng dân” là cơ sở của mọi quốc sách” [48, tr.164]. Tác giả thấy được sự tiếp nối tư tưởng thân dân từ thời Lý Trần đến thời kỳ Lê Lợi, Nguyễn Trãi, trong đó tư tưởng yêu nước của Nguyễn Trãi gắn với tư tưởng thân dân, mang đến nội dung mới mẻ và đặc sắc trong tư tưởng nhân nghĩa: “Ở đây, đối tượng của Nhân là dân, đối tượng của Nghĩa là nước. Càng yêu dân (Nhân) thì lại càng phải đem lại độc lập, hạnh phúc cho dân (Nghĩa), mà đem lại hạnh phúc cho dân (Nghĩa) cũng tức là yêu dân (Nhân)” [48, tr.176]. Sang đến thời Nguyễn tư tưởng thân dân đã được tác giả chỉ ra trong tư tưởng của Minh Mệnh: “Ông cho rằng “dân là gốc nước”, bởi vậy phải “yêu cái dân yêu và ghét cái dân ghét”; “người làm chính trị không thể trái ý muốn của dân”” [48, tr.209]. Mặc dù nghiên cứu này không đề cập nhiều đến tư tưởng thân dân, cũng không tập trung nghiên cứu hệ thống tư tưởng này, nhưng đã chỉ ra các biểu hiện của tư tưởng thân dân qua một số đại biểu ở một số thời kỳ của lịch sử Việt Nam.

Những nghiên cứu về lịch sử tư tưởng chính trị của Việt Nam còn phải kể đến các công trình sách, tạp chí và hội thảo khác như: Trương Văn Huyền chủ biên *Giáo trình Lịch sử tư tưởng chính trị* [63]; Học viện Báo chí và Tuyên truyền, Khoa Chính trị học với cuốn sách *Lịch sử tư tưởng chính trị* [54]...

Những nghiên cứu này đều khảo cứu lịch sử tư tưởng Việt Nam theo phương pháp lịch đại. Trong đó, các tác giả tập trung nghiên cứu hoàn cảnh lịch sử, các biểu hiện của tư tưởng qua từng thời đại, đi sâu vào tư tưởng của một số các đại biểu tiêu biểu, có nhiều đóng góp cho sự phát triển tư tưởng ở giai đoạn đó. Với nhiều phân tích, lý giải và đánh giá, những công trình này có thể xem là nền tảng nghiên cứu về tư tưởng chính trị rất có giá trị, là cơ sở

để tiếp cận nghiên cứu một tư tưởng cụ thể trong tư tưởng chính trị Việt Nam là tư tưởng thân dân.

1.1.2. Nghiên cứu liên quan đến nội dung, hình thức biểu hiện và sự phát triển của tư tưởng thân dân Việt Nam

Tư tưởng thân dân là một giá trị nổi bật của tư tưởng chính trị Việt Nam, nên đã thu hút nhiều nhà nghiên cứu với các công trình ở nhiều cách tiếp cận cũng như thuật ngữ khác nhau, qua nhiều đại biểu nhà tư tưởng xuyên suốt trong lịch sử chính trị Việt Nam. Tuy nhiên, khi khảo luận các nghiên cứu về nội dung, hình thức biểu hiện và sự phát triển của tư tưởng thân dân trong lịch sử chính trị Việt Nam, thì hầu như chưa có một công trình căn bản và hệ thống về vấn đề này, chủ yếu các nghiên cứu mới gián tiếp đề cập đến khái niệm “thân dân” (chủ yếu của Nho giáo) và một số nội hàm của khái niệm này, hoặc nghiên cứu một góc độ nào đó của chủ đề, trên một giai đoạn lịch sử hoặc một tác giả cụ thể, có thể kể đến các công trình tiêu biểu như sau:

Tác giả Lê Văn Thắng, Nguyễn Văn Tuấn với cuốn sách *Tư tưởng chính trị “dân là gốc” trong lịch sử Việt Nam* [162]. Cuốn sách gồm 7 chương là nghiên cứu về nội dung và hình thức biểu hiện của tư tưởng thân dân dưới thuật ngữ “dân là gốc” (dân là nền tảng của xã hội). Với cách tiếp cận này, các tác giả đã khảo cứu biểu hiện của tư tưởng thân dân từ thời kì dựng nước (Văn Lang - Âu Lạc) đến năm 2016. Nghiên cứu được tiếp cận trên quan điểm lịch sử cụ thể và quan điểm phát triển: từ hoàn cảnh lịch sử xã hội, đến biểu hiện của nội dung tư tưởng dân là gốc. Công trình này cho thấy những biểu hiện phong phú của tư tưởng thân dân ở các thời kỳ lịch sử, trong cả quá trình dựng nước và giữ nước của dân tộc. Đây là một cách tiếp cận khá phổ biến hiện nay khi nghiên cứu về tư tưởng thân dân nói riêng và tư tưởng chính trị Việt Nam nói chung.

Một trong những nghiên cứu về lịch sử tư tưởng thân dân là: *Tinh thần thân dân trong văn hóa chính trị phương Đông và Việt Nam truyền thống* của tác giả Lâm Quốc Tuấn [181]. Đây là một tiếp cận sử học về tư tưởng thân

dân. Tác giả cho rằng tư tưởng thân dân Việt Nam là sự ảnh hưởng và tiếp thu bởi tư tưởng thân dân của Nho giáo, là một giá trị trong văn hóa chính trị phương Đông. Trên cơ sở đề cao vai trò của dân, “phạm trù dân có một ý nghĩa đặc biệt” [181], tác giả Lâm Quốc Tuấn đã phân tích chỉ ra sự biểu hiện của tinh thần thân dân Việt Nam trong tiến trình lịch sử từ thế kỷ X đến thế kỷ XX. Nghiên cứu cho rằng, thân dân là “điều kiện sống còn của nhà nước” [181]; là “dựa vào dân, huy động sức mạnh dân tộc làm nên những chiến thắng lẫy lừng” [181]. Tư tưởng thân dân không chỉ thể hiện trong một tác giả, một thời kỳ nào mà là một mạch nguồn từ thời nhà Lý, Trần, Hồ... đến Hồ Chí Minh - đỉnh cao của thân dân Việt Nam. Mỗi nhà tư tưởng có những biểu hiện thân dân cụ thể, có nét riêng, song xuyên suốt trong lịch sử dân tộc. Vì thế nghiên cứu đã dùng thuật ngữ “tinh thần thân dân”. Tác giả đã có một kết luận quan trọng: “Tư tưởng thân dân, khoan dân, yêu dân, dựa vào dân được xem là điều kiện sống còn của nhà nước” [181]. Có thể nói đây là một nghiên cứu khá toàn diện và hệ thống về tư tưởng thân dân, tuy vậy, trong phạm vi của một bài tạp chí, tác giả mới chỉ đề cập một số biểu hiện của tư tưởng này qua một vài tác giả nổi bật cho từng thời kỳ, mà chưa đi sâu phân tích các khía cạnh về nguồn gốc và các chiều cạnh giá trị thân dân. Đóng góp lớn nhất của nghiên cứu này, để luận án tham khảo chính là một trong số rất ít các nghiên cứu tiếp cận, nhìn nhận, đánh giá thân dân dưới góc độ một hệ thống tư tưởng xuyên suốt, liên tục và có giá trị quan trọng trong lịch sử tư tưởng chính trị Việt Nam, chứ không phải là một khái niệm có nguồn gốc từ Nho giáo.

Liên quan đến tư tưởng thân dân của Nho giáo Việt Nam truyền thống, nghiên cứu: *People as the Roots (of the State): Democratic Elements in the Politics of Traditional Vietnamese Confucianism* (Tạm dịch: Dân bản: yếu tố dân chủ trong Nho giáo truyền thống Việt) của tác giả Nguyễn Tài Đông và Hồ Mạnh Tùng [213], tiếp cận tư tưởng thân dân Việt Nam dưới góc độ triết học Nho giáo, sử dụng thuật ngữ “dân bản”. Đây là một bài nghiên cứu đi sâu phân tích tư tưởng dân bản với tư cách làm một yếu tố dân chủ truyền thống ở

Việt Nam. Dân là lực lượng nền tảng của xã hội, nên các nhà cầm quyền thường xuyên phải quan tâm, chăm sóc, yêu thương, đảm bảo bình an cho dân. Trong đó, tác giả chỉ ra biểu hiện của tư tưởng dân bản trong lịch sử Việt Nam thời kỳ phong kiến là: các nhà cai trị quan tâm đến việc thực hiện ý chí của dân, yêu thương nhân dân và đảm bảo hòa bình cho nhân dân. Tuy nhiên, do quan điểm nền tảng là tư tưởng thân dân của Nho giáo, nên nghiên cứu cho rằng thân dân là biện pháp, phương thức cai trị của nhà nước phong kiến quan liêu. Trên cơ sở các luận giải sâu sắc, nghiên cứu khẳng định trong chính trị của Nho giáo truyền thống Việt Nam, đã có sự hiện diện của các yếu tố dân chủ. Song, chúng không phản ánh một nền dân chủ hoàn chỉnh và chỉ nên được coi là dấu hiệu của nền dân chủ làng xã. Với bài nghiên cứu này, khái niệm dân bản được mở rộng và được coi là yếu tố dân chủ, là một gợi ý về việc luận giải các khái niệm cũ với việc bổ sung các nội hàm mới trong sinh hoạt tư tưởng qua các thời kỳ lịch sử. Đó là một hướng đi đúng, phản ánh tính tất yếu khách quan trong đời sống xã hội.

Nhà nghiên cứu Hồ Sĩ Quý lại tiếp cận tư tưởng thân dân ở góc độ “dân quyền”. Trong Hội thảo quốc gia: Hệ giá trị quốc gia, hệ giá trị văn hóa, hệ giá trị gia đình và chuẩn mực con người người Việt Nam trong thời kỳ mới, tác giả Hồ Sĩ Quý đóng góp nghiên cứu: *Về hệ giá trị quốc gia* [142]. Ba giá trị cốt lõi của quốc gia là: Độc lập - chủ quyền; thống nhất về kinh tế, xã hội và văn hóa; dân quyền, tác giả nhấn mạnh giá trị “dân quyền” là giá trị cốt lõi quan trọng nhất. Tác giả Hồ Sĩ Quý đã sử dụng khái niệm thân dân, bằng thuật ngữ “dân quyền”, trong đó cũng lý giải rõ nhiều cách gọi khác nhau ở Việt Nam có cùng nội hàm khái niệm này: “Ở Việt Nam, vấn đề dân quyền hay gọi theo cách truyền thống là “dân là gốc”, “vì dân”...” [142, tr.644]. Với nội dung về tư tưởng này, nghiên cứu đã luận giải vai trò quan trọng hàng đầu của dân trong một quốc gia dân tộc, là nhân tố sống còn, quyết định sự thành bại của vương triều, quốc gia và dân tộc, quyết định mọi thắng lợi của Việt Nam trong lịch sử. Tác giả cũng chỉ ra những vấn đề mang tính bản chất về

dân quyền; các giá trị biểu hiện của dân quyền; những vấn đề đặt ra hiện nay trong quá trình xây dựng và phát huy giá trị tư tưởng này. Cuối cùng nghiên cứu khẳng định tầm quan trọng phải vận dụng và phát huy giá trị tư tưởng trong tình hình hiện nay: “Các nguồn lực bên trong và bên ngoài thường bị thất thoát, lãng phí hoặc không phát huy được sức mạnh tối đa, nếu người dân bị gạt ra ngoài quá trình phát triển, lòng dân mất niềm tin, lợi ích của người dân bị xâm hại..., tức giá trị dân quyền bị vi phạm” [142, tr.647]. Với một bài nghiên cứu ngắn gọn, song tác giả đã cho thấy thân dân là một trong những giá trị cốt lõi của quốc gia, là giá trị mang tính truyền thống, được phát triển suốt quá trình lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc. Tác giả cũng phân tích tầm quan trọng cần phát huy và giá trị tư tưởng trong hoàn cảnh hiện nay. Mặc dù trong khuôn khổ một bài nghiên cứu hội thảo, các vấn đề chưa được nghiên cứu chuyên sâu và mở rộng, nhưng bài viết mang tính tổng hợp cao, đậm giá trị lý luận, gợi lên những ý tưởng rất sắc sảo, mang tầm vóc khi nghiên cứu về quan điểm và giải pháp phát huy tư tưởng thân dân hiện nay.

Tác giả Đặng Cảnh Khanh với bài viết: *Đi tìm bộ “Gen” của hệ giá trị Việt Nam* [67], trong Hội thảo quốc gia: Hệ giá trị quốc gia, hệ giá trị văn hóa, hệ giá trị gia đình và chuẩn mực con người người Việt Nam trong thời kỳ mới. Dưới góc độ tư tưởng thân dân, nghiên cứu khẳng định lấy dân làm gốc chăm lo nhân dân là một giá trị trong quản lý xã hội. Giúp dân là một trong hai nhiệm vụ quan trọng nhất của nhà cầm quyền: ““Bảo quốc” (giữ nước) và “hộ dân” (giúp dân). Nếu không làm tròn hai nhiệm vụ này thì sự tồn tại của một triều đại cũng chẳng có nghĩa gì” [67, tr.729]. Tác giả Đặng Cảnh Khanh bên cạnh tổng kết các biểu hiện của tư tưởng thân dân, qua một số đại nhà Trần, Nguyễn Trãi... khẳng định: nhân dân mới là nguồn lực quan trọng nhất của quốc gia. Tác giả còn dẫn chứng sự thất bại, suy đồi của triều đại chính là “bỏ quên giá trị cơ bản này... dẫn đến đất nước nghèo đói, mất mùa, quan lại tham nhũng. Những nhà lãnh đạo không quan tâm đến dân, tàn ác với dân” [67, tr.730]. Tư tưởng thân dân được đề cập đến trong chính sách của đất

nước, tức là nghiên cứu nhìn nhận tư tưởng này không chỉ ở giá trị tư tưởng mà còn qua thể chế chính sách và luật pháp: “Tùy mỗi giai đoạn lịch sử, dù là quản lý theo kiểu đức trị, pháp trị, nhân trị hay văn trị thì cũng đều phải dựa trên nguyên tắc “thiên thời, địa lợi, nhân hòa”...phù hợp với điều kiện đất đai, thiên nhiên và sau cùng là phù hợp với lòng dân”; “Trong những bộ luật cổ của Việt Nam, trách nhiệm về mặt pháp lý và đạo đức của người cầm quyền phải chăm lo cho đời sống của người dân” [67, tr.730-731]. Bên cạnh đó, tư tưởng thân dân cũng được nghiên cứu ở góc độ hành động, hành vi của chủ thể chính trị: “Trong những thời điểm đất nước lâm nguy, cần đến những quyết sách lớn, Nhà nước bao giờ cũng phải thăm dò, tìm hiểu ý kiến của người dân. Để tránh thói độc đoán, quan liêu, xa dân, nhiều vị vua còn thường xuyên “vi hành”” [67, tr.730]. Như vậy, có thể thấy, trong một nội dung rất cô đọng của bài tham luận hội thảo, nhưng nghiên cứu đã luận giải vị trị, vai trò của dân trong lịch sử, tư tưởng thân dân trong hoạt động chính trị nói chung và hoạt động của nhà nước nói riêng, đặc biệt, tác giả nhìn nhận tư tưởng thân dân ở cả ba phương diện: giá trị tư tưởng, thể chế chính sách và hành vi của chủ thể chính trị.

Bên cạnh đó, nội dung, hình thức biểu hiện của tư tưởng thân dân cũng được thể hiện qua một số nghiên cứu là các công trình sách, tạp chí, luận án như: *Bước chuyển tư tưởng chính trị Việt Nam cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX giá trị và bài học lịch sử* của tác giả Phạm Đào Thịnh [164]; Nguyễn Thu Nghĩa với nghiên cứu: *Yêu nước, thương dân, lấy dân làm gốc, cơ sở của văn hóa chính trị Việt Nam* [112]; tác giả Phan Mạnh Toàn với nghiên cứu: *Từ “Dân bản” của Nho giáo đến “Dân chủ” trong tư tưởng Hồ Chí Minh* [174] ...

Nội dung, hình thức biểu hiện của tư tưởng thân dân còn được thể hiện thông qua các công trình nghiên cứu về tư tưởng thân dân của các nhà tư tưởng cụ thể trong lịch sử Việt Nam. Nhiều nhà tư tưởng trong lịch sử tư tưởng chính trị Việt Nam đã được quan tâm nghiên cứu như: các nhà tư tưởng thời Trần;

Nguyễn Trãi; Lê Thánh Tông; Minh Mệnh; Phan Bội Châu... Có thể kể đến các nghiên cứu sau:

Cuốn sách *Trên đường tìm hiểu sự nghiệp thơ văn Nguyễn Trãi* [117], nhà nghiên cứu Trần Văn Giàu nhận xét: Nguyễn Trãi là người đứng đầu một phái yêu nước thân dân, có lý tưởng xã hội cao cả. Thông qua các tác phẩm thơ văn của Nguyễn Trãi, nghiên cứu đã làm rõ tư tưởng chính trị, đặc biệt là tư tưởng thân dân là một dấu ấn đậm nét và quán xuyến trong tư tưởng của ông [117, tr.265].

Tư tưởng thân dân của Lê Thánh Tông, được tác giả Trần Việt Hà, Trịnh Văn Toàn nghiên cứu trong công trình *Quan điểm vượt thời đại trong tư tưởng “trị nước, an dân” của Lê Thánh Tông* [47]. Cuốn sách gồm 3 chương, đã khái quát về cuộc đời, nội dung tư tưởng “trị nước, an dân” của ông và đưa ra những kiến nghị để vận dụng tư tưởng này. Về nội dung và hình thức biểu hiện của tư tưởng thân dân thời kỳ Lê Thánh Tông - một giai đoạn cường thịnh và hòa bình của phong kiến Đại Việt đã cho thấy, cốt lõi trong tư tưởng của ông chính là tư tưởng chăm lo đời sống của nhân dân. Mối quan tâm lớn nhất của Lê Thánh Tông không phải là cơ dinh xa hoa, lộng lẫy, mà là nhân dân “Những đói-no, vui-buồn, sướng khổ... những hiện tượng mất mùa, cứ trở đi trở lại trong thơ văn ông như những trăn trở, suy nghĩ của một người chịu trọng trách “chăm dân””[47, tr.88]. Cuốn sách đã cho thấy một số biểu hiện và nội dung của tư tưởng thân dân của Lê Thánh Tông.

Cùng chủ đề nghiên cứu về nội dung và hình thức biểu hiện tư tưởng thân dân của một tác giả cụ thể trong lịch sử còn phải kể đến: Bùi Thị Ngọc Lan, với nghiên cứu: *Tư tưởng thân dân của Nguyễn Trãi* [77]; *Tư tưởng thân dân của vua Minh Mệnh* của tác giả Nguyễn Minh Tuấn [183]; *Quan điểm của Phan Bội Châu về dân quyền* của tác giả Trung Kiên [73]; Lại Văn Nam với: *Tư tưởng dân chủ của Phan Bội Châu với quá trình dân chủ hóa đời sống xã hội ở Việt Nam hiện nay* [109]; *Tư tưởng lịch sử của Phan Châu Trinh và bài học lịch sử với nước ta hiện nay* của Trần Mai Uớc [187]; Phạm Khanh với nghiên cứu: *Phan Chu Trinh và tư tưởng dân chủ - dân quyền tiến bộ đầu thế kỷ XX* [68] ,...

Dưới góc độ tư tưởng thân dân, các nghiên cứu theo chủ đề này đã đề cập đến nội dung, hình thức biểu hiện tư tưởng thân dân thông qua các đại biểu trong một thời kỳ lịch sử cụ thể. Các công trình mặc dù không làm rõ sự phát triển xuyên suốt của tư tưởng thân dân trong lịch sử, nhưng đã cho thấy biểu hiện phong phú qua tư tưởng của các tác giả. Từ đó, các nghiên cứu như cung cấp các dẫn chứng cụ thể, mang tính tư liệu cho đề tài.

Các nghiên cứu theo chủ đề này, nhiều nhất là các nghiên cứu liên quan đến tư tưởng thân dân của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Phải kể đến các công trình như:

Tác giả Phạm Văn Bính với ấn phẩm: *Phương pháp dân chủ Hồ Chí Minh* [10] đã nghiên cứu tư tưởng thân dân Hồ Chí Minh ở phương diện phương pháp dân chủ. Cuốn sách đã nêu ra những giá trị lý luận và thực tiễn của phương pháp dân chủ Hồ Chí Minh, từ đó vận dụng phương pháp dân chủ của Người vào hoàn thiện phương pháp lãnh đạo. Ở đây, nghiên cứu đi sâu vào một khía cạnh của tư tưởng thân dân Hồ Chí Minh đó là khía cạnh phương pháp thực hành. Cách tiếp cận này cho thấy tính ứng dụng và vận dụng rất rõ ràng, cụ thể trong hoạt động chính trị thực tiễn.

Tác giả Nguyễn Thế Phúc với tác phẩm: *Tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hóa dân chủ trong hoạt động chính trị và sự vận dụng ở Việt Nam hiện nay* [126], tiếp cận tư tưởng thân dân Hồ Chí Minh dưới góc độ văn hóa dân chủ. Văn hóa dân chủ được hiểu là “hệ thống các giá trị dân chủ, những truyền thống dân chủ, ý thức dân chủ cùng với những thiết chế và thể chế tương ứng để vận hành quyền lực và thực thi dân chủ một cách lành mạnh, tích cực, thông suốt trong đời sống xã hội” [126, tr.35]. Từ các tiếp cận đó, các giá trị tư tưởng thân dân được được nghiên cứu, nhận diện các đặc điểm, tính chất dưới khía cạnh văn hóa dân chủ trong truyền thống lịch sử của dân tộc từ thời dựng nước, đặc biệt đi sâu nghiên cứu trong văn hóa dân chủ của chủ tịch Hồ Chí Minh. Một trong những đóng góp quan trọng của nghiên cứu này là sự vận dụng văn hóa dân chủ của Người để nâng cao khả năng thực hành dân chủ của hoạt động chính trị.

Nghiên cứu *Thân dân - nét đặc sắc trong tư tưởng Hồ Chí Minh* của nhà nghiên cứu Lâm Ánh Hoàng [53] là một nghiên cứu về tư tưởng thân dân của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Bài nghiên cứu đã đưa ra định nghĩa về thân dân dựa trên tư tưởng của Người: “Thân dân tức là phục vụ nhân dân, đặt lợi ích của nhân dân lên trên hết. Nói một cách khác, tức là "tiên thiên hạ chi ưu nhi ưu, hậu thiên hạ chi lạc nhi lạc”. Thân dân là gần gũi với dân, dựa vào dân, lấy dân làm gốc, Nhà nước "của dân, do dân và vì nhân dân”” [53]. Tác giả Lâm Ánh Hoàng cũng hệ thống lại bài học thân dân trong lịch sử chính trị Việt Nam, trên cơ sở đó chỉ ra quan điểm về dân, khẳng định vai trò quan trọng của dân trong cả kháng chiến và hòa bình. Các biểu hiện tư tưởng thân dân của Hồ Chí Minh được nghiên cứu luận giải ở các mặt giá trị tư tưởng, thể chế nhà nước và thực hành dân chủ của Người. Trong đó, bài nghiên cứu cũng đi đến kết luận về bản chất của tư tưởng thân dân Hồ Chí Minh: “Quan điểm thân dân trong Tư tưởng Hồ Chí Minh chính là sự kết tinh đậm nét giá trị truyền thống văn hoá phương Đông, đặc biệt là tinh hoa văn hoá đặc sắc của dân tộc Việt Nam và được soi sáng bằng Chủ nghĩa Mác - Lênin”. Có thể thấy, dưới góc độ của một bài nghiên cứu trên tạp chí, “Thân dân - nét đặc sắc trong tư tưởng Hồ Chí Minh” đã luận giải bước đầu về khái niệm, nội dung, và bản chất tư tưởng thân dân của Người, chỉ ra dòng chảy xuyên suốt mang tính kế thừa của tư tưởng thân dân trong lịch sử Việt Nam.

Bài nghiên cứu: *Hồ Chí Minh - Biểu tượng giá trị văn hóa thân dân Việt Nam*, của nhà nghiên cứu Phan Xuân Sơn [152] là nghiên cứu đi sâu về tư tưởng thân dân của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Nhưng tác giả đã dành một phần nội dung không nhỏ để luận chứng về khái niệm, quá trình hình thành và phát triển của tư tưởng trong lịch sử Việt Nam và đặc biệt nhấn mạnh đến tư tưởng thân dân của Hồ Chí Minh - như một phần nền tảng, kim chỉ nam cho tư tưởng thân dân của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Cùng chủ đề nghiên cứu về tư tưởng thân dân của chủ tịch Hồ Chí Minh, còn phải kể đến các nghiên cứu: Phạm Bá Lượng với nghiên cứu: *Tư tưởng*

Hồ Chí Minh về “lấy dân làm gốc” [90]; Nguyễn Thế Phúc đóng góp bài viết: *“ Tư tưởng “lấy dân làm gốc” của Nho giáo - cơ sở hình thành văn hóa “trọng dân” của Hồ Chí Minh”* [125]; *triết lý nhân dân trong lịch sử và tư tưởng Hồ Chí Minh của Nguyễn Thị Hải Vân* [188]...

Các nghiên cứu đã tiếp cận tư tưởng thân dân Hồ Chí Minh ở nhiều chiều cạnh, góc độ khác nhau. Từ các công trình trên ta thấy tư tưởng thân dân Hồ Chí Minh là sự tiếp nối, phát triển trên cơ sở tư tưởng thân dân truyền thống của dân tộc (mặc dù có yếu tố Nho giáo, nhưng không phải tất cả), tiếp thu các giá trị thân dân, dân chủ của thế giới và sự sáng tạo đặc sắc của chủ tịch Hồ Chí Minh. Qua đó, tư tưởng thân dân Hồ Chí Minh được biểu đạt có chiều sâu, phong phú về nội dung và đa tầng lớp về ngữ nghĩa, biểu hiện, mà bản chất là khẳng định vai trò gốc, chủ thể, quyết định của nhân dân trong xây dựng, bảo vệ và phát triển đất nước. Đây cũng chính là nền tảng tư tưởng thân dân của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Có thể nói, qua các nghiên cứu liên quan đến nội dung, hình thức biểu hiện, sự phát triển của tư tưởng thân dân dù theo tiến trình lịch sử hay tập trung vào một tác giả cụ thể đều cho thấy các biểu hiện phong phú và phát triển xuyên suốt của tư tưởng này. Các nghiên cứu thường mới chỉ đề cập đến nội dung, biểu hiện của tư tưởng thân dân một cách đơn giản, hay rời rạc trong các nghiên cứu về lịch sử tư tưởng, nhưng sẽ là cứ liệu khoa học quan trọng làm cơ sở cho nghiên cứu về nội dung tư tưởng thân dân trong lịch sử tư tưởng Việt Nam.

1.1.3. Nghiên cứu liên quan đến quan điểm và giải pháp phát huy tư tưởng thân dân

Trong từng góc độ và chuyên ngành khác nhau, nhưng vận dụng và phát huy giá trị tư tưởng thân dân trong đổi mới và phát triển đất nước hiện nay có ý nghĩa cả về lý luận và thực tiễn. Vì vậy đây là vấn đề thu hút được sự quan tâm nghiên cứu của nhiều nhà khoa học. Các công trình liên quan đến chủ đề này tiêu biểu như sau:

Với chủ đề này, công trình đầu tiên phải kể đến tác giả Hoàng Chí Bảo với cuốn sách: *Dân chủ và dân chủ ở cơ sở nông thôn trong tiến trình đổi mới* [7]. Đây là một nghiên cứu công phu, có giá trị về sự vận dụng tư tưởng thân dân vào đổi mới hệ thống chính trị nông thôn cơ sở. Tư tưởng thân dân đã được nghiên cứu từ ý thức dân chủ từ thời tiền sử đến hiện đại, việc vận dụng tư tưởng dân chủ xã hội chủ nghĩa vào hệ thống chính trị ở cơ sở nông thôn. Tác giả đã đề cập đến rất nhiều chiều cạnh trong quá trình vận dụng tư tưởng này, từ mối quan hệ giữa thể chế chính thống với phi chính thống, tác động của quy chế với việc xóa đói giảm nghèo, tâm lý làng xã trong thực hiện dân chủ cơ sở với tăng cường văn hóa pháp luật, đến bài học kinh nghiệm từ các địa phương khi thực hiện quy chế dân chủ. Có thể thấy, đây là nghiên cứu khá toàn diện trong vận dụng tư tưởng thân dân ở hệ thống chính trị nông thôn, giải quyết toàn diện các mặt, các quan hệ về cả lý luận và thực tiễn đặt ra trong hoạt động chính trị ở cơ sở nông thôn.

Về quá trình dân chủ hóa xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam hiện nay của tác giả Lê Minh Quân [135], lại là một nghiên cứu vận dụng tư tưởng thân dân ở phương diện rộng hơn, đó là cả Việt Nam trong quá trình dân chủ hóa Xã hội chủ nghĩa. Trên cơ sở lý thuyết về dân chủ hóa, tác giả đi sâu vào nghiên cứu quá trình dân chủ hóa trên thế giới. Tập trung cơ bản của nghiên cứu là quá trình dân chủ hóa Xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam. Qua đó kết luận: “Dân chủ hóa xã hội chủ nghĩa ở nước ta là một cuộc chuyển biến xã hội có tính cách mạng, hướng tới mục tiêu cao cả là xây dựng và thực hiện quyền làm chủ thực sự của nhân dân, diễn ra trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội” [135, tr.342]. Nghiên cứu cho thấy vận dụng tư tưởng thân dân ở Việt Nam hiện nay là phù hợp với xu hướng dân chủ hóa của nhân loại, bản chất là quá trình dân chủ hóa xã hội chủ nghĩa trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta. Đây là một quá trình cách mạng mang tính toàn diện, mọi mặt, đòi hỏi sự nỗ lực, quyết tâm và có lộ trình phương pháp đúng đắn của cả hệ thống chính trị và người dân.

Cùng chủ đề này, tác giả Phạm Ngọc Anh với nghiên cứu: *Phát huy các nguồn lực của dân làm lợi cho dân theo tư tưởng Hồ Chí Minh* [3], đã quan niệm nhân dân ẩn chứa một nguồn lực vật chất và tinh thần vô tận, nên cần phải phát huy nguồn lực này để xây dựng và phát triển đất nước, để nhân dân thụ hưởng. Đây chính là nhiệm vụ của Đảng, nhà nước và cả hệ thống chính trị. Cuốn sách đặt ra các nhóm giải pháp để thực hiện mục tiêu này, bao gồm: giải pháp về nhận thức, chính sách, thể chế, giáo dục. Nghiên cứu khẳng định, hơn bao giờ hết việc phát huy nguồn lực trong dân theo tư tưởng Hồ Chí Minh là một đòi hỏi, một nhu cầu cần thiết để phát triển đất nước: “tư tưởng Hồ Chí Minh về phát huy các nguồn lực vốn có trong dân làm lợi cho dân là một triết lý vô cùng độc đáo và hết sức sâu sắc, trở thành phương châm hành động trong xây dựng, chấn hưng và phát triển đất nước qua các thời kỳ cách mạng do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo” [3, tr.173]. Qua cuốn sách này, tác giả Phạm Ngọc Anh đã nghiên cứu tư tưởng phát huy các nguồn lực của dân làm lợi cho dân chủ chủ tịch Hồ Chí Minh, có ý nghĩa thực tiễn trong phát triển đất nước hiện nay, giải quyết các vấn đề: một là, nguồn lực để phát triển đất nước ở đâu; hai là, mục tiêu phát triển đất nước để làm gì. Câu trả lời cho hai đại vấn đề đó đều nằm ở “dân”.

Trong Hội thảo quốc gia: *Hệ giá trị quốc gia, hệ giá trị văn hóa, hệ giá trị gia đình và chuẩn mực con người người Việt Nam trong thời kỳ mới*, có rất nhiều các nghiên cứu khẳng định tư tưởng thân dân là một hệ giá trị cốt lõi, hệ giá trị quốc gia của Việt Nam, cần vận dụng và phát huy trong thời kỳ đổi mới hiện nay, trong số đó, đáng chú ý phải kể đến các bài nghiên cứu:

Tham luận của nhà nghiên cứu Phan Xuân Sơn, *Giá trị cốt lõi của văn hóa chính trị Việt Nam và hệ giá trị quốc gia* [153]. Bài nghiên cứu gồm hai nội dung lớn là: giá trị cốt lõi của văn hóa chính trị và hệ giá trị quốc gia. Trong nghiên cứu này, tác giả khẳng định “Tinh thần thân dân Việt Nam là một giá trị văn hóa chính trị cốt lõi, đã được kiểm nghiệm qua lịch sử hàng ngàn năm, tạo nên một nét đặc sắc trong văn hóa chính trị Việt nam” [153, tr.755]. Bài viết cũng chỉ ra các biểu hiện của tư tưởng thân dân: dân vi quý; dân là

gốc nước; dân là con dân của nước, thần dân của vua, dân phải gắn với một quốc gia, một triều đại; thân dân gắn chặt với chính trị nhân nghĩa; việc nhân nghĩa cốt ở an dân; thấy được vị trí, vai trò quyết định của nhân dân. Dân như nước, có thể chở thuyền và có thể lật thuyền; dân là cộng đồng nhân dân, việc nước là việc của trăm họ; thân dân là thương dân, thương yêu những người lao động cùng khổ; biết ơn dân; thân dân là dân chủ... Có thể thấy đây là một trong số ít các nghiên cứu trực tiếp về tư tưởng thân dân, như một tư tưởng độc lập và cốt lõi trong văn hóa chính trị Việt Nam, đồng thời cũng tổng hợp được các nội dung biểu hiện của tư tưởng này trong thực tế chính trị.

Cuốn sách *Một số vấn đề về dân chủ, độc tài và phát triển* của tác giả Hồ Sĩ Quý [140] là những luận giải về các vấn đề lớn liên quan đến dân chủ, độc tài với mục tiêu phát triển quốc gia. Tác giả đã khảo cứu các mô hình phát triển của các quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới như Liên Xô (thời Stalin), Hàn Quốc, Đài Loan, Singapore... Qua nghiên cứu các mô hình phát triển thành công đó, thấy được vai trò của các chủ thể lãnh đạo, đặt biệt thấy được khả năng tập hợp, quy tụ sức mạnh của toàn dân, toàn dân tộc cho mục tiêu phát triển. Đây là một biểu hiện phát huy tư tưởng thân dân trong quá trình tập hợp, sử dụng nguồn lực nội sinh cho phát triển.

Cuốn sách do tác giả Phan Trung Lý, Đặng Xuân Phương: *Xây dựng và hoàn thiện cơ chế nhân dân thực hiện quyền lực nhà nước bằng dân chủ trực tiếp - cơ sở lý luận và thực tiễn* [91] nêu lên các quan điểm của Đạo giáo và Nho giáo về dân và đưa ra phân tích về tư tưởng thân dân về các tư tưởng này. Tư tưởng thân dân của Lão Tử được thể hiện trong mô hình nhà nước: nước nhỏ dân ít. Trong đó “những người dân thuần phác” được quản lý theo cách “vô vi nhi trị” (trị mà như không trị), “Luật lệ thì phải rộng rãi và uyển chuyển để thích ứng với người dân” [91, tr.15]. Trong cuốn sách này, các nhà nghiên cứu cũng chỉ ra các biểu hiện tư tưởng thân dân trong Nho giáo như: “thiên hạ vi công”; tư tưởng xã hội “đại đồng”; “dân vi bản”; “dân vi bang bản”... Bên cạnh đó, tác giả cũng khẳng định bản chất học

thuyết Nho giáo “chưa phản ánh nhu cầu chính đáng về quyền chính trị của người dân” [91, tr.15].

Cùng chung chủ đề còn phải kể đến các nghiên cứu của các tác giả: Nguyễn Hùng Hậu với bài nghiên cứu: *Quan điểm về dân trong Văn kiện Đại hội XIII của Đảng* [49]; *Xây dựng mối quan hệ mật thiết giữa Đảng với nhân dân, “lấy dân làm gốc” - từ nhận thức lý luận đến thực tiễn* của Đỗ Xuân Tuất, Phạm Hạnh [184]; tác giả Hồng Thê Vinh với: *Tư tưởng “trọng dân” của Chủ tịch Hồ Chí Minh và bài học xây dựng chính quyền vì dân phục vụ hiện nay* [200]; *Vai trò chủ thể, vị trí trung tâm của Nhân dân trong chiến lược phát triển đất nước và quá trình xây dựng bảo vệ Tổ quốc theo tinh thần của Đại hội XIII của Đảng* của Nguyễn Ngọc Hà [46]; Nguyễn Viết Thông với nghiên cứu: *Phát huy vai trò của nhân dân và dựa vào nhân dân để xây dựng Đảng* [167]; Nguyễn Thị Tâm với luận án: *Dân chủ ở cơ sở và vấn đề thực hiện dân chủ ở nông thôn nước ta hiện nay* [157]...

Thông qua các công trình nghiên cứu liên quan đến quan điểm và phát huy giá trị tư tưởng thân dân ở Việt Nam hiện nay cho thấy, các tác giả đều đề cao tư tưởng thân dân như một giá trị tư tưởng chính trị truyền thống, quan trọng của dân tộc, thậm chí nhiều quan điểm còn coi đây là một giá trị cốt lõi của quốc gia. Từ đó, các nghiên cứu cũng đặt ra vấn đề cần phải nghiên cứu và phát huy tư tưởng thân dân trong hoạt động chính trị và các hoạt động khác của quá trình đổi mới và phát triển đất nước. Đây là cứ liệu khoa học phong phú, gợi mở cho nội dung của luận án.

1.2. GIÁ TRỊ CÁC CÔNG TRÌNH ĐÃ TỔNG QUAN VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ LUẬN ÁN CẦN TIẾP TỤC NGHIÊN CỨU

1.2.1. Đánh giá các nghiên cứu đã tổng quan

1.2.1.1. Giá trị các nghiên cứu liên quan với cách tiếp cận của đề tài

Tổng quan nghiên cứu trên đây đã cho thấy, các công trình nghiên cứu là sản phẩm khoa học công phu, đầy tâm huyết, có giá trị khoa học và lịch sử đáng tin cậy, thể hiện sự thống nhất với các vấn đề liên quan đến đề tài.

Mặc dù các nghiên cứu phần lớn phần lớn đề cập đến tư tưởng thân dân là một biểu hiện, tiền đề để nghiên cứu về tư tưởng khác. Các nghiên cứu như vậy chưa đi sâu, chưa có tính hệ thống và khái quát về tư tưởng thân dân, cũng như việc phát huy các giá trị của tư tưởng này trong quá trình phát triển ở Việt Nam hiện nay. Nhưng từ các công trình đó đã truyền cảm hứng, gợi mở, gợi ý về các cách tiếp cận khác nhau trong nghiên cứu lịch sử tư tưởng chính trị. Hơn nữa từ kết quả nghiên cứu đó mở ra cách phát triển các khái niệm, các phạm trù trong lịch sử tư tưởng. Đặc biệt là các khái niệm như "nhân dân", "nhà nước"... qua thời gian, các khái niệm ngày càng bổ sung những nội dung, hình thức biểu hiện, ngữ nghĩa mới, phản ánh tư duy và hiện thực mới.

1.2.1.2. Đánh giá các nghiên cứu liên quan đến vấn đề lý luận và thực tiễn của tư tưởng thân dân Việt Nam

Các công trình nghiên cứu liên quan đến những vấn đề lý luận và thực tiễn của tư tưởng thân dân Việt Nam được đi sâu nghiên cứu trên nhiều phương diện khác nhau như triết học, sử học, xã hội học, ... trong đó về cơ bản tiếp cận ở góc độ chính trị học. Bao gồm các công trình nghiên cứu của tác giả người Việt Nam và nước ngoài, ở phương Đông và phương Tây, Các tác giả bước đầu cho thấy sự vận động và phát triển của quan niệm về dân, thân dân, các điều kiện hoàn cảnh ra đời tư tưởng này ở Việt Nam. Các nghiên cứu đã cung cấp một cứ liệu phong phú và đa dạng về cả lý luận và thực tiễn cho sự hình thành và phát triển của tư tưởng thân dân nói chung và tư tưởng thân dân Việt Nam nói riêng.

Các nghiên cứu đều có điểm chung là khẳng định vai trò quan trọng của dân trong hoạt động chính trị, là một thành tố của mối quan hệ cơ bản của chính trị là quan hệ giữa nhà nước và dân, như một chủ thể cơ bản của xã hội nói chung và một chủ thể thực thi quyền lực chính yếu trong hoạt động chính trị nói riêng. Đó là cơ sở của tư tưởng thân dân. Tuy nhiên, với những điều kiện đặc thù về lịch sử, văn hóa, xã hội, tư duy... mỗi khu vực và quốc gia nhìn nhận

vấn đề này cũng có sự khác biệt giữa phương Đông và phương Tây; giữa phương Tây theo hệ tư tưởng Tư bản chủ nghĩa và Xã hội chủ nghĩa. Nếu như phương Tây (trên quan điểm Tư bản chủ nghĩa), Marcel Prélôt và Georges Lescuyer; David Held, Huntington... cho thấy, dân chỉ được coi là công cụ, là lực lượng cần cai trị để thực thi quyền lực, người dân được nghiên cứu là cá nhân, đề cao cá nhân tuyệt đối, thì quan niệm của hệ tư tưởng Vô sản C.Mác, Ăngghen, V.Lênin lại nhìn nhận dân là chủ thể của quyền lực, là lực lượng có vai trò sáng tạo ra lịch sử, nhân dân được nhìn nhận là thành tố trong cộng đồng xã hội với tổng hòa của các mối quan hệ. Trong khi đó, các nghiên cứu về tư tưởng phương Đông (chủ yếu là tư tưởng chính trị Trung Quốc) Lã Trán Vũ, Trương Đình Hựu, Trần Quan Thuận,... đã cho thấy truyền thống thân dân bắt nguồn từ tư tưởng Nho giáo của Trung Quốc, và là một truyền thống trong các quốc gia và các nền chính trị của khu vực này.

Các nghiên cứu cũng cho thấy, tư tưởng thân dân Việt Nam có sự ảnh hưởng và tiếp thu truyền thống thân dân ở phương Đông, nhất là Nho giáo của Trung Quốc, nhưng đồng thời dưới tác động của các điều kiện kinh tế - xã hội đặc thù ở Việt Nam, tư tưởng thân dân Việt Nam có nguồn gốc bản địa và có bản chất khác biệt với tư tưởng thân dân trong các học thuyết chính trị Trung Quốc, các tác giả điển hình cho nghiên cứu này là Trần Văn Giàu, Nguyễn Tài Thư, Lê Văn Quán, Nguyễn Đăng Thục...

Các nghiên cứu của mình mặc dù được đề cập một cách tản mạn, lỏng lẻo, không đầy đủ, không tập trung nhưng những vấn đề lý luận và thực tiễn để hình thành và phát triển tư tưởng thân dân Việt Nam đã được đề cập ở một chừng mực nào đó.

Tuy nhiên, các nghiên cứu liên quan đến những vấn đề lý luận và thực tiễn lịch sử cho sự ra đời và phát triển của tư tưởng thân dân Việt Nam còn có những hạn chế: Các nghiên cứu này chưa phân tích được vai trò, sự tác động của từng yếu tố lý luận và thực tiễn đó tác động đến sự hình thành tư tưởng thân dân ở nước ta như thế nào, cũng như thấy được mối quan hệ giữa các yếu

tổ này trong sự hình thành và phát triển của tư tưởng thân dân. Công trình nghiên cứu mới chỉ dừng lại ở việc phân tích một điều kiện nào đó cho sự hình thành tư tưởng thân dân, hoặc đề cập một cách gián tiếp các cơ sở này, thiếu tính hệ thống và khái quát. Chưa có công trình nghiên cứu nào có tính hệ thống và toàn diện về những vấn đề lý luận và thực tiễn của tư tưởng thân dân Việt Nam.

Bên cạnh đó, các nghiên cứu liên quan đến những vấn đề lý luận và thực tiễn của tư tưởng thân dân Việt Nam phần lớn tiếp cận tư tưởng thân dân Việt Nam là tư tưởng được hình thành trên cơ sở tiếp thu tư tưởng thân dân Nho giáo của Trung Quốc, mà chưa thấy đây là một giá trị tư tưởng chính trị của Việt Nam, được mượn thuật ngữ, vỏ ngoài của Nho giáo, dưới sự tác động của các tiền đề lý luận và thực tiễn lịch sử xã hội của dân tộc, phản ánh mối quan hệ cơ bản của chính trị là mối quan hệ giữa nhà nước và nhân dân trong suốt chiều dài lịch sử đất nước.

1.2.1.3. Đánh giá các nghiên cứu liên quan đến tư tưởng thân dân Việt Nam

Liên quan đến nội dung tư tưởng thân dân là chủ đề thu hút một lượng lớn các nhà nghiên cứu với khối lượng đồ sộ các tác phẩm. Nhưng chưa có một công trình nghiên cứu nào đề cập một cách căn bản và hệ thống về nội dung tư tưởng thân dân Việt với tư cách là một giá trị cốt lõi của văn hóa chính trị Việt Nam.

Các công trình nghiên cứu chưa đề cập hệ thống và trực tiếp về tư tưởng thân dân trong lịch sử tư tưởng chính trị Việt Nam, mà chỉ được đề cập một cách tản mạn, ở một khía cạnh, hoặc một tác giả nào đó, như: tư tưởng thân dân của một tác giả (tư tưởng thân dân của Hồ Chí Minh, tư tưởng thân dân của Nguyễn Trãi, tư tưởng thân dân của Minh Mẫn...); hay của một giai đoạn lịch sử nhất định (tư tưởng thân dân thời thịnh Trần); tư tưởng thân dân trong một lĩnh vực nào đó (tư tưởng thân dân trong chính sách quân sự, tư tưởng thân dân trong xây dựng pháp luật...); nhiều nhất vẫn là các nghiên cứu đề cập đến

một khía cạnh biểu hiện của tư tưởng thân dân (tư tưởng lấy dân làm gốc, tư tưởng dân quyền, tư tưởng gần dân, tư tưởng trọng dân,...). Tư tưởng thân dân thường được đề cập đến rải rác, lồng ghép trong một nghiên cứu tổng hợp nào đó (về tư tưởng chính trị, lịch sử dân tộc, văn hóa chính trị, giá trị văn hóa quốc gia...). Theo đó, các nghiên cứu về quan điểm và giải pháp để phát huy các giá trị tư tưởng thân dân cũng tản mát và không thành hệ thống.

1.2.2. Những vấn đề luận án cần tập trung nghiên cứu

Từ tổng quan tài liệu nghiên cứu liên quan đến đề tài có thể thấy rằng, các nội dung về tư tưởng thân dân từ cơ sở hình thành, nội dung, hình thức biểu hiện, bản chất, quá trình phát triển và việc vận dụng phát huy giá trị tư tưởng thân dân Việt Nam đều thu hút sự quan tâm của các nhà nghiên cứu, nhà tư tưởng, nhà chính trị trong và ngoài nước. Các nghiên cứu công phu, tâm huyết, phong phú cung cấp các cứ liệu khoa học, lịch sử đa chiều, sinh động và đáng tin cậy để tiến hành nghiên cứu đề tài của luận án. Tuy vậy, dưới góc độ là một giá trị tư tưởng chính trị đặc sắc và quan trọng của dân tộc, luận án cần tập trung nghiên cứu các vấn đề sau:

(1) Luận án góp phần khắc phục sự thiếu toàn diện, hệ thống, hoặc định kiến (coi tư tưởng thân dân là của Nho giáo). Luận án cần nghiên cứu hệ thống, khái quát và đi sâu về các cơ sở lý luận và thực tiễn của tư tưởng thân dân Việt Nam; nội dung, hình thức biểu hiện, bản chất và quá trình phát triển tư tưởng thân dân ở Việt Nam. Từ một khái niệm đến một tư tưởng và trở thành một giá trị cốt lõi trong văn hóa dân tộc nói chung, văn hóa chính trị nói riêng.

(2) Rất nhiều nghiên cứu cho rằng tư tưởng thân dân là sản phẩm của Nho giáo. Nhưng trên thực tế, tư tưởng thân dân Việt Nam không hoàn toàn là tư tưởng thân dân của Nho giáo. Nho giáo chỉ là một cơ sở lý luận góp phần tạo nên tư tưởng thân dân Việt Nam, và còn nhiều các yếu tố lý luận và thực tiễn khác ảnh hưởng đến quá trình hình thành và phát triển của tư tưởng thân dân. Đặc biệt, mặc dù mượn khái niệm “thân dân” của Nho giáo, nhưng nội hàm khái niệm tư tưởng thân dân là sự phản ánh mối quan hệ cơ bản của

chính trị là quan hệ giữa nhà nước với dân trong suốt chiều dài lịch sử dân tộc. Theo đó, nó có bản sắc riêng và tính hệ thống xuyên suốt của tư tưởng này trong lịch sử chính trị Việt Nam. Đây là hướng tiếp cận chưa được đề cập nhiều và hệ thống trong các nghiên cứu, hoặc chỉ đề cập đến ở một khía cạnh nào đó của các nghiên cứu, mà luận án cần tập trung nghiên cứu tiếp.

(3) Trên cơ sở cách tiếp cận trên, luận án cần tập trung nghiên cứu một cách có hệ thống về nội dung và hình thức biểu hiện phong phú, bản chất và quá trình phát triển của tư tưởng này, với quan điểm lịch sử cụ thể, từ đó thấy được tính đa dạng nhưng thống nhất của tư tưởng. Đồng thời, luận án cũng cần tập trung làm rõ sự phát triển của tư tưởng trong suốt chiều dài lịch sử, qua mỗi giai đoạn, mỗi tác giả tiêu biểu.

(4) Từ cách tiếp cận của một số tác giả coi tư tưởng thân dân là giá trị cốt lõi của văn hóa dân tộc như tác giả Hồ Sĩ Quý, Đặng Cảnh Khanh, Phan Xuân Sơn,...Luận án cần tiếp tục triển khai nghiên cứu sâu sắc hơn theo hướng này. Tuy nhiên, luận án sẽ bổ sung các nội dung và luận giải về bối cảnh trong nước và quốc tế hiện nay đòi hỏi phải phát triển, phát huy các giá trị của tư tưởng thân dân truyền thống, đưa ra được các quan điểm, định hướng giải pháp để phát huy tư tưởng này ở Việt Nam hiện nay. Đặc biệt trong giai đoạn phát triển mới, bước vào kỷ nguyên vươn mình của dân tộc, được đánh dấu bằng Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng cộng sản Việt Nam.

Từ việc đánh giá tổng quan về tình hình nghiên cứu, nhất là những hạn chế, khoảng trống nghiên cứu, tác giả luận án sẽ tập trung vào một số vấn đề sau: khái quát những vấn đề lý luận và thực tiễn của tư tưởng thân dân Việt Nam; làm rõ nội dung, hình thức biểu hiện, bản chất và quá trình phát triển của tư tưởng thân dân thân dân Việt Nam; từ đó rút ra được quan điểm, định hướng giải pháp phát huy tư tưởng thân dân trong sự nghiệp đổi mới và phát triển đất nước hiện nay.

Tiểu kết chương 1

Qua tổng quan những tài liệu liên quan đến đề tài nghiên cứu, có thể nhận thấy một số vấn đề sau:

Tư tưởng về dân, thân dân và tư tưởng thân dân Việt Nam là một vấn đề được quan tâm nghiên cứu trong khoa học xã hội và nhất là khoa học chính trị. Tư tưởng thân dân Việt Nam đã được nghiên cứu và tìm hiểu ở nhiều góc độ, nhiều khía cạnh với các cách tiếp cận chuyên ngành và liên ngành khác nhau, phục vụ cho các mục đích nghiên cứu. Các tác giả đã khảo cứu tư tưởng thân dân ở các giai đoạn, thời kì lịch sử khác nhau của dân tộc từ khi dựng nước đến nay. Dù chưa hệ thống và khái quát, nhưng các công trình nghiên cứu đã khẳng định mức độ quan tâm, cũng như vai trò quan trọng của tư tưởng này trong lịch sử chính trị Việt Nam và quá trình phát triển đất nước hiện nay.

Mặc dù việc nghiên cứu về tư tưởng thân dân trong lịch sử tư tưởng chính trị Việt Nam đã được thực hiện trong nhiều công trình, nhưng các nghiên cứu cũng chưa thống nhất trong cách tiếp cận, nội dung và thuật ngữ khái niệm về tư tưởng này. Việc lý giải về sự hình thành, nội dung và sự phát triển của tư tưởng trong lịch sử chưa được thực hiện một cách khái quát và hệ thống. Cũng chính vì thế, các công trình còn rất hạn chế khi đánh giá về giá trị của tư tưởng cũng như đưa ra các giải pháp để phát huy tư tưởng thân dân trong quá trình phát triển của chính trị, cũng như của xã hội Việt Nam hiện nay. Chính vì vậy, trên cơ sở kế thừa các kết quả nghiên cứu đi trước, luận án đã tập trung nghiên cứu về tư tưởng thân dân trong lịch sử tư tưởng chính trị Việt Nam là sự đi sâu và hệ thống về tư tưởng này một cách khái quát và xuyên suốt, từ đó thấy được những biểu hiện, chỉ ra các giá trị để vận dụng tư tưởng này trong quá trình đổi mới và phát triển đất nước hiện nay.

Trên cơ sở nghiên cứu tổng quan tài liệu liên quan đến đề tài, có thể thấy rằng, để làm rõ toàn bộ nội dung liên quan đến tư tưởng thân dân trong lịch sử tư tưởng chính trị Việt Nam là một nội dung khó khăn và rộng lớn, từ việc làm rõ các vấn đề lý luận và thực tiễn của tư tưởng thân dân, đến luận

giải về nội dung, hình thức biểu hiện và sự phát triển của tư tưởng thân dân Việt Nam, rút ra các định hướng giải pháp để phát huy tư tưởng này trong quá trình phát triển ở Việt Nam hiện nay. Luận án đóng góp một phần nhỏ, mang tính bước đầu trong quá trình nghiên cứu, hệ thống hóa tư tưởng thân dân trong lịch sử tư tưởng chính trị Việt Nam, góp phần tìm hiểu một giá trị chính trị thể hiện mối quan hệ cơ bản của chính trị - quan hệ giữa nhà nước và nhân dân trong lịch sử tư tưởng chính trị Việt Nam, một giá trị chính trị mang tính cốt lõi của dân tộc.

Chương 2

NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN CỦA TƯ TƯỞNG THÂN DÂN VIỆT NAM

2.1. KHÁI NIỆM “TƯ TƯỞNG THÂN DÂN” VÀ CÁC BIỂU HIỆN

2.1.1. Khái niệm “tư tưởng thân dân”

Từ khi lịch sử xuất hiện nhà nước, trong mối quan hệ tổ chức quyền lực và thực thi quyền lực, thì “dân” là khái niệm đối xứng với “vua, quan”; “nhân dân” là lực lượng đối xứng với “nhà nước, chính quyền”. Quan hệ “dân - nhà nước” là quan hệ chủ đạo, cốt lõi của chính trị. Vấn đề dân và nhà nước, nhân dân và chính quyền luôn là vấn đề trung tâm của chính trị. Tùy vào giai đoạn lịch sử, khu vực văn hóa chính trị, trình độ phát triển, khía cạnh tiếp cận, thói quen ngôn ngữ ... người ta có thể diễn đạt mối quan hệ này bằng những khái niệm, hoặc thuật ngữ khác nhau như: gần dân, trọng dân, yêu dân, dân quyền, dân bản, lấy dân làm gốc, dân là gốc, dân chủ..., nhưng các biểu hiện đó đều nói lên mối quan hệ giữa người dân và nhà nước. Khái niệm “tư tưởng thân dân” có thể phản ánh được nhiều cấp độ, nhiều hình thức quan hệ giữ dân với nhà nước. Vì vậy, có thể nói, khái niệm tư tưởng thân dân đã được sử dụng, nghiên cứu trong chính trị từ rất sớm với nhiều học thuyết, và nhà nghiên cứu tư tưởng chính trị.

2.1.1.1. Khái niệm “thân dân”

Từ thời Hy Lạp - La mã cổ đại, Aristotle đã thấy rằng nhà nước là một thể chế ra đời và phát triển tự nhiên, như thế, con người là “động vật chính trị - xã hội” mang bản chất tự nhiên của nó. Tức là, con người không thể tồn tại như là những cá thể trong quần thể được tổ chức thành xã hội chính trị, được biểu hiện trong mối quan hệ giữa người dân và nhà nước. Con người, dưới góc độ chính trị là những người dân, chỉ có thể đảm bảo tự do của mình khi họ được sống trong các thiết chế thích hợp đảm bảo đúng giá trị và quyền tự nhiên của họ, hay bản chất nó là các thể chế thân dân.

Không giống như ở phương Tây, xã hội phương Đông không tuyệt đối đề cao cá nhân, tự do cá nhân. Nhưng ngay từ thời cổ đại, xã hội phương Đông đề cao tính cộng đồng, nhằm hiện thực hóa các mục tiêu, duy trì sự tồn tại và phát triển của cộng đồng, thì các chủ thể, nhất là các chủ thể cầm quyền phải đoàn kết, thống nhất được toàn thể các thành viên, tổ chức trật tự trong nhà nước. Ngược lại, người dân cũng phải tuân thủ những quy định của cộng đồng, thực hiện sự chỉ đạo, lãnh đạo của tổ chức và cá nhân đại diện cho cộng đồng, có trách nhiệm và nghĩa vụ góp phần xây dựng một cộng đồng chung. Để đảm bảo mối quan hệ hài hòa trong nhà nước giữa các lực lượng quan trọng, các chủ thể cầm quyền đã phải biết đề cao, dựa và dân chúng, hay nói cách khác là phải thân dân.

Khái niệm “thân dân” sử dụng rộng rãi ở phương Đông có nguồn gốc từ học thuyết Nho giáo. Nho giáo sử dụng khái niệm “thân dân” là một tư tưởng luân lý trong học thuyết. Đây đồng thời cũng là một nguyên tắc, một phương pháp chính trị, là yêu cầu, đòi hỏi với người quân tử trong hoạt động chính trị. **“Thân dân” trong học thuyết Nho giáo** được hầu hết các nhà sáng lập và phát triển Nho giáo sử dụng. Nền tảng của tư tưởng thân dân trong Nho giáo là tư tưởng “dân bản” (dân là gốc) - ý dân là ý trời. Cho nên, lấy dân làm gốc là quan niệm nền tảng của chính trị Nho giáo. Kinh Thư có câu: “dân vi bang bản, bản cố bang ninh” (dân là gốc của nước, gốc có vững thì nước mới yên ổn). Mạnh Tử phát triển tư tưởng này, coi dân là quan trọng nhất, nước đứng thứ hai, còn vua là nhẹ nhất (dân vi quý, xã tắc thứ chi, quân vi khinh). Quan niệm dân bản cũng gắn liền với quan niệm thiên mệnh. Vua là thiên tử - con trời - vì vậy làm mọi việc phải theo ý trời. Mà ý dân là ý trời, vì vậy có thể suy ra vua phải nghe và hành động theo ý nguyện của người dân.

Nội dung của tư tưởng thân dân của Nho giáo được thể hiện ở ba phương diện. (i) “Thân dân” là: thân thiết và yêu dân. (ii) “Thân dân” là: đảm bảo cuộc sống bình yên của nhân dân. (iii) “Thân dân” còn được hiểu là: “tân dân” nghĩa là làm mới dân, là cải cách, đổi mới.

Tư tưởng thân dân lúc ban đầu được hiểu rất đơn giản, như Khổng Dĩnh Đạt từng nói: “thân ái u dân” (nghĩa là thân thiết và yêu thương dân). Tư tưởng này yêu cầu kẻ thống trị phải gần gũi, thân thiết và yêu thương dân. Trong sách Đại học đã viết: “大學之道，在明明德，在親民，在止於至善，” “Đại học chi đạo, tại minh minh - đức, tại thân dân (Đạo đại học là ở chỗ làm sáng tỏ đức sáng, là ở chỗ thân dân) (Phạm Ngọc Khuê dịch 1970). Ở đây ta thấy, tư tưởng thân dân được hiểu là đức sáng của người cầm quyền đối với dân, nó nằm ở sự yêu thương, gần gũi, quan tâm đến dân. Bên cạnh đó, Khổng Dĩnh Đạt cũng phát biểu: “Thân dân giả, ngôn đại học chi đạo tại thân ái vu dân” (Thân dân, nói đạo đại học là ở chỗ yên dân). Với cách hiểu này, Nho giáo cho rằng, thân dân còn là đạo yên dân, làm cho nhân dân được yên, đảm bảo cuộc sống yên ổn của người dân. Một trong những nội dung quan trọng của tư tưởng “thân dân” trong Nho giáo chính là “tân dân”, nghĩa là làm mới dân, là cải cách, đổi mới. Ba cương lĩnh của sách “Đại học” là: “Mình minh đức, thân dân, chi u chí thiện” (nghĩa là Làm sáng đức sáng, thân dân, đạt đến chỗ chí thiện). Chu Hy chú giải sách “Đại học”, thì ông đã dẫn lời của Trình Di: “Thân, đương tác tân” (nghĩa là: chữ thân phải đọc là tân). Đây là truyền thống của Trình Chu khi đặc biệt nhấn mạnh đến nguyên lý “tân dân” được thể hiện trong câu châm ngôn của vua Thành Thang (Thang chi bản minh): “Cầu nhật tân, nhật nhật tân, hựu nhật tân” (Ngày một mới, mỗi ngày mới, ngày ngày mới). Như vậy, “thân dân” theo quan điểm của Nho giáo là gần gũi, yêu thương; đảm bảo bình yên của dân và đổi mới, cải cách dân. Tựu trung lại, đề cập nhiều trong học thuyết Nho giáo, khái niệm thân dân được sử dụng là một yêu cầu, đạo đức của người quân tử, một phương pháp chính trị của người cai trị. Đây được xem là tư tưởng chính trị quan trọng về mối quan hệ giữa người cầm quyền (vua, quan) và người dân trong học thuyết Nho giáo.

Như vậy, có thể nói mặc dù nội hàm khái niệm thân dân, như đã nêu ở trên, xuất hiện sớm ở cả phương Đông và phương Tây. Nhưng trong Nho giáo, khái

niệm này xuất phát và phổ biến và ngày càng phát triển, với ý nghĩa là đạo đức, yêu cầu, phương pháp cai trị xã hội của người cầm quyền đối với người dân.

Khái niệm “thân dân” được chủ tịch Hồ Chí Minh sử dụng, và phát triển ở tầm cao mới, gắn với hoạt động và sự nghiệp chính trị của Người. Với tư cách là một lãnh tụ cả cuộc đời phấn đấu cho hòa bình, độc lập, tự do và hạnh phúc của nhân dân. Người đã giải thích khái niệm “thân dân” theo một cách hiểu mới: *“Thân dân tức là phục vụ nhân dân, đặt lợi ích của nhân dân lên trên hết*. Nói một cách khác, tức là “*tiên thiên hạ chi ưu nhi ưu, hậu thiên hạ chi lạc nhi lạc*” [103, tr.377] (lo trước thiên hạ, vui sau thiên hạ).

Có thể thấy lần đầu tiên trong lịch sử Việt Nam, khái niệm “thân dân” đã được bổ sung những nội hàm mới, thay đổi về chất, không phải thân dân là gần dân, để cai trị dân, mà theo Hồ Chí Minh, thân dân là gần dân là phục vụ dân, bảo vệ quyền lợi lợi ích của dân, đặt lợi ích của dân lên trên hết. Như vậy, thân dân là một tư tưởng, yêu cầu tất yếu trong nền chính trị dân chủ. Nó là bản chất của quan hệ giữa nhà nước và nhân dân, chính quyền với công dân, cán bộ, viên chức với người dân.

Về mặt thuật ngữ, “thân dân” được ghép bởi hai thành tố “thân” và “dân”. Theo Hán Việt từ điển: “Thân”: là giúp, yêu, gần gũi [11, tr.548-549].

Theo từ điển Tiếng Việt, “Thân” vừa là tính từ, vừa là động. “Thân” có nghĩa là: “Có quan hệ gần gũi, gắn bó, mật thiết”, đồng thời cũng có nghĩa: “có quan hệ họ hàng ruột thịt” [120, tr.891] (người thân).

Như vậy, khái niệm “thân dân” không chỉ đơn giản là gần dân, mà còn là có tình cảm và trách nhiệm với dân, coi dân như người thân.

Tóm lại, khái niệm “thân dân” là sự phản ánh mối quan hệ bản chất giữa nhà nước và nhân dân, mà nội hàm của nó được bổ sung, mở rộng suốt chiều dài lịch sử, trong đó thể hiện tư tưởng, thái độ, tình cảm gần gũi, yêu thương, đề cao coi trọng, phục vụ, bảo vệ,... nhân dân, đảm bảo quyền lực thuộc về nhân dân. Tư tưởng này được biểu hiện thông qua quyết định, chính sách, hành động, tổ chức quyền lực của nhà nước, các cán bộ nhà nước.

2.1.1.2. Khái niệm “*tư tưởng thân dân*”

Tư tưởng chính trị nói chung và tư tưởng thân dân nói riêng là hệ thống quan điểm lý luận được đúc kết dựa trên thực tiễn chính trị, là một bộ phận của hình thái ý thức xã hội, bị chi phối bởi tồn tại xã hội (mà cốt lõi là bị chi phối bởi quan hệ sản xuất). Cho nên, tư tưởng thân dân là sự phản ánh một cách khách quan của các điều kiện lịch sử kinh tế - xã hội. Tư tưởng này cũng có sự vận động và bị tác động khi quan hệ sản xuất thay đổi. Hay nói cách khác, tư tưởng thân dân sẽ vận động và phát triển cùng với sự vận động và phát triển không ngừng của điều kiện kinh tế xã hội. Ngược lại, tư tưởng thân dân cũng có tác động ngược trở lại với quan hệ sản xuất xã hội, góp phần định hướng, lãnh đạo hoạt động chính trị, làm cho hoạt động chính trị thuận lợi hoặc khó khăn, đạt được mục tiêu chính trị hay thất bại, trên cơ sở xử lý tốt hay không tốt mối quan hệ giữa nhà nước, người lãnh đạo, người cầm quyền và người dân, từ đó tác động đến sự phát triển của xã hội và các lĩnh vực kinh tế - xã hội.

Tư tưởng thân dân là một phương diện thể hiện nhận thức của con người trong hoạt động chính trị khi giải quyết mối quan hệ giữa chủ thể cầm quyền, nhà nước với nhân dân. Qua đó, thể hiện sự giác ngộ của chủ thể chính trị về lợi ích giai cấp, lợi ích dân tộc, trong việc tổ chức, thực thi quyền lực, để hiện thực hóa lợi ích giai cấp, lợi ích dân tộc, lợi ích nhân dân, phù hợp với các mục tiêu chính trị và sự tiến bộ của xã hội. Khi mục tiêu chính trị của giai cấp cầm quyền phù hợp với mong muốn của đại đa số người dân, cách thức thực thi quyền lực gần gũi với nhân dân, được người dân ủng hộ, khi đó sẽ huy động được nguồn lực, sức mạnh trong dân, giúp hoạt động chính trị thuận lợi, đạt kết quả tốt, xã hội sẽ ổn định và phát triển. Ngược lại, khi chủ thể cầm quyền xa dân, mục tiêu chính trị đi ngược hoặc xung đột với lợi ích và mong muốn của dân, thì không được sự ủng hộ của dân, thậm chí còn vấp phải sự chống đối, đấu tranh của người dân, khi đó nhà nước, chủ thể cầm quyền sẽ khó khăn trong giữ

và thực thi quyền lực, dễ dẫn đến thất bại các mục tiêu chính trị, làm cho xã hội bất ổn và không phát triển, chứa đựng cả nguy cơ tụt hậu, bại vong.

Tư tưởng thân dân thể hiện gốc rễ mối quan hệ giữa hệ thống chính trị, chủ thể nắm giữ quyền lực chính trị, quyền lực nhà nước với nhân dân. Nó được thể hiện sinh động trong mối quan hệ giữa người với người; người với tổ chức; người với công việc. Chính vì thế, tư tưởng thân dân có biểu hiện rất phong phú qua tư tưởng: gần dân, trọng dân, yêu dân, dân quyền, dân bản, dân chủ, bảo vệ dân, biết ơn dân, phục vụ nhân dân... Chung quy lại, trong lĩnh vực chính trị, tư tưởng thân dân thể hiện trong ba phương diện của chính trị là: giá trị nhận thức; thể chế đảm bảo quyền lợi của dân; hành vi của chủ thể đại diện quyền lực với nhân dân.

Tóm lại: Tư tưởng thân dân là hệ thống các quan điểm chính trị, thể hiện mối quan hệ giữa nhà nước, chủ thể cầm quyền với nhân dân trong quá trình hiện thực hóa các mục tiêu chính trị, biểu hiện qua thái độ ứng xử với nhân dân, như gần dân, tin dân, yêu dân, trọng dân, an dân, học dân, phục vụ dân, lấy dân làm gốc, bảo vệ lợi ích của dân, phát huy sức mạnh của nhân dân... đảm bảo quyền lực của nhân dân.

2.1.2. Hình thức biểu hiện của tư tưởng thân dân

Với ý nghĩa là tư tưởng chính trị thể hiện quan hệ chính yếu của xã hội là quan hệ giữa nhà nước, lực lượng cầm quyền với dân, tư tưởng thân dân là một nội dung cơ bản của tư tưởng chính trị và là giá trị văn hóa quan trọng của dân tộc. Trong lịch sử đất nước, để hiện thực hóa các mục tiêu chính trị, giai cấp cầm quyền luôn phải xây dựng, duy trì và xử lý tốt mối quan hệ này, hay nói cách khác nhà cầm quyền phải nhận thức và phát huy được vai trò, sự ủng hộ của người dân trong quá trình hiện thực hóa các mục tiêu chính trị. Ngược lại, người dân có đoàn kết, quyết tâm đóng góp, ủng hộ lực lượng cầm quyền, thì mục tiêu chính trị mới trở thành hiện thực. Mối quan hệ này được biểu đạt trong mối quan hệ giữa chính quyền với dân, giữa lãnh đạo với dân chúng. Giải quyết quan hệ giữa giai cấp cầm quyền, giữa chính quyền và

người dân luôn là một vấn đề đặt ra đối với hoạt động chính trị nói chung và với mỗi nền chính trị nói riêng.

Tư tưởng thân dân Việt Nam mặc dù sử dụng thuật ngữ khái niệm của Nho giáo, nhưng trong quá trình thâm nhập vào đời sống chính trị Việt Nam, khái niệm này được bản địa hóa, tái tạo và bổ sung, phát triển nhiều nội dung mới phản ánh đời sống chính trị Việt Nam. Nó không phải là đạo đức cá nhân, cũng không chỉ là yêu cầu, biện pháp cai trị với tầng lớp thống trị với tầng lớp bị trị vì mục tiêu vương quyền chuyên chế như tư tưởng Nho giáo. Tư tưởng thân dân là khái niệm gắn với tập thể, với cộng đồng, để phản ánh về mối quan hệ cơ bản của chính trị: quan hệ nhà nước với dân, đã được xây dựng trong suốt tiến trình chính trị hàng ngàn năm của dân tộc Việt Nam. Đó là mối quan hệ tốt đẹp, gắn bó, đầy sức mạnh, với những giá trị riêng đã được phát huy trong lịch sử dựng nước và giữ nước. Chính vì thế, nội dung của tư tưởng thân dân trong lịch sử tư tưởng chính trị Việt Nam rất phong phú, mỗi giai đoạn, ở mỗi nhà tư tưởng có những nét đặc thù, tuy nhiên vẫn được thể hiện qua ba phương diện chính: giá trị nhận thức; thể chế quyết sách; hành vi, hành động của chủ thể chính trị.

2.1.2.1. Giá trị nhận thức

Tư tưởng thân dân trước hết được biểu hiện thông qua các giá trị lý thuyết về nhận thức. Đó là hệ thống các quan điểm chính trị về dân, về vị trị, vai trò, quyền lực của dân trong mối quan hệ của nhà nước với nhân dân, thể hiện qua nhận thức, tư tưởng tình cảm, thái độ, mong muốn... của nhà nước với nhân dân, qua đó phản ánh các nhu cầu, lợi ích của nhóm, đảng phái, giai cấp cầm quyền.

Tuy theo mức độ phát triển của kinh tế xã hội và nhận thức, trên cơ sở các giá trị lợi ích của giai cấp cầm quyền, các giá trị nhận thức tư tưởng thân dân cũng có sự khác biệt và phát triển theo sự phát triển chung của lịch sử chính trị. Đây là một quá trình dài và vì thế biểu hiện của tư tưởng thân dân ở hình thức này cũng vô cùng phong phú. Ban đầu, khi các điều kiện kinh tế -

xã hội và chính trị còn chưa phát triển, tư tưởng thân dân có thể biểu hiện ở mong muốn, khát vọng, tình cảm, quan điểm gần gũi, gắn bó của những thủ lĩnh, người đứng đầu nhà nước, bộ tộc, bộ lạc với nhân dân. Khi phát triển hơn, tư tưởng thân dân thể hiện qua các quan điểm lý thuyết về sự đoàn kết, yêu thương dân, dựa vào dân, thừa nhận vai trò của dân, lấy dân làm gốc... Đến trình độ cao hơn, tư tưởng thân dân là hệ thống các quan điểm chặt chẽ, nhất quán ghi nhận, đề cao, coi trọng dân, bảo đảm dân chủ.

Với tư cách là một giá trị mang tính lý thuyết, cho nên ngay cả trong những chế độ quân chủ chuyên chế, duy trì bộ máy quan liêu, thì giá trị nhận thức thân dân vẫn tồn tại với tư cách là những lý tưởng, mong muốn, khát vọng, xu hướng của con người. Vì thế giá trị nhận thức của tư tưởng thân dân có phát triển liên tục và biểu hiện rất phong phú. Tùy vào các giác độ và sự quan tâm, các nhà nghiên cứu có thể đã sử dụng rất nhiều các khái niệm khác nhau, như: dân quyền, lấy dân làm gốc, dân là gốc, dân bản, gần dân, yêu dân, trọng dân, dân chủ... Đây đều là biểu hiện của giá trị nhận thức thân dân.

2.1.2.2. Thể chế, quyết sách chính trị

Giá trị tư tưởng thân dân trên thực tế chính trị không tách rời khỏi bộ máy, thể chế, các quyết sách chính trị tương ứng. Những quan điểm mang tính lý thuyết, lý luận sẽ được hiện thực hóa xây dựng, vận hành và cụ thể hóa trong mô hình chính thể, hoặc các chính sách chính trị của các chủ thể cầm quyền. Do đặc thù của hoạt động chính trị là hoạt động hướng đến thực tiễn, do đó, tư tưởng chính trị thân dân không chỉ thể hiện qua giá trị nhận thức, ở một số đại biểu được biểu hiện thông qua hệ thống ra quyết định, chính sách, hoặc mô hình thể chế mà họ lựa chọn, thực hiện hoặc hướng đến.

Ở phương diện này, tư tưởng thân dân được hiểu là xây dựng thể chế, chính sách, quyết định chính trị quan tâm, ghi nhận, đảm bảo quyền lợi, lợi ích chính đáng của người dân. Trong đó, các thể chế đảng, nhà nước, mặt trận và các tổ chức chính trị được xây dựng trên cơ sở nền tảng thực thi quyền lực chính trị của giai cấp cầm quyền, nhưng không đi ngược lại với lợi ích của

người dân, hướng đến thực hiện và bảo vệ quyền lực của nhân dân. Bên cạnh đó là hệ thống chính sách tiên bộ, hướng đến nhu cầu, quyền lợi, lợi ích của nhân dân cũng là một biểu hiện của tư tưởng thân dân.

Thể chế, chính sách thân dân trên thực tế cũng có một quá trình vận động và phát triển theo hướng ngày càng hoàn thiện hơn trong việc đảm bảo thực hiện các nhu cầu, quyền lợi của nhân dân. Sơ khai, thể chế này xuất hiện dưới những quy định, luật lệ, luật tục gấn bó, gấn gũ, yêu thương, quan tâm, mở rộng cơ hội của người đứng đầu và tổ chức nhà nước trong việc thực hiện mong muốn, nguyện vọng, quyền lợi của người dân. Cho dù, thể chế hay chính sách đó chưa có sự thống nhất, chặt chẽ, công khai, bắt buộc. Sau đó, thể chế thân dân ngày càng có sự xây dựng, tổ chức chặt chẽ, mang tính hệ thống, gắn liền với tính pháp quyền trong hoạt động chính trị theo hướng bảo ngày càng đảm bảo quyền lợi, lợi ích của dân.

Thể chế thân dân được thể hiện ở hai hình thức là thể chế thân dân trực tiếp và thể chế thân dân gián tiếp. Thể chế trực tiếp là những thể chế mà người dân có thể trực tiếp thực hiện các quyền của mình, như quyền quyết định những vấn đề lớn của đất nước, hay quyền lựa chọn các đại biểu, chính sách của nhà nước. Thể chế thân dân gián tiếp là những thể chế người dân không trực tiếp quyết định, nhưng thông qua các đại diện hoặc tổ chức khác thực hiện mà phù hợp với quyền lợi, lợi ích của dân. Trong hai hình thức này, tư tưởng thân dân có vai trò định hướng cho việc tổ chức, vận hành của bộ máy nhà nước và tạo điều kiện cho nhân dân tham gia vào công việc của nhà nước.

2.1.2.3. Hành động, hành vi của các chủ thể chính trị

Tư tưởng chính trị nói chung và tư tưởng thân dân nói riêng bao giờ cũng được biểu hiện và thực hiện thông qua các đại biểu chính trị. Sự hình thành và hiện thực hóa các giá trị thân dân trong thể chế và hoạt động chính trị, không thể tách rời với các hoạt động của các chủ thể chính trị. Đặc biệt trong lịch sử Việt Nam, rất nhiều nhà chính trị là những nhà thực hành, hành động. Tư tưởng của họ không chỉ thể hiện trong các tác phẩm, bút tích, mà

chủ yếu thông qua hành động thực tế. Do vậy, tư tưởng thân dân còn được thể hiện trong hoạt động, hành vi của họ trên thực tiễn chính trị.

Với tư cách là những nhà hoạt động chính trị, tư tưởng thân dân thể hiện thông qua các đại biểu nhiều khi không biểu hiện dưới hình thức là bài nói, bài viết, các quan điểm mang tính lý thuyết mà được thể hiện trong chính hành động, hành vi, quyết định của chủ thể chính trị. Hành vi thân dân có thể là những mong muốn, hành động gần gũi, thể hiện sự quan tâm, khích lệ, tin yêu nhân dân, hoặc là những thông điệp, quy định, chính sách đảm bảo quyền lợi, lợi ích của dân. Biểu hiện của tư tưởng thân dân xét đến cùng phải được thể hiện thông qua các hành vi cụ thể của các chủ thể chính trị trong quá trình hoạt động chính trị. Đây là biểu hiện, nhưng đồng thời cũng là một thước đo cho tính hiện thực của tư tưởng thân dân.

Trong lúc lâm nguy, cần những quyết sách lớn, nhà nước thường thăm dò, tìm hiểu ý kiến của dân. Để phù hợp với nhân dân, tránh sự độc đoán, chuyên quyền, xa rời thực tế, nhiều vua quan đã đi “vi hành” để tận mắt quan sát tìm hiểu về mong muốn, nguyện vọng, nhu cầu của dân. Thời phong kiến, nhiều vua đã giả làm nho sĩ, lái buôn, văn nhân thâm nhập vào đời sống của dân chúng. Những hoạt động xây dựng thể chế, hoặc ra các quyết sách bảo đảm quyền lợi của nhân dân là các biểu hiện của tư tưởng thân dân trong hoạt động chính trị một cách mạnh mẽ nhất.

Tóm lại, tư tưởng thân dân là những quan điểm, biểu hiện trên ba phương diện: (i) nhận thức; (ii) thể chế (tổ chức bộ máy nhà nước và ra quyết sách chính trị); (iii) hành động, hành vi của chủ thể chính trị. Cơ bản ở mỗi nhà tư tưởng thân dân, các biểu hiện này được thể hiện và gắn bó hữu cơ với nhau. Tuy nhiên, do hoàn cảnh xã hội, chế độ chính trị, địa vị xã hội, hoặc phong cách cá nhân, mà ba biểu hiện này có thể đậm, nhạt trong hệ thống tư tưởng của họ. Song mỗi biểu hiện đều góp phần thể hiện hệ thống giá trị tư tưởng thân dân của các tác giả.

2.2. ĐIỀU KIỆN KINH TẾ - XÃ HỘI

Theo quan điểm của Chủ nghĩa Mác - Lênin, tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội. Tư tưởng chính trị là sự phản ánh hiện thực chính trị trong những giai đoạn lịch sử nhất định. Sự hình thành và phát triển của tư tưởng thân dân Việt Nam cũng không nằm ngoài tính tất yếu đó. Sự hình thành và phát triển của tư tưởng thân dân là sự phản ánh các điều kiện kinh tế xã hội khách quan, đồng thời cũng đáp ứng nhu cầu, đòi hỏi của thời đại đương thời đặt ra. Khi hình thành và phát triển, tư tưởng thân dân tác động trở lại, ảnh hưởng định hướng đến sự phát triển của hoạt động chính trị nói riêng và kinh tế xã hội của đất nước nói chung. Chính vì vậy, khi nghiên cứu tư tưởng thân dân trong lịch sử tư tưởng chính trị Việt Nam, chúng ta phải tìm hiểu các điều kiện kinh tế xã hội là một cơ sở để hình thành và phát triển tư tưởng này.

Trải qua hàng nghìn năm lịch sử dựng nước và giữ nước, với các đặc thù về điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội đã ảnh hưởng, chi phối cho sự hình thành và phát triển của tư tưởng thân dân Việt Nam.

2.2.1. Nền kinh tế dựa trên sản xuất nông nghiệp lúa nước là chủ đạo, tổ chức làng là kết cấu nổi trội, thường xuyên chống ngoại xâm tác động đến nhận thức, tư duy và văn hóa của người Việt

Việt Nam được xem là một trong những cái nôi của nền văn minh nông nghiệp lúa nước. Trong thời kỳ sơ khai của đất nước, khu vực cư trú đầu tiên của người Việt là khu vực đồng bằng miền Bắc Việt Nam thuộc Đông Nam Á. Đây là trung tâm thuần dưỡng lúa nước: “Đông Nam Á là một trong những trung tâm phát minh nông nghiệp lớn sớm nhất” [79, tr.20]. Vì vậy, Việt Nam thuộc loại văn hóa gốc nông nghiệp điển hình (chủ yếu là trồng trọt), với đặc thù sản xuất chính là kinh tế nông nghiệp tiểu nông mà C.Mác gọi là phương thức sản xuất Châu Á. Đây là đặc điểm cơ bản ảnh hưởng quan trọng đến đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân ta, chi phối mạnh mẽ đến nhận thức, tập quán, lối sống, tổ chức cộng đồng và cách tư duy của người Việt.

Trải qua nhiều thời kỳ phát triển, từ khi dựng nước, đến suốt thời kỳ Bắc thuộc và thời kỳ phong kiến độc lập tự chủ, nền kinh tế Việt Nam phụ thuộc vào sản xuất nông nghiệp cơ bản không có gì thay đổi hay biến động lớn. Đến thời kỳ thực dân Pháp, rồi đế quốc Mỹ xâm lược và chiếm đóng thì nền kinh tế Việt Nam vẫn cơ bản là sản xuất nông nghiệp, các ngành thủ công nghiệp và công nghiệp tuy có bước cải thiện nhưng chủ yếu phục vụ nhu cầu khai thác thuộc địa của của quân Pháp, Mỹ ở Đông Dương. Chính vì thế, cho đến đầu thế kỷ XX, Paul Giran vẫn khẳng định Việt Nam là một nước nông nghiệp: “Là một dân tộc nông nghiệp, họ dành thời gian cho đất đai” [119, tr.113]. Ngày nay, Đảng ta vẫn xác định: “Nông nghiệp là lợi thế quốc gia, trụ đỡ của nền kinh tế” [5, tr.94]. Do đó, nông dân là lực lượng đông đảo, chủ yếu của xã hội. Nền tảng kinh tế này đã chi phối mạnh mẽ đến văn hóa, tư duy, đời sống tổ chức xã hội và chính trị ở Việt Nam:

Về cách ứng xử với thiên nhiên: do sống phụ thuộc nhiều vào thiên nhiên nên cư dân nông nghiệp có ý thức tôn trọng và ước vọng sống hòa hợp với thiên nhiên. Từ đó, điều kiện sản xuất đã tạo cho người dân Việt tình yêu tha thiết với thiên nhiên, với môi trường sống xung quanh mình. Trong sâu thẳm người Việt là *tư tưởng yêu thích sự thanh bình, an nhàn, yêu hòa bình, ghét chiến tranh xung đột*.

Về mặt tổ chức cộng đồng: do sản xuất nông nghiệp nên có xu hướng cố kết, tâm lý coi trọng cộng đồng, tập thể, trọng tình cảm. Từ đó dẫn đến người Việt có thái độ trọng tình, trọng đức, trọng văn, trọng con người. Đây là đặc điểm thể hiện khá rõ trong tư duy và truyền thống chính trị ở Việt Nam, thể hiện *tư tưởng hiền hòa, thân thiện, mềm dẻo, đề cao lợi ích cộng đồng, coi nhẹ lợi ích cá nhân*.

Do yêu cầu của sản xuất nông nghiệp cần tính tập thể cao, chú trọng sự phối hợp giữa các thành viên trong cộng đồng để chống thiên tai, dịch bệnh, trị thủy và hỗ trợ nhau làm nông nghiệp, nên người dân trong nước đã lựa chọn lối sống quần cư trong các làng xã, dọc các con sông. *Làng trở thành*

một đơn vị cư trú, một hình thức tổ chức dân cư đặc trưng ở nước ta từ khi thành lập đến nay. Tổ chức làng của người Việt mang tính bền vững, với sự gắn bó mạnh mẽ của các thành viên. Người dân trong làng không chỉ tương tác, giao lưu với nhau trong sản xuất mà còn trong cả đời sống hàng ngày, tạo nên một không gian cộng đồng “văn hóa làng”, cộng sinh, cộng cảm. Với cách tổ chức và văn hóa của làng đã ảnh hưởng đến người Việt có đời sống giàu tình cảm, thân thiết “tối lửa tắt đèn có nhau”, với “tình làng nghĩa xóm bền chặt”. Làng là một cấu trúc xã hội tương đối khép kín, rất bền chặt, khó có thể lực bên ngoài nào có thể can thiệp được. Thậm chí cả chính quyền trung ương cũng không mạnh như các thiết chế của làng: “phép vua thua lệ làng”, và “sự chuyên chế của chính quyền bị đánh bại bởi tập quán” [119, tr.183]. Có nhiều thời kì trong lịch sử của dân tộc khi giặc ngoại bang xâm lược, nước mất nhưng làng không mất: “Sự thật lịch sử là các triều đại, dài lắm đến vài trăm năm, ngắn thì chỉ ít chục năm thôi, đều phải thay đổi; còn làng xã thì cứ tồn tại mãi qua mọi cuộc sóng gió...Làng xã có tổ chức, luật lệ, phong tục của nó ngay cả trong những lúc nhà nước triều đại tan vỡ” [43, tr.20]. Do vậy đây là một cấu trúc tổ chức dân cư bền vững nhưng đồng thời cũng là một cấu trúc chính trị xã hội nổi trội: “bộ máy hành chính thuần An Nam” [119, tr.179]. Đến mức, tổ chức nhà nước ở Việt Nam cũng được xem là một hình thức tổ chức lớn hơn của làng: “một nhà nước nhỏ trong nhà nước” [119, tr.179]. Từ đặc trưng này, đã hình thành nên một trục chính trị, văn hóa, tổ chức: Nhà - Làng - Nước. Đặc điểm này cũng ảnh hưởng đến tổ chức và hoạt động chính trị cũng đề cao cộng đồng, duy tình, đoàn kết, là cơ sở để hình thành tư tưởng thân dân từ sớm ở nước ta.

Về mặt nhận thức: vì dựa trên sản xuất nông nghiệp trồng lúa nước, nên tư tưởng chủ đạo là phụ thuộc vào thiên nhiên, sớm hình thành tư duy tổng hợp và biện chứng. Chính vì thế, về mặt xã hội, người Việt trọng lối sống tình cảm, biết tôn trọng và cư xử bình đẳng, dân chủ với nhau. Đó là cơ sở của dân chủ làng xã, dẫn đến tâm lý coi trọng cộng đồng, tập thể, ít khẳng định cái tôi

như ở phương Tây. Những đặc điểm về mặt nhận thức này ảnh hưởng sâu sắc đến mối quan hệ giữa nhà nước và nhân dân, tạo nên sự gần gũi, ủng hộ, dân chủ, là nền tảng hình thành và phát triển tư tưởng thân dân ở nước ta một cách tự nhiên.

Do các đặc trưng về tư duy ảnh hưởng của nền kinh tế nông nghiệp lúa nước, nên văn hóa Việt Nam về cơ bản dễ dung hợp và tiếp nhận văn hóa ngoại lai, ít có xung đột giữa các hệ tư tưởng cũng như giữa các loại tôn giáo khác nhau. Với vị trí địa lý là giao điểm của các luồng văn hóa, quá trình phát triển lịch sử xã hội của Việt Nam sớm bị chi phối mạnh mẽ bởi các quan hệ giao lưu văn hóa rộng rãi với Đông Nam Á, Ấn Độ và cả phương Tây (thế kỷ XV), trong đó đặc biệt là Trung Quốc. Đặc điểm này giúp cho sự tiếp nhận các yếu tố thân dân và tư tưởng thân dân của các học thuyết trong khu vực một cách dễ dàng, làm giàu cho tư tưởng thân dân của Việt Nam.

2.2.2. Sự hình thành nhà nước ở Việt Nam với những đặc thù riêng

Do nhu cầu của sản xuất nông nghiệp và ảnh hưởng của văn hóa làng, ngay từ khi hình thành nhà nước đầu tiên trên lãnh thổ Việt Nam đã được tổ chức theo hình thức, kết cấu siêu làng (tập hợp của nhiều làng, hình thành ngôi làng lớn). Nhà nước hình thành *không phải là kết quả của phân hóa và mâu thuẫn giai cấp* như hầu hết sự hình thành của các nhà nước trên thế giới. Do các yêu cầu về trị thủy để sản xuất nông nghiệp, chống giặc ngoại xâm và phát triển kinh tế, nên các bộ lạc đã liên minh, liên kết với nhau thành liên minh bộ lạc (một kiểu nhà nước sơ khai) được ra đời ở nước ta, đó là nhà nước Văn Lang. Nhà nước Văn Lang, sau này là Văn Lang - Âu Lạc ra đời là nhà nước công xã thị tộc - bộ lạc: đứng đầu là vua Hùng thủ lĩnh của bộ lạc, được hình thành và duy trì theo hình thức cha truyền con nối, dưới là các lạc hầu, lạc tướng đứng đầu cai quản từng vùng. Nhà nước sơ khai này chưa phải là một cơ cấu giai cấp - xã hội với sự phân hóa rạch ròi giữa vua và dân, tầng lớp cai trị và bị trị, mà thực chất nó là một liên minh cố kết cộng đồng nhằm mục tiêu chinh phục thiên nhiên, mở rộng bờ cõi, duy trì nòi giống, trị thủy,

chống giặc ngoại xâm và tổ chức sản xuất nông nghiệp. Tính cộng đồng được nhấn mạnh. Nhà nước được vận hành theo cơ chế cộng đồng tự quản làng xã, trong đó chứa đựng các yếu tố bình đẳng, dân chủ nguyên sơ, khoảng cách vua - tôi, trên - dưới không quá lớn. Quản lý của nhà nước không theo xu thế mệnh lệnh, chuyên chế, pháp luật, mà dựa trên các tập quán của cộng đồng. Điều này đã ảnh hưởng đến quan hệ giữa vua quan và dân, giữa nhà nước với nhân dân ngay từ đầu đã là quan hệ gắn bó, hỗ trợ, gần gũi, ít tính phân hóa đẳng cấp, giúp xác lập xu thế thân dân trong hoạt động chính trị.

Bên cạnh đó, lịch sử *hình thành và phát triển nhà nước ở Việt Nam không trải qua chế độ chiếm hữu nô lệ*. Cho nên, quan hệ nô tỳ - chủ nô (hay quan hệ nô lệ gia trưởng) có phát triển trong chừng mực nào đó, song không bao giờ thành quan hệ mang tính chi phối, thống trị trong xã hội. Vì thế, những hậu quả của chế độ chiếm hữu nô lệ như: không coi nô lệ là con người, chà đạp thân phận, nhân phẩm của họ, gạt bỏ quần chúng nô lệ với tư cách là lực lượng sản xuất chủ yếu ra khỏi thành viên của cộng đồng xã hội không xuất hiện ở nước ta. Các mặt trái của chế độ chiếm hữu nô lệ ảnh hưởng đến quan hệ xã hội, đời sống tình cảm con người, tư tưởng chính trị cũng không để lại dấu ấn nặng nề như ở các nước trải qua chế độ xã hội này. Địa vị của “thần dân” với địa vị của nô lệ là khác xa nhau. Quan hệ giữa vua với “thần dân”, “con dân”... cũng khác hẳn quan hệ vua với “nô lệ” (đối tượng không phải là người). Thực tế lịch sử đó, giúp cho quan hệ xã hội cũng như tư tưởng tình cảm của người Việt có sự mềm mại, ôn hòa, ít khoảng cách thứ bậc, ít sự hà khắc. Đối với nhân dân, có những giai đoạn, vị trí của người đứng đầu nhà nước mang tính đại diện nhiều hơn là cai trị: “Hoàng đế thủ vai đại diện cho quốc gia, vai trò tối cần” [119, tr.182] ; “Sự chuyên chế của chính quyền bị đánh bại bởi tập quán” [119, tr.183]; “Quyền lực hoàng đế hư danh hơn thực quyền” [119, tr.183]. Hơn thế nữa, sự hình thành và phát triển nhà nước không trải qua thời kỳ chiếm hữu nô lệ còn ảnh hưởng cả trong quan hệ văn hóa và tư tưởng chính trị, thể hiện rõ nhất trong quan hệ chính trị chủ yếu là

quan hệ vua - tôi, người cầm quyền - nhân dân, nhà nước - dân chúng, làm cho các quan hệ này có sự gắn gũi, gắn bó tự nhiên, thân thiết, mang đậm tính văn hóa và nhân văn. Điều này góp phần hình thành và phát triển tư tưởng thân dân trong lịch sử chính trị Việt Nam.

Dù là nhà nước sơ khai, nhưng Văn Lang - Âu Lạc đã phát huy được hiệu quả trên thực tế, ghi nhận bằng chiến thắng hai cuộc xâm lược của phương Bắc là: cuộc xâm lược nhà Tần (218 trước Công nguyên) và cuộc xâm lược lần thứ nhất của Triệu Đà (năm 207 trước Công nguyên). Những chiến thắng này cho thấy, nhà nước đã biết tập hợp lực lượng, đoàn kết nhân dân, được nhân dân ủng hộ trong quá trình kháng chiến. Về phương diện chính trị, những chiến thắng ngoại xâm là bằng chứng của sự trưởng thành về tư tưởng chính trị, tổ chức nhà nước và hoạt động thực tiễn, trên cơ sở đề cao tính cộng đồng. Các giá trị chính trị đó, được bảo tồn và phát huy trong cộng đồng, làm nên sức mạnh phản kháng, tinh thần tự cường, để dù sau đó, trải qua hàng nghìn năm Bắc thuộc, dân tộc Việt Nam vẫn đứng lên giành độc lập, xây dựng nhà nước riêng của mình mà không bị đồng hóa hay diệt vong. Về phương diện lịch sử tư tưởng chính trị, nó cũng cho thấy việc xác lập mối quan hệ thân dân, biểu hiện quan hệ tốt đẹp giữa nhà nước và nhân dân, giữa người lãnh đạo, người cầm quyền với dân chúng trong đời sống chính trị ở nước ta ngay trong lịch sử buổi đầu hình thành của nhà nước. Giá trị này được định hình và ngày càng phát huy trên thực tiễn chính trị Việt Nam.

Có thể nói, sự hình thành nhà nước ở Việt Nam với mối quan hệ đoàn kết Vua - Quan - Dân ngay từ những ngày đầu dựng nước, dù truyền lại qua huyền thoại lịch sử với những đặc trưng, giá trị riêng đã cho thấy truyền thống thân dân trong mối quan hệ giữa nhân dân và nhà nước là tư tưởng chính trị nội sinh, có nguồn gốc bản địa ở nước ta. Trải qua quá trình vận động, giao lưu, tiếp biến với nhiều tư tưởng chính trị của thế giới, tư tưởng này ngày càng được phát huy, làm phong phú và phát triển hơn trong đời sống chính trị Việt Nam.

2.2.3. Lịch sử thường xuyên phải chống lại sự xâm lược của ngoại bang lớn mạnh

Trong lịch sử hình thành và phát triển của các dân tộc, hầu hết đều trải qua các cuộc chiến tranh. Tuy nhiên, hiếm có quốc gia nào trên thế giới lại trải qua nhiều cuộc chiến tranh chống ngoại xâm như nước ta: “Tính ra, nhân dân Việt Nam đã tiến hành hơn 200 cuộc khởi nghĩa và chiến tranh giải phóng dân tộc. Thời gian chống ngoại xâm lên đến 12 thế kỷ, chiếm hơn một nửa thời gian lịch sử. Hầu như không có thế kỷ nào Việt Nam không phải kháng chiến chống xâm lược” [75]. Ngay từ rất sớm, năm 218 trước Công nguyên, khi nhà nước mới thành lập, Văn Lang đã phải tiến hành kháng chiến chống quân Tần xâm lược. Đặc điểm lịch sử đó, đòi hỏi các nhà nước trong lịch sử phải dựa vào dân để chống giặc ngoại xâm. Các chính quyền dù sơ khai cũng phải huy động sức dân, đảm bảo sự ủng hộ của dân để kháng chiến thành công, duy trì sự tồn tại của nền chính trị và bảo vệ độc lập của đất nước. Cho nên, đặc điểm này đã làm cho mối quan hệ giữa nhà nước và nhân dân là mối quan hệ hai chiều, tương hỗ, tốt đẹp trong suốt lịch sử Việt Nam. Yêu nước là phải đứng lên đấu tranh bảo vệ đất nước, bảo vệ cuộc sống hòa bình của nhân dân, nên thực chất, yêu nước cũng là yêu dân. Do vậy, thân dân đã trở thành một nhu cầu, một yêu cầu tự nhiên của nhà nước và quan hệ thân dân cũng là quan hệ cơ bản trong hoạt động chính trị.

Các cuộc chiến tranh không chỉ nhiều và kéo dài suốt lịch sử nước ta, mà kẻ thù xâm lược hầu hết là những đội quân hùng mạnh hơn nhiều lần, với sự hiện đại về vũ khí và trình độ chiến tranh. Hơn nữa, nhiều khi các cuộc chiến tranh lại tiến hành một cách dồn dập với cường độ và mật độ cao trên lãnh thổ Việt Nam. Thời kỳ Bắc thuộc, phong kiến Trung Quốc xâm lược kéo dài hơn 1000 năm: từ năm 179 TCN đến năm 938. Thế kỷ XIII, trong vòng 30 năm (1258 - 1288), quân và dân Đại Việt dưới sự lãnh đạo của nhà Trần đã phải ba lần kháng chiến chống lại tham vọng bành trướng, xâm lược của đế chế Mông - Nguyên, một đế chế hùng mạnh bậc nhất thế giới, chỉ trong vòng 30 năm (1258

- 1288). Thế kỷ XVIII, dân tộc ta phải chống quân xâm lược ở hai miền đất nước, trong một thời gian ngắn chỉ 5 năm (1784-1789), đó là miền Bắc phải chống quân Thanh, miền Nam phải chống quân Xiêm. Gần đây nhất là cuộc kháng chiến chống Pháp (1858 -1945; 1946 -1954) và chống Mỹ (1954 - 1975), những đội quân tư bản viễn chinh hiện đại, hiếu chiến, được trang bị vũ khí tối tân, với tiềm lực kinh tế và trình độ chiến tranh hàng đầu thế giới. Vận mệnh đất nước biết bao lần trong tình thế nguy hiểm “ngàn cân treo sợi tóc”.

Để chống lại các đội quân đó, dân tộc ta thường xuyên phải thực hiện chiến lược “lấy ít địch nhiều”, “lấy yếu chống mạnh”, “vua tôi đồng lòng”, “cả nước dốc sức”... Nhà nước chỉ có thể chiến thắng khi biết dựa vào dân, đoàn kết toàn dân, huy động sức mạnh tổng hợp của nhân dân. Nhân dân luôn ủng hộ, đoàn kết và hết lòng tin theo lời kêu gọi và lãnh đạo của nhà nước. Các hình thức chiến tranh “thế trận lòng dân”, “chiến tranh nhân dân”, “cả nước đánh giặc” là truyền thống đánh giặc của dân tộc ta. Theo đó, mối quan hệ giữa chính quyền và nhân dân cũng gắn gũi, bền chặt cùng thời gian, thường xuyên được củng cố trong suốt chiều dài lịch sử đánh giặc cứu nước của dân tộc. Đó là cơ sở hiện thực cho thấy, Việt Nam đã hình thành một truyền thống thân dân suốt chiều dài lịch sử của đất nước.

Có thể nói, với đặc điểm xã hội thường xuyên phải tiến hành các cuộc chiến tranh chống kẻ thù hùng mạnh làm cho tư tưởng yêu nước, tinh thần cộng đồng và thương dân ở nước ta có mối liên hệ hữu cơ với nhau, nhiều khi là sự hòa nhập làm một. Yêu nước là chiến đấu bảo vệ đất nước, vì cộng đồng, đồng thời cũng là bảo vệ tính mạng và cuộc sống của nhân dân, là yêu nhân dân. Đây chính là tiền đề cho sự hình thành và phát triển tư tưởng thân dân trong chính sách quân sự, đồng thời cũng là tư tưởng thân dân trong hoạt động chính trị Việt Nam nói chung.

Như vậy, với hoàn cảnh kinh tế xã hội của một đất nước dựa trên nền sản xuất nông nghiệp; cư dân sinh sống quần tụ trong các ngôi làng với kết cấu khép kín, đề cao tính cộng đồng và có khả năng bảo lưu các giá trị truyền

thống cao; sự hình thành và phát triển nhà nước là nhu cầu của sản xuất, chống ngoại xâm, không trải qua chế độ chiếm hữu nô lệ; cùng với hoàn cảnh đất nước thường xuyên có chiến tranh xâm lược ngoại bang là những điều kiện góp phần hình thành tư tưởng chính trị thân dân từ rất sớm.

2.3. TIỀN ĐỀ TƯ TƯỞNG - LÝ LUẬN

Tư tưởng thân dân được hình thành và phát triển cho đến ngày nay trong tư tưởng chính trị Việt Nam, luôn có sự kế thừa từ những tư tưởng về dân của thế giới và dân tộc. Trong đó, ảnh hưởng trực tiếp và mạnh mẽ nhất là từ (i) Tư tưởng yêu nước, nhân ái và đoàn kết cộng đồng của dân tộc ảnh hưởng tốt đẹp đến mối quan hệ giữa nhà nước và nhân dân trong quá tình dựng nước, giữ nước và mở nước; (ii) Tư tưởng nhân sinh của tam giáo (Nho, Phật Lão) nhất là tư tưởng “thân dân” của Nho giáo; (iii) Tư tưởng Mác - Lênin về dân chủ và vai trò của quần chúng nhân dân.

2.3.1. Tư tưởng yêu nước, nhân ái và đoàn kết cộng đồng của dân tộc ảnh hưởng tốt đẹp đến mối quan hệ giữa nhà nước và nhân dân trong quá tình dựng nước, giữ nước và mở nước.

Tư tưởng thân dân ra đời ở Việt Nam có sự ảnh hưởng mạnh mẽ và tác động cộng hưởng của truyền thống và tư tưởng chính trị dân tộc, mà trước hết phải kể đến tư tưởng yêu nước, nhân ái và đoàn kết cộng đồng.

Tư tưởng yêu nước đã định hình và phát triển vượt trội, trở thành một giá trị cốt lõi trong hệ giá trị truyền thống của dân tộc Việt Nam: “Tình cảm và tư tưởng yêu nước là tình cảm và tư tưởng lớn nhất của nhân dân, của dân tộc Việt Nam và chủ nghĩa yêu nước là sợi chỉ đỏ xuyên qua toàn bộ lịch sử Việt Nam từ thời cổ đại đến hiện đại” [42, tr.100-101]. Tư tưởng yêu nước ở Việt Nam được hình thành và phát triển cùng với lịch sử đấu tranh chống giặc ngoại xâm vô cùng bất khuất và anh dũng của dân tộc. Dân tộc nào cũng đều yêu nước, nhưng trải qua nhiều thử thách, gian lao, thậm trí phải đánh đổi bằng sinh mệnh của quá trình đấu tranh, giữ gìn sự độc lập và toàn vẹn bờ cõi như ở nước ta, thì đây là giá trị đặc biệt, nổi bật và sâu sắc nhất. Không những

thể, tư tưởng yêu nước ở Việt Nam trải qua lịch sử dài lâu, còn được hun đúc, phát triển lên một tầm cao mới, trở thành chủ nghĩa yêu nước.

Cũng cần phải thấy rất rõ rằng, tư tưởng yêu nước là nhu cầu nội tại của mọi người dân Việt Nam từ vua, quan đến người dân trong dựng nước và giữ nước, gắn liền với quá trình chiến đấu chống giặc ngoại xâm của thể nhân dân, để bảo vệ tổ quốc và cuộc sống bình yên của chính mình. Bản chất tư tưởng yêu nước ở Việt Nam không phải chỉ là yêu bờ cõi, núi sông, cảnh vật của quốc gia, mà hơn hết đó là yêu cuộc sống hòa bình của mọi người dân. Do đó, yêu nước thực chất cũng là yêu dân, thương dân.

Trong suốt quá trình đấu tranh dựng nước, giữ nước và mở nước, tư tưởng yêu nước góp phần gắn kết mọi người dân, tạo nên mối quan hệ tốt đẹp giữa nhà nước, vua quan với nhân dân. Vua quan, người lãnh đạo đất nước và nhân dân có cùng chung một mục đích, nhu cầu, mong muốn, thường xuyên đoàn kết, tương trợ trong các mục tiêu chính trị làm cho quan hệ này gắn bó một cách tự nhiên trong một cộng đồng “cộng sinh”, “cộng cảm” và “cộng mệnh”. Khi đất nước thường xuyên có giặc ngoại xâm, toàn thể nhân dân đóng góp cả sức người, sức của, không ngại mất mát, hi sinh, thậm trí cả tính mạng, thì yêu nước đó không thể đối lập với yêu dân, hay nói cách khác yêu nước chính là yêu dân. Chiến đấu bảo vệ đất nước, cũng là chiến đấu bảo vệ nhân dân, vì cuộc sống bình an của người dân. Do vậy, có thể nói, chủ nghĩa yêu nước kết nối các thành viên trong quốc gia, góp phần hình thành, phát triển mối quan hệ giữa nhà nước và nhân dân. Yêu nước có bản chất cốt lõi là tư tưởng thân dân, được phát triển và hun đúc trong văn hóa đề cao cộng đồng, dân tộc.

Bên cạnh tư tưởng yêu nước, dân tộc Việt Nam vốn có *truyền thống nhân ái*. Truyền thống này được hun đúc trên cơ sở nền sản xuất nông nghiệp lúa nước, người dân sinh sống quần cư trong những ngôi làng khép kín, “tối lửa, tắt đèn có nhau”. Cho nên, tư tưởng nhân ái của dân tộc ta không phải chỉ là tư tưởng cá nhân như trong Nho giáo, cũng không là tư tưởng yêu thương

thoát tục như trong Phật giáo, mà tình yêu thương con người (nhân ái) được hình thành trong quá trình cùng sản xuất, cùng sinh sống của con người, ở những môi trường của gia đình, làng xóm, đất nước, với những nội dung hết sức cụ thể. Do vậy, dù có tiếp thu tư tưởng nhân ái của Nho giáo và Phật giáo, nhưng tư tưởng nhân ái truyền thống Việt Nam lại có những nội dung khác biệt, đó là sự yêu thương trong gia đình, là tình làng nghĩa xóm, là tình yêu quê hương đất nước, sẵn sàng chiến đấu với kẻ thù để bảo vệ cuộc sống của bình yên của nhân dân... Đó là cơ sở của lối sống, tư duy trọng tình của dân tộc ta, ảnh hưởng đến các quan hệ chính trị và đời sống chính trị. Từ truyền thống nhân ái của dân tộc, trong mối quan hệ giữa nhà nước với dân cũng chứa đựng sự yêu thương, gần gũi tự nhiên. Đây chính là cơ sở góp phần hình thành tư tưởng thân dân.

Tư tưởng nhân ái của dân tộc còn được kết hợp với *tư tưởng cộng đồng* là một đặc trưng trong tư tưởng văn hóa Việt Nam. Tư tưởng về đoàn kết cộng đồng đặt nền móng cho truyền thống đoàn kết, tương trợ, ý thức tập thể, đặt lợi ích của tập thể cao hơn lợi ích cá nhân của người Việt Nam. Thực tế lịch sử đã chứng minh, ngay từ khi thành lập nhà nước Văn Lang, nhà nước đầu tiên trên lãnh thổ nước ta, có cơ sở quan trọng nhất là đòi nhu cầu có kết cộng đồng đắp đê cho sản xuất nông nghiệp. Cho nên, trong tư tưởng truyền thống, con người Việt Nam không phải là con người cá nhân, mà là con người trong cộng đồng, mỗi cá nhân, mỗi gia đình luôn gắn với làng xóm, quốc gia.

Tư tưởng đoàn kết cộng đồng đòi hỏi các thành viên dễ tập hợp, đoàn kết với nhau hướng đến các giá trị chung. Tư tưởng này phát triển trên cơ sở tổ chức của các thiết chế xã hội, thể hiện rõ nét qua trục văn hóa: Nhà - Làng - Nước. Do đó, trải qua thời gian và các thăng trầm của lịch sử, chẳng những tư tưởng đoàn kết cộng đồng không mất đi, mà còn ngày càng phát triển bền vững qua các thiết chế đó, kết hợp cùng với tư tưởng nhân ái của dân tộc. Từ đó góp phần hình thành mối quan hệ đặc biệt của quốc gia, là quan hệ giữa

nhà nước và nhân dân, làm hình thành và phát triển tư tưởng thân dân trong lịch sử tư tưởng chính trị Việt Nam.

2.3.2. Tư tưởng nhân sinh của tam giáo (Nho, Phật Lão) nhất là tư tưởng “thân dân” của Nho giáo.

2.3.2.1. Phật giáo

Tư tưởng của Phật giáo có sự ảnh hưởng lớn mạnh không chỉ trong nước mà còn lan tỏa khắp các quốc gia ở phương Đông, góp phần hình thành tư tưởng chính trị, trong đó có tư tưởng về dân và mối quan hệ giữa dân và nhà nước.

Phật giáo du nhập, phổ biến rộng ở nước ta là thời kỳ Bắc thuộc, bằng nhiều con đường từ các nhà sư Ấn Độ, Trung Á, Trung Quốc. Sau khi được nhân dân tiếp nhận, Phật giáo nhanh chóng lan truyền và phổ biến rộng khắp cả nước. Chùa chiền được xây dựng ở nhiều nơi, từ nông thôn đến thành thị. Thu hút nhiều tín đồ thành kính lâu đời nhất là những nông dân.

Với một đất nước kinh tế nông nghiệp dựa vào tự nhiên là chủ yếu, nhân dân thường xuyên chịu cảnh binh đao, vất vả cả năm mà vẫn nghèo khổ, cuộc sống gặp nhiều bất trắc, tai họa, thì đạo Phật không chỉ phù hợp với tầng lớp vua quan lãnh đạo mà còn phù hợp với đa số người dân. Họ tin vào con đường, triết lý và gửi gắm cả giấc mơ, mong muốn bình an, hạnh phúc, vào những điều tốt đẹp được phù hộ độ trì. Cho nên, họ tự nguyện tin theo. Khi du nhập vào nước ta, đạo Phật nhanh chóng được tiếp nhận, hòa nhập với tôn giáo và tư tưởng bản địa nên phổ biến một cách rộng rãi, ăn sâu vào đời sống tinh thần, văn hóa của người Việt.

Đặc biệt ở Việt Nam có những trí thức, vua, quan đi tu, như Lý Thái Tổ, Trần Thái Tông, Tuệ Trung Thượng Sĩ, Trần Nhân Tông..., Phạm Quang Tuyên là tri thức, làm quan thời Nguyễn..., có những nhà sư tham gia vào chính trị như thời lý có Vạn Hạnh, Khuông Việt, Pháp Thuận, Viên Thông...; thời Trần có thiền sư Trúc Lâm, Đại Đăng, Huyền Quang, Pháp Loa... Mối quan hệ giữa Nhà nước và Phật giáo từ những ngày đầu lập nước đã rất gần gũi. Trong một đất nước có đông tín đồ Phật giáo, vua, quan, dân đều có thể

là phật tử, đã thiết lập một mối quan hệ đặc biệt, gần gũi, tin cậy, nương tựa vào nhau giữa nhà vua, quan lại và nhân dân, như nhà vua Lý Nhân Tông từng nói: “Bậc chí nhân hiện thân giữa cõi đời tất phải tế độ chúng sinh. Làm việc gì cũng phải đầy đủ, không việc gì không làm; chẳng những đặc lực về thiên định và trí tuệ mà cũng có công giúp đỡ nước nhà” [193, tr.617-618]

Xuất phát từ tư tưởng bình đẳng chúng sinh, Phật giáo ảnh hưởng đến chính trị là tư tưởng bình đẳng đến tất cả mọi người. Bình đẳng về xuất thân: mọi người không cần biết ở tầng lớp, giai cấp, địa vị nào khi xuất gia học đạo đều bình đẳng với nhau. Bình đẳng về nghiệp báo luân hồi: không quản chúng tính, xuất thân, chức nghiệp đều căn cứ vào nghiệp báo mà quyết định sinh tử, luân hồi. Bình đẳng về phương diện thành tựu chính quả: mọi con người đều có cơ hội và điều kiện chính quả bình đẳng. Phật giáo khẳng định rằng: mọi người đều được “cứu vớt” như nhau trước Phật tổ. Mọi người dân đều bình đẳng như nhau nếu họ tuân thủ luật và pháp: mọi người khi đã sống theo luật và pháp do Như Lai thuyết giảng thì cũng từ bỏ những tên gọi riêng của đẳng cấp mình và trở thành những thành viên của cùng một đoàn tín đồ.

Bên cạnh đó, đạo Phật đề cao tư tưởng từ - bi - hỷ - xả, bác ái, cứu khổ cứu nạn. Tư tưởng này góp phần tạo nên chủ nghĩa nhân văn, nhân đạo ở nước ta. Triết lý từ bi, bác ái của Phật giáo phù hợp với văn hóa, tinh thần, tư tưởng, tình cảm truyền thống của dân tộc. Đó là văn hóa nông nghiệp vốn ưa thích sự yên bình, trọng tình nghĩa. Vì thế tư tưởng Phật giáo đi sâu vào đời sống văn hóa của nước ta. Cùng với việc thể hiện tình yêu thương con người, mong muốn mọi người dân đều được sống trong bình an, hạnh phúc và bình đẳng trong xã hội, Phật giáo cũng kêu gọi và lên án chế độ đẳng cấp, phân biệt trong xã hội. Dù là người xuất gia đi tu, hoặc không đi tu, nhưng các triết lý của đạo Phật thấm sâu vào tâm hồn họ “bám rễ trong dân chúng và tồn tại cùng lịch sử Việt Nam, văn hóa Việt Nam” [26, tr.413] như một phần không thể thiếu. Đó là cơ sở góp phần hình thành và phát triển tư tưởng nhân văn của người Việt.

Trong mối quan hệ chính trị của quốc gia, giữa vua với tôi, trên cơ sở vận dụng triết lý từ - bi - hỉ - xả, Phật giáo hướng đến một xã hội, một nền chính trị có đạo đức, không chuyên quyền độc đoán, dùng pháp luật để cai trị chứ không phải suy nghĩ, ý muốn của nhà vua. Người dân được chăm lo về lợi ích và bình an. Chính vì quan điểm đó, nên cuộc sống an bình, no đủ, hạnh phúc của nhân dân mới là thước đo cho sự hữu ích, thành công của một vương quyền. Kinh sách của Phật giáo kể rằng, khi thấy một quan lập đàn tế linh đình, Phật đã nói: Việc bày biện đàn tế lớn, tốn kém tiền của mà không có lợi ích gì. Ngược lại, lợi ích lớn nhất là hãy làm cho tất cả dân chúng đều no đủ. Giáo lý của Phật giáo không bàn đến chính trị, nhưng khi du nhập vào Việt Nam, được mọi người dân và cả chính quyền đón nhận thì đạo Phật trở nên nhập thế và đồng hành cùng các công việc của đất nước. Nhiều nhà sư như Vạn Hạnh, Ngô Chân Lưu, Trần Nhân Tông... đều tham gia vào các vấn đề của chính trị, vì đất nước kêu gọi, nhân dân yêu cầu, chứ không phải do pháp lý nhà Phật [172, tr.37].

Có thể thấy, đạo Phật đã mang tính thiện ảnh hưởng vào hoạt động chính trị, kêu gọi con người trong xã hội phải yêu thương, từ bi bác ái, tu thân tích đức, không làm những điều tàn ác... Mặc dù còn tồn tại một số hạn chế rất lớn như: bế tắc trong việc đưa ra một phương pháp hữu hiệu để giúp con người thoát ra khỏi “bể khổ trầm luân”, hướng đến hòa bình vĩnh cửu; hay đề cao sự giải thoát mọi khổ đau bằng con đường “tu tập” của mỗi cá nhân; hoặc chịu an phận chấp nhận “định mệnh”, mà không kêu gọi đoàn kết, thống nhất đấu tranh chống lại sự bất bình đẳng và đau khổ để giải phóng cho chính mình.

Ở nước ta, Phật giáo phát triển và nở rộ thành quốc giáo ở thời kỳ Lý, Trần. Sau đó, Phật giáo không còn là quốc giáo nhưng vẫn ảnh hưởng sâu rộng trong đời sống và tư tưởng của dân tộc. Nhiều triều đại thời kỳ phong kiến ở Việt Nam, vua, quan cũng đồng thời là phật tử. Do đó, họ đã chịu ảnh hưởng và vận dụng tinh hoa cốt lõi từ tư tưởng, triết lý đạo Phật vào công cuộc bảo vệ, chấn hưng đất nước nói chung, và hoạt động chính trị nói riêng, trong quan niệm của người cầm quyền với dân, trong đó có quan hệ giữa

chính quyền với nhân dân, làm mềm hóa mối quan hệ chính trị này trở nên thân tình, gần gũi, bình đẳng hơn.

Có thể thấy, sau khi du nhập, Phật giáo đã ảnh hưởng đến sự hình thành tư tưởng ở Việt Nam nói chung và tư tưởng chính trị nói riêng. Những giá trị hợp lý của tư tưởng Phật giáo tại nước ta được thể hiện rõ nét: *Một là*, sự giao nhập của tinh thần từ bi, hỷ xả với tinh thần yêu nước Việt Nam trở thành tư tưởng yêu nước thương dân sâu sắc, góp phần xây dựng nên nền tảng của chủ nghĩa yêu nước, chủ nghĩa nhân văn Việt Nam. *Hai là*, ảnh hưởng của đạo đức Phật giáo trong quan hệ ứng xử, giao tiếp, xử lý các quan hệ đời sống con người, xã hội và chính trị hướng đến sự công bằng, bình đẳng, tốt đẹp, tình nghĩa, thiện lành, chân thật, bao dung độ lượng. Chính vì lẽ đó, Phật giáo hướng đến quan niệm về “dân” gắn liền với sự bình đẳng, yêu thương, trân trọng đề cao về con người trong cộng đồng. Phật giáo đã giúp khơi dậy tình đoàn kết, ý thức cộng đồng, đùm bọc, đồng hành cùng dân tộc chống lại bất công, phi nghĩa, chống lại sự xâm lược, bóc lột ở nước ta. Như vậy, mặc dù không đề cập đến tư tưởng thân dân, nhưng triết lý về sự bình đẳng, từ bi, yêu thương của tôn giáo này góp phần hình thành và tác động đến quá trình phát triển của tư tưởng thân dân Việt Nam.

2.3.2.2. Nho giáo

Với tinh thần phổ quát trong xã hội Trung Quốc cổ đại “nhân đạo chính vi đại” (Chính trị là việc lớn trong đạo làm người), nhiều người cho rằng, không có dân tộc nào có cảm hứng và quan tâm nhiều đến chính trị như dân tộc Trung Hoa. Đối với họ, việc liên quan đến dân, đến nước là sứ mệnh hàng đầu của kẻ sĩ. Cho nên, hầu hết trong các học thuyết của Trung Quốc đều có nội dung trọng tâm về chính trị, đề cập đến các nội dung về dân, điển hình là Nho giáo.

Nho giáo là một học thuyết chính trị - xã hội đạo đức được hình thành từ thời Xuân Thu - Chiến Quốc (Từ thế kỉ VIII đến thế kỉ III trước Công nguyên) tại Trung Quốc. Nho giáo là tư tưởng độc tôn của hơn 2000 năm chế độ phong kiến Trung Quốc, ảnh hưởng mạnh mẽ tới xã hội phương Đông,

trong đó có Việt Nam. Các triều đại phong kiến, cơ bản xem Nho giáo là hệ tư tưởng chính trị của mình. Hệ tư tưởng này vì thế không chỉ chi phối đến chính trị, mà còn ảnh hưởng đến tư tưởng và mọi mặt của đời sống xã hội, con người phương Đông một cách đậm nét.

Với vị trí trung tâm, Nho giáo rất nhấn mạnh và đề cao dân. Những nhà sáng lập Nho giáo đều coi trọng dân, xem dân là gốc: “dân vi bản” (dân là gốc), Kinh Thư cụ thể hơn: “dân vi bang bản” (dân là gốc của nước), đến Tuân Tử dân là “nước”, nước có thể chở thuyền, lật thuyền. Dân là lực lượng quyết định đến đến hưng - vong của triều đại, sự tồn tại của nền chính trị, sự hưng thịnh của quốc gia: “Dân vi quý, xã tắc thứ chi, quân vi khinh” [17, tr.263] (Dân là quý trọng hơn hết, xã tắc xếp sau dân, ngôi vua là không quan trọng). Như vậy, có thể thấy rằng, học thuyết Nho giáo rất đề cao vị trí, vai trò của dân, đặt dân ở vị trí quan trọng, trung tâm của chính trị và quốc gia. Chính vì vậy, học thuyết này cũng thể hiện tư tưởng thân dân rõ nét. “Nếu Nho giáo chủ yếu là học thuyết chính trị - xã hội và đạo đức, thì tư tưởng thân dân của Nho giáo được thể hiện, được phản ánh tập trung nhất trong học thuyết Chính trị - xã hội và đạo đức của Nho giáo” [182, tr.39].

Đề cao dân, nên Nho giáo rất coi trọng “ý dân”, “lòng dân”, coi đó là ý trời. Vua quan triều đình luôn phải lấy lòng dân, thuận ý dân, coi đây là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu trong giữ vương nghiệp và cai trị đất nước. Tư tưởng thân dân là một nội dung quan trọng của học thuyết này. Việc quan tâm, chăm lo đến đời sống của nhân dân không chỉ là tình cảm cá nhân, mà được xem là nhiệm vụ hàng đầu của vua quan, triều đình trong quá trình trị vì và cai trị đất nước.

Với tư cách là học thuyết chính trị ảnh hưởng mạnh mẽ nhất đến tư tưởng của giai cấp phong kiến ở phương Đông, quan điểm về “dân” và tư tưởng thân dân của Nho giáo có sự ảnh hưởng mạnh mẽ đến chính trị của toàn khu vực.

Nho giáo đề cập một cách trực tiếp và có sự luận giải sâu sắc về phạm trù “dân”, đưa ra một hệ thống các quan điểm chi tiết và toàn diện về dân. Phạm trù “dân” được diễn đạt bằng nhiều thuật ngữ khác nhau: tiểu nhân, bách tính, dã nhân, thứ nhân, trung nhân, chúng nhân... “Dân” đôi khi còn được ví như cỏ, như trời.

“Dân” là một trong những phạm trù trung tâm của Nho giáo. Nho giáo không quan niệm về dân một cách chung chung. Đạo Nho chia con người thành hai loại: quân tử và tiểu nhân. Quân tử là vua quan, những người có đạo đức, có chí khí, làm việc trí tuệ, am hiểu và có tài năng, nên họ là tầng lớp cai trị. Tiểu nhân là dân, những người không có đạo đức, hèn kém, làm việc chân tay, nên là tầng lớp bị trị. Họ cần phải phục vụ và được giáo hóa và cai trị bởi quân tử: “Người làm việc bằng tâm trí thì cai trị dân chúng; kẻ làm việc bằng tay chân thì chịu quyền điều khiển. Kẻ chịu quyền điều khiển có phận sự cung cấp cho người bề trên; người cai trị dân chúng được dân chúng phụng dưỡng” [16, tr.167]. Như vậy, theo đạo Nho trong xã hội phân ra thành hai đẳng cấp: người cai trị và kẻ bị trị. Trong đó người cai trị được “giáo hóa người”; kẻ bị trị là “đối tượng bị giáo hóa”. Dân trong học thuyết này là tầng lớp dưới, là đối tượng bị cai trị, bị giáo hóa. Có thể thấy, dù đề cao dân, song trong quan hệ với tầng lớp thống trị thì dân lại là tầng lớp bị trị. Họ phải có nhiệm vụ phục vụ vua quan trong xã hội. Trong Kinh Thư, dân được xem là trời, do trời sinh ra, vua cũng được trời sinh ra, song chỉ nhà vua được gọi là “Thiên tử” - đứa con duy nhất được trời ban cho quyền năng để thay trời trị dân, giáo hóa, huệ dân. Có thể nói, Nho giáo coi trọng dân, nhưng cũng là mặc nhiên thừa nhận vị trí là tầng lớp bị trị, cần được nuôi dưỡng, giáo hóa để thực hiện nhiệm vụ phục vụ cho tầng lớp thống trị trong xã hội.

Như vậy, “dân” là một đối tượng trung tâm của Nho giáo, với sự ghi nhận về vị trí, vai trò quan trọng trong xã hội, song Nho giáo chưa phản ánh nhu cầu và quyền lợi chính trị chính đáng của dân, mà chỉ tập trung vào nghĩa

vụ, trách nhiệm của họ đối với vua quan, triều đình và đất nước. Trong quan niệm của Nho giáo bản chất “dân” là tầng lớp bị trị.

Đối với quan hệ giữa vua và dân, bản chất quan hệ vua tôi trong Nho giáo là quan hệ cai trị: vua là chủ thể có quyền thống trị, còn dân là đối tượng bị cai trị. Vua là thiên tử, thay trời để cai trị, giáo hóa, chấn dân, huệ dân... Theo đó, dân là tầng lớp hèn kém, ngu đốt, phải được giáo hóa, dạy dỗ... Về mặt chính trị, dân không có quyền, kể cả những quyền cơ bản nhất, như quyền được sống (quân sử thần tử, thần bất tử, bất trung). Mọi quyền lực đều nằm ở vua. Vua có quyền tối thượng trong xã hội. Nghĩa vụ của dân là vâng lời là lao động, chiến đấu để nuôi dưỡng, bảo vệ vua quan. Vì thế, tư tưởng thân dân thực chất là phương thức cai trị của vua, biểu hiện của tư tưởng mi dân trong chế độ Nho giáo.

Tóm lại, mặc dù rất chú trọng dân, nhưng về mặt chính trị họ lại coi dân là tầng lớp bị trị. Thân dân là hình thức biểu hiện bề ngoài trong học thuyết Nho giáo. Về mặt bản chất, nền chính trị Khổng giáo vẫn là nền chính trị có tính tập quyền cao, chuyên chế, ở đó tuyệt đối hóa vai trò thống trị của giai cấp phong kiến. Giai cấp này đã sử dụng Nho giáo như một bộ đỡ tư tưởng trong quá trình cai trị của mình.

2.3.2.3. Đạo giáo

Đạo giáo được ra đời vào khoảng thế kỉ thứ tư trước công nguyên ở Trung Quốc, sau đó lan truyền ảnh hưởng đến các nước phương Đông như Nhật Bản, Việt Nam... Đạo giáo du nhập vào nước ta thời Bắc thuộc, mặc dù không ảnh hưởng sâu rộng như Nho giáo, Phật giáo, nhưng tư tưởng này cũng tác động đến đời sống tinh thần, văn hóa, xã hội và chính trị nước ta, góp phần hình thành hình thành các quan điểm, quan niệm về “dân” và tư tưởng thân dân ở Việt Nam.

Lão Tử là nhà sáng lập của Đạo giáo. Cơ sở lý luận của Đạo giáo là học thuyết Lão - Trang, cốt lõi là tư tưởng thuận tự nhiên “tự nhiên vô vi”. “Thuận vật tự nhiên nhi vô dụng tự yên, nhi thiên hạ trị hĩ” (Ứng đế vương)

(Thuận theo tự nhiên của muôn vật, không theo ý riêng mình mà thiên hạ trị). Quan điểm này phát triển rộng ra trở thành tư tưởng đề cao tự do, nhân cách, tính thiện của con người, hướng đến mối quan hệ tự do, ngang hàng của mọi người, không phân biệt đẳng cấp, tầng lớp. Đặc biệt Đạo giáo cũng quy định nhiều giới luật hướng con người sống đẹp sống thiện, như: không sát sinh, không nói bậy, không tà dâm, không làm điều ác để cầu phúc báo, trở thành thần tiên. Những quan điểm tư tưởng này của trường phái Lão Tử đã tác động mạnh vào xã hội và chính trị, giúp cho con người sống tốt đẹp, quân bình, hướng tới đạo đức, thiện lành để nhận phúc, hóa tiên.

Trái ngược với các tôn giáo khác, Đạo giáo là một dòng tư tưởng nhập thế. Các tôn giáo thường quan niệm cuộc đời trần thế là đau khổ, từ đó có thái độ gửi gắm ước mơ, hạnh phúc tốt đẹp vào thế giới bên kia sau khi chết, hoặc khi sống thì xa lánh, thoát tục, tu tập khép kín... Còn Đạo giáo lại quan niệm sống trên đời là việc làm sung sướng, chết mới đau khổ. Khi hệ tư tưởng của Lão Tử du nhập vào nước ta, nó khuyến khích con người làm điều thiện, tu tập trong chính cuộc sống và cách sống của mình để nhận được phúc báo.

Đạo Lão Trang sau du nhập Việt Nam, với những nghi lễ của đạo phù thủy đã nhanh chóng thâm nhập vào nhân dân, phù hợp với nhu cầu của một bộ phận lớn nông dân. Như các nước phương Đông khác, với nền tảng là một đất nước nông nghiệp, cuộc sống gắn liền với tự nhiên, phụ thuộc nhiều vào tự nhiên, người dân Việt luôn cầu mong sự ủng hộ của đấng siêu nhân trong tự nhiên. Họ tin tưởng vào các đấng thần linh khác nhau trong vũ trụ. Theo quan niệm của người Việt cổ, thế giới thần tiên, linh ứng là thế giới trí tuệ, cao đức. Để tiếp xúc với thế giới đó, con người phải thông qua các nghi lễ và khả năng thông linh của các thầy phù thủy. Chính vì thế, với những nghi lễ và thông linh trời đất trong Đạo giáo nhanh chóng hòa nhập với tín ngưỡng dân gian của người Việt giúp cho tôn giáo này nhanh chóng nhận được sự quan tâm, tiếp nhận của nhân dân. Từ đó các triết lý tu tập, hướng thiện, nhập thế, tự do cũng ngấm sâu vào đời sống văn hóa, tinh thần của người Việt như một phần không thể thiếu.

Ngoài ra, khi ảnh hưởng vào chính trị, Đạo giáo đã mượn những yếu tố thần tiên, linh diệu của Đạo giáo để truyền tải các tư tưởng về sự tự do, thiện lành, giúp đời, giúp người. Thông qua các truyền thuyết: Từ Thức gặp tiên, hay nhờ Thái Thượng Lão Quân (Lão Tử); Thái Thượng Lão Quân được xây dựng là một hình mẫu quan hiền hòa, tự do, luôn giúp kẻ yếu; thờ các vị đức thánh Tản Viên, Trần Hưng Đạo... Với những điều đó giúp Đạo Lão Trang hòa nhập vào cuộc sống người dân và hoạt động chính trị của người Việt. Đạo giáo cũng giúp làm mờ đi khoảng cách giai cấp giữa thống trị và bị trị; trạng thái tôn ti, đẳng cấp của xã hội phong kiến và nền chính trị độc tài thời bấy giờ. Khoảng thế kỷ XVIII đến cuối thế kỷ XIX đạo giáo suy thoái và chuyển hóa cùng đạo Phật, các giáo sỹ của Đạo giáo lúc này bị Phật giáo hóa, họ đi vào chùa. Điều đó cũng thể hiện sự hòa nhập, hấp thụ lẫn nhau, cùng hướng đến triết lý trung tâm gần gũi khi vào tồn tại và phát triển ở Việt Nam đó là tư tưởng tự do, hướng thiện, đề cao người dân trong hoạt động chính trị.

Nếu như Nho giáo và Đạo giáo thường là thế giới quan của tầng lớp trên, của giai cấp phong kiến, thì Phật giáo không chỉ là thế giới quan của giai cấp cai trị mà còn của mọi tầng lớp nhân dân. Tam giáo vào Việt Nam trong văn hóa “tái cấu trúc” của dân tộc, đã tồn tại trong thời gian dài suốt từ thế kỷ thứ II đến đầu thế kỷ XX. Nhưng các tư tưởng này không tồn tại một cách độc lập, hay đấu tranh bài xích lẫn nhau, mà thực tế đã kết hợp với nhau, thâm thấu vào nhau, tác động lẫn nhau, hòa nhập với tôn giáo và tư tưởng bản địa, từ đó ảnh hưởng chi phối tư tưởng chính trị Việt Nam. Nhà nghiên cứu Hồ Sĩ Quý cho rằng các yếu tố của tam giáo: “dân chủ Nho giáo, bình đẳng Phật giáo, tự do Đạo giáo” [141, tr.8] sau khi thâm thấu và hòa nhập vào đời sống chính trị ở Việt Nam góp phần hình thành nên tư tưởng dân chủ làng xã. Đây cũng là cơ sở lý luận tác động đến sự hình thành và phát triển của tư tưởng thân dân trong lịch sử chính trị Việt Nam.

2.3.3. Tư tưởng Mác - Lênin về dân chủ

Dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, nước ta phát triển theo con đường Xã hội Chủ nghĩa, lấy chủ nghĩa Mác - Lênin làm nền tảng tư tưởng. Cho nên, trong quá trình phát triển, tư tưởng chính trị Việt Nam nói chung và tư tưởng thân dân có sự ảnh hưởng, định hướng bởi tư tưởng Mác - Lênin về tư tưởng dân chủ và vai trò sáng tạo lịch sử của quần chúng nhân dân.

Trên cơ sở phân tích quá trình phát triển của các nền dân chủ, Mác, Ăngghen đã khẳng định: từ dân chủ chủ nô đến dân chủ tư sản và đến dân chủ vô sản (dân chủ XHCN) là những bước tiến của lịch sử, phản ánh quá trình đấu tranh của con người. Các nhà sáng lập chủ nghĩa Mác cũng vạch trần bản chất giai cấp của dân chủ tư sản, đó thực chất là dân chủ đối với thiểu số bóc lột và chuyên chính với đa số nhân dân lao động. Đó là nền dân chủ chứa đầy mâu thuẫn. Từ đó, chủ nghĩa Mác - Lênin chỉ ra: Cách mạng Xã hội chủ nghĩa là bước đi tất yếu để tiến tới một xã hội dân chủ chân chính. Xã hội Xã hội chủ nghĩa - giai đoạn đầu của cộng sản chủ nghĩa sẽ tạo ra những điều kiện cần thiết để thực hiện trong thực tế nguyên tắc: “Sự phát triển tự do của mỗi người là điều kiện cho sự phát triển tự do của tất cả mọi người” [92, tr.628].

“Dân” trong chủ nghĩa Mác được tiếp cận dưới phạm trù là “nhân dân”, “quần chúng nhân dân”, “công dân”, theo quan điểm biện chứng lịch sử, thay đổi tùy theo điều kiện kinh tế - xã hội và tương quan lực lượng trong cuộc đấu tranh giai cấp. Mác - Ăngghen xem nhân dân là cộng đồng xã hội nhất định, gắn kết bởi lợi ích chung, là đông đảo những người bị trị so với thiểu số thống trị.

Theo quan điểm của Chủ nghĩa Mác - Lênin, nhân dân có một vị trí, vai trò vô cùng quan trọng trong xã hội và đối với sự phát triển của lịch sử nhân loại, chủ thể sáng tạo chân chính ra lịch sử, điều đó được thể hiện:

(i) *Quần chúng nhân dân là lực lượng sản xuất cơ bản của xã hội, trực tiếp tạo ra của cải vật chất, làm cơ sở cho sự tồn tại và phát triển xã hội.* Lực lượng sản xuất cơ bản này bao gồm cả lao động chân tay, lao động trí óc và ngay cả khi tri thức và khoa học kỹ thuật ngày nay đã trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp, thì cũng phải được vận dụng vào thực tiễn thông qua người lao

động. Chính vì vậy, hoạt động sản xuất của nhân dân là điều kiện cơ bản để quyết định sự tồn tại và phát triển của xã hội. (ii) *Nhân dân là động lực cơ bản của mọi cuộc cách mạng xã hội.* Cách mạng là sự nghiệp của quần chúng. Nguyên nhân của mọi cuộc cách mạng được bắt nguồn từ chính sự phát triển lực lượng sản xuất, hay bắt đầu từ hoạt động sản xuất vật chất của nhân dân, từ đó dẫn đến sự mâu thuẫn với quan hệ sản xuất, là khởi nguyên của đấu tranh cách mạng. Tất cả các cách mạng trong lịch sử đều là hoạt động rộng lớn, đông đảo của nhân dân. Nhân dân không chỉ là lực lượng chính của mọi cuộc cách mạng, mà còn có vai trò quyết định đến thắng lợi của cách mạng, dù lớn hay nhỏ, trong đó có cách mạng chuyển từ hình thái kinh tế xã hội này sang hình thái kinh tế xã hội khác. Vì thế, nhân dân lao động vừa là chủ thể các quá trình kinh tế - chính trị - xã hội, là động lực cơ bản và quyết định của mọi cuộc cách mạng xã hội. (iii) *Nhân dân là người sáng tạo giá trị văn hóa tinh thần của xã hội.* Hoạt động thực tiễn của nhân dân là cội nguồn cho mọi sáng tạo của khoa học, văn học, nghệ thuật,... đồng thời, họ cũng là đối tượng áp dụng những thành tựu đó vào hoạt động thực tiễn. Những sáng tạo về văn học, khoa học, nghệ thuật, kinh tế, đạo đức, văn hóa, chính trị,... của nhân dân vừa là nền tảng, vừa là điều kiện thúc đẩy phát triển văn hóa tinh thần của dân tộc ở mọi thời đại. Mặt khác, các giá trị văn hóa tinh thần chỉ có thể lưu truyền, trường tồn khi đông đảo quần chúng nhân dân chấp nhận và chia sẻ, truyền bá sâu rộng, phổ biến trong xã hội. Cho nên, nhân dân đóng vai trò to lớn trong sáng tạo và định hình đời sống tinh thần của đời sống xã hội.

Có thể nói, trên lập trường của chủ nghĩa duy vật lịch sử, lần đầu tiên trong lịch sử, chủ nghĩa Mác - Lênin đã đưa người dân lên vị trí của chủ thể sáng tạo lịch sử với ba vai trò quan trọng: lực lượng sản xuất ra của cải vật chất cơ bản của xã hội, là người sáng tạo ra giá trị văn hóa tinh thần, và là động lực cơ bản của mọi cuộc cách mạng. Với những quan điểm trên, người dân lần đầu tiên trở thành chủ thể đích thực của lịch sử, ở địa vị của người chủ thể của quyền lực trong xã hội.

Tóm lại, tư tưởng thân dân Việt Nam là sự phản ánh mối quan hệ giữa nhà nước và nhân dân trong suốt quá trình lịch sử, trên cơ sở kế thừa tiền đề lý luận của dân tộc và thế giới. Về mặt lý luận, tư tưởng thân dân Việt Nam là sự kết hợp của các yếu tố: Tư tưởng yêu nước, nhân ái và đoàn kết cộng đồng của dân tộc; cùng với tư tưởng nhân sinh của tam giáo (Nho, Phật Lão); và tư tưởng Mác - Lênin về dân chủ và vai trò của quần chúng nhân dân.

Tiểu kết chương 2

Tư tưởng thân dân Việt Nam là những quan điểm biểu hiện mối quan hệ gắn bó, tốt đẹp và đầy sức mạnh giữa nhà nước và nhân dân trong suốt chiều dài lịch sử. Cho nên, tư tưởng thân dân Việt Nam có biểu hiện phong phú, đa dạng, nhưng cơ bản được thể hiện trên ba phương diện: giá trị nhận thức; thể chế chính sách và hành động, hành vi của chủ thể cầm quyền. Ở những giai đoạn lịch sử nhất định, có thể tư tưởng thân dân không biểu hiện đầy đủ ở ba phương diện này, nhưng xu hướng chung là hướng đến hoàn thiện toàn diện trong cả ba giá trị nói trên, thể hiện giá trị và sức mạnh của mối quan hệ đã được xây dựng trong suốt quá trình lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc: quan hệ giữa nhà nước và nhân dân.

Tư tưởng thân dân được hình thành và phát triển từ những tiền đề lý luận và thực tiễn nhất định, tư tưởng thân dân Việt Nam cũng không nằm ngoài quy luật đó.

Tư tưởng thân dân Việt Nam là một tư tưởng bản địa, được hình thành, phát triển trên cơ sở các điều kiện kinh tế xã hội của đất nước: ba đặc điểm sau: (1) Nền kinh tế dựa trên sản xuất nông nghiệp là chủ đạo, tổ chức làng là kết cấu nổi trội, tác động đến nhận thức, tư duy và văn hóa của người Việt. Điều kiện này làm cho người Việt đoàn kết, yêu hòa bình, đề cao cộng đồng, làng trở thành một tổ chức xã hội nổi trội, khép kín là không gian hình thành và bảo lưu các giá trị văn hóa dân tộc bền vững, duy trì các mối quan hệ cộng đồng một cách bền chặt, tác động đến hình thành quan hệ giữa nhà nước (với hình thức như một siêu làng) và nhân dân gắn bó, tốt đẹp. (2) Sự hình thành

nhà nước ở Việt Nam với những đặc thù riêng: không phải là kết quả của phân hóa và mâu thuẫn giai cấp, ra đời trên cơ sở liên minh cố kết cộng đồng nhằm mục tiêu chinh phục thiên nhiên, mở rộng bờ cõi, duy trì nòi giống, trị thủy, chống giặc ngoại xâm và tổ chức sản xuất nông nghiệp; lịch sử phát triển nhà nước không trải qua chế độ chiếm hữu nô lệ. Đặc điểm này giúp cho quan hệ giữa nhà nước và nhân dân không có khoảng cách lớn, sự phân biệt đẳng cấp không quá nặng, làm cho mối quan hệ này mềm dẻo, tương hỗ và phụ thuộc lẫn nhau. (3) Lịch sử thường xuyên phải chống lại sự xâm lược của ngoại bang lớn mạnh làm cho nhà nước thường xuyên phải dựa vào dân, huy động sức dân, phối hợp giữa nhà nước và nhân dân trong phòng chống giặc ngoại xâm lớn mạnh. Từ đó, mối quan hệ này trở nên bền chặt, là mối quan hệ hai chiều tốt đẹp suốt lịch sử dựng nước và giữ nước.

Không những thế, tư tưởng thân dân Việt Nam còn là sự kế thừa, tiếp thu có chọn lọc các giá trị tư tưởng của khu vực, thế giới (Nho giáo, Phật giáo, Đạo giáo); trên cơ sở phát huy các khía cạnh của tư tưởng chính trị truyền thống dân tộc (tư tưởng yêu nước, tư tưởng đoàn kết cộng đồng); tiếp thu và phát triển trên nền tảng tư tưởng của chủ nghĩa Mác trong giai đoạn hiện đại ngày nay... Đây được xem là cơ sở lý luận cho sự hình thành và phát triển của tư tưởng thân dân Việt Nam.

Từ việc nghiên cứu về những vấn đề lý luận và thực tiễn của tư tưởng thân dân Việt Nam giúp xác định được cơ sở và khung khổ lý thuyết để nghiên cứu nội dung, hình thức biểu hiện và sự phát triển của tư tưởng thân dân trong lịch sử chính trị của dân tộc, từ đó rút ra định hướng giải phát để phát huy tư tưởng này trong sự nghiệp phát triển ở Việt Nam hiện nay.

Chương 3

NỘI DUNG, HÌNH THỨC BIỂU HIỆN VÀ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA TƯ TƯỞNG THÂN DÂN TRONG LỊCH SỬ TƯ TƯỞNG CHÍNH TRỊ VIỆT NAM

Tư tưởng chính trị nói chung và tư tưởng thân dân Việt Nam nói riêng hình thành và phát triển dưới sự tác động của các điều kiện kinh tế, lịch sử trong nước và thế giới. Với tư cách là tư tưởng phản ánh mối quan hệ ruộng cọt của chính trị là mối quan hệ giữa nhà nước và nhân dân, nên nội dung, hình thức biểu hiện của tư tưởng thân dân rất phong phú. Mỗi thời kỳ lịch sử đều có những nhà tư tưởng tiêu biểu. Mỗi nhà tư tưởng lại có những màu sắc, nội dung và hình thức tư tưởng riêng. Tuy nhiên, cũng tập trung những giá trị cơ bản nhất định, thể hiện quá trình phát triển liên tục, xuyên suốt trong lịch sử tư tưởng chính trị Việt Nam. Theo trình tự thời gian, ba biểu hiện của tư tưởng thân dân là giá trị nhận thức; thể chế chính sách; hành động của chủ thể cầm quyền đều có những kế thừa, bổ sung và phát triển của các nhà tư tưởng, cơ bản có thể thấy được qua các giai đoạn lịch sử sau:

3.1. THỜI KỲ TỪ THẾ KỈ X ĐẾN THẾ KỈ XIV

3.1.1. Thời kỳ Ngô, Đinh, Tiền Lê (939 - 1009)

Thời kỳ các triều đại Ngô (939-968), Đinh (968-981), Tiền Lê (981-1009) được xem là mở đầu của chế độ phong kiến độc lập ở Việt Nam. Sau khi Ngô Quyền đánh thắng giặc Nam Hán trên sông Bạch Đằng năm 938 đã chấm dứt thời kỳ Bắc thuộc kéo dài hơn 1000 năm (từ 179 trước Công nguyên, đến năm 938) ở nước ta, mở ra một trang sử mới: thời kỳ xây dựng nhà nước phong kiến độc lập. Đây là thời kỳ bước đầu xây dựng nhà nước phong kiến độc lập non trẻ sau khi trải qua một thời kỳ đô hộ kéo dài của ngoại bang. Sự thay nhau nắm quyền của các triều đại Ngô, Đinh, Tiền Lê trong thời gian ngắn với cục diện biến động không ngừng của các triều đại đã nói nên sự lúng túng và khó khăn của chính quyền trong giai đoạn này. “Trên thực tế, bộ máy triều đình và quan lại còn rất sơ sài” [114, tr.68].

Nhà nước thời kỳ này cơ bản là “nhà nước võ trị” [114, tr.68] cứng nhắc. Để củng cố quyền lực, vua bước đầu xây dựng nhà nước đơn giản, chủ yếu tập trung vào sở hữu ruộng đất, thu tô thuế, bắt lính, nên chưa có sự kết nối cộng đồng, đoàn kết nhân dân, “luật lệ còn nghiêm khắc và tùy tiện, dựa trên ý muốn của nhà vua” [114, tr.68]. Mọi quan hệ giữa nhà nước và dân mới chỉ bước đầu xây dựng. Sự hà khắc, quan liêu, chưa gần dân đã cho thấy sự yếu kém của chính quyền trung ương thời kỳ này, cho nên không được nhân dân ủng hộ. Dẫn đến sức mạnh của nhà nước bị giảm sút rõ rệt. Nội bộ chia rẽ, lục đục, đấu đá có khi còn rơi vào loạn lạc (loạn 12 sứ quân), cát cứ thường xuyên xảy ra là minh chứng cho những khó khăn, yếu kém của chính quyền nhà nước trong giai đoạn này.

Về mặt nhận thức, mối quan hệ giữa nhà nước và nhân dân ở giai đoạn này chưa được chú trọng, mới được thiết lập ban đầu. Tư tưởng thân dân thời kỳ này chỉ biểu hiện đơn giản qua những nghi lễ, chính sách bước đầu của nhà vua với dân chúng. Lễ tịch điền của Nhà Vua được tiến hành hàng năm vào mùa xuân, do vua trực tiếp xuống đồng cùng dân chúng để khuyến khích sản xuất, “Nhà nước đã có những khu đất tịch điền ở Đội Sơn (Hà Nam) và Bàn Hải do Triều đình trực tiếp quản lý để phục vụ cho tế lễ” [114, tr.68]. Nhà nước cũng bước đầu thi hành chính sách trọng nông, khuyến khích sản xuất, đào vét sông kênh cho nhân dân. Ngoài ra, triều đình cũng khuyến khích một số sản xuất tiểu thủ công nghiệp, nhưng cơ bản vẫn để mục đích cho quân đội và triều đình là chính.

Mặc dù vậy, càng về sau, mối quan hệ giữa Nhà nước và dân càng được chính quyền chú trọng hơn. Biểu hiện là thời nhà Đinh, Đinh Bộ Lĩnh đã dẹp loạn 12 sứ quân, thống nhất đất nước, đem lại cuộc sống yên ổn cho dân, xây dựng vương triều độc lập, sắp xếp lại bộ máy tổ chức nhà nước. Với chiến thắng của Lê Hoàn đánh đuổi quân Tống xâm lược vào năm 981 đã cho thấy sự phát triển về trình độ tổ chức, tư duy chính trị và đặc biệt là khả năng xây dựng, tập hợp, phát huy sức mạnh của dân để đánh giặc, trên cơ sở mối quan

hệ truyền thống tốt đẹp giữa nhà nước và nhân dân đã được xây dựng từ thời lập nước. Đặc biệt, thời kỳ Đinh và Tiền Lê, nhà nước sử dụng đội ngũ cao tăng làm cố vấn chính trị, họ là những quốc sư như Vạn Hạnh, Viên Chiếu, Thông Biện... nhờ trách nhiệm cao của đội ngũ tăng sĩ với đất nước, sự ảnh hưởng của họ rộng rãi trong xã hội và uy tín với vương triều. Đội ngũ này chính là cầu nối giữa nhà nước và nhân dân khi Phật giáo ảnh hưởng sâu rộng trong toàn chính quyền và xã hội, trở thành quốc giáo.

Như vậy, giai đoạn này tư tưởng thân dân cùng với tư tưởng chính trị, văn hóa dân tộc nói chung đang ở giai đoạn xây dựng và củng cố, biểu hiện bước đầu, manh nha, chưa có nhiều giá trị nổi bật. Về cơ bản, chưa xuất hiện những quan điểm thể hiện nhận thức về vị trí, vai trò của dân, quan tâm chú ý đến dân, mà chủ yếu thể hiện thông qua một số chính sách bước đầu xây dựng của nhà nước với dân trong quá trình xây dựng và củng cố nhà nước phong kiến. Tuy vậy, với những biểu hiện ban đầu, đặc biệt với chiến thắng của triều đại Tiền Lê đánh tan quân Tống xâm lược, bảo vệ thành công nhà nước phong kiến non trẻ, đã đánh dấu cơ sở cho một giai đoạn mang tính bản lề, để bước sang một giai đoạn mới, phát triển rực rỡ của nhà nước phong kiến độc lập, cũng như ghi nhận bước phát triển vượt trội của tư tưởng thân dân Đại Việt.

3.1.2. Thời kỳ nhà Lý (1009 - 1225)

Thời Lý đánh dấu thời kỳ mới trong lịch sử dân tộc Việt Nam, đó là thời kỳ xây dựng và phát triển nhà nước phong kiến tập quyền độc lập với nhiều thành tựu về mọi mặt trong đó có tư tưởng chính trị. Thời kỳ này cũng đánh dấu những bước phát triển nổi bật của tư tưởng thân dân trong lịch sử tư tưởng chính trị nước ta.

Sau khi lên ngôi năm 1009, Lý Công Uẩn đã có một quyết định lớn đi vào lịch sử, đó là rời kinh đô về Thăng Long là chốn hội tụ trọng yếu của bốn phương đất nước. Quyết định có tính chất bước ngoặt đó là do “trên vâng mệnh trời, dưới theo ý dân”. Có thể nói, lần đầu tiên trong lịch sử Việt Nam, một quyết định chính trị lớn lao, tầm vóc quốc gia lại có cơ sở là “ý dân”. “Ý

dân” hay mong muốn của người dân được sánh ngang với ý Trời. Như vậy, đến thời Lý, vị trí, vai trò của dân đã ở một tầm cao mới, “dân” không những đã có mặt trong các quyết định quan trọng của đất nước, mà họ còn là cơ sở chính yếu cho các quyết định chính trị. Mặc dù thời kỳ này Nho giáo chưa trở thành tư tưởng thống trị trong tư tưởng chính trị của nhà nước phong kiến, tuy nhiên, tư tưởng thân dân của Nho giáo đã ảnh hưởng đến quan niệm của nhà Lý, đặc biệt là quan niệm “ý dân” sánh ngang với “ý trời”. Song nếu như Nho giáo thực hiện “ý dân” là vì mục tiêu của vương quyền, thì nhà Lý lại thực hiện “ý dân” vì “đời đời con cháu”, hay nói cách khác là vì tương lai của dân tộc sau này. Do vậy, mặc dù có thể có những ảnh hưởng nhất định, mà chúng ta chưa có minh chứng rõ ràng, những quan niệm thân dân Nho giáo, nhưng đó là sự tiếp thu ở vỏ bề ngoài, mà nội dung bên trong phản ánh bản sắc mới của dân tộc.

Về mặt giá trị nhận thức, trên cơ sở coi trọng “ý dân”, đề cao vai trò của người dân trong hoạt động chính trị, tư tưởng thân dân của Nhà Lý được thể hiện trong quan hệ gần gũi, tốt đẹp giữa vua quan với dân chúng. “Vua quan có những mối liên hệ gần gũi với dân chúng, thường tiếp cận dân trong các dịp lễ hội” [114, tr.71].

Bên cạnh đó, tư tưởng thân dân còn thấm nhuần trong nhiều chính sách của Triều đình Nhà Lý, từ nông nghiệp, đến quân sự. Dễ nhận thấy nhất là tư tưởng quân sự thời kỳ này, đó là tư tưởng dựa vào dân để đánh giặc, cũng như đánh giặc cứu nước là vì hạnh phúc của nhân dân. Lý Thường Kiệt giải thích rất rõ về đạo làm chủ quân là để “nuôi quân”, chăm lo đến đời sống và hạnh phúc của quân sĩ, nhân dân, chứ không phải gây chiến tranh làm nguy hại đến tính mạng và tài sản, gây đau khổ, làm than cho dân chúng: Trời sinh ra dân chúng, vua hiền ắt hòa mục. Đạo làm chủ dân, cốt ở nuôi dân. Chính vì thế, khi nhà Tống gây ra chiến tranh, đi ngược lại với mục tiêu “nuôi dân”, nguy cơ xâm hại đến tính mạng và cuộc sống yên bình của dân, Lý Thường Kiệt đã cùng quân sĩ ra quân đánh giặc. Trước khi xuất quân đánh Tống, trong bài văn

“Lộ bố”, ông đã khẳng định mục tiêu đánh giặc là vì dân: “Ta nay ra quân, cốt để cứu vớt muôn dân khỏi nơi chìm đắm” [114, tr.71].

Ngoài ra, nhà Lý thực hiện nhiều chính sách quan tâm đến người dân trong quá trình cầm quyền, đó là sự kết hợp của “khoan, giãn, an, lạc”, coi trọng sự no đủ của dân, lấy việc cấy cây là gốc của nước.

Đặc biệt thời kỳ này nhà vua duy trì các hình thức để tiếp nhận ý kiến của nhân dân, như, “khi khẩn thiết, người dân có mối oan ức có thể trực tiếp đến thềm điện Long Trì đánh chuông xin được trực tiếp gặp vua” [114, tr.71]; hoặc vào thời Lý Anh Tông, nhà nước đặt hòm bằng đồng để tiếp nhận thư kêu oan của dân. Mặc dù trên thực tế cơ chế, chính sách này không phải lúc nào cũng phát huy hiệu quả, nhưng về phương diện chính trị, đây thực sự là một cơ chế rất tiên bộ để người dân phản ánh với Nhà nước và giám sát việc thực hiện quyền lực của các quan.

Kết quả chiến thắng quân Tống xâm lược, giữ yên bờ cõi nước ta, hơn nữa là chiến lược tiến công một cách chủ động để đánh giặc đã cho thấy tiềm lực quân sự, chính trị của Nhà Lý, trên cơ sở phát huy sức mạnh nhân dân, đoàn kết cả dân tộc đánh giặc. Qua chiến thắng này cũng cho thấy thế và lực của một vương triều độc lập, có sức mạnh nội sinh, trình độ tổ chức phát triển và tư tưởng chính trị tiên bộ.

Điều dễ nhận thấy là tư tưởng chính trị thời kỳ này chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của tư tưởng và triết lý nhà Phật, khi đạo Phật phát triển rộng khắp cả nước và trở thành quốc giáo. Nhiều nhà vua đã theo Phật giáo, thâu nhuận và đề cao tư tưởng từ - bi - bác - ái. Cho nên, “Lý Thánh Tông tuyên bố “yêu dân như yêu con”, thường thi hành chính sách khoan dân khi xử kiện” [114, tr.71]. Chính sự gần gũi, đề cao dân của Nhà Lý, mà có nhà nghiên cứu đã nhận xét: Nhà Lý không phải “cai trị theo thể chế vương quyền” [132, tr.157].

Tư tưởng thân dân thời Lý được xây dựng trên cơ sở củng cố và phát huy mối quan hệ tốt đẹp của nhà nước với dân được đặt nền móng từ giai đoạn trước, đồng thời ảnh hưởng mạnh mẽ của triết lý từ bi, bình đẳng, thiện

lành của của Phật giáo khi đó đã trở thành quốc giáo. Tư tưởng thân dân thời kỳ này được thể hiện khá rõ rệt trong tư tưởng thời Lý và các chính sách của vương triều này, đó là khẳng định vị trí của dân trong quá trình thực thi quyền lực, là chính sách chú ý đến đời sống và xây dựng mối quan hệ tốt đẹp với dân của vua và chính quyền nhà nước, góp phần đem đến một chế độ thịnh trị, một quốc gia phát triển cho người dân. Để nhận xét về thời kỳ này nhà nghiên cứu Nguyễn Quang Ngọc cho rằng: “Chính quyền nhà nước thời Lý là một chính quyền sùng Phật và thân dân” [114, tr.71].

Tuy nhiên, xét về bản chất, tư tưởng thân dân thời kỳ này vẫn mới chỉ thể hiện dưới hình thức đạo đức, phẩm chất cá nhân của người cầm quyền, ảnh hưởng sâu sắc triết lý nhà Phật, mà chưa phải là một mô hình, thể chế chính thống trong đó đảm bảo vai trò và lợi ích của người dân. Thân dân, xây dựng mối quan hệ tốt đẹp với người dân cuối cùng là phục vụ cho lợi ích của ngai vàng phong kiến: “Nam quốc sơn hà Nam đế cư” (sông núi nước Nam vua Nam ở). Người dân vắng bóng trong thể chế quyền lực này.

Tựu trung lại, tư tưởng thân dân của nhà Lý có sự kế thừa những giá trị tư tưởng thân dân của giai đoạn trước thời Ngô, Đinh Tiền Lê, đó là những chính sách trọng nông, đoàn kết nhân dân để đánh giặc, phát triển hơn nữa những thái độ, hành động gần gũi của vua với dân. Từ đó, mối quan hệ giữa vua tôi, chính quyền - nhân dân đã được thiết lập một cách vững trắc, khăng khít hơn nhiều. Có thể nhận thấy những đóng góp nổi bật của tư tưởng thân dân thời kỳ này với các biểu hiện: coi trọng vị trí của người dân trong xã hội; đề cao ý dân, chú ý “nuôi quân”, “an dân”; đặc biệt đã xuất hiện những cơ chế tiến bộ để nhân dân có thể phản ánh ý kiến và oan ức của mình. Đây là bước tiến khá dài trong quá trình phát triển của tư tưởng thân dân so với giai đoạn trước đó.

3.1.3. Thời Trần (1226 - 1400)

Tiếp nối quá trình phát triển của tư tưởng thân dân thời Lý, “tư tưởng thân dân không phải là hiện tượng đột khởi của thời thịnh Trần. Nhưng có thể

nói, ở giai đoạn này, tư tưởng thân dân được đặc biệt đề cao, trở thành một hệ tư tưởng chính trị chính thống, chi phối toàn bộ văn hóa chính trị đương thời, với những biểu hiện rõ nét, độc đáo hơn hẳn so với các triều đại quân chủ khác trong lịch sử Việt Nam” [110].

Trước đó tư tưởng thân dân mới chỉ dừng lại chủ yếu ở tư tưởng, tình cảm, sự gần gũi của người đứng đầu đất nước với nhân dân, thì đến thời Trần, tư tưởng thân dân đã phát triển lên một bước mới trở thành *lý luận, nhận thức chính trị của nhà cầm quyền*. Trong đó, ta thấy rõ quan điểm về vị trí, vai trò của dân, sự ghi nhận quyền lực của dân. Ngay từ buổi đầu triều Trần, Thái Tông Trần Cảnh đã ghi lại lời khuyên của quân sư Trúc Lâm: “Phàm là kẻ làm vua thì phải lấy ý muốn của dân làm ý muốn của mình, phải lấy tâm lòng của dân làm tâm lòng của mình”. Khi ghi lại, hần Thái Tông đã suy nghĩ về điều này. Và chính ông cũng đã từng nói: “Ta xem ngai vàng như chiếc giày rách, bỏ đi lúc nào cũng được” [158, tr.194]. Vai trò của dân được ghi nhận ở hai phương diện: *Một là*, nhận thức rõ vai trò quyết định của dân đối với sự thành bại của chính trị và nhà cầm quyền, Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn khẳng định vai trò của dân như trụ cánh của chim hồng hộc: “Chim hồng hộc muốn bay cao thì phải nhờ ở sáu trụ cánh. Nếu không có sáu chiếc trụ cánh ấy thì cũng chỉ là chim thường thôi”. *Hai là*, dân là gốc của nước, sự thành bại của sự nghiệp chính trị, trường tồn của non sông là do công của dân: Nghiên cứu dẫn câu đối tại đền Trần, Nam Định tư tưởng này đã được ghi rõ:

“Dân vi bang bản thiên niên sách;

Công tại nhân tâm vạn cổ trường” [67, tr.730].

(Lấy dân làm gốc, đó là sách lược ngàn năm

Công lao sẽ được ghi tạc muôn thuở ở lòng người).

Trên cơ sở quan điểm coi trọng, đề cao dân, ghi nhận vai trò, tính quyết định của nhân dân đối với vương triều và sự an nguy của đất nước, nhà Trần xác định *chăm lo đến đời sống, bảo vệ bình an của dân là một nhiệm vụ quan trọng*. Đền Trần (Nam Định) nơi thờ tự các vị vua nổi tiếng nhà Trần còn

khắc ghi câu đối: “Bảo quốc hộ dân, ngoại tặc chí kim do bạch phát/ Nhân hòa đức trị, nội bang tự cổ hạ hoàng ân” (Giữ nước, giúp dân, đến nay giặc ngoại xâm đầu còn bạc trắng vì khiếp sợ/ Lấy đức trị nước, từ xưa dân trong nước khắp nơi đều tạ ơn Vua). Câu đối này đã nói lên hai nhiệm vụ quan trọng nhất của nhà cầm quyền nói chung và cụ thể ở đây là triều đại Nhà Trần là: bảo quốc (giữ nước) và hộ dân (giúp dân). Nếu không làm tròn hai nhiệm vụ này thì sự tồn tại của một triều đại cũng chẳng có nghĩa gì” [67, tr.729]. Tư tưởng bảo vệ chăm lo đến đời sống của nhân dân còn được cụ thể trong các chính sách trọng nông, “ngụ binh ư nông”. Khi lâm nguy cũng như lúc hòa bình, vua quan chủ tướng nhà Trần luôn chăm lo đến dân chúng, Trần Quốc Tuấn đã nêu rõ trong Hịch tướng sĩ: “không có mặc thì ta cho áo; không có ăn thì ta cho cơm. Quan thấp thì ta thăng tước; lộc ít thì ta cấp lương. Đi thủy thì ta cho thuyền; đi bộ thì ta cho ngựa. Lâm trận mặc thì cùng nhau sống chết; được nhàn hạ thì cùng nhau vui cười”. Chính sách đoàn kết tôn giáo dân tộc cũng được duy trì: Các bậc minh quân và những nhà tư tưởng lớn thời Trần đã khéo léo biến những giáo lý ngoại sinh thành những tín điều yêu nước, thương dân, phù hợp với văn hóa dân tộc và nguyện vọng, tâm thức của người dân cả nước. Nhà Trần đã hạn chế tối đa việc tổ chức các cuộc chiến tranh phân quyền, cát cứ, “nồi da xáo thịt” để tránh đi binh lửa, lầm than, ly tán cho nhân dân. Ngoại trừ những thời đoạn phải đương đầu với thế lực ngoại xâm, còn lại, không khí hòa bình bao trùm cuộc sống con người thời thịnh Trần.

Với chính sách ngoại giao và nội trị mềm dẻo, nhà Trần đã tạo được quan hệ hòa hiếu toàn vẹn lãnh thổ quốc gia cũng như đoàn kết các dân tộc anh em trong cả nước. “Pháp luật nhà Trần vừa thể hiện những quan điểm thân dân khi nương nhẹ cho những tội nhỏ, vừa tỏ ra hà khắc với một số trọng tội” [132, tr.112]. Nhận thấy tham nhũng là nguồn gốc gây ra nỗi khổ của nhân dân, nhà Trần cũng thi hành chính sách phòng chống tham nhũng để an dân, như vụ án oan sai của em đại thần Đỗ Khắc Chung; Trước khi ra trận, Trần Quốc Tuấn đã ra quân luật cho tướng sĩ, vương hầu: “Các vương hầu và

tướng sĩ, ai nấy cần phải giữ phép tắc, đi đâu không được nhiều dân”. Ngoài ra, nhà Trần cũng là triều đại đầu tiên trong lịch sử thi hành và thực hiện thống nhất chế độ lương bổng cho quan lại, đây cũng là kế sách, như Ngô Sĩ Liên viết, là làm cho đội ngũ quan lại giữ thanh liêm, chống nhiều sách nhân dân, chống tham nhũng trong hệ thống cơ quan nhà nước.

Nhà Trần cũng là triều đại đầu tiên trong lịch sử dân tộc thi hành cơ chế, chính sách thân dân: Hành động thân dân của nhà Trần còn thể hiện ở việc phát lương thực, phát chẩn thóc hoặc giảm thuế khi mất mùa [48, tr.164]. Các vua Trần “thi hành chính sách thân dân kiểu gia trưởng, kết hợp với tư tưởng nhân từ bác ái của đạo Phật. Các Vua Trần thường xuyên chăm lo việc đắp đê, gặt hái, trong các dịp hội hè đã xuống dự cùng dân chúng, xem đấu vật, đua thuyền hoặc đi chơi phố” [114, tr.83]. Đặc biệt, trong lịch sử phong kiến Việt Nam, duy nhất triều Trần tổ chức được hội nghị “đại biểu toàn dân”: Hội nghị diên Hồng. Đây là hội nghị hỏi ý kiến toàn dân thông qua đại biểu là các bô lão, về một vấn đề chính trị quan trọng có tính sống còn, quyết định đến sinh mệnh của quốc gia, đó là đánh giặc cứu nước. Năm 1282, Nhà Trần tổ chức hội nghị trên bến Bình Than gồm triệu tập các vương hầu, quý tộc quan liêu để bàn kế hoạch chống giặc cứu nước. Đây được xem là hình thức tổ chức dân chủ trực tiếp đầu tiên, có quy mô rộng lớn trong lịch sử Việt Nam. Với việc làm này, nhà Trần đã biến chủ trương đánh giặc cứu nước của triều đình thành ý chí chung của toàn thể dân chúng, huy động được tối đa sức mạnh tổng hợp của toàn dân tộc.

Sau ba lần chiến thắng quân Nguyên - Mông, Trần Hưng Đạo đã tổng kết nguyên nhân cơ bản là do “vua tôi đồng lòng, anh em hòa mục, cả nước giúp sức” [86, tr.80], đó là bài học “chúng chí thành thành” (chí nhân dân là bức tường thành mà không có kẻ thù nào đánh bại được). Như vậy, có thể thấy phần nào vị trí của dân đến thời kỳ nhà Trần đã lên một tầm cao mới, trở thành một thực thể chính trị với vai trò quyết định sự nghiệp chiến tranh giữ nước và trong duy trì trật tự xã hội. Tư tưởng đó cũng đã thể hiện niềm tin

vào sức mạnh của người dân, dấu hiệu bước đầu của tư tưởng dân chủ, đặc biệt ở thời kỳ phong kiến quân chủ là một sự vượt bậc.

Như vậy, tư tưởng thân dân thời Trần đã phát triển những bước dài so với thời kỳ nhà Lý:

(i) *Về mặt giá trị nhận thức*: những quan điểm về gần dân, an dân, coi trọng dân không chỉ dừng lại là mong muốn hay giá trị đạo đức cá nhân của vua đối với dân như trong thời Lý, mà nó thể hiện sự nhất quán xuyên suốt trong tư tưởng trị quốc của Nhà Trần. Nhà Trần thấy đề cao chí của dân, coi đó là “bức tường thành vững trắc để bảo vệ đất nước và chế độ; cùng với đó xác định khoan thư sức dân làm nền tảng, đó là kế sách “sâu rễ bền gốc”... Tất cả các giá trị đó là quan điểm nhất quán của nhà Trần, thể hiện nhận thức được tầm quan trọng của mối quan hệ giữa nhà nước và nhân dân ở tầm lý luận.

(ii) *Về thể chế, chính sách*: mặc dù thời Trần vẫn là chế độ quân chủ, tuy nhiên có rất nhiều chính sách và thể chế độc đáo, mở rộng quyền và địa vị của người dân, được xem là sáng tạo của nhà Trần, là những dấu hiệu “dân chủ mạnh nha”, như: hội nghị Bình Than hỏi ý kiến các bô lão về quyết định đánh giặc, chính sách “ngụ binh ư nông” (kế thừa từ Nhà Lý), họp bàn binh sĩ trước khi đánh giặc...

(iii) *Về hành động*, việc làm gần gũi, quan tâm, động viên của vua quan nhà Trần trong mỗi hoạt động chính trị quan trọng đã tạo nên mối quan hệ gắn bó, đoàn kết trong quan hệ vua quan, tướng sĩ và nhân dân, tạo sức mạnh của nhà Trần trong dựng nước và đánh giặc “vua tôi đồng lòng, anh em hòa mục, cả nước giúp sức” [86, tr.80], trong đó quyết định nhất là do “lòng dân không chia”. Hành động đoàn kết vua tôi, đoàn kết dân tộc được Trần Quốc Tuấn tổng kết là nguyên nhân của thắng lợi với ba lần đánh thắng quân Nguyên Mông. Như vậy, tư tưởng thân dân thời Trần được hình thành hệ thống quan điểm mang tính lý luận với nhiều giá trị nổi bật, là nền tảng trong tư tưởng chính trị của triều đại này. Từ đó góp phần tạo nên Triều đại Nhà Trần, là một trong những triều đại phát triển thịnh vượng, thực túc, binh cường, giàu mạnh,

với 3 lần chiến thắng quân Nguyên Mông - một đế chế mạnh hiếu chiến, không có đối thủ, đã xâm lược 1/3 lãnh thổ giới thời kỳ đó, làm nên hào khí Đông A nổi danh khu vực và thế giới.

Mặc dù tư tưởng thân dân đến thời Trần là một bước phát triển mạnh mẽ ở cả ba phương diện, nhưng thân dân của triều đại này cũng thể hiện nhiều mặt hạn chế: Trong khuôn khổ ý thức hệ phong kiến, phân hóa đẳng cấp thời kỳ này vẫn còn rõ rệt. “Pháp luật đời Trần nổi bật nhất là sự phân biệt đẳng cấp, chính điều này đẻ ra bao nhiêu nạn bè phái, ngay trong hoàng tộc - nội tông, ngoại thích, giết hại lẫn nhau để tranh cướp ngôi; tăng thuế má, cướp đoạt, bóc lột nông dân, gây biết bao thảm họa cho nhân dân. Đó cũng là lúc mâu thuẫn giữa nông dân và quý tộc phong kiến bùng nổ” [132, tr.171]; dù người dân, gia nô có công đánh giặc cũng không được vua trọng dụng “gia nô tuy có chút công lao, nhưng không được dự vào quan tước triều đình” [85, tr.125]...

Tựu trung lại, tư tưởng thân dân từ thế kỷ X đến thế kỷ XIV, giai đoạn xây dựng và phát triển nhà nước phong kiến độc lập đầu tiên ở Việt Nam, dưới sự ảnh hưởng của Phật giáo là chủ yếu đã có sự phát triển liên tục và mạnh mẽ qua các triều đại Ngô, Đinh, Tiền Lê, Lý, Trần. Tư tưởng thân dân ban đầu là những quan điểm mang tính cá nhân của người cầm quyền, chưa thành hệ thống và nhất quán, sau đó đã phát triển ở tầm lý luận, là tư tưởng nền tảng, nổi bật trong tư tưởng chính trị của một triều đại - giai đoạn thịnh Trần. Ở đó đã có những dấu hiệu dân chủ mạnh mẽ, tiến bộ. Đó là một quá trình phát triển liên tục của mối quan hệ giữa nhà nước và nhân dân trong buổi đầu xây dựng nhà nước phong kiến trên lãnh thổ Việt Nam, góp phần tạo nên những thành quả chính trị đáng ghi nhận.

3.2. THỜI KỲ TỪ THẾ KỈ XV ĐẾN THẾ KỈ XVIII

3.2.1. Thời kỳ nhà Hồ (1400-1407)

Thời kỳ nhà Hồ với vai trò của Hồ Quý Ly đã cho thấy một tư tưởng đổi mới và tiến bộ với việc liên tiếp thực hiện các cải cách vào các năm 1396, 1397, 1402. Mục tiêu của cải cách Hồ Quý Ly là làm thay dần mô hình nhà

nước quân chủ do quý tộc nắm quyền, thành nhà nước quân chủ do quan lại nắm quyền. Không thể phủ nhận công lao của Hồ Quý Ly ở thời kỳ này trong quá trình mở rộng đất đai lãnh thổ của nước ta về phía Tây và phía Nam, tổ chức phát triển giáo dục, thi cử. Kết quả là “đến nhà Hồ, nho giáo đã chiếm ưu thế tuyệt đối trong bộ máy nhà nước” [43, tr.71].

Mặc dù có mặt tích cực đặc biệt là tính tiên bộ, cải cách trong tư tưởng của Hồ Quý Ly, tuy nhiên, sự xâm lược của giặc Minh vào năm 1406-1407 cũng cho thấy sự thất bại của Nhà Hồ và những hạn chế trong tư tưởng của ông. Đó chính là “sự bất lực của Nho giáo trên nhiều mặt, đặc biệt là tư tưởng quân thần” [43, tr.61]. Trong đó, nguyên nhân quan trọng của sự thất bại này được Nguyễn Trãi sau này phân tích: “lấy gian trí mà hiếp lòng dân... Gia dĩ thuế má phiền, lao dịch nặng, pháp luật ngặt, hình phạt nghiêm. Chỉ vụ ích kỷ phì gia, chẳng nghĩ đến khổ dân, hại nước...” [43, tr.61]. Nguyễn Trãi cũng tổng kết nguyên nhân bản chất của sự sụp đổ nhà Hồ là: “Do nhà Hồ chính sự phiền hà, để trong nước lòng dân oán hận”. Người đứng đầu chỉ dựa vào thành quách, bộ máy quan lại với nhà nước trung ương tập quyền mạnh, mà lại mất đi “lòng dân”. Cho nên, khi giặc Minh sang xâm lược, Hồ Nguyên Trừng lo lắng với vua cha: “thần không sợ đánh, chỉ sợ lòng dân không theo thế thôi” [85, tr.235]. Có thể thấy, làm mất lòng dân, không được nhân dân ủng hộ chính là hạn chế lớn nhất của nhà Hồ, khiến cho triều đại này không còn sức mạnh để bảo vệ chế độ của chính mình. Đó là nguyên nhân của sự thất bại.

Do mất lòng dân, không duy trì được mối quan hệ tốt đẹp của nhà nước với dân như trong các triều đại thịnh trị trước đây, nên nhà Hồ đã “đánh giặc một mình” và thất bại nhanh chóng. Do vậy, sự thất bại của nhà Hồ là sự thất bại của lòng dân, là hậu quả của tư tưởng xa dân. Sự kết thúc một cách chóng vánh chỉ trong 7 năm của triều đại nhà Hồ là một nhân chứng lịch sử của sự diệt vong khi không thực hiện tư tưởng thân dân. Trong quá trình phát triển

của tư tưởng thân dân, thời kỳ này được xem là bước lùi lịch sử để chuẩn bị cho sự phát triển vượt trội trong giai đoạn tiếp theo của thời kỳ Hậu Lê.

3.2.2. Thời Hậu Lê (1428 - 1527)

Thời kỳ Hậu Lê, với những tư tưởng của Nguyễn Trãi, Lê Thánh Tông, là thời kỳ phát triển của tư tưởng thân dân trong lịch sử phong kiến Việt Nam với những giá trị mới vượt tầm thời đại.

Các vua Lê, bắt đầu từ Lê Lợi với những tư tưởng tiên bộ, kết hợp với những tư tưởng thân dân của Nguyễn Trãi đã làm nên một thời kỳ phát triển rực rỡ, nhiều thành tựu ở nước ta giai đoạn này. Đúng như Giáo sư Trần Văn Giàu từng đánh giá: “Lê Lợi như là đại diện cho tầng lớp xã hội mới có khả năng đại diện nhất cho dân tộc, xuất hiện Nguyễn Trãi như là cánh nho sĩ mà tư tưởng chính trị và xã hội gần gũi với nguyện vọng quần chúng, có khả năng huy động nhân dân kháng chiến một cách mạnh mẽ nhất” [43, tr.63].

Nguyễn Trãi là một nhà tư tưởng thân dân tiêu biểu cho giá trị tư tưởng này thời kỳ phong kiến Hậu Lê.

3.2.2.1. Tư tưởng thân dân của Nguyễn Trãi

Về con người, Nguyễn Trãi trước sau vẫn là một nhà Nho, nên tư tưởng thân dân của ông cũng có nguồn gốc và ảnh hưởng của tư tưởng Nho giáo. Tuy nhiên, cách ứng xử của ông lại rất khác và có phần trái ngược với cách ứng xử của một nhà Nho Trung Quốc. Ông đã đưa ra hệ quy chiếu của riêng Việt Nam, lấy dân làm trung tâm, lấy lợi ích của dân, của nước làm bản phân. Đây là xuất phát điểm rất khác biệt trong tư tưởng thân dân của Nguyễn Trãi so với tư tưởng thân dân của Nho giáo Trung Quốc.

** Quan niệm của Nguyễn Trãi về dân, vị trí, vai trò của dân:*

Dân là mối quan tâm thường trực ở Nguyễn Trãi. Chữ “dân” ngoài 155 lần nhắc tới trực tiếp, ông còn dùng các từ đồng nghĩa tương tự như “bách tính”, “sinh linh”, “xích tử”.... Không giống như Nho giáo hay các triều đại trước đó dân chỉ là tầng lớp dưới, đối tượng cần phải cai trị, Nguyễn Trãi quan niệm “dân” là nền tảng quan trọng của xã hội, lực lượng chính để bảo vệ

đất nước và chế độ phong kiến: “phúc chu thủy tín dân do thủy” (thuyền lật mới biết sức dân như nước); “Chở thuyền là dân mà lật thuyền cũng là dân” [196, tr.200]. Nguyễn Trãi còn đặc biệt chú ý đến những tầng lớp nhỏ bé trong xã hội, “người dân trong thôn cùng xóm vắng”, “dân manh lệ”, “xích tử”, “sinh linh”, “bách tính”, “thương sinh”... Điều này là một bước phát triển so với chế độ nhà Trần phân biệt đẳng cấp, tôn ti trật tự rõ rệt trước đây. Có thể thấy, những người lao động nhỏ bé, yếu thế trong xã hội, chỉ đến Nguyễn Trãi mới được coi là dân.

Trước hết ông nghi nhận vai trò quan trọng của dân: Nguyễn Trãi cho rằng, sự hưng vong của một triều đại là dựa vào dân. Ông đề cao dân: “mến người có nhân là dân, mà chở thuyền và lật thuyền cũng là dân” [196, tr.85]. Thời chiến, dân là lực lượng cơ bản, sức mạnh chính yếu của cuộc kháng chiến. Qua “Bình Ngô đại cáo”, ông khẳng định cuộc khởi nghĩa Lam Sơn là cuộc khởi nghĩa của dân, của “tứ phương manh lệ”. Thực tiễn kháng chiến 10 năm chống quân Minh nêu bật một chân lý sáng ngời của chiến tranh giữ nước là: đoàn kết toàn dân, cả nước chung sức đánh giặc.

Nhân dân cũng là lực lượng làm ra của cải vật chất để nuôi sống xã hội, làm đẹp cho xã hội. Nguyễn Trãi khuyên: không nên phung phí của dân, “thường nghĩ những quy mô lộng lẫy đều do sức lao khổ của quân dân” [196, tr.196]. Nho sĩ đương thời nói: “on vua, lộc nước”, thì Nguyễn Trãi lại khẳng định “Ăn lộc đền ơn kẻ cấy cày”.

Nguyễn Trãi cho rằng, dân gắn liền với nước, yêu nước là thương dân: Trong tư tưởng chính trị đại diện của thời kì Lý, Trần đã biểu hiện rõ ràng tinh thần yêu nước nhưng họ chưa ghi nhận vai trò của dân. Đến Nguyễn Trãi, yêu nước là thương dân, chiến đấu vì nước phải kết hợp với chiến đấu vì dân, đó là sự nghiệp “chí nhân”, “đại nghĩa”. Vì vậy, trả nợ nước, thù nhà hay cứu khổ, giải phóng cho dân đều là một.

Trong tư tưởng của Nguyễn Trãi, quan niệm về dân đã được mở rộng, không chỉ bó hẹp trong tầng lớp thống trị, mà còn bao gồm cả những người nông

dân, nô lệ, những người lao động yêu nước, những kẻ dưới đáy xã hội. Vị trí, vai trò quan trọng của dân đã được ông ghi nhận và đề cao. Quan niệm về dân của Nguyễn Trãi là nền tảng tư tưởng cho tư tưởng thân dân tiến bộ của ông.

** Nội dung tư tưởng thân dân của Nguyễn Trãi*

Tư tưởng thân dân của Nguyễn Trãi là một triết lý sâu sắc, cốt lõi, bao trùm toàn bộ cuộc đời ông. Nội dung tư tưởng này được thể hiện trên nhiều khía cạnh, nhất là mặt giá trị nhận thức: từ nhận thức và đề cao vai trò của dân, đến quan điểm thương dân trọng dân, kính dân và nhân nghĩa với dân.

Khi đất nước lâm nguy, nhân dân đau khổ, Nguyễn Trãi đã dựa vào dân, tập hợp dân để đánh giặc. Lúc hòa bình, những nhà cầm quyền phải biết thương dân, dưỡng dân, tiết kiệm sức dân, đem lại lợi ích cho dân, kể cả thực hiện khoan dung, tha mạng cho 10 vạn quân địch cũng để “bảo toàn nước ta trên hết”, cho “nhân dân an ninh”, nghĩa là đặt sự yên bình của dân làm tối thượng.

Điều đặc biệt trong tư tưởng thân dân của Nguyễn Trãi là có sự gắn bó hữu cơ với tư tưởng yêu nước có truyền thống ngàn đời của dân tộc. Yêu nước là phải thương dân, nước thịnh cùng với dân cường, độc lập đất nước cũng là bình an cho nhân dân. Tư tưởng yêu nước của Nguyễn Trãi không phải chỉ là yêu bờ cõi, đất đai, sông núi... như tư tưởng của các nhà Nho đương thời hay trước đó, mà cơ bản và căn cốt, yêu nước là yêu dân, vì nước là vì dân. Cho nên, yêu nước và thân dân gắn bó là một.

Bản thân Nguyễn Trãi đã có những hành động, quyết sách và xây dựng thể chế để tạo dựng một *hành lang pháp lý* chống lại tệ lạm quyền, tham nhũng, lập bè đảng trong hàng ngũ quan lại. Tháng 6/1430, ông soạn “chiếu truyền bách quan không được làm những nghi lễ khánh hạ, lệnh cho bách quan không được làm những việc xung tụng công đức viển vông, cùng bày đặt linh đình những lễ nghi yên hạ” [83, tr.135]; Một tháng sau, ông soạn tiếp: “chiếu cấm các đại thần tổng quản cùng các quan ở Viện, Sảnh, Cục tham lam lười biếng”, trong đó nêu rõ: “... Phạm người có chức vụ coi quân trị dân, đều

phải theo phép công bằng, làm việc cần mẫn, thờ vua thì hết trung, đối dân thì hết hoà, đối bỏ thói tham ô, sửa trừ tệ lười biếng” [83, tr.148].

Tấm lòng yêu thương và sự quan tâm của Nguyễn Trãi không chỉ là lời nói, nhận thức, mà còn luôn được chú ý thực hành trong suốt cuộc đời ông. *Trong đời, bản thân Nguyễn Trãi đã bao đêm thức trắng với nỗi lo vì dân, vì nước:*

“Ôn nước chưa đáp đền, tuổi già thật đáng thương,
Suốt đời riêng ôm cái trí - lo trước thiên hạ” [82, tr.187].

Ở Nguyễn Trãi, ta thấy sự thống nhất giữa tư tưởng và hành động. Từ những quan điểm đúng đắn về dân, thấy được vai trò quan trọng của dân, dẫn đến ông thương yêu, quý trọng, chăm lo đời sống của nhân dân, từ đó đoàn kết, tập hợp nhân dân để tạo lên sức mạnh để chiến đấu và xây dựng cuộc sống của chính nhân dân.

Tư tưởng nhân nghĩa - một biểu hiện đặc sắc của tư tưởng thân dân Nguyễn Trãi: Nói đến Nguyễn Trãi là phải nhắc đến nhân nghĩa - một thành tựu tư tưởng nổi bật của ông. Đây là tư tưởng dung hợp của các yếu tố tích cực trong các trường phái tư tưởng lớn ở giai đoạn đó: Nho, Phật, Lão, kế thừa phát huy tinh thần Đại Việt thời Lý - Trần, chất lọc tinh thần dân chủ, ý thức cộng đồng truyền thống của dân tộc và đúc kết thực tiễn cuộc sống nhân dân. Nguyễn Trãi nhấn mạnh: “Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân”. Chính vì vậy, *tư tưởng nhân nghĩa trong quan niệm của Nguyễn Trãi thực chất là biểu hiện của tư tưởng thân dân.*

Nhân nghĩa được đề cập đến rất nhiều trong Nho giáo. Nhưng nhân nghĩa của Nho giáo là phạm trù đạo đức cá nhân. Nhân là yêu người, nghĩa là điều nên làm. Còn nhân nghĩa của Nguyễn Trãi đã có sự thay đổi về chất và mang nội dung tiến bộ đậm sắc thái dân chủ Việt Nam. Đối tượng của nhân là quần chúng “dân đen”, “con đỏ” đang trong cảnh cùng khổ khi nước mất, nhà tan. Yêu cầu của nghĩa ở đây là hành động chiến đấu để giải phóng đất nước đang bị quân thù giày xéo nhằm trả nợ nước, đền ơn dân. Hai chữ nhân nghĩa từ trong phạm vi quan hệ cá nhân với cá nhân (quân - thần; phụ - tử; phu -

phụ...) đã vươn lên, mở rộng bằng *quan hệ dân đối với nước*. Nhân nghĩa trở thành nền tảng ứng xử, nguyên tắc trị nước, bản chất của kháng chiến. Đặc biệt hơn, với kẻ thù bại trận, thì nhân nghĩa ở Nguyễn Trãi mở rộng thành lòng khoan dung, để giữ hoà hiếu vững bền. *Nội dung cơ bản của tư tưởng Nhân nghĩa ở Nguyễn Trãi chính là yêu nước, thương dân, là thân dân*. Đối với Nguyễn Trãi không thể có nhân nghĩa đối lập với thương dân.

Tư tưởng thân dân của Nguyễn Trãi không chỉ đơn thuần là công cụ bảo vệ chế độ phong kiến, mà mục đích để xây dựng và bảo vệ cuộc sống tốt đẹp, một xã hội thịnh trị và nhân nghĩa, mà ở đó cuộc sống và sự an lành của người dân là thước đo.

Nội dung tư tưởng thân dân của Nguyễn Trãi rất phong phú, tiến bộ, với cả những giá trị vượt thời đại, từ quan niệm về dân đến nội dung tư tưởng thân dân. Sự phát triển về tư tưởng thân dân có thể kể đến một số điểm sau:

Một là, trong quan niệm về dân của Nguyễn Trãi: tiếp thu và phát triển tư tưởng về dân của Nho giáo ở Đại Việt không phải đến Nguyễn Trãi mới xuất hiện. Trong các triều đại phong kiến độc lập trước đó vấn đề này đã được quan tâm. Từ thời Lý, dân đã được quan tâm, triều đình thực thi những chính sách vì dân. Phát triển thêm một bước, đến thời Trần, Trần Quốc Tuấn chủ trương “nói sức dân” để làm kế “sâu rễ, bền gốc”, chí của dân là bức tường thành bảo vệ quốc gia và triều đại. Tuy vậy, vị trí của người dân trong đất nước, quan niệm về nhân dân bị chế ngự bởi tư tưởng thần quyền và khung khổ trung quân rất lớn. Người dân lao động chỉ là đối tượng để cai trị nhằm bảo vệ cho quyền lợi và sự trị vì của vương triều phong kiến, chứ không phải là lực lượng nền tảng của đất nước. Trong quan niệm của Lý Thường Kiệt cũng như Trần Quốc Tuấn về đất nước đều vắng mặt dân, hoặc vai trò, quyền lợi của dân không được đề cập một cách trực tiếp. Lý Thường Kiệt nói đến nước chỉ nói đến vua: “Nam quốc sơn hà Nam đế cư”, còn Trần Quốc Tuấn dẫn dụ, thôi thúc tướng sĩ chiến đấu cũng nhằm bảo vệ “thái ấp” của vua chúa và “bồng lộc” của tướng sĩ. Chỉ đến Nguyễn Trãi mới xuất hiện quan

điểm về dân với tư cách là nền tảng xã hội, quyết định đến sự hưng vong của một triều đại, và là lực lượng làm ra của cải vật chất cho xã hội. Theo đó, chiến đấu bảo vệ đất nước không phải vì vua quan, tướng sĩ mà là việc làm “nhân nghĩa”, cốt để “an dân”. Đây là một sự phát triển rõ nét, mang tính nền tảng trong tư tưởng thân dân của Nguyễn Trãi so với các giai đoạn phong kiến trước đó và đương thời.

Hai là, về mặt nội dung tư tưởng, tư tưởng thân dân của Nguyễn Trãi so với tư tưởng thân dân trong các thời kỳ trước đã phát triển phong phú ở cả ba mặt: giá trị nhận thức, chính sách vì dân, và hành động của chủ thể. Trên phương diện giá trị nhận thức, từ quan tâm đến dân, an dân của thời Lý, Trần, đến Nguyễn Trãi đã mở rộng ra là tư tưởng yêu dân, trọng dân, an dân, nhân nghĩa với dân. Đặc biệt tư tưởng nhân nghĩa của Nguyễn Trãi thực chất là nhân nghĩa với dân, vì cuộc sống yên ổn và hạnh phúc của nhân dân. Trong tư tưởng của ông, hai phạm trù nhà nước và nhân dân song hành với nhau, cho thấy mối quan hệ gắn bó hữu cơ, không thể tách rời. Khi chiến tranh, phải đoàn kết đánh giặc để bảo vệ bờ cõi quốc gia, cũng là bảo vệ cuộc sống của nhân dân, lúc hòa bình cần xây dựng nhà nước lấy thước đo hạnh phúc của người dân là nền tảng của chế độ của triều đại “thôn cùng xóm vắng không có tiếng hòen giận oán sầu”. Như vậy, tư tưởng thân dân đến Nguyễn Trãi không chỉ dừng lại ở đạo đức của cá nhân người cầm quyền, mà hơn hết đó là mối quan hệ tốt đẹp giữa nhà nước và nhân dân.

Ba là, về mặt lý luận: tư tưởng thân dân của Nguyễn Trãi được xây dựng một cách thống nhất và logic từ quan niệm về dân đến các biểu hiện thân dân. Trong đó, tư tưởng nhân nghĩa là một sáng tạo ghi dấu ấn của tác giả, biểu hiện tư tưởng thân dân sâu sắc. Đây là một bước tiến mới trong quá trình phát triển của tư tưởng thân dân trong lịch sử phong kiến Việt Nam.

Có thể thấy, Nguyễn Trãi đã có sự phát triển vượt bậc trong quan niệm về dân, cũng như vị trí vai trò của dân. Trên cơ sở đó, với tư cách là trung tâm, tư tưởng thân dân của ông thể hiện những quan niệm và hành động vượt

thời đại, ghi nhận sự yêu thương, kính trọng và nhân nghĩa với dân, xây dựng khung khổ quy định để bảo vệ dân, cũng như hành động quyết liệt chăm lo cho dân. Tất cả những quan điểm đó, cho thấy những giá trị vượt trội trong tư tưởng thân dân của Nguyễn Trãi.

Tuy vậy, tư tưởng thân dân của Nguyễn Trãi vẫn bị giới hạn bởi điều kiện lịch sử và thời đại. Thân dân trong tư tưởng của Nguyễn Trãi, phần lớn mới chỉ thể hiện ở phương diện giá trị nhận thức, là những mong muốn của nhà tư tưởng. Trong bối cảnh sau thắng lợi của cuộc kháng chiến thắng quân Minh, đất nước hòa bình, Triều đình và chốn quan trường đầy rẫy những bon chen, tranh giành, xung đột, cạnh tranh, khốc liệt... mà chính bản thân ông, một công thần nhà Lê cũng trở thành nạn nhân bị hãm hại, chịu oan khuất. Trong bối cảnh ấy, tư tưởng của Nguyễn Trãi thiếu môi trường và cơ sở xã hội để xây dựng ở mặt chính sách và thể chế.

Thời kỳ Hậu Lê, bên cạnh đại biểu Nguyễn Trãi, còn có Lê Thánh Tông cũng là một nhà tư tưởng thân dân nổi bật, đại diện cho tư tưởng thân dân khi đất nước hòa bình, không có chiến tranh.

3.2.2.2. Tư tưởng thân dân của Lê Thánh Tông

Triều đại vua Lê Thánh Tông (1442 - 1497) được xem là thời kì phát triển cường thịnh của giai đoạn Hậu Lê nói riêng và thời kỳ phong kiến ở Việt Nam nói chung. Ca dao đã có câu: “Đời vua Thái Tổ, Thái Tông, thóc lúa đầy đồng gà chẳng thèm ăn”; Đại Việt sử kí toàn thư có ghi chép về thời kỳ này: ngủ đêm, mọi nhà không phải đóng cửa, hầu như không có trộm cắp. Suốt chiều dài phong kiến ở Việt Nam, sự phát triển vượt bậc của thời kỳ này cho thấy một đường lối chính trị đúng đắn, tiến bộ, trong đó tư tưởng thân dân là cốt lõi, trở thành nền tảng tư tưởng, chi phối, định hướng trong quá trình cầm quyền của ông.

Tư tưởng thân dân được hình thành một cách tự nhiên, từ rất sớm, cùng quá trình lưu lạc trước khi lên ngôi của Lê Thánh Tông. Giai đoạn này, ông được nhân dân nuôi, che chở, chứng kiến và trải nghiệm đời sống hiện thực của người

dân, nên ông am hiểu và thấu cảm với dân, nhận biết được sức mạnh của nhân dân. Dân luôn là trung tâm trong tư tưởng của ông: “Trẫm từ khi lên ngôi đến giờ, tất cả những phép dạy dân nên phong tục tốt, những việc lấy lợi trừ hại cho dân không điều gì không nói trong huấn dụ” [86, tr.520]. Từ đó, thân dân trở thành nền tảng tư tưởng và đường lối chính trị giúp ông phát huy được sức dân, giải phóng nguồn lực vô tận từ dân, xây dựng một triều đại phát triển yên bình và hưng thịnh bậc nhất trong lịch sử phong kiến nước ta.

Về mặt giá trị nhận thức và hành động, tư tưởng thân dân của Lê Thánh Tông được thể hiện trên nhiều lĩnh vực từ kinh tế, quân sự, văn hóa... Trung tâm đó là tư tưởng chăm lo cho đời sống của nhân dân: “Hàng năm phải định kỳ xem xét chỗ ruộng cao, ruộng thấp, khuyên dạy việc nông tang. Đất nước còn bỏ không thì tìm cách mà khai khẩn, người nào còn sức lực thì tùy việc cho trông nom, để cho dân có của thừa và không còn nạn đói rét lưu vong” [192, tr.498].

Ông luôn đặt người dân ở vị trí trung tâm. Cho nên, thời bình việc chăm lo phát triển kinh tế được chú trọng hàng đầu: “Dân chúng bị đói rét thì phải trăm phương nghĩ các xoay sở”, “Đất nước còn bỏ không thì tìm cách mà khai khẩn, người nào còn sức lực thì tùy việc cho trông nom, để cho dân có của thừa và không còn nạn đói rét lưu vong nữa” [85, tr.498].

Không giống với các thời kỳ phong kiến khác thường phải thực hiện kháng chiến chống quân giặc ngoại xâm, giai đoạn lịch sử trị vì của vua Lê Thánh Tông là một thời kỳ hòa bình và phát triển. Chính vì thế, tư tưởng thân dân của ông được thể hiện cơ bản trên hai phương diện *chăm lo đời sống của dân, xây dựng xã hội ổn định và phát triển cho dân*: “Lễ nghĩa để sửa tốt lòng dân, nông tang để có đủ áo cơm” [192, tr.497].

Đề cao nông nghiệp, vua Lê Thánh Tông chú ý tính thời vụ. Bất cứ là công việc gì, thì thời vụ sản xuất, làm ăn của người dân luôn được ông ưu tiên “bất vi nông thời” (không làm trái với thời vụ nhà nông). Mọi hoạt động khác phải tránh trùng vào thời điểm nông vụ “sử dân dĩ thời” (sai khiến dân phải

chú ý đến nông vụ). Kể cả các hoạt động tu tạo xây dựng cung điện vốn phải huy động nhiều sức dân, được các đời vua rất coi trọng, nhưng Lê Thánh Tông chỉ đạo tránh làm vào giai đoạn thời vụ của sản xuất nông nghiệp, để nhân dân được tập trung sản xuất, không được huy động sức dân. Tư tưởng trọng nông của Lê Thánh Tông còn chi phối đến mọi tư tưởng chính trị khác, đòi hỏi ưu tiên nông vụ, ưu tiên sản xuất của nông dân. Cũng chính từ tư tưởng chăm lo đến hoạt động sản xuất chính yếu của người dân, Lê Thánh Tông còn chú trọng tăng cường mọi lực lượng của triều đình và xã hội cho sản xuất nông nghiệp. Điều đó cũng cho thấy tinh thần quan tâm, chăm lo cho sản xuất của nhân dân, trọng dân trong hoàn cảnh đất nước hòa bình. Chính tư tưởng này là tiền đề đúng đắn cho một giai đoạn thịnh vượng bậc nhất trong lịch sử phong kiến Việt Nam.

Bên cạnh tư tưởng đề cao và ưu tiên sản xuất, đề cuộc sống nhân dân phát triển tốt đẹp, Lê Thánh Tông còn rất *chú trọng văn hóa giáo dục, trọng dụng nhân tài, xây dựng văn hóa dân tộc*. Trong suốt chiều dài chế độ phong kiến Việt Nam, hiếm có nhà vua nào chú tâm đến phát triển truyền thống và học hành như Lê Thánh Tông. Hàng loạt các cơ quan chuyên trách của triều đình về văn hóa giáo dục được thành lập như: Quốc sử viện, Hàn lâm viện, Đông các viện, Quốc Tử Giám, nhà Thái học... Các kỳ thi hương, thi hội, thi đình được đều đặn diễn ra. Ngoài các kỳ trên còn rất nhiều các kỳ thi khác đã được tổ chức để khảo lệ, tìm các chức quan cụ thể. Coi trọng giáo dục thi cử, Lê Thánh Tông dựng văn bia tiên sĩ ở Văn Miếu - Quốc Tử Giám để tôn vinh các tiên sĩ, trong đó có khắc những quan điểm coi trọng hiền tài: “Hiền tài là nguyên khí của quốc gia, nguyên khí thịnh thì thế nước mạnh rồi lên cao, nguyên khí suy thì thế nước yếu rồi xuống thấp” [179, tr.65]; “Sự nghiệp trị nước lớn lao của đế vương không gì cần kíp hơn nhân tài” [85, tr.492]. Bản thân Lê Thánh Tông cũng là nhà văn, nhà thơ với khối lượng tác phẩm phong phú. Về phương diện tư tưởng thân dân, tư tưởng coi trọng thi cử và trọng dụng nhân tài là một điểm rất tiến bộ. Điều này sẽ tạo nên cơ hội công bằng

cho tất cả mọi người, khuyến khích người dân tu dưỡng, học tập, rèn luyện, đóng góp cho đất nước và xã hội, thay đổi thân phận của chính mình mà không phụ thuộc vào hoàn cảnh, địa vị xuất thân. Từ đó xây dựng môi trường, tâm lý tốt đẹp giữa nhân dân và nhà nước, làm cơ sở cho phát triển xã hội.

Về mặt thể chế, mặc dù Lê Thánh Tông vẫn xây dựng thể chế nhà nước theo hình thức quân chủ, nhưng trong đó vẫn chứa đựng nhiều giá trị thân dân, điển hình nhất phải kể đến hệ thống pháp luật. Đây là điểm khác biệt lớn, đồng thời cũng thể hiện rõ giá trị của tư tưởng thân dân Lê Thánh Tông so với các triều đại khác. Trong lịch sử phong kiến, chưa có vị vua nào lại ban hành nhiều đạo luật, lệnh chỉ và sắc dụ như ông. Điều đáng nói là pháp luật trong giai đoạn này được ban hành có rất nhiều điểm tiến bộ, thể hiện tính vì dân. Pháp luật là chìa khóa quan trọng để điều chỉnh xã hội, công bằng và bình đẳng với mọi người, không có sự thiên vị, ưu tiên, phân biệt vua-tôi: “Pháp luật là phép công của nhà nước. Ta và các người đều phải theo, người nên nhớ lấy” [85, tr.405]. Bộ luật lớn, có giá trị nhất thời kì này phải kể đến: Quốc triều hình luật, năm 1483 (thường được gọi là luật Hồng Đức). Bộ luật gồm 6 quyển, 722 điều, được Giáo sư Oliver Oldman (Chủ nhiệm khoa Luật Á Đông của Đại học Harvard) đánh giá là hệ thống luật tiến bộ, tương đương về chức năng so với những quan niệm luật pháp phương Tây thời cận hiện đại. Quốc triều hình luật được sử dụng từ khi biên soạn đến hết thế kỉ XVIII, đưa Đại Việt trở thành nhà nước pháp quyền sơ khởi và thuộc loại sớm nhất thế giới. Trong đó có quy định trách nhiệm pháp lý của người cầm quyền phải chăm lo đến đời sống của nhân dân luôn được ghi nhận. Luật Hồng Đức cũng quy định, có bốn nhóm đối tượng mà chính quyền địa phương và cộng đồng làng xã phải có trách nhiệm đảm bảo cuộc sống, đó là: người già không nơi nương tựa, phụ nữ cô độc, người tàn tật, trẻ mồ côi. Luật cũng chỉ ra rằng, một viên tri huyện, một lãnh đạo địa phương có thể bị phạt tội nặng, hoặc bãi miễn nếu ở khu vực địa phương quản lý để cho dân đói khổ, lũ lụt, phong hóa suy đồi, hay tha phương cầu thực...

Không chỉ trong luật pháp, tư tưởng thân dân cũng thể hiện trong chính sách quân sự của Lê Thánh Tông. Đây là thời kỳ thanh bình của dân tộc, không có chiến tranh, nên ông chú ý xây dựng khối đại đoàn kết cộng đồng toàn dân tộc làm nền tảng để cho chính sách quốc phòng. Đó là sự vận dụng và phát triển chính sách “ngụ binh ư nông” từ thời Lý - Trần ở một trình độ cao hơn. Quân đội được chia thành hai loại: quan của triều đình và quân các đạo. Quân các đạo thực chất được xây dựng từ chính nhân dân. Nhà vua vừa tăng cường lực lượng quân sự ở địa phương, vừa giảm quyền hạn của các tướng. Với đường lối này, số quân thời Lê Thánh Tông có tăng nhiều, nhưng thực chất số quân tại ngũ lại vừa phải, tạo điều kiện cho nhà nước tăng cường nhân lực lao động và giảm bớt chi tiêu cho quốc phòng, nhưng sức mạnh quân sự lại tăng lên đáng kể. Chính sách quân sự của Lê Thánh Tông là sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa quân sự và ngoại giao, kinh tế và quốc phòng, giữa quân với dân. Đây cũng là biểu hiện sâu sắc của tư tưởng thân dân trong quân sự.

Thời kỳ của Lê Thánh Tông, quan hệ giữa nhà nước và nhân dân được xây dựng tốt đẹp trên nhiều phương diện từ giá trị nhận thức, thể chế chính sách đến hành động của chủ thể cầm quyền. Điều đó góp phần thúc đẩy sự phát triển của xã hội, hướng đến một thời kỳ thanh bình, rục rịch với nhiều thành tựu ở các mặt kinh tế, chính trị xã hội trong lịch sử phong kiến Việt Nam.

Có thể thấy, tư tưởng thân dân của Lê Thánh Tông là điển hình cho tư tưởng thân dân thời phong kiến trong hoàn cảnh đất nước hòa bình. Giá trị thân dân được thể hiện khá toàn diện, ở nhiều lĩnh vực và cả ba phương diện: giá trị nhận thức, thể chế và hành động. Đặc biệt, so với các giai đoạn trước, về phương diện thể chế chính sách, tư tưởng thân dân của Lê Thánh Tông có sự phát triển vượt bậc khi ông xây dựng được hệ thống pháp luật chặt chẽ, tiến bộ, tạo sự bình đẳng cho mọi người, ghi nhận nhiều quyền lợi của dân và bảo vệ cho những cá nhân yếu thế trong xã hội. Đây cũng là điểm khác biệt rõ rệt của tư tưởng thân dân của Việt Nam với Nho giáo. Bởi lẽ, Nho giáo coi thân dân là hình thức bề ngoài, là phương pháp để trị dân, đôi khi là để “mị dân” để củng cố vương quyền

phong kiến: “Hình phạt không áp dụng cho quan lại cấp cao, lễ không áp dụng cho nhân dân” [213, tr.104].

Các chính sách về văn hóa, thi cử và trọng dụng nhân tài cũng là những điểm tăng tiến mới trong tư tưởng thân dân. Với tư cách là vua - chủ đất nước, Lê Thánh Tông có nhiều chính sách cũng như hành động quan tâm đến dân, bảo vệ dân, chăm lo cho cuộc sống của dân chủ động, tích cực và nhiều tính hiện thực. Thời kỳ này quan hệ của nhà nước và nhân dân, biểu hiện qua tư tưởng thân dân rất tốt đẹp, củng cố ở nhiều phương diện và khía cạnh của đời sống và hoạt động chính trị.

Tuy nhiên, tư tưởng thân dân đó vẫn có những hạn chế mang tính giai cấp và thời đại. Người dân được quan tâm, đánh giá cao, được phát triển và khích lệ, gần gũi với vua quan, nhưng đó là sự “dưỡng dân”, “chăn dân”, “huệ dân”, họ vẫn là “con dân” dưới ngai vàng phong kiến. Vua thân dân để bảo vệ chế độ và triều đại của mình. Cho nên, trên quan điểm lịch sử cụ thể thì tư tưởng thân dân của Lê Thánh Tông bên cạnh rất nhiều điểm tiến bộ, thì cũng còn có những hạn chế mang tính thời đại.

Kết thúc thời kỳ phát triển như triều đại Lê Thánh Tông, với nhiều giá trị của tư tưởng thân dân, thời kỳ phong kiến Hậu Lê bước sang giai đoạn suy vong. *Thực tế lịch sử cuối thời Hậu Lê cũng cho thấy những bài học về sự thất bại, suy đồi của triều đại khi bỏ quên các giá trị thân dân, không chăm lo cho dân, xa dân, tàn ác với dân.* Vẫn còn lưu truyền trong dân gian hậu thế về những lãnh đạo tàn ác với dân bị gọi là “vua quỷ” (Lê Uy Mục); hay vua ăn chơi trác táng hành hạ, cướp đi mồ hôi, xương máu của dân bị gọi là “vua lợn” (Lê Tương Dực),... Với những dấu hiệu về sự tiêu vong cuối thời kỳ Hậu Lê cho thấy hậu quả khi mối quan hệ giữa nhà nước và nhân dân không được chăm lo, bỏ quên, vua không còn thân dân nữa.

Tóm lại, thời kỳ Hậu Lê thế kỷ XV, XVI với các đại biểu tư tưởng Nguyễn Trãi và Lê Thánh Tông là một bước phát triển mạnh mẽ trong tiến trình của tư tưởng thân dân Việt Nam, với nhiều giá trị tiến bộ, vượt thời đại.

Tuy nhiên, hầu hết các giá trị này đều nằm ở khía cạnh nhận thức tư tưởng, như là những mong muốn mang tính tinh thần mà thiếu đi cơ sở chính trị xã hội để xây dựng thể chế và hiện thực của nền chính trị thân dân.

3.2.3. Thời kỳ từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XVIII

Thời kỳ từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XVIII là thời kỳ đầy biến động của xã hội phong kiến Việt Nam. Khác với những giai đoạn trước, thời kỳ này đất nước triền miên trong chiến tranh, huynh đệ tương tàn, tranh giành quyền lực của các phe phái, chia cắt đất nước thành hai phần (Đàng Trong và Đàng Ngoài). Trong hoàn cảnh đó, tư tưởng chính trị lại được nổi lên để tìm câu trả lời cho hiện thực xã hội loạn lạc, bế tắc này. Có hai dòng tư tưởng trị nước rõ rệt là bá đạo và vương đạo. Nếu bá đạo là tư tưởng dùng bạo lực, chiến tranh, sức mạnh để đạt mục đích chính trị, thì trường phái vương đạo lại chủ trương dùng đạo đức, nhân nghĩa để cảm hóa dân. Tiêu biểu cho tư tưởng vương đạo là Nguyễn Bình Khiêm

Tư tưởng thân dân của Nguyễn Bình Khiêm (1491 - 1585):

Đường lối vương đạo của Nguyễn Bình Khiêm là sự kế thừa đường lối vương Đạo của các nhà Nho gắn bó với dân ở phương Đông và Việt Nam trước đó như ương, Chu Công, Khổng Tử, Mạnh Tử... Đó là dùng “đức trị” để cảm hóa con người chứ không phải chiến tranh, sức mạnh. Tư tưởng của Nguyễn Bình Khiêm có sự thống nhất trong việc dùng “nhân nghĩa” để đối đãi với người dân, nhất là dân nghèo. Đó không phải là thứ nhân nghĩa chung chung của Nho giáo, mà có nội dung cụ thể đó là *hòa bình cho dân, cứu vớt người nghèo*: “Nếu nhà vua có bố được sáng thì nên soi đến dân ở nơi nhà nát xóm nghèo” [173, tr.359]. Theo đó, với mối quan hệ chính của quốc gia, là quan hệ giữa nhà nước và nhân dân, Nguyễn Bình Khiêm cho rằng cần phải xây dựng sự gắn kết trên cơ sở nhận thức được vai trò quan trọng của dân, lấy dân làm gốc: “xưa nay nước phải lấy dân làm gốc, nên biết rằng muốn giữ được nước, cốt phải được lòng dân” [173, tr.359]. Do đó, đường lối tư tưởng vương đạo của ông có *nội dung là nhân nghĩa*, được xây dựng trên cơ sở yêu

cầu về dân sinh, dân chủ, hướng đến mối quan hệ tốt đẹp giữa nhà nước và nhân dân.

Tư tưởng thân dân của Nguyễn Bình Khiêm đại diện cho tư tưởng của các nhà Nho Việt Nam gắn bó với dân ở giai đoạn này, có *bản chất khác biệt với thân dân của Nho giáo*. Mục đích thân dân của Nho giáo là dùng “tam cương”, “ngũ thường” để ràng buộc, quy tụ lòng người vì “mục đích củng cố và tăng cường địa vị thống trị của một ông vua, của một dòng họ phong kiến” [173, tr.358]. Còn mục đích của tư tưởng thân dân Nguyễn Bình Khiêm “tuy có nguồn gốc từ những lời nói của các vị thánh hiền ấy, song nó đã mang một nội dung khác, tuy cũng chủ trương lấy đức trị người, nhưng đức ấy là lấy “nhân nghĩa” để cảm hóa người, chứ không phải lấy hệ thống “tam cương” để bó buộc người” [173, tr.358]. Trong hoàn cảnh đất nước loạn lạc, chia cắt, tư tưởng đó cụ thể hóa thành yêu cầu “đem hòa bình đến cho dân” và “chăm lo cho dân nghèo”. Đây là sự sáng tạo của nhà tư tưởng, như nhà nghiên cứu Nguyễn Tài Thư từng nhận xét: “Nguyễn Bình Khiêm là con người của giai cấp phong kiến và bảo vệ lợi ích của giai cấp này, như do sống gần nhân dân, hiểu tâm tư nguyện vọng cũng như sức mạnh của nhân dân, do kế thừa tư tưởng tốt đẹp của Nguyễn Trãi, và cũng do biết đúc kết kinh nghiệm của lịch sử, nên ông đã xây dựng đường lối chính trị nhân nghĩa, trong đó quyền lợi của vua phải gắn với quyền lợi của nhân dân và phải lấy việc đảm bảo đời sống của dân làm cơ sở” [173, tr.360]. Tư tưởng chính trị của ông là những sáng tạo và phát triển tư tưởng thân dân Việt Nam ở thế kỷ XVI.

Tóm lại, tư tưởng thân dân của Nguyễn Bình Khiêm là một đường lối chính trị tiến bộ trên cơ sở kế thừa tư tưởng thân dân của Nho giáo và các nhà tư tưởng thân dân của dân tộc trước đó trong hoàn cảnh mới. Đó là sự ghi nhận vai trò, sức mạnh của nhân dân đối với chế độ chính trị và nhà nước, xây dựng mối quan hệ tốt đẹp của nhà nước với nhân dân. Tuy nhiên, do tác động của hoàn cảnh xã hội bất ổn lúc này, tư tưởng của Nguyễn Bình Khiêm cũng như nhiều nhà Nho “lánh đời ở ẩn” lúc này là sự bế tắc, mang màu sắc duy

tâm và nhân sinh tiêu cực, hướng đến tư tưởng an phận, không đấu tranh. Tư tưởng thân dân của ông mới dừng lại ở mong muốn, khát vọng hướng về một xã hội có mối quan hệ vua tôi, nhà nước và nhân dân tốt đẹp, ở đó nhân dân có vai trò to lớn, nhưng “ông vẫn chưa thấy được vai trò sáng tạo ra lịch sử của quần chúng nhân dân” [173, tr.360]. Đây là điểm hạn chế cơ bản trong tư tưởng chính trị thân dân của Nguyễn Bình Khiêm ở thế kỷ XVI.

Sang đến thế kỷ XVII, XVIII, đất nước chìm đắm trong chiến tranh, loạn lạc, tranh giành bá đạo, làm nhức nhối tư tưởng tình cảm của những người có lương tri. Tư tưởng chính trị nở rộ với nhiều hiện tượng, trường phái để tìm câu trả lời cho hoàn cảnh đất nước lúc này, hoặc gửi gắm hoài bão, mong muốn về một xã hội yên bình tốt đẹp. Tư tưởng thân dân giai đoạn này tiếp tục được kế thừa và phát triển với các đại biểu: Lê Quý Đôn, Ngô Thì Nhậm, Nguyễn Thiếp, Ngô Thì Sĩ ... Đó là tư tưởng coi trọng “lòng dân”, hay “ý trời” thể hiện ở “lòng dân”, khẳng định nhân dân là nền tảng của đất nước. Lê Quý Đôn vẫn tiếp nối tư tưởng: “Dân là gốc, gốc vững thì nước mới yên. Cứu dân tức là vì nước” [173, tr.418]. Nguyễn Thiếp cũng nhắc lại tư tưởng đó: “Dân là gốc, gốc vững thì nước mới yên” [173, tr.418]. Ngô Thì Nhậm lại khẳng định một cách mạnh mẽ hơn: “trời trông, trời nghe do ở dân. Lòng dân yên định thì ý trời cũng xoay chuyển” [173, tr.418]. Ngô Thì Sĩ còn nhấn mạnh quan điểm này quyết liệt hơn, ông cho ý trời thể hiện ở lòng dân, khẳng định vai trò quyết định ở nơi dân: “Trời trông và nghe là do ở dân. Cho nên, điềm lành điềm dữ trời ứng nghiệm ra, đều có liên quan tới lòng người vui hay buồn”; “Điềm lành điềm dữ của trời ăn khớp với việc của người, chính sự của nước thông suốt đến trời” [173, tr.419]. Qua các tư tưởng đó một mặt đánh giá cao vai trò của dân, một mặt khẳng định mối quan hệ biện chứng, hữu cơ giữa đất nước và nhân dân, tiếp nối tư tưởng thân dân truyền thống của dân tộc đã được các nhà tư tưởng trong lịch sử, khẳng định trong hoàn cảnh bất ổn của đất nước. Nó cho thấy dòng chảy liên tục của tư tưởng này trong mọi hoàn cảnh của dân tộc.

Tóm lại, giai đoạn từ thế kỷ XV đến thế kỷ XVIII là thời kỳ thịnh hành và thoái trào của Nho giáo ở Việt Nam. Do đó, những dấu ấn của Nho giáo đậm nét trong tư tưởng chính trị. Tư tưởng thân dân Việt Nam phát triển trên cơ sở ảnh hưởng tư tưởng thân dân của Nho giáo. Tuy nhiên, với sự kế thừa tư tưởng thân dân ở các giai đoạn trước, với đặc thù kinh tế - xã hội ở Việt Nam, mối quan hệ giữa nhà nước và nhân dân được củng cố, tạo nên những nội dung mới, có giá trị riêng, trong tư tưởng thân dân của dân tộc ở giai đoạn này.

3.3. THỜI KỲ THẾ KỈ XIX ĐẾN ĐẦU THẾ KỈ XX

3.3.1. Thời nhà Nguyễn (1802-1945)

Kế thừa truyền thống thân dân trong lịch sử dân tộc, tư tưởng thân dân thể hiện khá rõ qua quan niệm của Minh Mệnh (1791 - 1840) về vị trí vai trò của dân trong chính trị cũng như đòi hỏi người làm vua, làm quan phải phải có thái độ thân dân.

Minh Mệnh cũng là một nhà Nho, nên tư tưởng thân dân của ông có nền tảng là tư tưởng thân dân của Nho giáo. Tuy nhiên, trên cơ sở kế thừa các giá trị tư tưởng thân dân trong lịch sử chính trị dân tộc, tư tưởng của ông có những giá trị mới.

Trước hết từ quan niệm về dân, Minh Mệnh đề cao vai trò của dân, ông cho rằng “dân là gốc của nước”. Đây là một sự tiếp nối quan niệm của các nhà tư tưởng tiến bộ trước đây. Mặc dù theo lập trường phong kiến, nhưng Minh Mệnh không coi khinh, coi thường, miệt thị dân chúng mà *luôn đề cao vai trò của dân trong quan hệ chính trị với nhà nước và vương quyền*. Cao hơn nữa, ông còn yêu cầu “người làm chính trị không được trái với ý dân”. Đây là một sự ghi nhận, tôn trọng người dân, đồng thời cũng nói lên địa vị của người dân trong chính trị. Theo đó, ông cũng là yêu cầu những nhà cầm quyền trong quá trình thực thi quyền lực phải xuất phát từ dân, tôn trọng dân.

Đặc biệt, đến Minh Mệnh đã xuất hiện tư tưởng *coi dân là đồng bào, có cùng chung nguồn gốc với vua*: “Dân là đồng bào của chúng ta. Các vị nhân

quân nên suy xét lòng nhân ái cần đối với dân” [138, tr.419]. Từ cách nhìn nhận về dân, Minh Mệnh xác định được vị trí, vai trò quan trọng của dân là gốc của nước, có sự quyết định đến thịnh vượng hay tồn tại của một triều đại: “Dân là gốc của nước, nếu dân không yêu giúp vua thì sao... hưởng sự giàu sang lâu dài được” [138, tr.73].

Trên cơ sở xác định vị trí vai trò quan trọng của dân, Minh Mệnh đã chủ trương thân dân: “các phủ huyện các chức trách phải thân dân, nghĩa là phải gần gũi dân, thương yêu dân, vỗ về dân, làm thế nào cho họ yên vui với nhau” [138, tr.411]. Có thể xem đây là một định nghĩa của Minh Mệnh về thân dân, trong đó xác định từ thái độ, tư tưởng đến việc làm, chính sách, trên mọi mặt của đời sống xã hội. Mục tiêu cuối cùng của thân dân chính là hướng đến một đời sống yên vui, hòa thuận của nhân dân. Như vậy, thân dân là chủ kiến của Minh Mệnh. Tư tưởng thân dân đã ảnh hưởng và chi phối đến các chính sách chính trị của ông trên mọi lĩnh vực, từ kinh tế, quân sự, xã hội...

Minh Mệnh trước hết chú ý đến *xây dựng một đời sống no đủ cho dân, đây là nền tảng của sự nghiệp trị nước*, là mối lo thường trực, cũng là nền tảng cho tư tưởng thân dân của ông: “trẫm luôn nghĩ đến lương thực của dân, không thể không trù liệu để cho dân được no đủ” [138, tr.62]; “công việc đầu tiên của nền chính trị, bậc vương giả là phải chăm chú trước hết làm cho dân no đủ” [138, tr.59]. Luôn đau đầu với việc chăm lo cho đời sống của dân, nên Minh Mệnh coi trọng việc nông tang, đề cao sản xuất nông nghiệp. Ông chú trọng tổ chức nhân dân cả nước làm thủy lợi, chăm lo đề điều, phòng chống thiên tai, bảo vệ mùa màng. Đây là những tư tưởng thân dân phù hợp với giai đoạn hòa bình của đất nước giúp người dân có cuộc sống ấm no hơn.

Song song với việc chăm lo dân, tư tưởng thân dân của Minh Mệnh còn thể hiện thông qua tư tưởng về tổ chức nhà nước, giáo dục quan lại, dạy dỗ dân, để đảm bảo đời sống nhân dân được ổn định, ít mối bất hòa, tập trung sản xuất tạo cuộc sống no đủ, nước nhà phát triển thịnh vượng.

Có thể thấy, mặc dù tư tưởng thân dân của Minh Mệnh vẫn nằm trong khuôn khổ hệ tư tưởng phong kiến chuyên chế, chưa đạt đến giá trị dân chủ, nhưng nó vẫn chứa đựng nhiều yếu tố cải cách, mới mẻ, góp phần phát triển tư tưởng thân dân truyền thống của dân tộc. Trong đó cốt lõi của tư tưởng thân dân Minh Mệnh là quan điểm xây dựng một xã hội ấm no, đầy đủ, ổn định cho nhân dân.

Tóm lại: Thời kỳ phong kiến trung đại là chế độ chuyên chế trật tự đẳng cấp, với vị trí và quyền lực tối thượng nằm trong tay một người là nhà vua. Người dân với tư cách là công dân không tồn tại, họ là những thân dân, thứ dân, thảo dân... là đối tượng cần được cai trị và giáo hóa. Tuy nhiên, tiếp cận tư tưởng thân dân là sự phản ánh mối quan hệ giữa nhà nước và nhân dân, suốt thời kỳ phong kiến ở Việt Nam, cha ông ta đã xây dựng và phát huy mối quan hệ này rất tốt đẹp, tạo nên nhiều giá trị quan trọng mang bản sắc riêng của tư tưởng thân dân, trong lịch sử chính trị dân tộc. Do những đặc thù về hoàn cảnh lịch sử văn hóa và truyền thống xã hội, tư tưởng thân dân tiếp tục được bồi đắp, kế thừa và phát triển suốt thời kỳ phong kiến ở nước ta. Chính tư tưởng đó đã phát huy sức mạnh của toàn dân tộc, hoàn thành nhiệm vụ dựng nước và giữ nước trước bao gian nguy, khó khăn của lịch sử chống ngoại xâm.

Tư tưởng thân dân thời phong kiến ở Việt Nam có một số đặc điểm sau:

Một là, thân dân gắn liền với yêu nước và cộng đồng. Trên cơ sở điều kiện đặc thù về kinh tế xã hội và lịch sử, nhà nước phong kiến ở Việt Nam thường xuyên, liên tục phải chống lại giặc ngoại xâm lớn lớn mạnh, bên cạnh đó là yêu cầu của việc chống thiên địch, làm thủy lợi để tổ chức và bảo vệ sản xuất nông nghiệp, cho nên chính quyền thường phải huy động sức mạnh tổng hợp của cộng đồng. Trong hoàn cảnh đó, vua tôi và nhân dân đã tạo nên một cộng đồng có sự cộng sinh, cộng mệnh trong cùng một dân tộc. Cho nên, yêu nước gắn với chiến đấu bảo vệ đất nước, tổ chức cộng đồng sản xuất vững mạnh, phát triển. Do vậy, bản chất yêu nước không chỉ là yêu sông núi bờ cõi,

lãnh thổ... mà là yêu dân, bảo vệ bình yên và thịnh vượng của nhân dân, cá nhân luôn phải đặt trong mối quan hệ cộng đồng dân tộc.

Hai là, với một đất nước thường xuyên xảy ra chiến tranh, hầu hết các triều đại đều có nhiệm vụ trọng tâm là chống xâm lược ngoại bang với kẻ thù mạnh hơn ta gấp nhiều lần, cho nên nhà nước phải xây dựng mối quan hệ tốt đẹp với dân. Sự gắn bó của nhà nước với dân mang tính tự nhiên, nhà nước phải dựa vào dân, tập hợp, đoàn kết nhân dân, huy động sức mạnh tổng hợp của dân. Đây là yêu cầu thường trực của người đứng đầu đất nước để bảo vệ chế độ, triều đại và quốc gia. Cho nên, tư tưởng thân dân được xây dựng và phát triển một cách tự nhiên trong lịch sử phong kiến Việt Nam gắn liền với yêu cầu vệ quốc.

Ba là, thân dân là dấu hiện, là biểu hiện, đồng thời cũng là thước đo của sự thịnh suy của triều đại phong kiến. Sự gần dân, chăm lo đến đời sống của nhân dân cho thấy một triều đại thịnh vượng, phát triển vững mạnh. Những biểu hiện xa dân, đàn áp, bóc lột dân là dấu hiệu của sự suy thoái, dẫn đến tiêu vong của vương triều.

Bốn là, khi so sánh với tư tưởng thời kỳ phong kiến ở phương Tây, ta thấy sự khác biệt về bản chất. Ở nền chính trị phương Tây, khái niệm “dân” chỉ được xem là công cụ trong quá trình thực hiện quyền lực chính trị, không có giá trị với vương quyền. Những người đứng đầu đất nước là vua chúa đều cho rằng dân đói khổ là tại lười biếng, mất mùa, bệnh dịch, thiên tai, chứ không phải là những tai chính sách và hành động của triều đình. Ở nước Anh, đến tận thế kỷ XVI, Nữ hoàng Elizabeth đệ I vẫn coi sự cứu dân chỉ là một công việc từ thiện, chứ không phải trách nhiệm của vua, hay một nhiệm vụ của Triều đình [181]. Do vậy, “dân” phải được dạy dỗ, cai quản, chần dất, trở thành phương tiện của quyền lực. Trung tâm của tư tưởng dân chủ phương Tây là cá nhân vua, do đó dân chỉ là đối tượng công cụ để đạt mục tiêu quyền lực. Khác với phương Tây, ở phương Đông nói chung trong đó có Việt Nam cá nhân chỉ có giá trị khi đặt trong cộng đồng. Từ quan niệm đó, tư tưởng

thân dân đã được hình thành hết sức tự nhiên. Nhưng ở phương Đông, nhất là những quốc gia ảnh hưởng Nho giáo thì thân dân là vì sự nghiệp và ngai vàng phong kiến, xét đến cùng cũng vì quyền lực của vua. Nhưng ở Việt Nam, tư tưởng thân dân lại không theo khuôn mẫu nội hàm của Nho giáo. Tư tưởng gần dân, giúp dân, chăm lo đời sống của nhân dân ở Việt Nam từ thời dựng nước và đặc biệt là thời kỳ phong kiến trở thành một nhu cầu, một tình cảm tự nhiên, một nghĩa vụ, trách nhiệm và đạo đức của người cầm quyền để xây dựng mối quan hệ tốt đẹp giữa nhân dân và nhà nước. Chính vì thế, nội dung, hình thức biểu hiện của tư tưởng thân dân trong lịch sử tư tưởng chính trị Việt Nam có sự khác biệt, trở thành một giá trị quan trọng trong lịch sử tư tưởng chính trị Việt Nam.

Năm là, tư tưởng thân dân thời kỳ phong kiến ở Việt Nam đã phát triển liên tục và xác lập vị trí là một trong những tư tưởng chính trị quan trọng, ảnh hưởng và chi phối đời sống chính trị của dân tộc, hình thành những đặc trưng riêng. Tư tưởng thân dân làm cho sự phân hóa xã hội ở Việt Nam thời kỳ này chưa sâu sắc, khoảng cách ranh giới giữa các tầng lớp, vua quan với nhân dân không quá xa. Quan hệ vua tôi, chính quyền với nhân dân tương đối gần gũi, gắn bó. Quan hệ này còn thường xuyên được củng cố trong các hoạt động chung phụ thuộc lẫn nhau của quá trình kháng chiến chống xâm lược và trị thủy chống thiên tai để sản xuất nông nghiệp. Cho nên, trong lịch sử phong kiến Việt Nam cơ bản không có chiến tranh nông dân lật đổ chính quyền. Hầu hết các quyết định, mục tiêu chính trị của nhà nước thường xuyên được nhân dân ủng hộ, đóng góp sức người, sức của để thực hiện thắng lợi. Để tiết kiệm sức dân, các công trình xây dựng, lăng tẩm thường có quy mô vừa và nhỏ, hướng đến các giá trị tinh thần hơn là sự hoành tráng, phô trương...

Sáu là, tư tưởng thân dân nằm trong khung khổ hạn chế của hệ tư tưởng phong kiến quân chủ chuyên chế, chưa đạt đến trình độ dân chủ. Dân rất quan trọng, là gốc nước, là ý Trời, nhưng dân vẫn chưa phải là chủ nhân của đất nước, chưa phải là chủ nhân thực sự của quá trình sản xuất và phát triển xã

hội. Tư tưởng thân dân cơ bản mới chỉ dừng ở giá trị nhận thức tình cảm, mong muốn của các nhà tư tưởng, thiếu đi cơ sở chính trị hiện thực để xây dựng một thể chế thân dân mang tính đồng bộ, hệ thống. Quyền lực của dân chưa được đảm bảo, thân dân chủ yếu để chặn dân, huệ dân. Yếu tố “dân chủ” mới chỉ manh nha, cơ bản các tư tưởng thân dân vẫn bị hạn chế bởi khuôn khổ của chế độ quân chủ chuyên chế tập quyền.

3.3.2. Đầu thế kỷ XX với các đại biểu Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh

Đầu thế kỷ XX là giai đoạn bước chuyển từ tư tưởng thân dân thời kỳ phong kiến, sang tư tưởng thân dân hiện đại trên nền tảng hệ tư tưởng Xã hội chủ nghĩa. Đây là thời kỳ tư tưởng thân dân Việt Nam có nội dung và hình thức mới, gắn liền với quá trình đấu tranh chống Pháp đòi độc lập cho dân tộc, với những phạm trù theo quan điểm dân chủ Tư sản.

Chưa bao giờ trong lịch sử Việt Nam, những vấn đề liên quan đến dân trí, dân khí, dân sinh, dân chủ, dân quyền,... lại nổi rõ và được đề cập đến nhiều như giai đoạn này. Tư tưởng thân dân gắn liền với các phong trào yêu nước, đấu tranh theo khuynh hướng Tư sản đầy mới mẻ như Đông Du, Duy Tân, Đông Kinh Nghĩa Thục... Đại biểu của tư tưởng thân dân thời kỳ này là Phan Bội Châu và Phan Châu Trinh.

Trước hết, về mặt nhận thức: Phan Bội Châu và Phan Châu Trinh đã nhận thức rõ vai trò quan trọng của dân, nên các ông chú trọng đến khai thông dân trí, chú trọng dân khí, bồi dưỡng nhân tài. Hai nhà tư tưởng thời kỳ này đều quan tâm đến văn hóa tư tưởng và đổi mới tư duy của nhân dân. Các nhà tư tưởng đề cao vai trò làm chủ đất nước của nhân dân, do đó phải xây dựng con người mới, đổi mới tư duy để dân phát huy quyền làm chủ của mình. Đó là biện pháp hữu hiệu trong hoàn cảnh nhà nước phong kiến đã trở nên nổi thời và nhân dân bị chính sách cai trị của thực dân Pháp làm cho mu muội. Biện pháp “tự tân” thức tỉnh người dân, đẩy cao dân khí để tự họ đấu tranh giải phóng cho mình.

Phan Bội Châu đã tiếp nhận những điểm tiến bộ của tư tưởng dân chủ tư sản, từ đó thấy được sự lạc hậu của tư tưởng phong kiến và vai trò của nhà nước phong kiến ở Việt Nam trong giai đoạn này. Do vậy, Phan Bội Châu chủ trương xóa bỏ chế độ quân chủ để xây dựng chế độ dân chủ cộng hòa - chế độ quyền bính do dân quyết định. Ông nhận thấy được vai trò quan trọng của người dân trong quá trình giành độc lập và tự giải phóng cho mình. Cho nên, ông đề cao dân quyền, khơi dậy dân khí, nhằm phát huy sức mạnh tổng hợp của nhân dân vào sự nghiệp cứu nước, giải phóng dân tộc và cách tân nước nhà. Trong tư tưởng của ông đã thấy được mối quan hệ giữa nhà nước và nhân dân, thấy được sự gắn bó hữu cơ trong con đường giải phóng nhân dân và độc lập của đất nước; giữa quốc quyền và dân quyền. Có thể nói, dân quyền có quan hệ sống còn đến sự thịnh suy của đất nước, quốc gia, dân tộc.

Phan Bội Châu cũng đề cao vị trí, vai trò của nhân dân với đất nước và giành độc lập của quốc gia. Để giải phóng dân tộc phải phát huy được được khả năng, sức mạnh của nhân dân. Cho nên ông chủ trương: “Chấn dân khí, khĩa dân trí, hậu dân sinh”. Khác với Phan Bội Châu muốn dựa vào Nhật để chống Pháp, thì Phan Châu Trinh lại muốn chấn hưng dân tộc dựa trên học tập thành tựu văn hóa, văn minh của Pháp.

Có thể thấy, các nhà tư tưởng đã đồng nhất dân với quốc dân, khẳng định vị trí chủ đất nước của dân, cũng như vai trò trấn hưng, giải phóng đất nước của người dân. Đây là một bước tiến quan trọng trong quá trình phát triển của tư tưởng thân dân Việt Nam, từ phong kiến đến tư sản, “từ quân chủ sang dân chủ, từ quân quyền sang dân quyền, từ tôn quân sang tôn dân...” [162, tr.34].

Mặc dù còn những hạn chế và bế tắc của tư tưởng dân chủ tư sản trong việc tìm kiếm cách giải pháp và phương pháp để giải phóng đất nước và nhân dân một cách triệt để, do đó mang tính cải lương rõ rệt, nhưng tư tưởng thân dân của Phan Bội Châu và Phan Châu Trinh tạo nên bước chuyển quan trọng trong quá trình phát triển của tư tưởng thân dân Việt Nam trong giai đoạn đầu thế kỷ XX.

3.3.3. Tư tưởng thân dân Hồ Chí Minh - kết tinh những giá trị thân dân truyền thống dân tộc và tinh hoa văn hóa dân chủ, pháp quyền của nhân loại.

Tư tưởng thân dân của Hồ Chí Minh bắt nguồn sâu xa từ khát vọng hàng ngàn năm của dân tộc Việt Nam, có cơ sở từ tư tưởng thân dân của dân tộc; tinh hoa văn hóa nhân loại; cùng với những trải nghiệm trong cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc của bản thân, gia đình, qua hương và đất nước. Trong các nhân tố khách quan và chủ quan tác động tới sự hình thành tư tưởng dân chủ Hồ Chí Minh cần phải nhấn mạnh vai trò đặc biệt quan trọng của chủ nghĩa Mác - Lênin. Đó là nhân tố tạo ra bước ngoặt trong cuộc hành trình tư tưởng của Người. Trong điều kiện xây dựng xây dựng nhà nước xã hội chủ nghĩa, thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam, tư tưởng thân dân Hồ Chí Minh đã phát triển ở tầm cao mới, từ gần dân, yêu dân, dựa vào dân ... đến tin dân, trọng dân, học hỏi dân, đảm bảo quyền lực thuộc về nhân dân. Từ mong muốn, tình cảm, khát vọng giải phóng cho dân, hạnh phúc, giàu có và dân chủ, đến xây dựng thể chế thân dân và hành động quyết liệt để bảo vệ dân, đảm bảo quyền lực của người dân trong mọi hoạt động chính trị.

3.3.2.1. Quan niệm về “dân” trong tư tưởng Hồ Chí Minh

Quan niệm của Hồ Chí Minh về dân là sự kế thừa và phát triển tư tưởng Mác - Lênin trong điều kiện của Việt Nam. Dân xuất hiện với tư cách là công dân, là chủ thể gốc của quyền lực chính trị, gắn liền với phạm trù dân chủ, trong đó hiểu một cách rõ ràng là “dân là chủ” và “dân làm chủ”. Theo quan điểm của Người, nhân dân Việt Nam lần đầu tiên trong lịch sử được đặt trong vị trí của người chủ.

Quan niệm về “dân” của Hồ Chí Minh xuất phát từ quan niệm tổng thể về “con người”. Đây là một phạm trù rất rộng. Dân ở đây là số đông, là tất cả con Lạc, cháu Hồng, là già, trẻ, gái, trai, không phân biệt giàu nghèo, tôn giáo, nòi giống, giai cấp, đảng phái..., trong đó *lực lượng trung tâm vẫn là liên minh công - nông*, lực lượng đông đảo nhất, chịu nhiều áp bức, cho nên

cũng là lực lượng cách mạng nhất. Như vậy, Hồ Chí Minh quan niệm dân trước hết là toàn thể nhân dân lao động, mở rộng ra là toàn thể cộng đồng dân tộc Việt Nam dù ở trong nước hay ngoài nước, trừ bọn biệt gian, bán nước, trừ bọn phát xít, thực dân, là những ác quỷ mà ta phải cương quyết đánh đổ. Quan niệm của Người về dân còn mở rộng hơn nữa là toàn thể nhân dân lao động trên toàn thế giới, gắn với đoàn kết vô sản quốc tế.

Đối với Hồ Chí Minh, dân là cao nhất, là bao trùm, là tất cả. Chính từ nền tảng tư tưởng ấy đã xác định *thái độ của Người về dân*: đó là thái độ trọng dân, kính dân, tin dân và đi tới những việc làm và cuộc đời hết lòng vì dân. Từ đó cho thấy, Hồ Chí Minh đã tiếp thu các giá trị tư tưởng thân dân truyền thống Việt Nam đó là sự yêu thương, gắn bó, đoàn kết của nhân dân, coi trọng giá trị cộng đồng, là truyền thống tốt đẹp của mối quan hệ chính trị giữa nhà nước và nhân dân đã được hun đúc suốt chiều dài lịch sử dân tộc trước đó.

Đặc biệt, quan niệm về dân của Hồ Chí Minh có sự tiếp thu quan niệm về dân chủ và dân quyền hiện đại, trên nền tảng lập trường quan niệm về vai trò của quần chúng nhân dân sáng tạo ra lịch sử của chủ nghĩa Mác - Lênin. Từ đó, luôn có sự biện chứng trong quan niệm về dân của Người, gắn quyền lợi và trách nhiệm, nhu cầu và nghĩa vụ. Dân trong tư tưởng của Người không còn ở địa vị dưới (“con dân”, “thứ dân”, “thảo dân”...), là đối tượng để cai trị “ban ơn”, “chăn dắt”, “cai trị”...như thời kỳ phong kiến; cũng không phải là đối tượng để bóc lột, đàn áp như thời kỳ thực dân, đế quốc cai trị, mà họ đã vươn lên địa vị người chủ: là chủ và làm chủ. Đó chính là “công dân” trong một quốc gia độc lập, có chủ quyền, là chủ thể gốc của quyền lực.

Có thể nói Hồ Chí Minh đã phát triển quan niệm về “dân” lên tầm cao mới, trên cơ sở các quan điểm về dân chủ, dân quyền của công dân, trong quá trình xây dựng hoàn thiện thể chế nhà nước của dân, do dân, vì dân. Quan niệm này là nền tảng cho tư tưởng thân dân của Hồ Chí Minh.

3.3.2.2. Khái niệm “thân dân” theo tư tưởng Hồ Chí Minh

Trên cơ sở quan niệm dân là công dân, chủ thể gốc của quyền lực nhà nước, gắn với các tư tưởng về dân chủ và dân quyền. Hồ Chí Minh đã giải thích khái niệm “thân dân” một cách rất dễ hiểu: “Thân dân tức là phục vụ nhân dân, đặt lợi ích của nhân dân lên trên hết” [103, tr.377].

Dưới góc độ chính trị học, với quan niệm này, thân dân thực chất là đảm bảo quyền lực thuộc về nhân dân, đặt lợi ích của nhân dân lên trên hết, nhân dân là chủ thể gốc của quyền lực chính trị và quyền lực nhà nước. Các thể chế chính trị như Đảng, nhà nước, mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội không có quyền lực hay lợi ích tự thân nào khác đi ngược lại quyền lợi của nhân dân. Hệ thống chính trị đều phải phục vụ cho dân, và bảo vệ quyền lực của nhân dân. Tư tưởng thân dân của Người gắn liền với tư tưởng dân chủ. Thân dân tức là đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân, tức “dân là chủ” và “dân làm chủ”. Quyền dân chủ được hoàn thiện trên cả hai phương diện “là chủ” (quyền làm chủ về danh nghĩa, trong quy định, được thừa nhận và ghi nhận trong văn bản pháp luật, đó là sự khẳng định về mặt lý thuyết) và “làm chủ” (quyền làm chủ được thực hiện trên thực tế, thông qua thực hành và hành động, việc làm).

Như vậy, với khái niệm thân dân ngắn gọn, nhưng Hồ Chí Minh đã thay đổi tận gốc nội hàm khái niệm này. Tư tưởng thân dân không chỉ là gần dân, trọng dân, tin dân, học hỏi dân, dựa vào dân..., mà thân dân để hướng đến phục vụ dân, phát huy sức mạnh của dân, bảo vệ quyền là chủ của nhân dân. Khái niệm tư tưởng thân dân đã được thể hiện đầy đủ trên cả ba phương diện: giá trị nhận thức, thể chế chính trị đảm bảo quyền lực thuộc về nhân dân, hành động của chủ thể chính trị phục vụ nhân dân.

3.3.2.3. Nội dung tư tưởng thân dân

Người không có một tác phẩm chuyên khảo nào bàn về tư tưởng thân dân. Song trong các tác phẩm của Người, thuật ngữ “dân” được nhắc đi nhắc lại thường xuyên, trong đó thuật ngữ “dân chủ” được dùng trên 1600 lần với những ý nghĩa không hoàn toàn giống nhau [10, tr.61] cho thấy sự quan tâm

lớn nhất của Người là dân, trọng tâm là vấn đề dân chủ, thể hiện nội hàm tư tưởng thân dân của Hồ Chí Minh.

Tư tưởng thân dân của Hồ Chí Minh được thể hiện thống nhất và toàn diện trên cả ba khía cạnh: giá trị tư tưởng nhận thức, thể chế chính trị và hành động của chủ thể chính trị.

**** Thân dân dưới khía cạnh giá trị nhận thức:***

Chủ tịch Hồ Chí Minh thể hiện tư tưởng thân dân sâu sắc, với nền tảng là quan điểm quý trọng, đề cao, khẳng định vị trí, vai trò và sức mạnh to lớn của nhân dân: “Trong bầu trời không gì quý bằng nhân dân. Trong thế giới không có gì mạnh bằng lực lượng đoàn kết của nhân dân” [103, tr.453]. Trong quan niệm truyền thống của Á Đông, trời là lực lượng có sức mạnh và vị trí cao nhất, nhưng trong tư tưởng của Hồ Chí Minh “dân” lại chiếm vị trí độc tôn, quý nhất “trong bầu trời”. Theo đó, với Người, vị trí của người dân là vị trí hàng đầu, là trung tâm quyền lực, từ đó cũng dành thái độ, tình cảm quý trọng nhất đối với người dân. Nếu so với tư tưởng thân dân của Nho giáo, quan điểm nhận thức này là một bước thay đổi về chất, thể hiện rõ nét và nhất quán trong tư tưởng thân dân Hồ Chí Minh. Từ thái độ trọng dân, kính dân, Người cũng khẳng định sức mạnh vô địch của khối đại đoàn kết toàn dân, mà không một thế lực nào trong thế giới có thể so sánh được. Đây chính là nguồn lực nền tảng và mạnh mẽ nhất của xã hội nói chung và của cách mạng nói riêng. Từ những quan điểm cơ bản đó, tư tưởng thân dân của Hồ Chí Minh được thể hiện phong phú trên các nội dung:

Thân dân là đấu tranh giải phóng cho nhân dân, đảm bảo cho người dân được hưởng quyền tự do, trong quốc gia độc lập.

Sinh ra trong hoàn cảnh nước mất nhà ta, đất nước bị giặc ngoại xâm cai trị, nhân dân vô cùng lầm than chịu cảnh “một cổ hai tròng” vừa phong kiến vừa thực dân đàn áp, bóc lột vô nhân tính, người yêu nước, thương dân Nguyễn Ái Quốc đã ra đi tìm đường cứu nước. Đó là sự nghiệp quan trọng nhất, cấp bách nhất, là bài học về “ở đời” và “làm người” trong hoàn cảnh

này: “ở đời và làm người phải thương nước, thương dân, thương nhân loại bị áp bức đau khổ”. Động lực đó đã thôi thúc Người rời quê hương đi tìm con đường giải phóng cho nhân dân và đất nước của mình. Trong hành trình bốn ba khắp nơi trên thế giới, trải qua biết bao vất vả, hiểm nguy, để tìm đường cứu dân, cứu nước, Người đã ý thức được rằng giải phóng nhân dân và đất nước phải gắn liền với chế độ dân chủ và pháp quyền. Từ đó Người đã đến với chủ nghĩa Mác - Lênin, vì đó là chủ nghĩa “cách mạng nhất”, “chắc chắn nhất”. Từ đó Người đến với con đường đấu tranh giải phóng dân tộc gắn liền với giải phóng con người, đó là con đường cách mạng: độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội.

Sau khi tìm được con đường giải phóng cho nhân dân, giành lại độc lập cho đất nước, Hồ Chí Minh tuyên truyền, đào tạo, xây dựng lực lượng lãnh đạo nhân dân đấu tranh giành thắng lợi, lập nên nhà nước Dân chủ cộng hòa, nhà nước đầu tiên do ở Việt Nam nhân dân lao động làm chủ. Đưa nhân dân ta từ thân phận bị cai trị, thân phận người nô lệ trở thành người chủ của đất nước, tiếp tục con đường độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội.

Thực tiễn những năm bốn ba đi tìm đường cứu nước và hoạt động cách mạng ở phương Tây cũng như hoàn cảnh nước mất nhà tan, đồng bào bị đọa đầy đau khổ đã cho Hồ Chí Minh ý thức được giá trị của độc lập, tự do là điều thiêng liêng cao quý và quan trọng nhất với người dân mất nước, đang phải làm nô lệ. Nhưng đồng thời cũng giúp Người hiểu được mục tiêu phải là độc lập một cách bền vững, độc lập phải gắn với dân chủ và dân quyền. Đó mới là sự giải phóng “chắc chắn nhất” và “cách mạng nhất” cho nhân dân. Điều này là một bước ngoặt trong tư tưởng thân dân của Hồ Chí Minh so với tư tưởng thân dân truyền thống của dân tộc.

Thân dân là đoàn kết toàn dân, tạo động lực to lớn; là phát huy sức mạnh nội sinh vô địch từ nhân dân.

Tư tưởng thân dân Hồ Chí Minh còn thể hiện qua tư tưởng đoàn kết toàn dân. Với Người, bản chất của sự nghiệp chính trị mà cả đời Người theo đuổi và hi sinh đó chính là đoàn kết: chính trị là “đoàn kết” và “thanh khiết” [98, tr.75]. Có thể nói, đoàn kết là một chiến lược cách mạng quan trọng hàng đầu của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Bởi lẽ, Người hiểu rõ chỉ có đoàn kết toàn dân, mới tạo ra sức mạnh to lớn để hoàn thành các mục tiêu cách mạng và phát triển xã hội: “Đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết - Thành công, thành công, đại thành công” [106, tr.628]. Do vậy, Người chủ trương đoàn kết toàn dân để tạo động lực to lớn hoàn thành các mục tiêu cách mạng.

Động lực của đoàn kết chính là vấn đề quyền lực, xét đến cùng là vấn đề lợi ích, bao gồm cả lợi ích vật chất và lợi ích tinh thần. Chính vì thế, để thực hiện thân dân, đảm bảo mục tiêu đoàn kết, thì vấn đề lợi ích phải được ưu tiên giải quyết. Khi chưa có độc lập “nước mất nhà tan”, thì cứu dân cứu nước phải được ưu tiên hàng đầu. Khi đất nước đã giành được độc lập thì “dân giàu”, “nước mạnh” phải song song với nhau. Đó còn là vấn đề công bằng trong phân phối lợi ích, cho nên Hồ Chí Minh lưu ý sâu sắc: không sợ thiếu, chỉ sợ không công bằng. Như vậy, tư tưởng thân dân của Người đã đi vào vấn đề quan trọng nhất là vấn đề đoàn kết toàn dân để tạo nên sức mạnh vô địch giúp hoàn thành các mục tiêu chính trị, bảo vệ và phát triển đất nước. Đồng thời, Người cũng chỉ ra điều kiện hiện thực mang tính quyết định trong chiến lược đoàn kết là vấn đề lợi ích. Đây là tư tưởng hết sức sâu sắc, khoa học và thực tiễn trong tư tưởng thân dân của Hồ Chí Minh.

Hồ Chí Minh cũng chủ trương đoàn kết toàn dân không phân biệt dân tộc, tôn giáo, đảng phái, giới tính: “Trong cuộc toàn quốc đại biểu đại hội này, các đảng phái đều có đại diện mà đại biểu không đảng phái cũng nhiều, đồng thời phụ nữ và đồng bào dân tộc thiểu số cũng đều có đại biểu. Vì thế cho nên các đại biểu trong Quốc hội này không phải đại diện cho một đảng phái nào mà là đại biểu cho toàn thể quốc dân Việt Nam. Đó là một sự đoàn kết tỏ ra rằng lực lượng của toàn dân Việt Nam đã kết lại thành một khối”.

Theo đó, với việc đảm bảo các điều kiện cơ bản và căn cốt nhất, tư tưởng thân dân của Hồ Chí Minh được biểu hiện qua tư tưởng đoàn kết toàn dân, đoàn kết một cách thực chất và bền vững và rộng rãi. Từ cơ sở đoàn kết đó sẽ tạo ra động lực to lớn, phát huy được sức mạnh nội sinh của toàn dân tộc, giúp hoàn thành các mục tiêu chính trị, tiến hành cách mạng thành công.

Thân dân là đảm bảo quyền lực, lợi ích của nhân dân, thực hiện dân chủ rộng rãi

Trong bối cảnh của một quốc gia có chủ quyền, định hướng theo con đường xã hội chủ nghĩa, tư tưởng thân dân của Hồ Chí Minh không chỉ dừng lại ở gần gũi, đoàn kết, yêu thương, kính trọng nhân dân, mà mục tiêu cao nhất là bảo đảm quyền lợi, lợi ích của dân, thực hiện dân chủ rộng rãi.

Hồ Chí Minh đã làm thay đổi tận gốc quan điểm về quyền lực và thực hiện quyền lực. Trong đó, nhân dân được đặt ở vị trí cao nhất: chủ thể quyền lực. Nhà nước không còn là công cụ thống trị, nô dịch như trong chế độ nô lệ, phong kiến, tư sản mà trở thành đại diện cho quyền lực của dân.

Nếu như trong các chế độ chính trị phong kiến và thực dân, người dân nước ta đã phải chịu chế độ cai trị, chuyên chế, Hồ Chí Minh hướng đến xây dựng chế độ chính trị đảm bảo quyền lực, lợi ích thuộc về nhân dân, đó là chế độ xã hội chủ nghĩa, nhằm thực hiện rộng rãi cho người dân. Nhân dân từ địa vị của người nô lệ, bị cai trị, đã trở thành địa vị người chủ của đất nước, tự xây dựng chế độ chính trị cho chính mình. Đó chính là điểm cao nhất của tư tưởng thân dân Hồ Chí Minh. Tư tưởng này là sự tiếp nối tư tưởng thân dân của dân tộc, với những giá trị dân chủ và pháp quyền hiện đại của thế giới. Người đã phát triển về chất tư tưởng thân dân truyền thống của dân tộc: từ thương dân, gần dân, dựa vào dân, đến trọng dân, kính dân, và cuối cùng là chủ và làm chủ.

Thân dân là chăm lo, phục vụ nhân dân, bảo vệ nhân dân có cuộc sống bình an, giàu có và hạnh phúc.

Cả cuộc đời hoạt động cách mạng của Người là phấn đấu cho cuộc sống độc lập, tự do, ấm no, hạnh phúc của nhân dân: “Tôi chỉ có một ham muốn, ham muốn tột bậc là làm sao cho nước ta được hoàn toàn độc lập, nhân dân được hoàn toàn tự do, đồng bào ai cũng có cơm ăn áo mặc, ai cũng được học hành” [106, tr.627]. Đây là mong muốn lớn lao, thường trực, là mục tiêu của cả sự nghiệp và cuộc đời của một vị lãnh tụ vì dân, thân dân.

Trên cơ sở mục tiêu nhân dân lao động là chủ, nên hệ thống chính trị phải chăm lo, phục vụ, bảo vệ nhân dân, có trách nhiệm xây dựng một đất nước phồn vinh, giàu có và hạnh phúc tạo điều kiện cho nhân dân có môi trường tốt đẹp để phát triển. Nếu không đạt mục tiêu này là có lỗi với dân, với đất nước, với sự đóng góp và hi sinh lớn lao của toàn thể dân tộc: “Làm cho dân có ăn; làm cho dân có mặc; làm cho dân có chỗ ở; làm cho dân có học hành. Nếu dân đói, Đảng và Chính phủ có lỗi; nếu dân rét là Đảng và chính phủ có lỗi” [97, tr.175]. Chăm lo đến đời sống của nhân dân, phục vụ nhân dân, tạo điều kiện cho nhân dân có cuộc sống đầy đủ sung sướng là tôn chỉ mục đích của hệ thống chính trị. Đây chính là những giá trị cao nhất của tư tưởng thân dân Hồ Chí Minh.

**** Thân dân dưới khía cạnh thể chế chính trị***

Việc xây dựng một thể chế thân dân của Hồ Chí Minh được thể hiện phong phú đa dạng trên nhiều phương diện mà cơ bản chúng ta có thể thấy ở các mặt là: soạn thảo hiến pháp, phát luật để đảm bảo khung pháp lý bảo vệ quyền làm chủ của dân và lãnh đạo, xây dựng thể chế chính trị phục vụ nhân dân, đảm bảo và phát huy quyền “làm chủ” của nhân dân.

Thực hiện tư tưởng *lập pháp vì con người* có ngay từ năm 1919, trong bản “yêu sách của nhân dân An Nam”. Và ngay phiên họp đầu tiên của Chính phủ lâm thời (3/9/1945), Người đã đề nghị sớm soạn thảo hiến pháp, ký sắc lệnh 34 thành lập Ủy ban soạn thảo Hiến pháp gồm 7 người do Hồ Chí Minh làm trưởng ban. Quyền dân chủ được thể hiện rõ trong nội dung của Hiến pháp: điều 1 Hiến pháp 1946 và điều 4 Hiến pháp 1959.

Đảng của giai cấp công nhân và của dân tộc:

Xây dựng hệ thống chính trị thân dân, Hồ Chí Minh chú trọng trước hết việc xây dựng đảng chính trị - tổ chức lãnh đạo hệ thống chính trị. Đảng phải thực sự đại diện cho quyền lực và lợi ích của nhân dân lao động. Đảm bảo sự lãnh đạo của Đảng là điều kiện tiên quyết để thực hiện tư tưởng thân dân trong điều kiện phát triển kinh tế - xã hội theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Đảng do Hồ Chí Minh sáng lập là đảng không có lợi ích tự thân, lợi ích của Đảng là lợi ích của giai cấp công nhân, của nhân dân lao động và toàn thể dân tộc. Ngay từ khi mới thành lập, Hồ Chí Minh đã khẳng định mục tiêu của Đảng là giải phóng dân tộc, mang lại tự do, hạnh phúc cho nhân dân: “Đảng không phải là tổ chức để làm quan phát tài. Nó phải làm tròn nhiệm vụ giải phóng dân tộc, làm cho Tổ quốc giàu mạnh, đồng bào sung sướng” [98, tr.289]. Người hướng đến xây dựng Đảng trở là đảng của giai cấp công nhân, của nhân dân lao động và đồng thời cũng là của dân tộc Việt Nam.

Không những thế, Hồ Chí Minh hướng đến xây dựng một đảng thực sự cách mạng, tiên phong gương mẫu trong sáng và phục vụ dân: “Đảng ta là đảng cầm quyền. Mỗi đảng viên và cán bộ phải thực sự thấm nhuần đạo đức cách mạng, thật sự cần kiệm liêm chính, chí công vô tư. Phải giữ gìn Đảng ta thật trong sạch, phải xứng đáng là người lãnh đạo, là người đầy tớ thật trung thành của nhân dân” [106, tr.622]. Có thể nói, đây là thể chế lãnh đạo thân dân quan trọng nhất trong hệ thống chính trị của Hồ Chí Minh.

Nhà nước của dân, do dân, vì dân

Hồ Chí Minh muốn phải xây dựng được một *nhà nước phục vụ nhân dân*. Trong đó, nội dung tư tưởng chủ yếu là: Nhà nước phải là Nhà nước dân chủ triệt để; Nhà nước đó phải là Nhà nước hợp hiến, hợp pháp; trong Nhà nước người cán bộ cần phải thấm nhuần đạo đức cách mạng, đủ đức đủ tài, hết lòng phụng sự nhân dân. Trong đó, mục đích xây dựng Nhà nước phục vụ dân của Hồ Chí Minh được đảm bảo bởi 3 yêu cầu là: Nhà nước của dân, Nhà nước do dân, và Nhà nước vì dân, biết chống đặc quyền, đặc lợi và các tiêu

cực, tệ nạn khác như quan liêu, tham nhũng để giữ cho bộ máy trong sạch, có hiệu lực. Tháng 1 năm 1946, Hồ Chí Minh đã ban hành quốc lệnh gồm 10 điều thưởng và 10 điều phạt, thể hiện tính nghiêm túc của kỷ cương, phép nước, không trừ một ai. Trong trả lời phỏng vấn của đại biểu quốc hội khóa I, kỳ họp thứ hai (tháng 10/1946) về sự liêm khiết của Chính phủ, Người đã trình bày: “Chính phủ hiện thời đã cố gắng liêm khiết lắm. Nhưng trong Chính phủ từ Hồ Chí Minh cho đến những người làm việc ở các ủy ban làng hiện đông lắm và phức tạp lắm. Dù sao, Chính phủ đã hết sức làm gương và nếu làm gương không song, thì sẽ dùng pháp luật mà trị những kẻ ăn hối lộ, đã trị, đương trị và sẽ trị cho kỳ hết” [190, tr.98].

Đối với *đoàn thể quần chúng và các tổ chức chính trị - xã hội*, Hồ Chí Minh viết: “Mọi công việc đều vì lợi ích của dân mà làm... Những đoàn thể ấy là tổ chức của dân, phấn đấu cho dân, bênh vực quyền của dân, liên lạc mật thiết nhân dân với Chính phủ” [99, tr.397].

Một điều nổi bật là, Hồ Chí Minh đã xử lý được *mối quan hệ giữa dân chủ và pháp luật*: “pháp luật phải thực sự dân chủ, nó bảo đảm quyền tự do dân chủ rộng rãi cho nhân dân lao động”. Hồ Chí Minh chủ trương xây dựng một nền pháp luật nhân văn, kết hợp pháp trị và đức trị, mà hạt nhân của nó là tư tưởng văn hóa, đạo đức, với phương pháp: “giáo dục là chính, trừng phạt là phụ”, “đạo đức là pháp luật cao nhất”.

Khi xây dựng thể chế dân chủ, tư tưởng của Người đã có sự sáng tạo trong hình thức bầu cử, hình thức phổ thông đầu phiếu bầu người đứng đầu nhà nước là một hình thức dân chủ thể hiện nét riêng, tiên bộ trong tư tưởng Hồ Chí Minh.

**** Thân dân dưới khía cạnh hành động, thực hành của chủ thể chính trị***

Hồ Chí Minh là một tấm gương về nói đi đôi với làm, tư tưởng và hành động gắn bó, thống nhất với nhau. Chính vì vậy, tìm hiểu tư tưởng thân dân chủ Hồ Chí Minh không chỉ thể hiện qua giá trị nhận thức, mà còn phải thấy rõ trong hoạt động hành vi thân dân của Người.

Trong cảnh nước mất nhà tan, khi nhân dân chịu cảnh lầm than nô lệ dưới sự cai trị của phong kiến nội địa và thực dân ngoại bang, Hồ Chí Minh đã rời quê hương ra đi tìm đường cứu nước, tự lao động và hoạt động cách mạng. Trải qua quá trình hoạt động hăng say, với nhiều khó khăn, vất vả và hiểm nguy ở phương Tây, Người đã tìm ra con đường cứu nước cho nhân dân, dân tộc mình, đó là đến với chủ nghĩa Mác - Lênin, đi theo con đường gắn độc lập dân tộc với chủ nghĩa xã hội. Từ đó, Người đã vận động truyền bá tư tưởng Mác - Lênin vào trong nước, thành lập Đảng, lãnh đạo nhân dân Việt Nam tiến hành cách mạng, giành lại độc lập và xây dựng chế độ chính trị theo con đường xã hội chủ nghĩa, do nhân dân lao động làm chủ.

Bản thân Hồ Chí Minh, ngay cả khi Người giữ chức vụ chủ tịch nước luôn thể hiện là tấm gương thực hành thân dân. Hồ Chí Minh là một tấm gương điển hình về việc hỏi dân và học dân, giữa bận bịu công việc, nhưng trong vòng 10 năm (1955 - 1965), Người đã có trên 700 cuộc “vi hành” đến các cơ quan, nhà máy, xí nghiệp, nông công trường... Người cũng tự mình nêu gương sáng tự phê bình và phê bình, đề cao kỷ luật và ra sức khuyến khích tài năng.

Trong xây dựng bộ máy chính quyền nhà nước: Xây dựng bộ máy dân chủ, minh bạch, đủ mạnh và hết lòng vì nhân dân là nhiệm vụ tối thượng đối với Hồ Chí Minh khi nước Việt Nam dân chủ cộng hòa ra đời (năm 1945). Trong kháng chiến, Quốc hội họp không thường xuyên, Hồ Chí Minh đã xin ý kiến của ban thường trực Quốc hội trước khi ban hành các sắc lệnh. *Người đã “hai lần đứng đầu ủy ban soạn thảo Hiến pháp 1946 và Hiến pháp 1959, đã ký lệnh công bố 16 đạo luật, 613 sắc lệnh và nhiều văn bản dưới dạng luật khác”*. Người đã khuyến khích các đại biểu Quốc hội chất vấn Chính phủ và gương mẫu trả lời chất vấn của các đại biểu trong kỳ họp thứ hai, Quốc hội khóa I, năm 1946. Nhà nước mà Hồ Chí Minh muốn xây dựng thể hiện tính dân chủ cao, đặc biệt là *thiết chế bầu cử* có nhiều sáng tạo.

Nhà nước và Chính phủ Việt Nam Dân chủ cộng hòa dưới thời Hồ Chí Minh làm chủ tịch nước là Nhà nước mang bản chất của giai cấp công nhân,

thực hiện chức năng dân chủ nhân dân chuyên chính, đồng thời là Nhà nước đại đoàn kết dân tộc. Chính vì vậy, nó là Nhà nước được lòng dân. Dưới sự quản lý, điều hành của Nhà nước đó, nhân dân ta đã đoàn kết, chiến đấu oanh liệt, giành thắng lợi vĩ đại trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ, mở ra một thời đại mới, thời đại độc lập dân tộc đi lên Chủ nghĩa xã hội.

Công tác lãnh đạo: Hồ Chí Minh quan tâm nhiều đến cách lãnh của cán bộ, đảng viên. Người đề ra và thực hiện nguyên tắc: tập thể lãnh đạo, cá nhân phụ trách trong quá trình lãnh đạo và công tác đào tạo lãnh đạo. Phương pháp lãnh đạo của Người là sự kết hợp của xây đi đôi với chống.

Công tác cán bộ: Hồ Chí Minh luôn trăn trở, tâm huyết cho việc bồi dưỡng, đào tạo, sử dụng cán bộ, để đó thực sự là những người cán bộ của dân. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã cảnh báo những lỗi lầm nặng nề của cán bộ các cấp chính quyền là trái phép, hủ hóa, tư túng, chia rẽ, kiêu ngạo. Người cũng chỉ ra một căn bệnh nguy hiểm đối với một Đảng cầm quyền, với Nhà nước và cán bộ, đảng viên là chủ nghĩa quan liêu. Để chữa bệnh đó, Người chỉ ra 6 nguyên tắc là: “đặt lợi ích nhân dân lên trên hết; liên hệ chặt chẽ với nhân dân; việc gì cũng bàn với nhân dân, giải thích cho nhân dân hiểu rõ; có khuyết điểm thì thật thà tự phê bình trước nhân dân và hoan nghênh nhân dân phê bình mình, sẵn sàng học hỏi nhân dân. Tự mình phải làm gương mẫu, cần, kiệm, liêm, chính, để nhân dân noi theo” [100, tr.177]. Không chỉ dạy cán bộ, mà bản thân Hồ Chí Minh chính là một tấm gương thực hiện triệt để những điều đó.

Thực hành thân dân của Hồ Chí Minh còn thể hiện ở một nét tinh tế là Người chăm lo và dành sự quan tâm đặc biệt đến trí thức, đến nhu cầu tự do tư tưởng, độc lập sáng tạo đặc thù của tầng lớp này. Ý thức sâu sắc và nêu gương thân dân với trí thức và giới khoa học, Hồ Chí Minh đã thu hút và trọng dụng được nhiều nhân tài ở mọi nơi, trong và ngoài nước, không phân biệt là đảng viên hay không, họ đã đem tài năng, trí tuệ và tâm huyết phục vụ

sự nghiệp cách mạng của dân tộc. Đó là bài học lớn lao của tấm gương hành động thân dân, trọng dụng nhân tài Hồ Chí Minh.

Hoàn thiện chế độ thân dân bằng đấu tranh chống vi phạm dân chủ, xa dân, thực hiện cái cách xã hội thực hành thân dân gắn liền với quá trình chống quan liêu, tham nhũng, gắn liền với quá trình quét sạch chủ nghĩa cá nhân, xây dựng đạo đức cách mạng. Trong việc làm, hành động của mình, cho thấy, Hồ Chí Minh còn thực hành thân dân bằng hình thức cải cách xã hội.

Dân vận: Với Hồ Chí Minh “dân vận khéo” là một phương pháp quan trọng để thực hiện thân dân. Hồ Chí Minh đã thực hiện và yêu cầu dân vận không sót một người nào. Bất cứ cán bộ, đảng viên đều phải biết dân vận.

Trong công tác tư tưởng: Yêu cầu luôn đặt ra là phải thực hiện và tạo điều kiện cho quyền tự do tư tưởng của người dân.

Như vậy, bản thân Hồ Chí Minh là một tấm gương thân dân trong mọi lời nói, quyết sách và hành động. Chính điều này đã tạo sức mạnh lan tỏa, truyền cảm hứng và cảm hóa đến toàn thể người dân không chỉ trong nước mà còn trên thế giới, đã cảm phục, tin tưởng ủng hộ sự nghiệp cách mạng do Người khởi sướng và lãnh đạo. Từ đó nhân dân đã đóng góp và hết lòng đấu tranh, không quản ngại gian khó, mất mát, hi sinh đưa cách mạng từ thắng lợi này đến thắng lợi khác.

Tóm lại, Tư tưởng thân dân Hồ Chí Minh là một hệ thống toàn diện được thể hiện trên cả ba mặt: tư tưởng, thể chế chính trị và thực hành dân chủ. Nếu như những giá trị tư tưởng thể hiện chiều sâu, sự tiên bộ của tư tưởng dân chủ Hồ Chí Minh thì việc xây dựng thể chế dân chủ và thực hành dân chủ lại là mặt biểu hiện tính hiện thực, sự thuyết phục của tư tưởng ấy. Với những giá trị tiên bộ vượt thời đại, tư tưởng thân dân - dân chủ Hồ Chí Minh trở thành nền tảng tư tưởng của Đảng, là kim chỉ Nam trong quá trình dân chủ hóa ở Việt Nam hiện nay.

Tiểu kết chương 3

Có thể thấy, tư tưởng thân dân là một dòng chảy xuyên suốt trong lịch sử tư tưởng chính trị Việt Nam nói riêng và lịch sử chính trị Việt Nam nói chung. Với tư cách là tư tưởng phản ánh mối quan hệ giữa nhà nước và nhân dân, ở mỗi thời kì lịch sử dựng nước, giữ nước, bảo vệ hay phát triển đất nước tư tưởng thân dân được thể hiện một cách khác nhau, đáp ứng nhu cầu thực tiễn chính trị đặt ra.

Nội dung và hình thức biểu hiện của tư tưởng thân dân trong lịch sử phong phú và đa dạng qua các giai đoạn lịch sử từ thế kỷ thứ X đến thế kỷ XX. Mỗi giai đoạn có những nội dung và hình thức đặc trưng: (1) Thế kỷ X đến thế kỷ XIV là thời kỳ bước đầu xây dựng và phát triển tư tưởng thân dân trên nền tảng của một nhà nước phong kiến non trẻ đi đến hoàn thiện, dưới ảnh hưởng của tư tưởng từ bi, hướng thiện, bình đẳng của Phật giáo. (2) Giai đoạn từ thế kỷ XV đến thế kỷ XVIII là thời kỳ tư tưởng thân dân phát triển mạnh mẽ trên cơ sở nhà nước phong kiến hoàn thiện với nền tảng của tư tưởng Nho giáo. (3) Giai đoạn từ thế kỷ XIX đến năm 1945 là sự phát triển của tư tưởng thân dân trong giai đoạn chuyển giao với sự sụp đổ của nhà nước quân chủ, với hệ tư tưởng phong kiến, sang nhà nước cộng hòa dân chủ nhân dân theo hệ tư tưởng Xã hội chủ nghĩa.

Các đại biểu có nhiều đóng góp về nội dung và sự phát triển của tư tưởng thân dân trong lịch sử tư tưởng Việt Nam, phải kể đến như: Lý Công Uẩn, Lý Thường Kiệt, Trần Hưng Đạo, Nguyễn Trãi, Lê Thánh Tông, Nguyễn Bình Khiêm, Minh Mệnh... và chủ tịch Hồ Chí Minh. Buổi đầu dựng nước tư tưởng thân dân được thể hiện trong thái độ gần gũi gắn bó, hòa nhã, yêu thương của vua quan với nhân dân để lao động, sản xuất, chinh phục thiên nhiên, chống giặc tự nhiên bảo vệ cuộc sống, sau đó vai trò và của người dân càng nâng lên, mối quan hệ giữa nhà nước và nhân dân tiến theo xu thế cân bằng giữa hai chủ thể và tiến đến dân là chủ trong tư tưởng thân dân của Hồ Chí Minh. Mỗi giai đoạn có sự kế thừa, bổ sung, sáng tạo, thậm chí cả thụt lùi lịch

sử, nhưng tiến trình chung là sự phát triển xuyên suốt, phản ánh hành trình của mối quan hệ tốt đẹp giữa nhà nước và nhân dân, trở thành những giá trị bền vững đến ngày nay.

Quá trình phát triển của tư tưởng thân dân trong lịch sử tư tưởng chính trị Việt Nam là quá trình vươn lên trở thành chủ thể quyền lực chính trị, quyền lực nhà nước của nhân dân lao động. Với tư cách là tư tưởng có nguồn gốc bản địa, tư tưởng thân dân đã có bồi đắp, kế thừa các tư tưởng của khu vực và thế giới qua từng giai đoạn phát triển. Thân dân trở thành tư tưởng chính trị xuyên suốt và có tính chi phối trong hoạt động chính trị, biểu hiện quá trình củng cố và phát triển mối quan hệ giữa nhà nước và nhân dân suốt chiều dài dựng nước và giữ nước của dân tộc.

Chương 4

MỘT SỐ QUAN ĐIỂM, GIẢI PHÁP NHẪM PHÁT HUY GIÁ TRỊ TƯ TƯỞNG CHÍNH TRỊ THÂN DÂN TRONG XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN ĐẤT NƯỚC HIỆN NAY

4.1. BỐI CẢNH MỚI YÊU CẦU PHÁT HUY GIÁ TRỊ CỦA TƯ TƯỞNG THÂN DÂN VIỆT NAM

** Bối cảnh quốc tế*

Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư và những thành tựu về khoa học và công nghệ trên thế giới mở ra những thời cơ và thách thức mới với mỗi quốc gia và các nền chính trị. Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư diễn ra trong những năm gần đây làm cho thế giới biến đổi nhanh chóng. Đây được xem là sự tiến hóa một cách đột phá sang thời kỳ phát triển của kinh tế tri thức. Tri thức trở thành lực lượng lao động thực sự và quan trọng ở các nền kinh tế và các quốc gia. Kết hợp với những thành tựu khoa học kỹ thuật, cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư tác động đến mọi mặt của đời sống xã hội, từ sản xuất, tiêu dùng, sinh hoạt...kéo theo đó là những biến đổi không chỉ trên lĩnh vực kinh tế mà còn cả trong lĩnh vực chính trị, xã hội. Trên cơ sở cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật, giúp cho nhiều nước chưa phát triển có thể đi tắt, đón đầu, tiếp thu các công nghệ hiện đại để phát triển vượt bậc trong một thời gian ngắn. Nếu các chính phủ biết tận dụng thời cơ, cơ hội này để đoàn kết, phát huy được sức sáng tạo và nguồn lực rộng lớn của nhân dân thì có thể đưa đất nước phát triển nhanh chóng. Bên cạnh đó, cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư và các thành tựu về khoa học công nghệ cũng tác giúp cho vị thế và vai trò của người dân có nhiều thay đổi theo hướng tích cực. Nhân dân với trình độ và khả năng nắm bắt thông tin, khoa học kỹ thuật tiên tiến trở thành lực lượng quan trọng của nền kinh tế đất nước, tạo ra những biến đổi lớn mạnh hơn. Họ cũng chủ động, tích cực và tham gia có chất lượng hơn vào hoạt động chính trị, có vai trò, tác động ngày càng cao trong hoạt

động này. Theo đó, dân chủ là một giá trị, một xu thế khắp toàn cầu tác động vào chính trị, hoạt động cầm quyền, lãnh đạo, quản lý của các quốc gia.

Bên cạnh các thuận lợi, cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư cũng đưa khó khăn, đặc biệt là những quốc gia đang phát triển như Việt Nam. Với nền kinh tế có năng suất chưa cao, trình độ còn hạn chế, việc tiếp thu và áp dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật là rất khó khăn. Theo đó, khoảng cách giàu nghèo giữa các nước ngày càng tăng, nguy cơ tụt hậu vẫn còn tồn tại. Không những thế, với trình độ phát triển về khoa học công nghệ và quản lý, khả năng các các nước phát triển sẽ lợi dụng tài nguyên, biến nước đang phát triển thành nơi chuyển giao kỹ thuật lạc hậu, những sản phẩm lỗi thời và thậm trí là rác công nghiệp. Cùng với đó là nguy cơ chảy máu chất xám cũng rất cao, khi các lao động có trình độ không được trọng dụng, hoặc thiếu môi trường hiện đại, có điều kiện phát triển. Ngoài ra, do áp dụng tự động hóa rộng rãi, máy móc, robot ngày càng phổ biến thay thế lao động, cho nên tình trạng thất nghiệp, phân hóa giàu nghèo, xung đột xã hội cũng gia tăng. Tình trạng “lợi ích nhóm”, lợi ích cục bộ, hay bảo hộ cũng tăng lên trong xã hội. Đó là những hệ lụy tác động mạnh mẽ vào nền chính trị, khả năng quản lý của các quốc gia đang pháp triển như ở Việt Nam.

Thực tế đó, buộc các nền chính trị phải có những điều chỉnh, đổi mới trong phương thức lãnh đạo, tìm kiếm các mô hình phát triển mới dựa vào trí tuệ và sức sáng tạo của người dân, nâng cao chất lượng và sử dụng có hiệu quả nguồn nhân lực. Đồng thời, hoạt động chính trị cũng hướng đến các hình thức, phương pháp để gần gũi, quy tụ, đoàn kết, phát huy sức mạnh, nguồn lực từ nhân dân, tìm kiếm sự ủng hộ, đồng thuận từ phía người dân, đảm bảo quyền lợi và lợi ích của nhân dân.

Xu thế toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế đang diễn ra mạnh mẽ, chủ nghĩa đa phương trở nên phổ biến ở khắp các quốc gia. Xu hướng toàn cầu hóa hóa và hội nhập quốc tế và khu vực đang diễn ra rất mạnh, như một phần không thể thiếu của quá trình phát triển, chi phối mạnh mẽ tới tất cả các quốc gia. Nó

cho phép các thể chế có thể hợp tác, liên kết, với nhau, bình đẳng tham gia vào các sân chơi, tiếp cận và học hỏi các thành tựu văn hóa, khoa học - kỹ thuật chung của quốc tế và khu vực. Điều này ảnh hưởng tích cực đến các quốc gia trong đó có Việt Nam, giúp chúng ta có thể tham gia vào các diễn đàn, tổ chức, định chế kinh tế khắp toàn cầu và có thể giao lưu hợp tác với nhiều quốc gia trên thế giới, tranh thủ sự ủng hộ của quốc tế cho sự phát triển ở Việt Nam. Cùng với đó, là sự xuất hiện các công dân toàn cầu, những diễn đàn hợp tác, cách thức không biên giới, làm cho thế giới trở nên “phẳng” hơn. Công dân Việt Nam có thể học tập và làm việc khắp thế giới, tiếp thu các kiến thức khoa học công nghệ, kinh nghiệm tiên tiến, mà vẫn có thể đóng góp cho sự phát triển chung của nước nhà. Ngược lại, công dân của các quốc gia khác có thể đến, làm việc, chuyển giao, giúp đỡ thúc đẩy cho sự phát triển của nước ta. Quá trình tiếp thu, chia sẻ tri thức, công nghệ và nguồn lực trở nên đơn giản, nhanh chóng hơn. Từ đó, chúng ta có thể đi tắt, đón đầu, học hỏi kinh nghiệm, chuyển giao công nghệ và tận dụng nguồn lực của thế giới. Chủ nghĩa đa phương đang phát triển mạnh cũng là một lợi thế cho các quốc gia đất không rộng, người không đông, tiềm lực kinh tế còn chưa mạnh như Việt Nam có thể tranh thủ sự ủng hộ, giúp đỡ của các nước lớn và bạn bè quốc tế, tránh được nguy cơ bị cô lập, chèn ép. Đây là cơ hội để giữ gìn sự ổn định chính trị, phát triển kinh tế và tranh thủ nguồn lực cho đổi mới đất nước.

Bên cạnh những thuận lợi, toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế cũng mang đến những khó khăn, thách thức cho Việt Nam. Nguy cơ đầu tiên cần nhận diện đó là sự mất bản sắc văn hóa dân tộc. Khi tham gia quá trình toàn cầu hóa, tiếp thu các giá trị văn hóa của thế giới, thì khả năng giữ gìn, phát huy các giá trị văn hóa trong nước càng trở nên khó khăn hơn. Cùng với đó là xu thế đề cao, tôn sùng các giá trị ngoại lai. Ngoài ra, sự cạnh tranh của nền kinh tế cũng trở nên khó khăn hơn. Vấn đề mất việc làm, nguy cơ thất nghiệp cũng rất lớn khi chúng ta tham gia vào quá trình này. Không những thế, còn hàng loạt các thách thức về an ninh, quốc phòng, diễn biến hòa bình,

can thiệp vào chính trị nội bộ cũng đặt ra khi toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế mở rộng.

Tăng trưởng kinh tế thế giới đang chậm hơn giai đoạn trước. Do hậu quả của đại dịch Covid 19, cùng với các xung đột chiến tranh ở một số quốc gia, nợ công tăng cao là những áp lực khiến tình hình kinh tế thế giới có dấu hiệu chậm lại. Nhiều quốc gia rơi vào suy thoái trầm trọng và khủng hoảng kinh tế kéo dài có khả năng tác động xấu đến nền kinh tế thế giới. Điều đó là thay đổi trật tự kinh tế, cấu trúc và các mô hình tăng trưởng. Từ đó cũng tác động đến các phương thức quản trị toàn cầu, hình thành các liên minh kinh tế mới. Các quốc gia phải tận dụng thời cơ, điều chỉnh mô hình tăng trưởng để phát triển. Xu thế đa cực nhiều trung tâm ngày càng rõ nét. Chủ nghĩa bảo hộ cũng được thúc đẩy. Các mô hình mới kinh tế số, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn được nhiều quốc gia áp dụng tạo thành xu thế của thế giới hiện nay.

Mặc dù nhận định xu thế hòa bình, hợp tác là chính, nhưng xung đột, chiến tranh ở một số nơi, sự bất bình đẳng giữa các quốc gia, hay trong từng quốc gia và xử lý các vấn đề toàn cầu vẫn là thực trạng đáng quan tâm tác động đến các quốc gia. Bối cảnh thế giới hiện nay cho thấy xu thế hòa bình, hợp tác là cơ bản, chủ yếu, tuy nhiên xung đột, chiến tranh cũng nổ ra ở nhiều nơi và diễn biến phức tạp, khó lường, như ở Nga và Ukraine, các nước Hồi giáo ở Trung Đông... Hiện thực đó tác động mạnh mẽ đến sự phát triển chung toàn cầu, đến vấn đề địa chính trị, ngoại giao và chính sách quốc phòng, kinh tế của các nước. Đòi hỏi các nước phải đoàn kết, củng cố nguồn lực, nâng cao sức mạnh nội sinh của dân tộc, tranh thủ ổn định chính trị quốc gia để tạo điều kiện cho phát triển.

Sự phát triển của khoa học kỹ thuật và gia tăng dân số đang làm cho khoảng cách giàu nghèo ngày càng lớn hơn. Thế giới ngày càng trở nên giàu có nhưng sự phân phối sự hưởng thụ của người dân trên trái đất đối với của cải đó lại ngày càng không đều. Phần lớn nguồn tài chính và công nghệ đều nằm trong tay các tập đoàn đa quốc gia, có ảnh hưởng toàn cầu, nhưng lại

thiếu trách nhiệm xã hội. Cho nên, khoảng cách giữa các nước giàu và các nước nghèo ngày càng rộng hơn. Nguy cơ nghèo đói ở những nước kém phát triển ngày càng trở nên trầm trọng. Sự phát triển kinh tế cũng kéo theo các hệ lụy về môi trường, biến đổi khí hậu và dịch bệnh, đe dọa đến sự tăng trưởng kinh tế, phát triển bền vững và buộc các quốc gia trên toàn thế giới phải chung tay đoàn kết xử lý các vấn đề chung.

Ngoài ra, biến đổi khí hậu, các vấn đề về môi trường và thiên tai dịch bệnh cũng là nội dung lớn của thế giới hiện nay, tác động đến tất cả các quốc gia. Biến đổi khí hậu tiếp tục diễn biến phức tạp và không lường, làm cho nhiệt độ trái đất ngày càng nóng lên, gây ra các thảm họa thiên tai khôn lường. Hậu quả của tình trạng này gây khó khăn cho cuộc sống và phát triển kinh tế của các quốc gia, mà trực tiếp nhất là những nước có nền kinh tế nông nghiệp, dựa vào các điều kiện tự nhiên như Việt Nam. Tình trạng này đòi hỏi các chính phủ phải điều chỉnh chính sách, tìm kiếm các mô hình tăng trưởng mới, cũng như cùng nhau đoàn kết ứng phó nhằm giảm các tác hại của nó đến môi trường, cuộc sống người dân và sự phát triển nói chung.

**** Bối cảnh trong nước***

Trong nước, thuận lợi căn bản chính là cơ đồ, vị thế, uy tín, tiềm lực của đất nước sau hơn 35 đổi mới đất nước: Sự nghiệp đổi mới ở nước ta do Đảng khởi xướng và lãnh đạo từ năm 1986 đến nay đã đạt được nhiều thành tựu to lớn, khá toàn diện, tạo nhiều dấu ấn nổi bật. Tình hình chính trị, xã hội, kinh tế vĩ mô ổn định. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo chiều sâu, chất lượng tăng trưởng cải thiện. Các lĩnh vực văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh, đối ngoại được tăng cường. Một số mặt tích cực nổi bật được thể hiện rõ nét:

Trước hết là tầm nhìn và quyết tâm chính trị của Đảng và Nhà nước Việt Nam trong quá trình lãnh đạo và chỉ đạo thực hiện quá trình đổi mới, phát triển là rất lớn. Trong cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa Xã hội được Đảng thông qua tại Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VII, năm 1991 (bổ sung, phát triển năm 2011) đã đưa ra tầm nhìn: “Từ nay

đến thế kỷ XXI, toàn Đảng, toàn dân ta phải ra sức phấn đấu xây dựng nước ta trở thành một nước công nghiệp hiện đại, theo định hướng xã hội chủ nghĩa” [31, tr.71]. Các Đại hội Đảng toàn quốc tiếp theo là VIII, IX, X, XI đều đặt ra mục tiêu “tạo nền tảng đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại”. Đại hội XII của Đảng dự báo đến năm 2020 nước ta chưa thể hiện thực mục tiêu nền tảng đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại, nên đã điều chỉnh lại là: “phấn đấu sớm đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại” [32, tr.76]. Đến Đại hội Toàn quốc lần thứ XIII, Đảng đặt mục tiêu: Đến giữa thế kỷ XXI, nước ta trở thành nước phát triển, theo định hướng xã hội chủ nghĩa; trong đó, đến năm 2025, là nước đang phát triển, có công nghiệp theo hướng hiện đại, vượt qua mức thu nhập trung bình thấp; đến năm 2030, là nước đang phát triển, có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao; đến năm 2045, trở thành nước phát triển, thu nhập cao [33, tr.112]. Như vậy, có thể thấy, tầm nhìn và quyết tâm chính trị đã được Đảng ta xác định và nhất quán thực hiện, có sự điều chỉnh linh hoạt để phù hợp với tình hình thực tiễn của đất nước và bối cảnh quốc tế. Đây là nhân tố hết sức quan trọng, thể hiện khát vọng dân tộc cũng như là quyết tâm, là căn cứ để xây dựng vị thế và con đường phát triển của đất nước.

Đổi mới ngày càng toàn diện, mạnh mẽ và đi vào chiều sâu, hướng đến phát triển bền vững, trong đó nhân dân là trung tâm của sự nghiệp đổi mới. Quá trình đổi mới ở Việt Nam được diễn ra trên tất cả các lĩnh vực từ kinh tế, chính trị đến văn hóa xã hội, làm thay đổi toàn diện đất nước, thể hiện khát vọng xây dựng một Việt Nam hùng cường. Điều đó là cơ sở để Đảng ta đưa đất nước vào một giai đoạn mới: “kỷ nguyên vươn mình của dân tộc”. Trong quá trình đổi mới đó, Đảng luôn xác định nhân dân là trung tâm, là chủ thể, là mục tiêu của đổi mới: “Nhân dân là trung tâm, là chủ thể của công cuộc đổi mới, xây dựng và bảo vệ tổ quốc” [33, tr.11]. Việt Nam cũng đang ở giai đoạn chuyển đổi mô hình tăng trưởng. Trước đây nước ta vận hành theo mô hình

tăng trưởng theo chiều rộng, dựa vào khai thác lợi thế về lao động giá rẻ, trình độ lao động thấp, ít hàm lượng kỹ thuật; khai thác tài nguyên thiên nhiên; đẩy mạnh đầu tư từ các nguồn trong nước và nước ngoài cho phát triển kinh tế sử dụng lao động rẻ và tiêu thụ nhiều tài nguyên thiên nhiên. Nhưng đến nay, sau hơn 35 năm đổi mới, trên cơ sở thành tựu phát triển của giai đoạn trước đạt được, để phù hợp với bối cảnh thế giới, Việt Nam đã chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo chiều sâu, theo hướng bền vững, tăng cường chất lượng nguồn nhân lực, đẩy mạnh chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, song song mục tiêu tăng trưởng với giải quyết tốt các vấn đề an sinh xã hội, đáp ứng tốt hơn các vấn đề xã hội; đề cao văn hóa, giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc; phát triển nhưng chú ý đến bảo vệ môi trường.

Trước bối cảnh thế giới có nhiều biến động, nhưng Việt Nam vẫn giữ vững ổn định chính trị, tạo môi trường tốt để phát triển. Hiện nay tình hình thế giới có nhiều biến động, từ thiên tai, chiến tranh, xung đột diễn ra ở nhiều nơi, tranh chấp trên biển Đông, dịch bệnh, đặc biệt là dịch Covid 19 thời gian qua... gây nên sự bất ổn và tác động rất nhiều đến các quốc gia. Cùng với đó là việc các nước lớn thường xuyên điều chỉnh cách chính sách. Tuy vậy, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, nước ta vẫn giữ vững được ổn định chính trị, là điều kiện quan trọng cho đổi mới và phát triển đất nước. Đặc biệt, với chính sách đối ngoại đa phương khôn khéo, Việt Nam đã tranh thủ được sự ủng hộ của thế giới và những nguồn lực cho bên ngoài giúp cho quá trình phát triển trong nước.

Việt Nam đang xây dựng nền kinh tế thị trường, định hướng Xã hội chủ nghĩa, mặc dù có nhiều thành tựu, nhưng việc tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam đang chịu áp lực và gặp khó khăn, thách thức. Do tác động của tình trạng suy thoái kinh tế toàn cầu và những khó khăn nội tại của nền kinh tế, như khả năng tiếp cận kinh tế số, tiếp thu thành quả khoa học kỹ thuật còn kém, lũy thừa nhập trung bình, nguy cơ tụt hậu xa hơn về kinh tế... nên nền kinh tế Việt Nam đang tiềm ẩn những rủi ro và khó khăn trong quá trình phát triển. Bên

cạnh đó, các yếu tố nền tảng của nền kinh tế như cơ sở hạ tầng, chất lượng nguồn nhân lực, công nghệ... còn chưa đủ đáp ứng các yêu cầu để đưa Việt Nam trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Tất cả những điều đó là rào cản cho quá trình phát triển kinh tế ở nước ta hiện nay.

Nước ta đang thực hiện đổi mới chính trị, tinh gọn về bộ máy và nâng cao hiệu lực hiệu quả, cùng với quá trình xây dựng nhà nước pháp quyền của dân, do dân, vì dân. Quá trình tinh gọn và sắp xếp lại bộ máy các cơ quan trong hệ thống chính trị diễn ra mạnh mẽ trong thời gian qua, nhằm kiện toàn bộ máy chính trị và nâng cao chất lượng, hiệu lực hiệu quả. Bên cạnh đó, xây dựng xây dựng nhà nước pháp quyền của dân do dân vì dân là một nội dung quan trọng trong quá trình đổi mới chính trị, hệ thống chính trị ở Việt Nam. Xây dựng nhà nước pháp quyền là một xu thế, một thành tựu của xã hội hiện đại. Để đảm bảo đúng bản chất và quyền lực thuộc về nhân dân, chúng ta đã tiến hành xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân và vì dân.

Bên cạnh những thành tựu về kinh tế xã hội đã đạt được qua hơn 35 năm đổi mới vừa qua là đáng ghi nhận, nhưng vẫn tồn tại nhiều khó khăn, như già hóa dân số, thiên tai dịch bệnh, ô nhiễm môi trường, khoảng cách giàu nghèo, “diễn biến hòa bình”... là những áp lực rất lớn đến quá trình phát triển đất nước.

Đặc biệt là tệ nạn quan liêu, tham nhũng, “lợi ích nhóm” tuy có giảm trong những năm qua, nhưng vẫn ở mức độ cao và có diễn biến phức tạp. Theo dữ liệu của Diễn đàn Kinh tế Thế giới, chỉ số nhận thức tham nhũng năm 2013 của Tổ chức Minh bạch Quốc tế, Việt Nam là 31/100 (trong đó 0 chỉ mức độ tham nhũng cao và 100 là rất trong sạch), đứng thứ 116/177 quốc gia và vùng lãnh thổ [130]. Chỉ số này cho thấy mức độ tham nhũng ở Việt Nam còn khá nặng. Tuy nhiên cũng theo tổ chức này đã công bố, chỉ số tham nhũng năm 2023 là 41/100, tức là tăng 10 điểm trong giai đoạn 2013-2023, lên thứ 83/180 quốc gia và vùng lãnh thổ. Như vậy, tình trạng tham nhũng ở nước ta đã giảm đi đáng kể, nhưng vẫn còn ở mức cao, trở thành vấn nạn, đe

họa đến phát triển kinh tế, niềm tin của nhân dân vào chế độ và nhất là ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của người dân.

Trong quá trình đổi mới và phát triển, cho đến nay, *một số vấn đề liên quan đến dân và quyền làm chủ của người dân còn có những hạn chế*. Đại hội Đại biểu toàn quốc của Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ XIII chỉ rõ tồn tại: “Quyền làm chủ của nhân dân có lúc, có nơi còn bị vi phạm; vẫn còn biểu hiện dân chủ hình thức, tách rời dân chủ với kỷ cương, pháp luật” [33, tr.89]. Nhân dân tham gia giám sát quyền lực: “cơ chế giám sát quyền lực chưa hoàn thiện; vai trò giám sát của nhân dân chưa được phát huy mạnh mẽ”. Còn tồn tại biểu hiện các nhà chính trị xa dân, dẫn đến các hệ lụy suy thoái: “chủ nghĩa thực dụng, chủ nghĩa cá nhân vị kỷ, tôn thờ một cách mù quáng quyền lực - tiền tài - danh vọng, đặt lợi ích cá nhân cao hơn tất cả, xu hướng vọng ngoại, sùng ngoại... thâm nhập làm tha hóa bộ máy cán bộ, đảng viên, nhân dân, trong đó có những cán bộ cấp cao... là những nguy cơ tác động đến nhận thức, niềm tin chính trị” [124, tr.358].

Trong bối cảnh quốc tế và trong nước như trên, để phù hợp với tình hình thế giới và các yêu cầu, đòi hỏi của quá trình đổi mới và phát triển ở Việt Nam chúng ta cần giải quyết tốt các vấn đề đặt ra liên quan đến dân, đặc biệt là việc thực hiện và vận dụng giá trị tư tưởng thân dân trong hoạt động chính trị.

- Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư và những thành tựu về khoa học kỹ thuật trên thế giới đã đưa loài người vào kỷ nguyên của kinh tế tri thức. Trong bối cảnh đó, Việt Nam là một nước đang phát triển, có mức thu nhập trung bình cần phải tận dụng các thành quả của cuộc cách mạng này để tiếp thu khoa học kỹ thuật tiên tiến để “đi tắt, đón đầu”, đẩy nhanh quá trình phát triển. Tuy vậy, với tiềm lực kinh tế chưa cao, trình độ khoa học kỹ thuật còn nhỏ bé, thì việc tận dụng các thành quả khoa học hiện đại để phát triển nhanh chóng cũng là một thách thức lớn đối với Việt Nam. Ở điều kiện đó, Việt Nam muốn tăng trưởng và phát triển cần phải đầu tư vào giáo dục, đào tạo, nâng cao nguồn nhân lực, tập trung lực lượng khoa học, tiếp thu tri thức và

công nghệ của nhân loại. Song song với đó là vấn đề sử dụng có hiệu quả nguồn lao động, nhất là lao động có chất lượng cao, hạn chế chảy máu chất xám, huy động sự đóng góp cho phát triển của đất nước. Theo đó, hệ thống chính trị cần có những chính sách, phương pháp sử dụng và khuyến khích nhân tài, quy tụ người dân, đoàn kết dân tộc không chỉ ở trong nước mà còn ở phạm vi toàn cầu cho mục tiêu phát triển.

Với mục tiêu xây dựng đất nước: dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh, Đảng ta đã khởi xướng và lãnh đạo công cuộc đổi mới ở Việt Nam từ năm 1986. Trên tinh thần dựa vào dân, phát huy các nguồn lực trong dân, mục tiêu của đổi mới vì nhân dân, sự nghiệp đổi mới đã đưa nước ta từng bước thoát khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội, từ thiếu đói đến hoàn thành mục tiêu “ăn no, mặc ấm” và vươn tới những mục tiêu cao hơn “vì một nước Việt Nam phồn vinh, hạnh phúc, cùng tiến bước, sánh vai với các cường quốc năm châu” [33, tr.11], ngày càng hiện thực hóa khát vọng phát triển đất nước Việt Nam hùng cường, thịnh vượng. Thực tế đó cho thấy, khi nào chúng ta biết tôn trọng, yêu thương, tin tưởng, dựa vào dân, khi các đường lối chính sách phù hợp với lòng dân, khi quan tâm, phấn đấu vì quyền lợi, lợi ích của nhân dân, tạo động lực cho người lao động, ... khi thực hiện tư tưởng thân dân, thì lúc đó giải phóng các nguồn lực nội sinh trong nhân dân, toàn dân tộc tiến vào cách mạng với nhiều thành tựu tốt đẹp.

Trong tiến trình đổi mới đất nước, hiện nay Việt Nam đang bước vào giai đoạn có tính bước ngoặt, hướng đến phát triển theo chiều sâu, đó là cơ sở hạ tầng hiện đại, vốn, nguồn nhân lực chất lượng cao. Tất cả những yếu tố đó đều có được nhờ vào sự đóng góp của nhân dân. Nhân dân vừa là chủ thể, là mục tiêu, nhưng đồng thời cũng là nguồn lực, động lực của sự nghiệp đổi mới. Nhân dân chỉ có thể đóng góp khi có sự tin tưởng, đảm bảo lợi ích và có môi trường dân chủ. Tất nhiên nhân dân bao gồm nhiều giai cấp, tầng lớp với các lợi ích riêng, tâm lý, tư tưởng khác nhau và có vai trò, khả năng đóng góp cho sự phát triển của đất nước cũng không giống nhau. Hoạt động chính trị và

giai cấp lãnh đạo phải tạo sự đồng thuận ủng hộ, đoàn kết của nhân dân để tập trung nguồn lực cho đổi mới và phát triển

Đảng ta xác định mục tiêu của đổi mới đất nước là vì nhân dân, do đó “mọi chủ trương, chính sách phải thực sự xuất phát từ cuộc sống, nguyện vọng, quyền và lợi ích chính đáng của nhân dân, lấy hạnh phúc, ấm no của nhân dân làm mục tiêu phấn đấu” [33, tr.28]. Như vậy, mục tiêu của đổi mới và phát triển của Việt Nam là nhân dân, đổi mới vì lợi ích của nhân dân, dựa vào nhân dân, phát huy vai trò sáng tạo của nhân dân. Với ý nghĩa lớn lao đó, đòi hỏi mọi chính sách và hoạt động đổi mới đều phải xuất phát từ nhân dân, đảm bảo quyền lực và lợi ích của nhân dân. Hạnh phúc, ấm no và giàu có của nhân dân là thước đo của sự phát triển. Trên phương diện hoạt động chính trị, có thể nói nghiên cứu và vận dụng tư tưởng thân dân là một yêu cầu mang tính nguyên tắc để đảm bảo mọi sự đổi mới của chính trị được diễn ra đúng hướng và đảm bảo bản chất, đó là đổi mới vì dân.

Đảng ta đã xác định “nỗ lực hơn nữa để tiếp tục đẩy mạnh toàn diện, đồng bộ công cuộc đổi mới”; “đưa đất nước vững bước tiến lên, phát triển nhanh và bền vững” [33, tr.109], “hiện thực hóa khát vọng phát triển đất nước Việt Nam hùng cường thịnh vượng vào năm 2045” [33, tr.9]. Để thực hiện các mục tiêu chính trị của thời kỳ đổi mới và phát triển đất nước theo con đường Xã hội chủ nghĩa, cần phải giải phóng và phát huy mọi tiềm năng sáng tạo của con người và dân tộc Việt Nam, tận dụng có hiệu quả nguồn lực của đất nước, nguồn lực vật chất và tinh thần, phải có sự đồng thuận về lãnh đạo, nhưng quan trọng là “được đông đảo các tầng lớp nhân dân ủng hộ và thực hiện” [148, tr.485]. Nếu tư tưởng thân dân được thực hiện, dân quốc được đánh thức thì sức mạnh của quốc gia được nhân lên gấp bội. Các điều kiện quốc tế, thời đại và trong nước có điều kiện được thể hiện, phát huy, trở thành sức mạnh nội tại, tạo thành niềm tin, ý chí và động lực cho dân tộc đổi mới, phát triển, thực hiện khát vọng về một “Việt Nam hùng cường”. “Các nguồn lực bên trong và bên ngoài thường bị thất thoát lãng phí, hoặc không phát huy

được sức mạnh tối đa, nếu người dân bị gạt ra ngoài quá tình phát triển, lòng dân mất niềm tin, lợi ích của dân bị xâm hại...” [142, tr.647].

Đến nay, Việt Nam có quan hệ ngoại giao với 190 quốc gia trên thế giới, trong đó có quan hệ đối tác chiến lược toàn diện với 30 nước; có quan hệ kinh tế với 230 quốc gia, vùng lãnh thổ; đã ký 15 hiệp định thương mại tự do (FTA), trong đó có các FTA thế mới; là thành viên tích cực của hơn 70 tổ chức, diễn đàn đa phương quan trọng; đảm nhận nhiều trọng trách quốc tế như Chủ nhà APEC 2017, Chủ tịch ASEAN 2020, Ủy viên không thường trực Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc 2020-2021, Ủy viên Hội đồng Nhân quyền Liên hợp quốc nhiệm kỳ 2023-2025 [11]. Điều đó cho thấy quá trình giao lưu, hợp tác và hội nhập sâu rộng của Việt Nam với thế giới. Cùng tác động động của xu thế toàn cầu hóa đang diễn ra mạnh mẽ khắp toàn cầu, quá trình giao lưu và hội nhập đó lại càng được đẩy mạnh hơn, đã đem lại cho Việt Nam những sự ủng hộ, thành tựu khoa học, các giá trị văn hóa và nguồn lực ngoại sinh tích cực cho phát triển. Tuy vậy, xu thế toàn cầu hóa cũng đặt ra các thách thức về giữ gìn và phát huy các giá trị truyền thống, bản sắc văn hóa của dân tộc, tránh tình trạng “sính ngoại”, chạy theo các giá trị ngoại lai, đề cao phương Tây, tuyệt đối hóa các giá trị cá nhân, giá trị vật chất, phủ nhận giá trị cộng đồng và các yếu tố tinh thần truyền thống. Vấn đề đặt ra đối với Việt Nam trong quá trình này là sự hòa nhập mà không hòa tan, không đánh mất chính mình. Giao lưu, kế thừa các giá trị văn hóa, thành tựu khoa học, tranh thủ được sự ủng hộ của thế giới làm giàu cho kho tàng văn hóa của dân tộc, thúc đẩy phát triển mà vẫn phải bảo tồn được truyền thống và bản sắc của chính mình. Cùng với đó là sự phát triển mạnh mẽ của các thành tựu khoa học kỹ thuật đòi hỏi nước ta phải tận dụng được thời cơ, nâng cao năng lực cạnh tranh, khẳng định sức mạnh, vị thế quốc gia trên trường quốc tế. Để quá trình hội nhập thành công, phát huy những lợi ích, hạn chế các tiêu cực, đòi hỏi chúng ta phải củng cố và bồi dưỡng tốt hơn nguồn lực nội sinh, sức mạnh tổng hợp của toàn dân tộc, cùng với sự đoàn kết, bảo vệ các giá trị văn hóa

truyền thống và bản sắc của Việt Nam mà bấy lâu nay nhân dân ta đã giữ gìn và phát triển.

Đại hội Đảng lần thứ XIII đặt ra mục tiêu: đến năm 2030 là nước đang phát triển, có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao; đến năm 2045, trở thành nước phát triển, thu nhập cao. Mục tiêu lâu dài là xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội. Nhưng đến nay rất nhiều chỉ tiêu còn chưa đạt được, những vấn đề cấp bách như phát triển nguồn nhân lực, vượt qua bẫy thu nhập trung bình, công nghiệp hóa, vấn đề an sinh xã hội... vẫn còn chưa có chiến lược phù hợp đáp ứng nhu cầu phát triển trong ngắn hạn và lâu dài. Để hoàn thành các mục tiêu đó đòi hỏi sự đoàn kết, quyết tâm, trí tuệ và đóng góp của toàn đảng, toàn dân. Hơn nữa, Đảng và chính quyền là cơ quan lãnh đạo, tổ chức thực hiện, còn việc biến chủ trương đường lối thành hiện thực, thành những công việc cụ thể lại ở nơi dân. Chính vì thế, trước các mục tiêu đó đòi hỏi hệ thống chính trị phải thực sự là hệ thống thân dân, cán bộ lãnh đạo quản lý thực sự thấm nhuần và thực hiện tư tưởng thân dân.

Trong quá trình phát triển, nhất là tăng trưởng kinh tế đã có nhiều khởi sắc. Tuy nhiên, tình trạng phát triển chậm so với tốc độ phát triển chung của thế giới, khả năng có thể rơi vào bẫy thu nhập trung bình còn tồn tại, nguy cơ tụt hậu xa hơn về kinh tế còn hiện hữu được Đảng ta chỉ rõ. Cho nên, trước những đòi hỏi bức bách này, đòi hỏi Việt Nam phải phát huy các giá trị, nguồn lực nội sinh trong nhân dân. Đây là vấn đề mang tính quyết định cho sự phát triển hiện nay.

Xu thế dân chủ đang diễn ra mạnh mẽ khắp toàn cầu, trong đó có Việt Nam. Điều đó cũng phù hợp với bản chất của chế độ Xã hội chủ nghĩa mà chúng ta đang xây dựng, cũng như mục tiêu đổi mới vì nhân dân. Tuy nhiên, việc phát huy vai trò của nhân dân vẫn chưa được thực hiện tốt, thậm chí quyền lực của nhân dân vẫn còn tình trạng vi phạm: “Quyền làm chủ của nhân dân có lúc, có nơi còn bị vi phạm; vẫn còn biểu hiện dân chủ hình thức”

[33, tr.89]; “Cơ chế kiểm soát quyền lực chưa hoàn thiện; vai trò giám sát của nhân dân chưa được phát huy mạnh mẽ” [33, tr.89].

Quá trình đổi mới hệ thống chính trị, sắp xếp, tinh gọn bộ máy và mục tiêu xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân, vì dân về bản chất là quá trình xây dựng hệ thống chính trị đảm bảo quyền lực thuộc về nhân dân, một hệ thống chính trị thân dân. Chính vì thế, tư tưởng thân dân phải được hiện hữu và đi sâu vào quá trình xây dựng và đổi mới của hệ thống chính trị, thể hiện trên các mặt và hoạt động của các thành tố trong hệ thống chính trị và hoạt động chính trị.

Bên cạnh đó, trên thực tế, do mặt trái của kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế, cùng với vấn nạn tham nhũng, dẫn đến một số hậu quả tác động đến tư tưởng, tâm lý của người dân và cán bộ. Nghị quyết Trung ương Năm, khóa VIII của Đảng đã chỉ rõ: "Tệ sùng bái nước ngoài, coi thường những giá trị văn hóa dân tộc, chạy theo lối sống thực dụng, cá nhân vị kỷ... đang gây hại đến thuần phong mỹ tục của dân tộc. Không ít trường hợp vì đồng tiền và danh vị mà chà đạp lên tình nghĩa gia đình, quan hệ thầy, trò, đồng chí, đồng nghiệp... Nghiêm trọng hơn là sự suy thoái đạo đức, lối sống của một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên trong đó có cả cán bộ có chức có quyền. nạn tham nhũng, dùng tiền của nhà nước tiêu sài hoang phí, ăn chơi sa đọa không được ngăn chặn có hiệu quả. Hiện tượng quan liêu, của quyền, sách nhiễu dân, kèn cựa, địa vị, cục bộ địa phương, bè phái, mất đoàn kết khá phổ biến. Những tệ nạn đó gây sự bất bình của nhân dân, làm tổn thương uy tín của Đảng, của Nhà nước [27, tr.46-47].

Trên thực tế cho thấy, xa dân không chỉ để lại hậu quả về suy thoái phẩm chất, tình trạng “tự diễn biến, tự chuyển hóa” của cán bộ, đảng viên, mà còn dẫn đến những điểm nóng chính trị xã hội, như ở Thái Bình (năm 1997), Đồng Tâm (năm 2017)... Đây là những bài học lớn trong hoạt động chính trị khi chính quyền và cán bộ xa dân, không được sự ủng hộ của dân, làm mất niềm tin của nhân dân.

Tóm lại, bối cảnh trong nước đã cho thấy, đồng thời những thuận lợi và khó khăn trong quá trình phát triển. Chúng ta muốn đổi mới, thì không thể chỉ dựa vào sự ủng hộ, giúp đỡ, viện trợ của nước ngoài, đó chỉ là hợp lực góp phần tạo nên sự thành công. Để tránh các nguy cơ bẫy thu nhập trung bình, tụt hậu xa hơn về kinh tế, bất ổn về chính trị xã hội... Việt Nam chỉ có thể dựa vào chính mình, vào việc đoàn kết và phát huy sức mạnh của toàn dân, với sự ủng hộ và quyết tâm của nhân dân trong các quyết sách cho phát triển. Đây là một đòi hỏi mang tính bắt buộc trong tình hình phát triển hiện nay của dân tộc.

Trên cơ sở bối cảnh quốc tế, trước những thách thức và mục tiêu của sự nghiệp đổi mới, phát triển đất nước, đòi hỏi phải đoàn kết, huy động sức mạnh toàn dân, phát huy nguồn lực tổng hợp của dân tộc, vì mục tiêu: “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”. Mà xét đến cùng cũng vì sự bình yên, hạnh phúc, ấm no của người dân, đảm bảo quyền lực thuộc về nhân dân. Cho nên, có thể nói, thực hiện tư tưởng thân dân trong hoạt động chính trị, là sự phát huy giá trị truyền thống, một yêu cầu không thể thiếu của sự nghiệp đổi mới, góp phần đảm bảo cho sự thắng lợi của mục tiêu cách mạng trong thời kỳ hiện nay.

4.2. QUAN ĐIỂM ĐỊNH HƯỚNG VIỆC VẬN DỤNG, PHÁT HUY TƯ TƯỞNG THÂN DÂN Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

Đảng Cộng sản Việt Nam lấy chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng tư tưởng, kim chỉ Nam cho hành động. Cho nên, quan điểm về vận dụng tư tưởng thân dân của Đảng trong quá trình lãnh đạo sự nghiệp đổi mới, xây dựng và phát triển đất nước hiện nay dựa trên cơ sở chủ nghĩa Mác - Lênin về vai trò của quần chúng nhân dân là người sáng tạo ra lịch sử và tư tưởng thân dân của Hồ Chí Minh.

Tư tưởng thân dân trong điều kiện đất nước ta hiện nay, Đảng ta đã xác định rõ vị trí, vai trò trung tâm của sự nghiệp đổi mới là nhân dân. Cần phải quán triệt quan điểm “dân là gốc”, xem đây là một bài học hàng đầu trong năm bài học quan trọng mà Đảng đã rút ra trong quá trình đổi mới vừa qua. Đại hội đại biểu Toàn quốc lần thứ XIII của Đảng Cộng sản Việt Nam đã

khẳng định: “Trong mọi công việc của Đảng và Nhà nước, phải luôn quán triệt sâu sắc, thực hiện nghiêm túc quan điểm “dân là gốc” ; thật sự tin tưởng, tôn trọng và phát huy quyền làm chủ của nhân dân, kiên trì thực hiện phương châm “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân giám sát, dân thụ hưởng”” [33, tr.96]. Đảng khẳng định, nhân dân là mục tiêu của công cuộc đổi mới: “Nhân dân là trung tâm, là chủ thể của công cuộc đổi mới, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; mọi chủ trương, chính sách phải thực sự xuất phát từ yêu cầu, nguyện vọng, quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của nhân dân; thắt chặt mối quan hệ mật thiết với nhân dân, dựa vào nhân dân để xây dựng Đảng; lấy hạnh phúc, ấm no của nhân dân làm mục tiêu phấn đấu; củng cố và tăng cường niềm tin của nhân dân đối với Đảng, Nhà nước, chế độ xã hội chủ nghĩa” [33, tr.96-97].

Đây là bài học thân dân sâu sắc đã được đúc kết suốt chiều dài lịch sử của dân tộc Việt Nam nói chung và lịch sử chính trị nói riêng. Đồng thời cũng là quan điểm có tính xuyên suốt của Đảng ta: thân dân để huy động sức dân và mục tiêu cũng đem lại quyền lực và lợi ích cho nhân dân.

Chủ tịch Hồ Chí Minh đã từng khẳng định một chân lý mang tính thời đại thể hiện quan điểm thân dân sâu sắc: “Trong bầu trời không gì quý bằng nhân dân, trong thế giới không gì mạnh bằng lực lượng đoàn kết của nhân dân”. Phát triển tư tưởng thân dân trong điều kiện mới, Đảng ta đã đặt mục tiêu dân chủ trở thành một giá trị chủ chốt trong hệ giá trị mục tiêu của Chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam: “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”. Từ quan điểm mục tiêu đó, quyền lực của nhân dân, thực hiện dân chủ được ghi nhận trong Hiến pháp từ xây dựng thể chế nhà nước, đến thực hiện quyền lực. Điều 2 Hiến pháp năm 2013 khẳng định: “1. Nhà nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nhà nước pháp quyền Xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân; 2. Nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam do nhân dân làm chủ, tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân mà nền tảng là liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội

ngũ trí thức; 3. Quyền lực Nhà nước là thống nhất có sự phân công, phối hợp, kiểm soát giữa các cơ quan Nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp”. Từ đó đặt ra vấn đề, đề phù hợp với bản chất của nhà nước, chế độ chính trị và nhu cầu đổi mới hiện nay, tư tưởng thân dân cần phải có sự lý giải, nghiên cứu và hiện thực hóa trong hoạt động chính trị của Việt Nam.

Xuyên suốt các đại hội, Đảng ta đã nhất quán cho thấy, tư tưởng thân dân là tư tưởng xuyên suốt của Đảng. Bên cạnh đó, nhiều văn kiện, nghị quyết chuyên đề về vấn đề này được ban hành và đi vào cuộc sống nhất là từ đại hội VI của Đảng đến nay, như: Nghị quyết hội nghị lần thứ Tám của ban chấp hành trung ương đảng khóa VI về “đổi mới công tác quần chúng của Đảng, tăng cường mối quan hệ giữa Đảng và nhân dân”; nghị quyết của Bộ Chính trị về “Đại đoàn kết dân tộc và tăng cường sức mạnh dân tộc thống nhất”; nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 12/3/2003 của hội nghị lần thứ Bảy của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX về “phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc vì dân giàu nước mạnh xã hội công bằng, dân chủ, văn minh”; kết luận số 62 KL/TW (ngày 8/12/2009) của Bộ Chính trị khóa X về “tiếp tục đổi mới nội dung, phương thức hoạt động của mặt trận tổ quốc Việt Nam và đoàn thể chính trị xã hội”; gần đây là nghị quyết của hội nghị lần thứ Tám của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về “tiếp tục phát huy truyền thống, sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc, xây dựng đất nước ta ngày càng phồn vinh, hạnh phúc”. Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, năm 1991 (bổ sung phát triển năm 2011), khẳng định: “Sự nghiệp cách mạng là của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân”. Chính nhân dân là người làm nên những thắng lợi lịch sử. toàn bộ hoạt động của Đảng phải xuất phát từ lợi ích và nguyện vọng chính đáng của nhân dân. Quan liêu tham nhũng xa rời nhân dân sẽ dẫn đến những tổn thất khôn lường đối với vận mệnh của đất nước, của chế độ xã hội chủ nghĩa và của đảng”. Dưới ánh sáng của tư tưởng Hồ Chí Minh, cố tổng bí thư Nguyễn Phú Trọng

khẳng định: ta làm hợp lòng dân thì dân tin, thì chế độ ta còn, đảng ta còn, ngược lại, nếu làm cái gì trái lòng dân, để mất niềm tin là mất tất cả. Thông qua hàng loạt các văn bản, quyết sách trên đã cho thấy sự nhất quán và thường xuyên vận dụng tư tưởng thân dân trong mọi mặt của hoạt động chính trị.

Trong quá trình thực hiện tư tưởng thân dân, Đảng ta đã thấm nhuần quan điểm của Chủ tịch Hồ Chí Minh “đem tài dân, sức dân, của dân, làm lợi cho dân” [98, tr.81], đó chính là nội dung mới của tư tưởng thân dân trong giai đoạn hiện nay: “Khơi dậy mạnh mẽ tinh thần yêu nước, ý chí tự cường dân tộc, sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc và khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc; phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa, sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị và của nền văn hóa, con người Việt Nam, bồi dưỡng sức dân” [28, tr.110]. Đó là quan điểm mang tính định hướng của Đảng vận dụng tư tưởng thân dân, phát huy sức mạnh toàn dân tộc, nguồn lực tổng hợp của toàn dân trong quá trình đổi mới và phát triển, để tranh thủ thời cơ, vượt qua các thách thức, hiện thực hóa khát vọng vì một Việt Nam hùng cường. Quan điểm này đã vận dụng sâu sắc tư tưởng thân dân trong điều kiện mới của đất nước, thời kỳ hòa bình, đổi mới và tiến lên chủ nghĩa xã hội.

Trước những yêu cầu phát triển đất nước hiện nay, Đảng Cộng sản Việt Nam đã đặt ra sáu nhiệm vụ giải pháp trọng tâm, định hướng chung, trong đó có ba quan điểm thấm nhuần quan điểm thân dân. *Một là*, “Khơi dậy tinh thần và ý chí, quyết tâm phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc; dân tộc cường thịnh, trường tồn; phát huy giá trị văn hóa, sức mạnh con người Việt Nam trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc” [33, tr.46]. Quan điểm này là sự phát huy tư tưởng thân dân trong quá hình giải phóng sức dân, tạo quyết tâm và đồng thuận xã hội, góp phần tạo nên sức mạnh tổng hợp cho hiện thực hóa mục tiêu chính trị và phát triển đất nước. *Hai là*, quan điểm nhấn mạnh sự bảo đảm quyền làm chủ của nhân dân, trong quá trình đổi mới và phát triển đất nước: “Đề cao vai trò chủ thể, vị trí trung tâm của nhân dân trong chiến lược phát triển đất nước” [33, tr.51]. *Ba là*, Đảng ta cũng nhấn mạnh trách nhiệm,

nghĩa vụ của nhân dân trong quá trình đổi mới: “Phát huy tính tích cực chính trị - xã hội, quyền và trách nhiệm của nhân dân tham gia xây dựng và chỉnh đốn Đảng, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội” [33, tr.51]. Các quan điểm này thể hiện sự nhất quán của Đảng về đảm bảo nhân dân là trung tâm của sự nghiệp đổi mới và đổi mới trên cơ sở phát huy sức mạnh nội sinh tổng hợp của dân. Nhân dân cũng cần có trách nhiệm đóng góp cho sự nghiệp đổi mới. Mục tiêu của phát triển nước ta theo con đường Xã hội chủ nghĩa xét đến cùng cũng vì quyền làm chủ của nhân dân, vì lợi ích của nhân dân lao động. Đây là những quan điểm khái quát định hướng cho quá trình phát huy tư tưởng thân dân trong thời kỳ đổi mới ngày nay của Đảng ta.

Như vậy, quan điểm thân dân của Đảng ta là nhất quán trong lãnh đạo sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam. Quan điểm đó được thể hiện toàn diện ở cả mục tiêu, quá trình và đối tượng hưởng thụ sự nghiệp đổi mới. Đồng thời qua đó cũng thể hiện sự biện chứng trên cả hai mặt quyền và nghĩa vụ của người dân với sự phát triển của đất nước.

- Trải qua hàng ngàn năm lịch sử, tư tưởng thân dân đã trở thành di sản tư tưởng phản ánh mối quan hệ cơ bản của quốc gia là quan hệ giữa nhà nước và nhân dân, góp phần giúp dân tộc tồn tại và phát triển qua biết bao thử thách, suốt chiều dài lịch sử đến ngày nay. Chính vì thế, *di sản này phải được coi là một tiền đề và điều kiện hết sức quan trọng, cần phải được phát huy và vận dụng khi đổi mới chính trị Việt Nam trong bối cảnh hiện nay.*

Tư tưởng thân dân đã được hình thành và phát triển với nhiều giá trị, biểu hiện mối quan hệ rường cột của quốc gia, là quan hệ giữa nhà nước và nhân dân, trong suốt chiều dài lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc, góp phần khẳng định sức sống, sức mạnh và bản sắc của dân tộc ta, để dân tộc trường tồn qua biết bao thăng trầm của lịch sử cho đến ngày nay. Do đó, *tư tưởng thân dân phải được xem là giá trị cốt lõi của dân tộc.*

Trong bối cảnh đổi mới đất nước, để phát huy được những thuận lợi của quốc tế, *huy động nguồn lực nội sinh cho phát triển*, chúng ta chỉ có thể dựa vào dân, đoàn kết nhân dân, tạo môi trường đồng thuận và quyết tâm chính trị của toàn đoàn toàn dân để tạo nên sức mạnh to lớn. Để làm được điều đó, không có cách nào khác, cần phải thực hiện, vận dụng và phát triển tư tưởng thân dân trong điều kiện mới.

Khi vận dụng và phát triển tư tưởng thân dân, cần quán triệt các quan điểm thân dân của Đảng, cần đảm bảo và kết hợp hài hòa tính dân tộc và tính nhân loại. Tức là, bên cạnh việc *kế thừa truyền thống thân dân*, tình thần đoàn kết, đề cao tính tập tục, cộng đồng ... cần phải *đảm bảo tính nhân loại, tiếp thu các tinh hoa thế giới* về dân chủ, pháp quyền, như quyền con người, quyền công dân, bình đẳng, dân chủ, bác ái, dân chủ thông tin toàn cầu... và các xu hướng, mô hình tiên bộ của thế giới, chú trọng hoàn thiện thể chế đảm bảo bản chất, thông minh và hiệu lực, hiệu quả.

Gắn các giá trị thân dân của dân tộc với việc tranh thủ sự ủng hộ và kết quả xu hướng, sự đấu tranh của thế giới, đưa đến những kết quả nhờ thừa hưởng các thành quả đấu tranh chung này. Ví dụ, trong kinh tế, chúng ta cần tham gia các diễn đàn, sân chơi chung để vận dụng các quy định mang tính dân chủ, dân quyền quốc tế tạo sự đồng thuận, ủng hộ cho nhu cầu dân chủ, nhân quyền, độc lập của Việt Nam. Thực tế, năm 1939, khi đang ở nước ngoài, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã gửi thư căn dặn Đảng ta: trong đấu tranh không nên đòi hỏi quá cao, mà thiếu đi nền tảng nhân dân, hoặc dân chủ. Vì nếu đòi hỏi vượt quá xu thế chung, khi tình hình quốc tế bất ổn có thể bị lật đổ: “Chỉ nên đòi hỏi các quyền dân chủ, tự do tổ chức, tự do hội họp, tự do báo chí và tự do ngôn luận” [96, tr.167]. Từ đó đã tạo ra sức mạnh cộng hưởng cao, góp phần tạo nên thắng lợi.

Dân chủ là một xu thế lớn mang tính thời đại mà cả Việt Nam và thế giới đều hướng đến. Tạo nên môi trường mở, giải phóng sức sáng tạo và nguồn lực của dân, mục tiêu là đảm bảo quyền lợi thuộc về nhân dân, mà thực chất

đó làm đảm bảo các lợi ích của người dân trên thực tế. Đó cũng là động lực và mục tiêu của quá trình đổi mới và phát triển ở nước ta. *Tư tưởng thân dân truyền thống là một thế mạnh của Việt Nam trong quá trình dân chủ hóa hiện nay*, giúp cho quá trình dân chủ hóa được thúc đẩy ở cả hai chiều từ dưới lên và từ trên xuống, giúp cho quá trình dân chủ hóa diễn ra một cách chủ động và đảm bảo đúng bản chất. Tuy nhiên, tư tưởng thân dân cũng đòi hỏi quá trình dân chủ hóa cần được nghiên cứu, thực hiện cho phù hợp với đặc điểm tư tưởng văn hóa, tư duy của người Việt Nam. Từ tư tưởng thân dân trong lịch sử tư tưởng Việt Nam chúng ta thấy, người Việt vốn là một dân tộc trọng tình hơn trọng lý, đề cao tính cộng đồng hơn tính cá nhân, mạnh về tư duy duy cảm hơn duy lý, thiên về trực tiếp cảm nhận hơn là phân tích lý thuyết trừu tượng khoa học. Theo đó, người Việt không mạnh về dân chủ theo thể chế, mô hình pháp quyền hiện đại ở phương Tây. Tư tưởng thân dân trong quá trình dân chủ hóa ngày nay cần phải có sự dung hợp giữa một bên là dân chủ làng xã với sự giới hạn bởi cộng đồng, đạo đức, phong tục tập quán và tư duy kinh nghiệm, với một bên là dân chủ pháp quyền đòi hỏi tính hệ thống, đề cao pháp luật, vị thế công dân và tư duy lý luận.

Việt Nam đang trong quá trình xây dựng và hoàn thiện nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân, vì dân. Đây là thành tố trung tâm, cột trụ của hệ thống chính trị. Chính vì vậy, vận dụng và phát huy tư tưởng thân dân, phát huy mối quan hệ tốt đẹp giữa nhà nước và nhân dân, cần phải gắn với quá trình xây dựng nhà nước pháp quyền, trong cả các mặt của quá trình này, từ quyết sách chính trị, đến tổ chức, cơ chế vận hành, đội ngũ cán bộ và trong cả ba cơ quan của nhà nước là: quốc hội, chính phủ, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội.

Kế thừa và vận dụng tư tưởng thân dân trong điều kiện đổi mới đất nước, quá độ lên Chủ nghĩa Xã hội, cần *chú trọng các đặc điểm văn hóa thân dân của dân tộc*, mà không nên áp dụng một cách máy móc các giá trị của quốc tế vào Việt Nam: “Giá trị dân chủ của nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà

bản sắc dân tộc là dân chủ xã hội chủ nghĩa, gắn liền với chế độ chính trị - xã hội tiến bộ “của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân”. Nền văn hóa này khai thác động lực dân chủ trong nhân dân, tạo điều kiện để phát huy tiềm năng sáng tạo của cá nhân trong cộng đồng, đề cao trách nhiệm của công dân trước Tổ quốc, dân tộc và thời đại. Tính chất dân chủ của nền văn hóa thống nhất với việc đề cao ý thức công dân, đề cao trật tự kỷ cương xã hội và thống nhất giữa quyền lợi, nghĩa vụ và trách nhiệm của công dân trước pháp luật. Đồng thời phát huy giá trị thân dân phải gắn liền với nâng cao ý thức chính trị, đạo đức xã hội và trình độ dân trí, tạo điều kiện để nhân dân tham gia bộ máy nhà nước, chống lãng phí, tham nhũng, quan liêu và các tiêu cực khác trong bộ máy nhà nước và ngoài xã hội. Phát huy dân chủ phải đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng và quản lý của Nhà nước, chống tư tưởng tự do vô chính phủ, tự do vô kỷ luật [113, tr.494-496].

Hoàn cảnh đất nước đã thay đổi. Tư tưởng thân dân đã được phát triển và phát huy rất hiệu quả trong quá trình dựng nước, bảo vệ đất nước, thực hiện các cuộc kháng chiến chống giặc ngoại xâm suốt chiều dài lịch sử, góp phần tạo nên những thắng lợi to lớn. Tuy nhiên, ngày nay, vận dụng tư tưởng thân dân trong điều kiện hòa bình, hội nhập, đổi mới và phát triển đất nước cần có sự nghiên cứu, sáng tạo, linh hoạt hơn, trên cơ sở các mục tiêu chính trị của quốc gia.

Để vận dụng và phát triển tư tưởng thân dân trong giai đoạn phát triển đất nước hiện nay cần tránh tư duy hình thức, coi việc thân dân chỉ dừng lại ở quy định mang tính danh nghĩa, những nhận thức để tuyên truyền, hay phương pháp dân vận. Kế thừa và phát huy giá trị tư tưởng thân dân trong hoàn cảnh hiện nay phải coi là một chiến lược thực chất, mang tính sống còn trong hoạt động chính trị, quyết định đến sự tồn vong của sự nghiệp đổi mới, chế độ chính trị và sự phát triển của quốc gia. Bên cạnh việc phải thực hiện đồng bộ các giải pháp từ nhận thức, thể chế chính sách, đến nêu gương, tuyên

truyền, giáo dục..., cần hướng đến tính hiệu quả, đặc biệt là những giải pháp về thể chế và hành động.

4.3. MỘT SỐ ĐỊNH HƯỚNG GIẢI PHÁP PHÁT HUY GIÁ TRỊ TƯ TƯỞNG THÂN DÂN TRONG PHÁT TRIỂN ĐẤT NƯỚC VIỆT NAM HIỆN NAY

Từ thực tế lịch sử chính trị và những vấn đề đặt ra cho quá trình phát triển ở Việt Nam hiện nay cho thấy, nghiên cứu, học tập, vận dụng tư tưởng thân dân là bài học có ý nghĩa sống còn để thực hiện các mục tiêu chính trị trong quá trình đổi mới và phát triển đất nước theo con đường Xã hội chủ nghĩa. Đồng thời tư tưởng này cũng thể hiện bản chất của chế độ, truyền thống của nền chính trị. Hơn hết, phát huy tư tưởng thân dân cho thấy sức mạnh nội sinh của nền chính trị Việt Nam trong mọi hoàn cảnh của lịch sử. Cho nên, tư tưởng này phải được nghiên cứu, hiện thực hóa trên các mặt của đời sống chính trị, từ nhận thức, thể chế chính trị, đến hành động của các chủ thể.

4.3.1. Nhóm giải pháp về nhận thức

**** Đổi mới tư duy của Đảng và nhà nước***

Đảng Cộng sản Việt Nam là đảng duy nhất lãnh đạo cách mạng ở nước ta hiện nay. Đảng và nhà nước lãnh đạo, chỉ đạo mọi mặt của đời sống xã hội, trong đó có quá trình thực hiện tư tưởng thân dân. Để phát huy các giá trị của tư tưởng này trong hoạt động chính trị và đổi mới ở nước ta, đòi hỏi trước hết phải đổi mới tư duy của Đảng và nhà nước.

Trước hết, cần phải thấy rằng tư tưởng thân dân là một giá trị tư tưởng cốt lõi của dân tộc, phản ánh mối nền tảng, chính yếu là quan hệ giữa nhà nước và nhân dân. Do đó, để đổi mới và phát triển Đảng cần phải kế thừa và phát triển mối quan hệ tốt đẹp này. Xem đây là vấn đề căn cơ, nền tảng trong đường lối phát triển của Đảng, là nền tảng của mọi chính sách về phát triển.

Hiện nay, Việt Nam đang trong giai đoạn đổi mới và phát triển có tính bước ngoặt, với những thời cơ, thách thức lớn, cùng mục tiêu chính trị quan trọng. Trong quá trình lãnh đạo đất nước, điều kiện tiên quyết để phát huy nguồn lực nội sinh từ nhân dân, thực hiện và phát huy giá trị tư tưởng thân

dân là Đảng và nhà nước có nhận thức sâu sắc, kế thừa và phát triển tư tưởng trong điều kiện mới.

Trên cơ sở quán triệt quan điểm nhân dân của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng thân dân Hồ Chí Minh và những lý thuyết dân chủ hiện đại, để phát huy giá trị tư tưởng thân dân trong quá trình đổi mới và phát triển ở nước ta theo con đường Xã hội chủ nghĩa, nhận thức của đội ngũ lãnh đạo cần đổi mới tổng thể trên các khía cạnh sau:

Về mặt tư tưởng, luôn nhất quán quan điểm: sự nghiệp cách mạng là sự nghiệp của quần chúng nhân dân. Hay nói cách khác, nhân dân đóng vai trò quyết định đến sự thắng lợi của các mục tiêu chính trị, sự tồn vong của chế độ và phát triển của quốc gia. Theo đó, thân dân là trách nhiệm, nghĩa vụ, nhu cầu, văn hóa của Đảng, tư tưởng thân dân cần phải thấm nhuần trong hệ thống chính trị và mọi cán bộ, đảng viên, từ đó mới được dân tin yêu, sẵn sàng đóng góp nguồn lực cho các mục tiêu của Đảng và đất nước.

Việt Nam đang bước vào thời kỳ đổi mới, phát triển theo chiều sâu, sang một kỷ nguyên mới, “kỷ nguyên vươn mình của dân tộc”. Hoàn cảnh đó, đòi hỏi cần sự chuẩn bị về nguồn lực, sức mạnh to lớn. Chính vì thế, với tư cách là lực lượng lãnh đạo, Đảng ta phải đoàn kết nhân dân, tập hợp sức mạnh toàn dân tộc. Đây là nguồn lực nội sinh “vô cùng, vô tận” cho sự phát triển đất nước.

Trước khi đề ra các đường lối chính sách thể hiện tư tưởng thân dân, với tư cách là đội ngũ lãnh đạo, Đảng và Nhà nước ta cần nhận thức được vai trò, tầm quan trọng của thực hiện thân dân mang tính quyết định trong hoàn thành các mục tiêu chính trị, sự nghiệp đổi mới đất nước và sự tồn vong của chế độ. Chính vì thế, việc thực hiện tư tưởng thân dân phải trở thành nhu cầu, mong muốn, thói quen, văn hóa của toàn hệ thống chính trị. Để làm được điều đó, Đảng và nhà nước cần thực hiện đồng bộ các giải pháp: nghiên cứu, tổng kết và tìm ra phương pháp vận dụng tư tưởng thân dân; triển khai việc học tập, quán triệt tư tưởng này đến toàn bộ hệ thống chính trị và cá nhân lãnh đạo quản lý; hoàn thiện việc thể chế hóa các quy định về thực hiện tư tưởng thân

dân trong hệ thống văn bản của Đảng và pháp luật của nhà nước để điều chỉnh nhận thức của nhà chính trị, cán bộ đảng viên. Bên cạnh đó, Đảng và nhà nước cũng cần đưa ra các quy định khuyến khích, hay kỉ luật để việc hiểu và vận dụng giá trị thân dân trong hoạt động thực sự trở thành nhu cầu của cán bộ và đảng viên trong quá trình lãnh đạo và cả cuộc sống thường ngày.

Luôn quán triệt tư tưởng nhân dân là chủ thể gốc của quyền lực chính trị, cho nên cần đảm bảo xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa thực sự là nhà nước của dân, do dân, vì dân. Các chủ thể lãnh đạo, quản lý phải luôn có lập trường thân dân, xuất phát từ nhu cầu, mong muốn, lợi ích của nhân dân, có thái độ gần gũi, tôn trọng, học hỏi, lắng nghe... nhân dân, học tập từ nhân dân; làm cho dân thực sự tin tưởng và ủng hộ sự lãnh đạo của Đảng và nhà nước.

Vận dụng tư tưởng thân dân, Đảng và nhà nước không chỉ đánh giá đúng vị trí, vai trò của dân, mà cần làm rõ các yếu tố hợp thành nguồn lực, sức mạnh trong dân, có phương pháp huy động, phát huy và sử dụng đúng đắn, khoa học các nguồn lực này trong quá trình cách mạng, đổi mới và phát triển đất nước.

Thực hiện tư tưởng thân dân không phải là sách lược nhất thời, hay hô hào hình thức, mà là sự tiếp nối truyền thống chính trị đã đạt được, với những giá trị được đúc kết trong suốt chiều dài lịch sử, là nhân tố góp phần quyết định sự thành bại của mục tiêu chính trị, sự tồn vong của chế độ và sự nghiệp cách mạng của chúng ta. Đảng Cộng sản Việt Nam trên cơ sở nhận thức và kế thừa các giá trị thân dân truyền thống, tiếp thu các giá trị dân chủ hiện đại của thế giới, cũng cần có sự tổng kết, đúc rút, phát triển sáng tạo tư tưởng thân dân trong hoàn cảnh mới, phù hợp với các mục tiêu phát triển ngày nay. Ý kiến, sáng kiến và nguyện vọng của nhân dân nảy sinh từ thực tiễn là nguồn gốc hình thành đường lối của Đảng. Đảng phải thường xuyên lắng nghe, tổng kết và nâng lên thành lý luận của Đảng, gắn với quá trình đổi mới tư duy của Đảng.

Về mặt nhận thức và hành động với tư cách là đội ngũ lãnh đạo, Đảng và nhà nước phải nhất quán quan điểm thân dân từ tư tưởng, đường lối, chính sách đến triển khai, thực hiện, tránh thân dân một cách hình thức, nói không đi đôi với làm, nói một đằng làm một nẻo, không nhất quán với người dân trong quá trình lãnh đạo, chỉ đạo, hoặc triển khai các chủ trương, chính sách, gây hoang mang, mất lòng tin của nhân dân.

Để thực hiện tư tưởng thân dân, cũng cần tuyên truyền, học tập tư tưởng thân dân một cách nghiêm túc, có sự tổng kết, đánh giá bổ sung nhưng điểm mới về mặt lý luận trong toàn bộ hệ thống chính trị và đảng viên, tránh. Đặc biệt trong giai đoạn hòa bình phát triển hiện nay, không nên chỉ hiểu đơn giản, hình thức, cho rằng thân dân đơn giản chỉ là “gần dân”, gần gũi với dân, mà cần đi sâu vào bản chất: quan tâm, chăm lo, học hỏi, phát huy khả năng của dân, tạo môi trường đồng thuận cho dân, đảm bảo quyền lực và lợi ích của nhân dân...để phù hợp với bối cảnh mới.

Cộng đồng cư dân không chỉ là những người sinh sống trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Trong xã hội hiện đại, với mức độ hội nhập giao lưu phát triển trong một thế giới phẳng, thì người dân nước ta còn bao gồm một bộ phận không nhỏ sinh sống và làm việc bên ngoài lãnh thổ Việt Nam, với tiềm lực kinh tế và chất xám cao. Chính vì thế thực hiện tư tưởng thân dân đòi hỏi Đảng và nhà nước ta cần phải chú ý đến cả bộ phận cư dân này. Coi đây là bộ phận không thể tách rời của cộng đồng dân tộc, có sự đóng góp quan trọng cho sự phát triển chung của đất nước.

Ngày nay, trong điều kiện hòa bình, hội nhập và phát triển kinh tế thị trường mạnh mẽ, nhu cầu, lợi ích của các nhóm và tầng lớp nhân dân cũng đa dạng hơn. Tâm lý, nhu cầu và giá trị cũng có sự chuyển đổi: nếu như trước đây giá trị tinh thần được đề cao, thì hiện nay giá trị vật chất cũng cần được chú trọng; nếu trước đây giá trị cộng đồng được đẩy mạnh, thì hiện nay giá trị cá nhân cũng không thể xem nhẹ. Với tư cách là lực lượng lãnh đạo, để phát huy giá trị tư tưởng thân dân trong điều kiện mới, Đảng và nhà nước cũng cần

nhận thức rõ về vấn đề này, để đảm bảo nhu cầu, lợi ích thiết thực, chính đáng của người dân.

Việt Nam có truyền thống thân dân đã được thử thách suốt chiều dài lịch sử, đã phát huy sức mạnh, góp phần giành được nhiều thắng lợi trong quá khứ dựng nước và giữ nước của dân tộc. Đây là một nền tảng vô cùng thuận lợi cho việc phát huy các giá trị tư tưởng thân dân hiện nay. Tuy nhiên, hoàn cảnh đất nước đã có nhiều thay đổi. Việt Nam đã bước qua khỏi chiến tranh, mục tiêu lớn nhất hiện nay là đổi mới, đưa đất nước phát triển hùng cường, trong điều kiện đất nước hòa bình, ổn định và hội nhập mạnh mẽ. Với hoàn cảnh mới của đất nước, Đảng ta cần có sự nghiên cứu, tổng kết, phát triển tư tưởng thân dân cho phù hợp với các mục tiêu chính trị và bối cảnh đất nước hiện nay. Tư tưởng thân dân cần có sự điều chỉnh về phương pháp, cách thức và mục tiêu để phát huy hết các giá trị, tránh sự dập khuôn, bảo thủ, cũng tránh sự phủ nhận. Đặc biệt cần hướng đến các giá trị thiết thực đảm bảo mục tiêu thực chất về lợi ích và quyền lực của người dân, hướng đến: “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng”

Sự nghiệp đổi mới đất nước là một quá trình lâu dài, khó khăn, gian khổ, và cũng đầy mới mẻ. Với tư cách là chủ thể lãnh đạo đất nước, lãnh đạo cách mạng, Đảng và Nhà nước cần có sự nghiên cứu lý luận, tổng kết thực tiễn, tuyên truyền, giáo dục, vận động cho dân hiểu, ủng hộ để hoàn thành thắng lợi mục tiêu cách mạng này.

**** Nâng cao nhận thức của nhân dân***

Ở nước ta, tư tưởng thân dân đã được hình thành và phát triển từ rất lâu suốt chiều dài dựng nước và giữ nước. Cho nên, mối quan hệ giữa Đảng, nhà nước và nhân dân vốn đã gắn bó thân thiết và tốt đẹp. Nhân dân luôn ủng hộ đường lối và chủ trương của Đảng và hiến pháp, pháp luật, cũng như các quyết sách của nhà nước. Chính vì thế, có thể nói, việc được nhân dân ủng hộ, tin yêu là một cơ sở thuận lợi to lớn để phát huy giá trị tư tưởng thân dân hiện nay.

Để phát huy các nguồn lực, thực hiện tư tưởng thân dân nhằm đổi mới và phát triển đất nước theo định hướng Xã hội chủ nghĩa, mỗi cá nhân phải nhận thức sâu sắc vai trò của mình và cộng đồng, sự cần thiết phát huy tiềm năng, nguồn lực, ủng hộ và đóng góp cho sự phát triển đất nước, tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý điều hành của nhà nước và các mục tiêu đổi mới của dân tộc.

Tuy nhiên, thực tế lịch sử cho thấy, tư tưởng thân dân thường được phát huy khi đất nước có chiến tranh, hay trong các hoàn cảnh nguy nan, khó khăn. Ngày nay, Việt Nam đang bước vào hòa bình và phát triển đất nước theo con đường Xã hội chủ nghĩa. Nhân dân cần nhận thức sâu sắc vai trò của mình trong hoàn cảnh mới của đất nước, ủng hộ Đảng và nhà nước trước các mục tiêu chính trị hiện nay, xác định, nghĩa vụ, trách nhiệm và đóng góp nguồn lực vì sự phát triển của đất nước.

Ở nước ta, nhân dân đã quen với môi trường làng xã nông nghiệp, khép kín và bảo thủ. Ngày nay, Việt Nam đang xây dựng xã hội hiện đại, theo hướng công nghiệp, xây dựng và hoàn thiện nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa. Vì thế, người dân cần nhận thức được để điều chỉnh thói quen, nếp sống, nếp nghĩ, giúp hiểu và thực hiện các quyền làm chủ của mình trong một môi trường chính trị mới, hình thành văn hóa thân dân đồng hành trong khuôn khổ văn hóa pháp quyền.

Kế thừa và phát triển tư tưởng thân dân trong thời kỳ mới, phù hợp với các mục tiêu phát triển đất nước theo con đường Xã hội chủ nghĩa, bên cạnh sự nhất quán, kiên định của Đảng, còn phụ thuộc vào ý thức, trách nhiệm và quyết tâm của mỗi cá nhân, tổ chức và toàn dân tộc. Để đóng góp cho sự nghiệp cách mạng của dân tộc, đòi hỏi mỗi cá nhân cũng có sự tin yêu vào Đảng, vào quá trình lãnh đạo của Đảng, cũng như ủng hộ các chủ trương chính sách đã đề ra. Bên cạnh đó, người dân cũng cần chủ động nâng cao vai trò, chính độ, năng lực, phẩm chất để đóng góp phù hợp cho phát triển chung của đất nước trong bối cảnh hiện nay.

Vận dụng tốt tư tưởng thân dân, mỗi cá nhân cần tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng, cần ý thức, nâng cao trách nhiệm cộng đồng, kế thừa truyền thống dân tộc, đoàn kết và phát huy tiềm năng, nguồn lực của bản thân, đóng góp vào sự phát triển chung của cộng đồng, dân tộc, quốc gia.

4.3.2. Nhóm giải pháp về thể chế, chính sách

Trong hoạt động chính trị, để đưa tư tưởng vào hoạt động chính trị cần phải có thể chế, chính sách chính trị đồng bộ. Các giải pháp về thể chế, chính sách chính trị sẽ đưa tư tưởng từ mong muốn thành hiện thực. Đặc biệt trong xu thế pháp quyền được đề cao trên toàn thế giới, Việt Nam xây dựng và hoàn thiện nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, thì các giải pháp về thể chế, chính sách là một nhóm giải pháp được chú trọng nhằm hiện thực hóa tư tưởng thân dân, cũng như phát huy giá trị của tư tưởng này trong hoạt động chính trị, trong quá trình đổi mới và phát triển ở nước ta hiện nay.

Việt Nam đang trong quá trình đổi mới theo định hướng Xã hội chủ nghĩa, xây dựng chế độ chính vì con người, cho con người, như Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khẳng định: “Chế độ ta là chế độ dân chủ, nghĩa là nhân dân làm chủ”. Chính vì thế, phải đảm bảo nhân dân ở vị trí trung tâm trong chiến lược xây dựng và đổi mới đất nước, xây dựng các thể chế chính trị, kinh tế, văn hóa xã hội đều đảm bảo tính thân dân, đảm bảo quyền lợi và phát huy sức sáng tạo, nguồn lực của nhân dân.

Trong lĩnh vực chính trị, bản chất hệ thống chính trị của chúng ta là hệ thống chính trị thân dân: gần dân, thương dân, trọng dân, có trách nhiệm với dân, bảo đảm quyền lợi, lợi ích của nhân dân lao động. Do vậy, xây dựng và hoàn thiện thể chế chính trị thân dân là quá trình đang được tiến hành ở nước ta hiện nay. Để hoàn thiện hệ thống chính trị thân dân cần phải thực hiện đồng bộ trong cả hệ thống, mỗi thành tố và các cấp của hệ thống chính trị, theo các hướng sau:

Trước hết, về mặt tổng thể, để thực hiện tư tưởng thân dân trong hệ thống chính trị ở nước ta hiện nay, phải đảm bảo thực hiện tốt hơn cơ chế:

“Đảng lãnh đạo, nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ”. Đại hội XIII của Đảng làm rõ hơn cơ chế này: Đảng lãnh đạo, nhà nước quản lý, mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội làm nòng cốt để nhân dân làm chủ [33, tr.173]. Tìm ra cơ chế này đã nêu lên được cơ chế thân dân tổng thể của hệ thống chính trị và chế độ ta gồm 3 thành tố: Đảng, Nhà nước, nhân dân, với ba chức năng khác nhau: lãnh đạo, quản lý và làm chủ. Nhưng từ cơ chế này (từ đại hội lần thứ IV), nội dung cụ thể để thực hiện như thế nào thì đòi hỏi phải làm rõ và thể chế hóa. Vì vậy, thực tế đòi hỏi thể chế hóa rõ nội dung cũng như mối quan hệ giữa các nhân tố Đảng lãnh đạo, nhân dân làm chủ, Nhà nước quản lý để thực hiện trên thực tế hoạt động chính trị ở nước ta hiện nay. Bên cạnh đó, thực hiện cơ chế: Đảng lãnh đạo, nhân dân làm chủ, nhà nước quản lý, cũng như phát huy giá trị tư tưởng thân dân trong tư thế này, cần phải đổi mới và nâng cao năng lực của từng yếu tố, thành tố, nâng cao tính đồng bộ và sự cơ chế phối hợp của các thành tố. Cụ thể là:

**** Đảng Cộng sản Việt Nam***

Đảng Cộng sản Việt Nam là đảng của giai cấp công nhân, của nhân dân lao động và toàn dân tộc. Đảng không có lợi ích tự thân nào, “Đảng ta không có mục đích nào khác là đấu tranh vì hạnh phúc của nhân dân” [29, tr.362]. Vì vậy, Đảng lãnh đạo toàn diện, mọi mặt đời sống xã hội nước ta, lãnh đạo toàn bộ hệ thống chính trị thực hiện tư tưởng thân dân, đảm bảo tính thân dân trong hoạt động chính trị và định hướng chính trị trong thực hiện thân dân với các lĩnh vực khác. Để hoàn thiện và phát huy sức mạnh của nền chính trị thân dân, điều quan trọng đầu tiên là phải hoàn thiện sự lãnh đạo của Đảng. Hồ Chí Minh đã từng khẳng định: “trong thời kỳ cách mạng xã hội chủ nghĩa, Đảng cần phải mạnh hơn bao giờ hết” [104, tr.93]. Vì Đảng ta là đảng duy nhất cầm quyền.

Xuất phát từ vị trí, vai trò và phương thức lãnh đạo của Đảng, để nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng, thực hiện là đảng thân dân, đòi hỏi Đảng ta phải: hoàn thiện cương lĩnh, đường lối cách mạng; cụ thể hóa cơ chế thân dân thành thể chế. Trong đó, có hai giải pháp căn cốt về mặt thể

chế để thực hiện và phát huy giá trị tư tưởng thân dân trong Đảng cũng như quá trình lãnh đạo của Đảng: **Một là**, thể chế hóa tư tưởng thân dân trong quá trình Đảng lãnh đạo hệ thống chính trị và toàn xã hội để định hướng giá trị, lãnh đạo xây dựng thành công hệ thống chính trị phục vụ dân. **Hai là**, thể chế hóa việc nêu gương của các tổ chức cơ sở đảng và cá nhân đảng viên, nhất là những đảng viên giữ vị trí lãnh đạo quản lý để lan tỏa, truyền cảm hứng phát huy giá trị tư tưởng thân dân trong toàn hệ thống chính trị và xã hội.

Để thực hiện lãnh đạo hệ thống chính trị, xây dựng một chế độ thân dân, thì trước hết giá trị này phải thấm nhuần trong Đảng. Nội bộ Đảng phải thực sự là một nội bộ dân chủ. Trong điều kiện một đảng duy nhất cầm quyền, hiện tượng mất dân chủ là điều rất dễ xảy ra. Đây cũng là mối bận tâm suốt đời của Hồ Chí Minh, trong “di chúc” Người cũng dặn: trong Đảng phải thực hiện dân chủ rộng rãi. Hiện nay dân chủ trong nội bộ Đảng vẫn còn hạn chế. Thực tế, nhiều nơi quyền lực vẫn còn tập trung vào người đứng đầu cấp ủy. Nhiều khi cấp ủy lại chỉ bình phong, hợp thức hóa ý kiến một người, mất dân chủ thường tập trung ở khâu chuẩn bị và thực hiện nghị quyết của Đảng. Chính vì vậy, trong sinh hoạt và công tác, Đảng phải luôn phát huy dân chủ, đảm bảo sự lãnh đạo tập thể, giữ vững nguyên tắc tập trung dân chủ, chống hiện tượng chuyên quyền, độc đoán, kéo bè, kéo cánh... Thân dân trong Đảng trước hết phải phát huy tối đa trí tuệ của mỗi đảng viên, đảm bảo tuyển chọn cơ chế bầu cử, tuyển chọn dân chủ để lựa chọn người có đức, có tài làm lãnh đạo, phục vụ tổ quốc và nhân dân, đảm bảo cơ chế tự do, dân chủ trong thông tin, ngôn luận. Thân dân phải được quy định trở thành nguyên tắc, nhiệm vụ, nhu cầu, văn hóa của Đảng. Tư tưởng thân dân phải thấm nhuần trong mọi quyết sách, tổ chức và toàn bộ đội ngũ đảng viên. Để làm được điều đó, trước hết phải thể chế hóa tư tưởng thân dân trong quá trình lãnh đạo toàn diện của Đảng.

Trong quá trình Đảng lãnh đạo nhà nước, nhất là bối cảnh Việt Nam đang xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, của dân, do dân, vì dân, đòi hỏi sự lãnh đạo thường xuyên, sát sao, đảm bảo xây dựng thành công

thể chế nhà nước đúng bản chất, thể hiện tính thân dân sâu sắc. Đảng lãnh đạo nhà nước xây dựng và hoàn thiện bộ máy và nền hành chính phục vụ dân. Bên cạnh đó, phát huy giá trị tư tưởng thân dân, trong quá trình lãnh đạo nhà nước, Đảng ta cũng cần đổi mới cơ chế lãnh đạo với nhà nước, làm rõ cơ chế phối hợp, quy định phân biệt giữa sự lãnh đạo của Đảng với nhiệm vụ quản lý của nhà nước, tránh các hiện tượng song trùng, chồng chéo, hay bao biện, làm thay của hai thể chế này.

Ngoài ra, Đảng cũng cần lãnh đạo toàn diện xây dựng các thể chế thân dân trong hệ thống chính trị, quá trình lãnh đạo xã hội. Thường xuyên tổng kết thực tiễn, bổ sung và phát triển giá trị tư tưởng thân dân truyền thống và hiện đại trong quá trình lãnh đạo các thể chế chính trị. Bản thân Đảng, cần hoàn thiện và cụ thể hóa các quy định của Đảng trong quá trình lãnh đạo đảm bảo tư tưởng thân dân. Trong bối cảnh hiện nay, tránh hiện tượng xa dân, vi phạm quyền lực của dân, Đảng cũng cần thể chế hóa vấn đề kiểm soát quyền lực, nêu gương và phòng chống tham nhũng, để giữ gìn niềm tin của dân đối với đảng, bảo đảm quyền lợi và lợi ích của dân.

Có thể nói, với vai trò là thể chế lãnh đạo trong hệ thống chính trị, Đảng cần hoàn thiện và phát huy vai trò giá trị của tư tưởng thân dân trong hoạt động của mình, lãnh đạo và định hướng giá trị tư tưởng này với toàn thể đảng viên, các tổ chức cơ sở đảng, và các thành tố chịu sự lãnh đạo của Đảng.

**** Nhà nước Cộng hòa xã hội Chủ nghĩa Việt Nam:***

Để xây dựng và hoàn thiện thể chế chính trị thân dân, nhà nước với tư cách là thành tố “cột trụ” của hệ thống chính trị đóng vai trò quan trọng. Nhân dân luôn đặt ở vị trí trung tâm, có vai trò chủ thể quyền lực của nhà nước. Hay nói cách khác, quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân. Nhà nước là đại diện cho quyền lợi của nhân dân.

Ngày nay, Việt Nam đang trong quá trình xây dựng nhà nước pháp quyền Xã hội chủ nghĩa. Cho nên đảm bảo bản chất nhà nước thực sự là nhà nước của dân, do dân và vì dân. Nhà nước pháp quyền Việt Nam được xây

dựng trên cơ sở mở rộng và tăng cường đoàn kết toàn dân, nòng cốt là liên minh giữa công nhân, nông dân, với tầng lớp tri thức. Tư tưởng thân dân phải được thể hiện trong tổ chức quyền lực nhà nước, quá trình vận hành của các cơ quan nhà nước; ở hệ thống pháp luật bảo đảm quyền lực của nhân dân; trong toàn bộ cán bộ thuộc bộ máy nhà nước. Cụ thể là, nhà nước phải là thể chế thân dân trong tổ chức bộ máy các cấp từ trung ương đến địa phương, trong các cơ quan của nhà nước, bao gồm chính phủ, quốc hội và hệ thống tòa án tư pháp. Một trong những giải pháp cần nhấn mạnh để đảm bảo bản chất thân dân của nhà nước là hệ thống pháp luật là pháp luật thân dân, bảo đảm quyền lợi, lợi ích của dân, có cơ chế để phát huy dân chủ, cũng như dân đóng góp nguồn lực và giám sát hoạt động của nhà nước.

Ba cơ quan của nhà nước, bao gồm chính phủ, quốc hội và cơ quan tòa án, tư pháp, đều phải thực hiện và phát huy giá trị tư tưởng thân dân. Vì nhân dân mà phục vụ và hoàn thành tốt nhiệm vụ. Trong đó, cần tiếp tục đổi mới tổ chức, nâng cao hiệu quả hoạt động của Quốc hội theo đúng tinh thần dân chủ, pháp quyền, và hiện đại. Bên cạnh đó, đổi mới tinh gọn bộ máy, nâng cao hiệu lực, hiệu quả tổ chức và hoạt động của chính phủ, tổ chức chính phủ kiến tạo, thông minh đáp ứng các yêu cầu của phát triển. Ngoài ra, hoạt động cải cách thủ tục hành chính đã có những kết quả, nhưng sắp tới cần đẩy mạnh đồng bộ trên sáu nội dung: thể chế, thủ tục hành chính, công vụ, bộ máy, tài chính công, hiện đại hóa. Hướng đến xây dựng và hoàn thiện nền hành chính phục vụ, chuyên nghiệp, thực sự là cơ quan phục vụ nhân dân. Đối với cơ quan tư pháp, cần tiếp tục xây dựng nền tư pháp chuyên nghiệp, nghiêm minh, hiện đại, liêm chính, phụng sự Tổ quốc và nhân dân. Hoàn thiện cơ chế kiểm soát quyền lực nhà nước trong thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp; bảo đảm quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công rành mạch, phối hợp chặt chẽ, kiểm soát tốt, để phòng, chống tham nhũng, tiêu cực.

Trong bối cảnh hiện thực, nhà nước là thể chế dễ lạm dụng quyền lực, vẫn nạn tham nhũng, lãng phí nguồn lực diễn ra nhiều như hiện nay, việc

hoàn thiện cơ chế kiểm soát quyền lực nhà nước cần được diễn ra nhanh chóng, bài bản, cùng với quá trình thể chế các quy định phòng, chống tham nhũng, để bảo đảm quyền lực, lợi ích của nhân dân. Hoàn thiện và cụ thể hóa hơn các cơ chế để dân kiểm soát quyền lực, tham gia các hoạt động của Đảng, Nhà nước, đóng góp nguồn lực cho phát triển.

Trong quá trình xây dựng, đổi mới và hoàn thiện hệ thống tổ chức quyền lực chính trị cần hết sức lưu ý đến tính năng *phục vụ và đại diện cho lợi ích của dân*. Trong tổ chức và vận hành bộ máy quyền lực cần triệt để tuân thủ theo đúng mục tiêu, tôn chỉ của nền chính trị thân dân, dân chủ, thực chất và phục vụ dân. Đây không phải chỉ là sự lưu ý thông thường mà là sự nhấn mạnh một đặc điểm truyền thống và có ý nghĩa quyết định đến sự vững mạnh của hệ thống chính trị ở Việt Nam. Xây dựng và hoàn thiện nhà nước, còn đưa tính năng phục vụ trở thành một yêu cầu, thể chế hóa, kết hợp với giáo dục, tuyên truyền, để ý thức phục vụ dân trở thành văn hóa trong bộ máy nhà nước hiện nay. Đặc điểm này là cơ sở, đồng thời cũng là mục tiêu hết sức thuận lợi cho việc phát huy nền dân chủ Xã hội chủ nghĩa và hoàn thiện việc xây dựng nhà nước pháp quyền Xã hội chủ nghĩa của dân, do dân, vì dân, nhà nước thân dân sâu sắc ở nước ta hiện nay.

Trong bối cảnh hòa bình, phát triển mạnh mẽ hiện nay, dưới tác động của cơ chế thị trường, làm cho lợi ích của người dân trở lên đa dạng hơn. Chính vì thế các chính sách của nhà nước cần phải chú ý đến sự đa dạng này. Từ đó, tạo động lực khuyến khích sự sáng tạo, đóng góp của đông đảo nhân dân cho sự phát triển chung của đất nước, tạo cơ hội cho mọi người dân, không để ai bị bỏ lại phía sau.

Ngày nay, ngoài người dân sinh sống trong nước, cũng cần có cơ chế, chính sách chú trọng đến bộ phận người dân đang sinh sống, học tập và làm việc tại nước ngoài với tiềm lực kinh tế và tri thức cao, là bộ phận không thể tách rời của cộng đồng dân tộc Việt Nam. Chính sách khuyến khích bộ phận này đóng góp nguồn lực cho phát triển, tránh chảy máu chất xám, hoặc lãng phí nguồn lực.

*** Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội.**

Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội có vai trò quan trọng trong việc hoàn thiện thể chế chính trị thân dân. Mặt trận và các tổ chức chính trị - xã hội có vai trò to lớn trong sự nghiệp đoàn kết nhân dân, tạo sự đồng thuận xã hội, thúc đẩy công cuộc đổi mới và bảo vệ Tổ quốc. Các thể chế này góp phần phát huy dân chủ, nâng cao trách nhiệm công dân của các hội viên, là cầu nối để thắt chặt mối quan hệ giữa nhân dân với Đảng và nhà nước.

Để xây dựng nhà nước thân dân, việc đổi mới và tăng cường vai trò của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng nhà nước thực sự của dân, do dân và vì dân là một giải pháp không thể thiếu. Các tổ chức này phải thật sự quy tụ, đoàn kết tạo môi trường đồng thuận cho nhân dân, đại diện hợp pháp cho quyền lợi, lợi ích hợp pháp của nhân dân. Đặc biệt hiện nay cần tăng cường vai trò làm chủ của nhân dân vừa làm chủ trực tiếp, vừa làm chủ đại diện thông qua Mặt trận và các tổ chức chính trị - xã hội.

Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội có kiến nghị Đảng và nhà nước hoàn thiện thể chế dân chủ: dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân giám sát, dân thụ hưởng.

Bên cạnh đó, cần đa dạng hóa và mở rộng các hình thức tập hợp, đoàn kết nhân dân tham gia các tổ chức chính trị xã hội. Tạo sự hấp dẫn, tăng cường đoàn kết toàn dân ở mọi đối tượng, thành phần xã hội, củng cố, nhất trí về tinh thần trong xã hội.

Tóm lại, Vận dụng tư tưởng thân dân cần phải hoàn thiện và đồng bộ hóa thể chế dân chủ: xây dựng và nâng cao sức chiến đấu của Đảng cộng sản Việt Nam để Đảng thực sự là đội tiên phong của giai cấp công nhân, của nhân dân lao động và của dân tộc; Xây dựng và hoàn thiện nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, là nhà nước của dân, do dân và vì dân; đổi mới và phát huy năng lực của Mặt trận tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội để trở thành nơi đoàn kết và đại diện cho quyền lợi của người dân.

Ngoài ra, thực hiện thân dân gắn liền với hoàn thiện thể chế kiểm soát quyền lực nhà nước và phòng chống tham nhũng. Với việc hoàn thiện kiểm

soát quyền lực nhà nước giúp cho quyền lực được thực hiện và thực thi đúng mức, có hiệu quả, đồng thời sẽ đảm bảo quyền lực thuộc về nhân dân, tránh sự lạm quyền, lạm quyền, lợi dụng quyền lực, tha hóa quyền lực vì các lợi ích cá nhân, lợi ích nhóm, ảnh hưởng đến lợi ích chung, lợi ích cộng đồng nhân dân. Bên cạnh đó cũng cần hoàn thiện các thể chế, thiết chế phòng chống tham nhũng, để đảm bảo sự lòng tin của người dân, đồng thời cũng là cơ sở để đảm bảo các lợi ích của nhân dân, thực hiện dân chủ.

Hoàn thiện hơn nữa các thể chế và thiết chế dân chủ cả dân chủ trực tiếp và dân chủ đại diện, trong đó cần đẩy mạnh các thiết chế dân chủ trực tiếp để phát huy tối đa quyền làm chủ của người dân.

Cụ thể hóa và hoàn thiện các hướng dẫn để đưa luật dân chủ ở cơ sở đi vào cuộc sống, hoàn thiện các cơ chế dân chủ của nhân dân trong bối cảnh hiện nay, đảm bảo đúng mục tiêu: dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân giám sát và dân thụ hưởng.

Để đảm bảo lòng tin của nhân dân, quy tụ, thuyết phục sức mạnh cộng đồng, đồng thời cũng thể hiện tính tiên phong, gương mẫu, đòi hỏi phải nghiên cứu, cụ thể hóa quy định về nêu gương của cán bộ, đảng viên, đặc biệt là người đứng đầu, có thể chế để thực hiện trách nhiệm giải trình với các chủ thể chính trị. Đây là những thể chế, chính sách tạo cơ sở, tác động mạnh và trực tiếp mối quan hệ giữa Đảng, nhà nước và nhân dân, giữa lãnh đạo với dân chúng, tạo môi trường tốt cho quan hệ này.

4.3.3. Nhóm giải pháp về hành động, nêu gương, tuyên truyền, giáo dục của chủ thể chính trị

Chủ tịch Hồ Chí Minh đã từng nhất mạnh “một tấm gương sống con hơn một trăm bài diễn văn tuyên truyền”. Điều đó nói lên vai trò mang tính quyết định của nêu gương, của hành động, hành vi các chủ thể trong quá trình hiện thực hóa các mục tiêu chính trị. Mọi tư tưởng chính trị, trong đó có tư tưởng thân dân muốn phát huy trong thực tiễn không chỉ thể hiện qua nhận thức, thể chế, mà xét đến cùng phải biến thành hành động của các chủ thể chính trị.

Chính vì vậy, nêu gương, tuyên truyền, giáo dục các chủ thể là giải pháp thiết thực để thực hiện, lan tỏa, truyền cảm hứng cho cộng đồng, đông đảo xã hội, biến các giá trị tư tưởng và thể chế chính trị thân dân từ mong muốn, nhận thức, mô hình, thành hiện thực, góp phần phát huy sức mạnh tổng hợp để hiện thực hóa các mục tiêu chính trị ở nước ta.

Vận dụng và phát huy giá trị của tư tưởng thân dân trong giai đoạn hiện nay, các chủ thể lãnh đạo quản lý là các cán bộ, đảng viên, đặc biệt là người đứng đầu giữ vị trí lãnh đạo chủ chốt có vai trò quan trọng. Họ là đội ngũ trực tiếp thực hiện, truyền cảm hứng, tạo niềm tin đối với nhân dân, tập hợp sức mạnh của dân và định hướng cho quá trình phát triển. Do đó, các biện pháp tác động đến đối tượng này không chỉ dừng ở giải pháp khuyến nghị, mà cần thể chế hóa các quy định về thực hiện tư tưởng này. Coi thực hiện thân dân là trách nhiệm, nhu cầu, là hành vi chuẩn mực, từ đó điều chỉnh hành động của các chủ thể lãnh đạo quản lý.

Trong nhóm giải pháp về hành động, nêu gương, việc thực hành dân chủ giữ vị trí hàng đầu. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã từng khẳng định: “Thực hành dân chủ là cái chìa khóa vạn năng để giải quyết mọi khó khăn” [106, tr.325]. Thực hành dân chủ chính là phương thức để phát huy sức mạnh của toàn thể nhân dân, đóng góp cho sự phát triển chung của đất nước, đồng thời cũng là cách để cán bộ, đảng viên, những chủ thể giữ vị trí lãnh đạo quản lý đấu tranh chống tệ quan liêu, thoái hóa, xa dân. Để thực hành dân chủ được tốt, cần xây dựng thành chủ trương, đường lối, nghị quyết, chỉ thị, trương trình hành động của mỗi đơn vị, địa phương và đảng viên, nhấn tính tiên phong, gương mẫu, trách nhiệm của người đứng đầu; thực hiện nghiêm túc nguyên tắc tập trung, dân chủ; khuyến khích bảo vệ những cán bộ dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm, có nhiều sáng kiến, đóng góp vì nhân dân; cũng cần chú ý đến hoạt động giám sát, phản biện trong quá trình thực hành dân chủ.

Việt Nam đã trải qua một thời kỳ phong kiến kéo dài, chúng ta bước vào thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội mà bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ

nghĩa, việc hình thành ý thức và thói quen dân chủ pháp quyền còn rất hạn chế. Cùng với đó là yêu cầu của chiến tranh, tính chất cứng nhắc, mệnh lệnh trong bộ máy nhà nước còn hết sức nặng nề. Vì thế, để phát huy giá trị tư tưởng thân dân trong điều kiện đổi mới và phát triển hiện nay cần giáo dục, tuyên truyền các quy định, ý thức về một nhà nước phục vụ dân, cả trong thái độ, hành động và việc làm của đội ngũ cán bộ nhà nước, góp phần xây dựng nhà nước, hệ thống hành chính hoạt động hiệu quả và phục vụ nhân dân.

Ngoài ra, để tư tưởng thân dân được hiện thực hóa trên hoạt động chính trị, đòi hỏi phải thực hiện nghiêm túc các hoạt động thực tế, đến cơ sở của cán bộ, nhất là cán bộ lãnh đạo quản lý, để họ có điều kiện gần dân, hiểu dân, lắng nghe ý kiến của người dân,... kịp thời phát hiện những việc hoặc chủ trương chưa đúng, sai phạm, để điều chỉnh, khắc phục kịp thời, ban hành các quyết định phù hợp với tính hình thực tế hơn. Hoạt động xuống thực tế, cơ sở cũng giúp cho lãnh đạo pháp hiện các tài năng, học hỏi, tiếp thu các sáng kiến của nhân dân, để tạo cơ hội, trọng dụng và áp dụng vào thực tế. Bên cạnh đó, hoạt động này là cơ sở để tổng kết thực tiễn, nâng lên thành lý luận đóng góp cho quá trình phát triển của chính trị.

Cùng với coi trọng, chú ý thực hiện hoạt động thực tế, đến cơ sở, để thực hiện tư tưởng thân dân, cũng cần đẩy mạnh hoạt động tiếp dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo của dân. Điều này giúp cho các cơ quan, chủ thể lãnh đạo quản lý biết được những tồn tại trên thực tế, hay những tâm tư mong muốn, bức xúc của dân, kịp thời khắc phục xử lý và điều chỉnh, giải tỏa căng thẳng cho dân, nâng cao hơn hoạt động lãnh đạo, quản lý, tăng cường mối quan hệ giữa Đảng nhà nước và nhân dân.

Bên cạnh đó, hoạt động chung cầu ý kiến của dân, mở rộng các hình thức dân chủ, tham gia cho người dân trong phản biện và giám sát các hoạt động của các cơ quan nhà nước phải được thực hiện hiệu quả hơn. Hoạt động này cần có những quy định, cơ chế cụ thể, để người dân có thể thực hiện thường xuyên và chủ động, không chỉ dừng lại ở quy định như hiện nay.

Đồng thời cũng cần tuyên truyền, hướng dẫn để nhân dân quen với hoạt động này, tích cực tham gia có hiệu quả hơn, góp phần phát huy khả năng thực hành dân chủ của mình.

Hiện nay, luật thực hiện dân chủ ở cơ sở đã được ban hành năm 2022, trong đó điểm cốt lõi là: “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân giám sát, dân thụ hưởng”. Đó là một thành tựu thể hiện tư tưởng thân dân sâu sắc. Tuy nhiên, để luật này đi vào cuộc sống, đòi hỏi phải có sự cụ thể hóa, hoàn thiện các hướng dẫn, kết hợp với tuyên truyền cho người dân trong quá trình thực hiện quyền và trách nhiệm của mình.

Trong nhóm giải pháp về hoạt động, dân vận luôn là một hoạt động quan trọng của Đảng để tuyên truyền, phổ biến, giáo dục, giải thích, tạo sự đồng thuận cũng như sự ủng hộ của nhân dân đối với các chủ trương, đường lối, chính sách, của Đảng và nhà nước. Cho nên, quá trình vận dụng tư tưởng thân dân cần chú trọng đến hoạt động dân vận. Hoạt động này cần được chú ý thường xuyên, nghiêm túc, mà còn cần phải khéo léo và hiệu quả. Kết hợp cả chính trị và kỹ trị. Công tác dân vận phải được đề cao, chuyên nghiệp hơn nữa trong giai đoạn hiện nay.

Ở nước ta, nhân dân đã quen với môi trường làng xã nông nghiệp, khép kín và bảo thủ. Ngày nay, Việt Nam đang xây dựng xã hội hiện đại, theo hướng công nghiệp, xây dựng và hoàn thiện nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa. Vì thế, cần có những biện pháp tuyên truyền, giáo dục, tập huấn để người dân thay đổi, điều chỉnh các chuẩn mực, thói quen, nếp sống, nếp nghĩ, hành vi, giúp người dân hiểu và thực hiện các quyền làm chủ của mình trong một môi trường chính trị mới, hình thành văn hóa thân dân đồng hành trong khuôn khổ văn hóa pháp quyền.

Trên cơ sở văn hóa chính trị Việt Nam vốn đề cao tính duy tình, đề cao sự cảm nhận trực tiếp hơn là duy lý, lý thuyết khoa học, nên vấn đề nêu gương cần phải được nhấn mạnh và nghiêm túc thực hiện đối với các nhà lãnh đạo và toàn bộ hệ thống chính trị. Thể chế và thực hiện tốt quy định nêu

gương đối với lãnh đạo, đảng viên, đặc biệt là người đứng đầu, giúp cho các chủ thể này thể hiện và lan tỏa tư tưởng thân dân, giúp dân tin yêu vào sự lãnh đạo của Đảng, quy tụ sức mạnh đoàn kết đồng thuận cao trong Đảng và cộng đồng dân tộc, góp phần tạo nên sức mạnh tổng hợp, hiện thực hóa các mục tiêu chính trị và khát vọng xây dựng đất nước hùng cường.

Để đáp ứng những đòi hỏi phát triển hiện nay, cán bộ cần được đào tạo và đào tạo thường xuyên để nâng cao phẩm chất, năng lực, và hiệu quả làm việc. Cùng với đó, để nâng cao năng suất và chất lượng nguồn nhân lực, đặc biệt trong bối cảnh năng suất lao động của Việt Nam còn thấp, giải pháp về giáo dục phải được chú ý hàng đầu, đảm bảo tính hiện thực, đồng bộ của giáo dục để nâng cao trình độ người lao động, đáp ứng đòi hỏi phát triển mạnh mẽ hiện nay.

Trong quá trình vận dụng và phát huy tư tưởng thân dân, cần phải phát huy vai trò của các thiết chế xã hội: gia đình, nhà trường, xã hội:

Nhà trường phải là “vườn ươm” các công dân, các chủ nhân tương lai của đất nước, phải giáo dục tình yêu thương, đoàn kết sẻ chia với mọi người trong cộng đồng. Thông qua nhà trường, công dân được trang bị các kiến thức, tư duy, hiểu biết, về quyền và nghĩa vụ của người công dân tốt, để có thể là chủ và làm chủ, đóng góp xây dựng và bảo vệ đất nước. Trong chương trình của nhà trường, cần lồng ghép các nội dung giáo dục trên vào các môn học như giáo dục công dân, lịch sử, ngữ văn, ... Thầy cô phải thực sự là tấm gương tốt để truyền tải các giá trị tư tưởng trong đó có tư tưởng thân dân, giúp học sinh biết yêu thương, gắn bó, đoàn kết, đóng góp và phát huy khả năng sức mạnh của cộng đồng cho sự phát triển chung. Lứa tuổi học sinh, sinh viên là lứa tuổi quan trọng, bản lề trong quá trình hình thành nhân cách. Các em là các thế hệ công dân tương lai, cho nên cần chú ý giáo dục các giá trị tư tưởng tốt đẹp của dân tộc, định hướng góp phần hình thành nên những công dân tốt - chủ nhân tương lai của đất nước. Từ đó, tạo nên sức mạnh tinh thần, gắn bó toàn dân tộc, có tình cảm cách mạng tích cực, duy trì và phát

triển mối quan hệ giữa Đảng, nhà nước và công dân, cơ sở để phát huy các giá trị truyền thống tốt đẹp của cộng đồng, trong đó có giá trị tư tưởng thân dân.

Gia đình là nơi vun đắp, cũng như chiếc nôi đầu tiên hình thành các giá trị tư tưởng tình cảm, hoàn thiện nhân cách trong mỗi con người, là tế bào của xã hội, vì thế phải thường xuyên chú ý giáo dục trong gia đình, coi trọng xây dựng văn hóa gia đình. Mỗi gia đình phải thực sự là hạt nhân tốt đẹp của xã hội trong định hướng các giá trị của công dân. Cần phải phát huy hơn nữa văn hóa, truyền thống gia đình, là bệ đỡ của tình yêu thương, chia sẻ, giúp mỗi đứa trẻ lớn lên có tình cảm trong sáng, biến thành những hành vi thân tình, giúp đỡ, sẻ chia với các thành viên khác trong cộng đồng, hình thành một xã hội sẻ chia đoàn kết, đồng thuận, đó là nền tảng cốt lõi của tư tưởng thân dân.

Xã hội là cộng đồng là môi trường quan trọng để định hình, điều tiết, vun đắp các giá trị tư tưởng truyền thống của dân tộc, trong đó có tư tưởng thân dân Việt Nam.

Có thể nói, để thực hiện và phát huy tư tưởng thân dân trong giai đoạn hiện nay, giải pháp về hành động, nêu gương, tuyên truyền giáo dục cần được chú trọng, coi đây là điểm bắt đầu, đồng thời cũng là mục tiêu cuối cùng của quá trình chính trị. Từ nhận thức, đến hành động là một quá trình để biến các giá trị tư tưởng thân dân từ mong muốn, tri thức trở thành hiện thực, đóng góp cho sự phát triển chung của đất nước. Quá trình này không chỉ dừng lại ở chủ thể lãnh đạo, mà đó là quá trình ở cả hai đối tượng, lãnh đạo và nhân dân, đây là hai chủ thể của mối quan hệ chính yếu trong chính trị ở nước ta, mối quan hệ thân dân.

Tiểu kết chương 4

Hiện nay, bối cảnh thế giới và trong nước có nhiều thuận lợi và khó khăn cho quá trình đổi mới và phát triển của Việt Nam. Điều đó đòi hỏi chúng ta phải tranh thủ nắm bắt các điều kiện thuận lợi và vượt qua các thách thức để hoàn thành các mục tiêu phát triển.

Trước tình hình đó, nhận thức được tầm quan trọng của việc củng cố và phát huy mối quan hệ giữa nhà nước và nhân dân trong quá trình đổi mới, trên cơ sở kế thừa quan điểm về vị trí vai trò của nhân dân trong chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng thân dân Hồ Chí Minh, Đảng ta đã nhất quán và khẳng định thực hiện tư tưởng thân dân, phát huy sức mạnh nội sinh to lớn trong quá trình đổi mới đất nước. Luận án cho rằng, để phát huy các giá trị tư tưởng thân dân Việt Nam trong giai đoạn đổi mới và phát triển hiện nay cần phải thấy được giá trị to lớn của di sản tư tưởng này đối với sự tồn tại và phát triển của dân tộc. Trên cơ sở quán triệt các quan điểm của Đảng về vận dụng tư tưởng thân dân, cần phải coi tư tưởng thân dân là một tiền đề điều kiện trong quá trình đổi mới hiện nay, nhằm củng cố và phát huy sức mạnh của mối quan hệ giữa nhà nước và nhân dân; vận dụng và phát huy tư tưởng thân dân cần kế thừa các giá trị truyền thống, trên cơ sở phát huy các giá trị thời đại và thế giới; gắn với quá trình xây dựng nhà nước pháp quyền, quá trình dân chủ hóa ở Việt Nam hiện nay.

Trong quá trình chính trị, luôn có sự gắn kết giữa nhận thức, thể chế và hành động của chủ thể chính trị, để vận dụng và phát huy các giá trị tư tưởng thân dân cần thực hiện đồng bộ các nhóm giải pháp: (1) Nhóm giải pháp về nhận thức, bao gồm cả nhận thức của Đảng và nhận thức của nhân dân. Trong đó, Đảng với tư cách là chủ thể lãnh đạo cần thấy được vai trò của tư tưởng thân dân là tư tưởng phản ánh mối quan hệ giữa đất nước và nhân dân, cần phải củng cố và phát huy hơn nữa trong hoàn cảnh hiện nay, thực hiện tư tưởng thân dân phải trở thành văn hóa của Đảng và đảng viên. Mọi chủ trương chính sách của Đảng phải xuất phát từ nguyện vọng, lợi ích của nhân dân; cần có sự học tập, tuyên truyền về tư tưởng thân dân, có sự tổng kết, đánh giá, bổ sung phát triển tư tưởng này trong giai đoạn hiện nay; cần chú ý một bộ phận người dân sinh sống ở nước ngoài là một bộ phận không thể tách rời của cộng đồng dân tộc Việt Nam; (2) Nhóm giải pháp về thể chế chính sách thực hiện thân dân trong quá trình nâng cao năng lực và đổi mới hoạt

động của toàn thể các thành tố của hệ thống chính trị, từ thể chế đảng, nhà nước, mặt trận tổ quốc và các đoàn thể chính trị; (3) Nhóm giải pháp về hành động, nêu gương, tuyên truyền, giáo dục của chủ thể chính trị. Tư tưởng thân dân phải hiện thực hóa trong hành động hành vi của các chủ thể chính trị, từ đó có sự nêu gương, tuyên truyền giáo dục, lan tỏa giá trị trong toàn xã hội.

Đổi mới và phát triển đất nước theo con đường Xã hội chủ nghĩa xét cho cùng cũng là vì dân, đảm bảo quyền lợi thuộc về nhân dân, đưa người dân lên vị trí người chủ thực sự của đất nước. Chính vì thế, tư tưởng thân dân là một giá trị văn hóa chính trị trong lịch sử chính trị Việt Nam mà cần phải vận dụng, kế thừa và phát triển hơn nữa.

KẾT LUẬN

Tư tưởng thân dân trong lịch sử tư tưởng chính trị Việt Nam là một trong những giá trị cơ bản, quan trọng phản ánh mối quan hệ rường cột của quốc gia là mối quan hệ giữa nhà nước và nhân dân. Nó cho thấy một truyền thống tốt đẹp của mối quan hệ này mà ông cha ta đã xây dựng suốt chiều dài lịch sử hàng ngàn năm dựng nước và giữ nước, phản ánh vẻ đẹp nhân bản, là cội nguồn sức mạnh, sức sống mãnh liệt của dân tộc Việt Nam trước biết bao thăng trầm lịch sử. Tư tưởng thân dân đã trở thành di sản tinh thần quý báu, là động lực mạnh mẽ cho công cuộc xây dựng và phát triển đất nước hùng cường ngày nay.

Tư tưởng thân dân Việt Nam được hình thành, phát triển trên cơ sở kinh tế xã hội và lý luận đặc thù của dân tộc. Tư tưởng bao giờ cũng được ra đời và phát triển dựa trên các điều kiện kinh tế xã hội nhất định, chịu sự tác động cũng như tác động trở lại với các điều kiện đó. Điều kiện kinh tế xã hội Việt Nam ở mỗi giai đoạn có những đặc trưng riêng, tuy nhiên, để tác động cho quá trình ra đời và phát triển tư tưởng thân dân ở nước ta được thể hiện trên ba đặc điểm: (1) Nền kinh tế dựa trên sản xuất nông nghiệp là chủ đạo, tổ chức làng là kết cấu nổi trội, tác động đến nhận thức, tư duy và văn hóa của người Việt; (2) Sự hình thành nhà nước ở Việt Nam với những đặc thù riêng: không phải là kết quả của phân hóa và mâu thuẫn giai cấp, không trải qua chế độ chiếm hữu nô lệ; (3) Lịch sử thường xuyên phải chống lại sự xâm lược của ngoại bang lớn mạnh. Các đặc điểm kinh tế xã hội này giúp cho mối quan hệ giữa nhà nước và nhân dân ít có sự phân biệt đẳng cấp, sự gắn bó một cách tự nhiên, hữu cơ mang tính sống còn trong suốt quá trình tồn tại và phát triển của dân tộc. Bên cạnh đó, tư tưởng thân dân Việt Nam còn chịu sự tác động của các tiền đề lý luận, là sự tiếp thu các tư tưởng trong khu vực và thế giới như tư tưởng Phật giáo, Nho giáo, Đạo giáo, tư tưởng dân chủ Mác - Lênin, cùng với các tiền đề tư tưởng dân tộc là tư tưởng yêu nước, nhân ái và đoàn kết

cộng đồng của dân tộc. Tư tưởng thân dân Việt Nam là sự phản ánh mối quan hệ giữa nhà nước và nhân dân, được thể hiện trên ba phương diện: giá trị nhận thức; thể chế chính sách chính trị; hành vi của chủ thể chính trị.

Với tư cách là tư tưởng chính trị có nguồn gốc nội sinh, tư tưởng thân dân Việt Nam đã hình thành và phát triển từ thế kỷ X đến đầu thế kỷ XX với nhiều nội dung phong phú, qua các nhà tư tưởng nổi bật của các triều đại Ngô, Đinh, Tiền Lê, Lý, Trần, Hậu Lê, Trịnh, Nguyễn...và thời đại Hồ Chí Minh. Với các nhà tư tưởng nổi bật như Lý Thái Tổ, Lý Thường Kiệt, Trần Hưng Đạo, Nguyễn Trãi, Lê Thánh Tông, Nguyễn Bình Khiêm, Minh Mệnh,...và vượt gộp trong tư tưởng thân dân Hồ Chí Minh. Mỗi giai đoạn có sự kế thừa, bổ sung, sáng tạo, thậm chí cả thụt lùi nhất định, nhưng tiến trình chung là sự phát triển xuyên suốt, phản ánh hành trình của mối quan hệ tốt đẹp giữa nhà nước và nhân dân, trở thành những giá trị bền vững đến ngày nay.

Hiện nay, Việt Nam đang trên con đường đổi mới và phát triển, bước vào một giai đoạn có tính bước ngoặt: “kỉ nguyên vươn mình của dân tộc” với nhiều thời cơ và thách thức của hoàn cảnh thế giới, trong nước. Chúng ta không thể phát triển, thậm chí tránh được nguy cơ tụt hậu mà chỉ dựa vào tài nguyên hay viện trợ, ủng hộ từ nước ngoài. Trước bối cảnh đòi hỏi phải củng cố và phát huy mối quan hệ thân dân, trong quá trình đổi mới, Đảng ta đã có quan điểm nhất quán và quyết tâm thực hiện tư tưởng thân dân, thực hiện bài học “dân là gốc”. Để vận dụng và phát huy tư tưởng này, đòi hỏi phải thực hiện tổng hợp các giải pháp về nhận thức; thể chế chính sách và tuyên truyền, giáo dục, nêu gương của các chủ thể chính trị.

Việt Nam chỉ có thể vươn lên hoàn thành mục tiêu phát triển bằng việc đoàn kết và phát huy nguồn lực nội sinh vô tận của nhân dân, trên cơ sở phát huy giá trị của mối quan hệ truyền thống tốt đẹp giữa nhà nước và nhân dân: quan hệ thân dân. Đây chính là giá trị cốt lõi, là “sức mạnh mềm” đã thử thách qua thời gian, khẳng định sức sống và bản sắc của dân tộc. Có thể nói, tư tưởng thân dân xứng đáng trở thành một trong những giá trị cốt lõi của dân tộc Việt Nam.

**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ
LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN**

1. Cao Phan Giang (2024), *Tư tưởng chính trị thân dân của Lê Thánh Tông và ý nghĩa đối với hiện nay*, Tạp chí Lý luận chính trị, tại trang <https://lyluanchinhtri.vn/tu-tuong-chinh-tri-than-dan-cua-le-thanh-tong-va-y-nghia-doi-voi-hien-nay-6268.html> [ngày đăng: 1/8/2024].
2. Cao Phan Giang (2024), *Giá trị của tư tưởng thân dân trong lịch sử tư tưởng chính trị Việt Nam với công cuộc xây dựng đất nước*, Tạp chí Quản lý nhà nước, tại trang <https://www.quanlynhanuoc.vn/2024/05/09/gia-tri-cua-tu-tuong-than-dan-trong-lich-su-tu-tuong-chinh-tri-viet-nam-voi-cong-cuoc-xay-dung-dat-nuoc-hien-nay/> [ngày đăng: 9/5/2024].
3. Cao Phan Giang (2024), “Tư tưởng thân dân trong chính sách quân sự thời Lý - Trần”, *Tạp chí Tổ chức nhà nước*, (5), tr.68.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu tiếng Việt

1. Đào Duy Anh (1996), *Hán - Việt từ điển (2012-2022)*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh.
2. Hà Mai Anh (2021), *Tư tưởng Hồ Chí Minh về thực hiện quyền làm chủ của Nhân dân và nội dung dân giám sát, dân thụ hưởng trong văn kiện Đại hội XIII của Đảng*, tại trang <https://www.quanlynhanuoc.vn/2021/09/07/tu-tuong-ho-chi-minh-ve-thuc-hien-quyen-lam-chu-cua-nhan-dan-va-noi-dung-dan-giam-sat-dan-thu-huong-trong-van-kien-dai-hoi-xiii-cua-dang/>, [truy cập ngày 8/6/2024].
3. Phạm Ngọc Anh (2012), *Phát huy các nguồn lực của dân làm lợi cho dân theo tư tưởng Hồ Chí Minh*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
4. Aristotle (2012), *Chính trị luận*, Nxb Tri thức, Hà Nội
5. Ban Chấp hành Trung ương khóa XIII (2022), *Văn kiện Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khóa XIII*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
6. Hoàng Chí Bảo (2005), *Tìm hiểu phương pháp Hồ Chí Minh*, Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội.
7. Hoàng Chí Bảo (2007), *Dân chủ và dân chủ ở cơ sở nông thôn trong tiến trình đổi mới*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
8. Hoàng Chí Bảo (2007), “Những nhận thức lý luận mới về dân chủ qua 20 năm đổi mới và trong văn kiện Đại hội X của Đảng”, *Tạp chí Triết học*, (10), tr.7-14.
9. Hoàng Chí Bảo, Tổng Đức Thảo (2011), *Mối quan hệ giữa dân chủ và văn hóa pháp luật*, Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội.
10. Phạm Văn Bính (chủ biên) (2008), *Phương pháp dân chủ Hồ Chí Minh*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

11. BNG (2022), *Ngoại giao Việt Nam: tận tụy phụng sự Tổ quốc, phục vụ nhân dân*, tại trang <https://baochinhphu.vn/ngoi-giao-viet-nam-tan-tuy-phung-su-to-quoc-phuc-vu-nhan-dan-102220828084246356.htm>, [truy cập ngày 21/11/2023].
12. Văn Châu (2006), “*Tư tưởng Hồ Chí Minh về dân chủ và phép nước*”, *Tạp chí Luận chính trị*, (7), tr.3-5, 35.
13. Phan Huy Chú (1962), *Lịch triều hiến chương loại chí*, Nxb Sử học, Hà Nội.
14. Phạm Hồng Chương (2004), *Tư tưởng Hồ Chí Minh về dân chủ*, Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội.
15. Thiều Chửu (2002), *Hán Việt từ điển*, Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội.
16. Đoàn Trung Còn (dịch) (1950), *Mạnh Tử (Thượng Mạnh Tử)*, Nxb Trí Đức Tòng Thư, Sài Gòn.
17. Đoàn Trung Còn (dịch) (1996), *Mạnh Tử (Phần Hạ)*, Nxb Thuận Hóa, Huế.
18. Éphenhi Côbêlêp (biên soạn) (2010), *Người Nga nói về Hồ Chí Minh*, Nxb Chính trị - Hành chính, Hà Nội.
19. Vũ Hoàng Công (2002), *Hệ thống chính trị ở cơ sở, đặc điểm, xu hướng và giải pháp*, Nxb chính trị quốc gia, Hà Nội.
20. Vũ Hoàng Công (2009), *Xây dựng và phát triển nền dân chủ xã hội chủ nghĩa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa*, Nxb Chính trị - Hành Chính, Hà Nội.
21. Nguyễn Thị Thu Cúc (2021), “*Tư tưởng Hồ Chí Minh về vai trò của nhân dân trong xây dựng chính quyền*”, *Tạp chí Cộng sản*, (6), tr.66-74.
22. Lương Văn Cừ (2005), “*Tư tưởng Dân bản trong thuyết Nhân chính của Mạnh Tử*”, *Tạp chí Triết học*, (6), tr.67-73.
23. Phan Đại Doãn (2010), *Từ làng đến nước - một cách tiếp cận lịch sử*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
24. Nguyễn Đăng Dung, Lê Thị Thanh Lai (chủ biên) (2020), *Lịch sử các học thuyết chính trị*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.

25. Vũ Kim Dung (1996), *Tư tưởng triết học về con người*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
26. Nguyễn Đăng Duy (1996), *Văn hóa tâm linh*, Nxb Hà Nội, Hà Nội.
27. Đảng Cộng sản Việt Nam (1998), *Văn kiện Hội nghị lần thứ năm Ban chấp hành trung ương khóa VIII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
28. Đảng Cộng sản Việt Nam (2005), *Văn kiện đại hội Đảng thời kỳ đổi mới*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
29. Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 47, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
30. Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
31. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
32. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
33. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
34. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 2, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
35. Đại học Quốc gia Hà Nội, Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Khoa Văn học (2021), *Trần Đình Hượu và nghiên cứu Nho giáo Việt Nam hiện đại*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
36. Bùi Huy Đáp, Nguyễn Điền (1996), *Nông nghiệp Việt Nam từ cội nguồn đến đổi mới*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
37. Trần Kỳ Đồng (2004), “Tư tưởng Hồ Chí Minh về nhà nước pháp quyền của dân, do dân, vì dân và việc xây dựng nhà nước đó ở Việt Nam hiện nay”, *Tạp chí Triết học*, (5), tr.16-21.
38. Trần Ngọc Đường (2011), *Quyền con người và quyền công dân trong Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.

39. Lê Huy Đức, Lê Thị Thu Mai (2014), “Giá trị châu Á và dân chủ - tương đồng và khác biệt”, *Tạp chí Lý luận chính trị*, (12), tr.84-89.
40. Phạm Văn Đức (2017), *Thực hành dân chủ trong điều kiện một đảng duy nhất cầm quyền*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
41. Võ Nguyên Giáp (1997), *Tư tưởng Hồ Chí Minh và con đường cách mạng Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
42. Trần Văn Giàu (1980), *Giá trị tinh thần truyền thống của dân tộc Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội
43. Trần Văn Giàu (2019), *Sự phát triển của tư tưởng ở Việt Nam từ thế kỉ XIX đến cách mạng Tháng Tám*, tập I (Hệ ý thức phong kiến và sự thất bại của nó trước các nhiệm vụ lịch sử), Nxb Tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh.
44. Trần Văn Giàu (2019), *Sự phát triển của tư tưởng ở Việt Nam từ thế kỉ XIX đến cách mạng Tháng Tám*, tập II (Hệ ý thức tư sản và sự thất bại của nó trước các nhiệm vụ lịch sử), Nxb Tổng hợp, thành phố Hồ Chí Minh.
45. Trần Văn Giàu (2019), *Sự phát triển của tư tưởng ở Việt Nam từ thế kỉ XIX đến cách mạng Tháng Tám*, tập III (Thành công của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh), Nxb Tổng hợp, thành phố Hồ Chí Minh.
46. Nguyễn Ngọc Hà (2022), *Vai trò chủ thể, vị trí trung tâm của Nhân dân trong chiến lược phát triển đất nước và quá trình xây dựng bảo vệ Tổ quốc theo tinh thần của Đại hội XIII của Đảng*, tại trang https://www.tapchiconsan.org.vn/media-story/-/asset_publisher/V8hhp4dK31Gf/content/vai-tro-chu-the-vi-tri-trung-tam-cua-nhan-dan-trong-chien-luoc-phat-trien-dat-nuoc-va-qua-trinh-xay-dung-bao-ve-to-quo-theo-tinh-than-dai-hoi-xiii-cu, [truy cập ngày 9/12/2023].
47. Trần Việt Hà, Trịnh Văn Toàn (2021), *Quan điểm vượt thời đại trong tư tưởng “trị nước, an dân” của Lê Thánh Tông*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
48. Nguyễn Hùng Hậu (chủ biên) (2002), *Đại cương lịch sử tư tưởng triết học Việt Nam*, Nxb Đại học quốc gia Hà Nội, Hà Nội.

49. Nguyễn Hùng Hậu (2021), “Quan điểm về dân trong Văn kiện Đại hội XIII của Đảng”, *Tạp chí Lý luận chính trị*, (12), tr.45-50.
50. Mai Trung Hậu (2009), “Khái niệm nhân dân trong tư tưởng Hồ Chí Minh”, *Tạp chí Lý luận chính trị*, (10), tr.22-26.
51. Nguyễn Chí Hiếu (2019), *Tư tưởng “Dân là chủ và dân làm chủ” qua bài báo “Dân vận” của Chủ tịch Hồ Chí Minh*, Tạp chí Cộng sản, tại trang <https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/chinh-tri-xay-dung-dang/-/2018/815437/tu-tuong-%E2%80%9Cd%C3%A0n-la-chu-va-d%C3%A0n-lam-chu%E2%80%9D-qua-bai-bao-%E2%80%9C%C3%A0n-van%E2%80%9D-cua-chu-tich-ho-chi-minh.aspx>, [truy cập ngày 5/11/2024].
52. Đỗ Trung Hiếu (2004), *Một số suy nghĩ về xây dựng nền dân chủ ở Việt Nam hiện nay*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
53. Lâm Ánh Hoàng (2015), *Thân dân - nét đặc sắc trong tư tưởng Hồ Chí Minh*, tại trang: <https://www.xaydungdang.org.vn/tu-tuong-ho-chi-minh/than-dan-net-dac-sac-trong-tu-tuong-ho-chi-minh-8457>, [truy cập ngày: 21/11/2023].
54. Học viện Báo chí và Tuyên truyền, Khoa Chính trị học (2009), *Lịch sử tư tưởng chính trị*, Nxb Chính trị - Hành chính, Hà Nội.
55. Học viện Chính trị - Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh, Viện Chính trị học (2008), *Tập bài giảng chính trị học*, Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội.
56. Hội đồng Lý luận Trung ương (2016), *Tổng kết những vấn đề lý luận và thực tiễn qua 30 năm đổi mới*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
57. Hội đồng trung ương chỉ đạo biên soạn giáo trình quốc gia (2003), *Giáo trình tư tưởng Hồ Chí Minh*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
58. Đoàn Minh Huân (2004), “Dân chủ đại diện, dân chủ trực tiếp và quá trình mở rộng dân chủ xã hội chủ nghĩa ở nước ta”, *Tạp chí Lý luận chính trị*, (8), tr.19-22.
59. Đoàn Minh Huân (2022), *Xây dựng và phát huy các giá trị văn hóa Việt Nam trong giai đoạn hiện nay*, Hội thảo quốc gia: Hệ giá trị quốc gia, hệ

- giá trị văn hóa, hệ giá trị gia đình và chuẩn mực con người Việt Nam, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
60. Cao Xuân Huy (1995), *Tư tưởng phương Đông gọi những điểm nhìn tham chiếu*, Nxb Văn học, Hà Nội.
 61. Nguyễn Văn Huyền (2000), *Triết lý phát triển C. Mác, Ph. Ăngghen. V. I. Lênin, Hồ Chí Minh*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
 62. Nguyễn Thị Thanh Huyền (2021), “Tìm hiểu tư tưởng thân dân thời Trần và giá trị trị trong giai đoạn hiện nay”, *Tạp chí Khoa học chính trị*, (8), tr.65-69.
 63. Trương Văn Huyền (Chủ biên) (2018), *Giáo trình Lịch sử tư tưởng chính trị*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
 64. Lê Văn Hưu (2017), *Đại Việt sử ký toàn thư*, Nxb Văn học, Hà Nội.
 65. Trần Đình Hượu (2001), *Các bài giảng về tư tưởng phương Đông*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
 66. Chu Hy (1998), *Tứ thư tập chú*, (Nguyễn Đức Lân dịch và chú giải), Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội.
 67. Đặng Cảnh Khanh (2022), *Đi tìm bộ “Gen” của hệ giá trị Việt Nam*, Kỷ yếu Hội thảo quốc gia: Hệ giá trị quốc gia, hệ giá trị văn hóa, hệ giá trị gia đình và chuẩn mực con người Việt Nam trong thời kỳ mới, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
 68. Phạm Khanh (2016), *Phan Chu Trinh và tư tưởng dân chủ - dân quyền tiến bộ đầu thế kỷ XX*, tại trang <https://www.nxbctqg.org.vn/2016-12-13-02-44-44.html>, [truy cập ngày 3/12/2023].
 69. Nguyễn Khánh (2007), *Mối quan hệ Đảng - Nhà nước - Dân trong cuộc sống*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
 70. Vũ Trọng Khải (chủ biên) (2004), *Phát triển nông thôn Việt Nam từ làng xã truyền thống đến văn minh thời đại*, Nxb Nông nghiệp, Hà Nội.
 71. Hoàng Khôi (biên dịch) (2001), *Nguyễn Trãi toàn tập, Tập thượng*, Nxb Văn hoá thông tin, Hà Nội.

72. Hoàng Minh Khôi (2016), “*Tư tưởng “thân dân - trọng dân” trong Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân năm 2015*”, *Tạp chí Nghiên cứu lập pháp*, (9), tr.36-42.
73. Trung Kiên (2017), *Quan điểm của Phan Bội Châu về dân quyền*, tại trang <http://danvan.vn/Home/MagazineStory?ID=429>, [truy cập ngày 3/12/2023].
74. Trần Trọng Kim (2000), *Nho giáo*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
75. Nguyễn Văn Kim (2018), *Việt Nam thế kỷ XX - từ đổi đầu đến hợp tác một cách tiếp cận lịch sử - văn hóa*, tại trang <https://vnu.edu.vn/ttsk/?C1654/N22837/Viet-Nam-the-ky-XX---tu-doi-dau-den-hop-tac-mot-cach-tiep-can-lich-su---van-hoa.htm#:~:text=T%C3%ADnh%20ra%2C%20nh%C3%A2n%20d%C3%A2n%20Vi%E1%BB%87t,kh%C3%A1ng%20chi%E1%BA%BFn%20ch%E1%BB%91ng%20x%C3%A2m%20l%C6%B0%E1%BB%A3c>. [Ngày truy cập: 26/5/2024].
76. Bùi Thị Ngọc Lan (2015), *Tư tưởng thân dân của Nguyễn Trãi và ý nghĩa của nó đối với công cuộc đổi mới ở Việt Nam hiện nay*, Luận văn Thạc sĩ, Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
77. Bùi Thị Ngọc Lan (2016), “*Tư tưởng thân dân của Nguyễn Trãi*”, *tạp chí Giáo dục*, số tháng 4/2016, tr 162-164.
78. Đinh Xuân Lâm, Bùi Đình Phong (2007), *Văn hóa và triết lý phát triển trong tư tưởng Hồ Chí Minh*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
79. Phan Huy Lê, Trần Quốc Vượng, Hà Văn Tấn, Lương Ninh (1991), *Lịch sử Việt Nam*, Nxb Đại học và Giáo dục chuyên nghiệp, Hà Nội.
80. V.I.Lênin (2005), *Toàn tập*, tập 8, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
81. V.I.Lênin (2005), *Toàn tập*, Tập 27, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
82. Nguyễn Quốc Liên (2002), *Nguyễn Trãi Tân biên*, tập 1, Nxb Văn hoá, Hà Nội.

83. Nguyễn Quốc Liên (2002), *Nguyễn Trãi Tân biên*, tập 2, Nxb Văn hoá, Hà Nội.
84. Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê (1998), *Đại Việt sử kí toàn thư*, tập 1, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
85. Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê (1998), *Đại Việt sử kí toàn thư*, tập 2, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
86. Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê (2009), *Đại Việt sử kí toàn thư*, tập 3, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
87. Phạm Văn Linh (chủ biên) (2021), *Xây dựng hệ chỉ tiêu thực hiện mục tiêu phát triển đất nước đến năm 2030 tầm nhìn đến năm 2045*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
88. John Locke (2007), *Khảo luận thứ hai về chính quyền - Chính quyền dân sự*, Nxb Tri thức, Hà Nội.
89. Hà Sơn Long (2007), “Nêu cao vai trò lãnh đạo của Đảng phát huy quyền làm chủ của nhân dân”, *Tạp chí Xây dựng Đảng*, (6), tr.6, 40.
90. Phạm Bá Lượng (2005), “ Tư tưởng Hồ Chí Minh về "Lấy dân làm gốc"”, *Tạp chí Triết học*, (2), tr.13-17.
91. Phan Trung Lý, Đặng Xuân Phương (chủ biên) (2017), *Xây dựng và hoàn thiện cơ chế nhân dân thực hiện quyền lực nhà nước bằng dân chủ trực tiếp - cơ sở lý luận và thực tiễn, cơ sở lý luận và thực tiễn*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
92. C.Mác và Ph.Ăngghen (1995), *Toàn tập*, Tập 4, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
93. C.Mác và Ph.Ăngghen (1995), *Toàn tập*, Tập 20, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
94. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 1, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
95. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 2, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
96. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 3, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
97. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 4, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

98. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 5, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
99. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 6, Nxb chính trị quốc gia, Hà Nội.
100. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 7, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
101. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 8, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
102. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 9, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
103. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 10, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
104. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 11, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
105. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 12, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
106. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 15, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
107. Hà Thúc Minh (2005), “Dân là ai”, *Tạp chí Xưa và nay*, (246), tr.25-29.
108. Montesqueieu (2006), *Bàn về tinh thần pháp luật*, Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội.
109. Lại Văn Nam (2019), *Tư tưởng dân chủ của phan bội châu với quá trình dân chủ hóa đời sống xã hội ở Việt Nam hiện nay*, Luận án Tiến sĩ triết học, Đại học Khoa học xã hội và nhân văn, Đại học Quốc gia, thành phố Hồ Chí Minh.
110. Nghiêm Thị Thu Nga (2018), *Văn hóa chính trị thời thịnh Trần*, Luận án Tiến sĩ Văn hóa học, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
111. Nghiêm Thị Thu Nga (2018), *Tư tưởng thân dân thời thịnh Trần*, tại trang <http://vanhoanghethuat.vn/ve-tu-tuong-than-dan-thoi-thinh-tran.htm>, [truy cập ngày 3/12/2023].
112. Nguyễn Thu Nghĩa (2016), “Yêu nước, thương dân, lấy dân làm gốc, cơ sở của văn hóa chính trị Việt Nam”, *Tạp chí Triết học*, (298), tr.26-33.
113. Nguyễn Thu Nghĩa (2022), *Xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc với hệ giá trị: Dân tộc, dân chủ, nhân văn, khoa học trong giai đoạn hiện nay*, Kỷ yếu Hội thảo quốc gia Hệ giá trị quốc gia, hệ giá trị văn hóa, hệ giá trị gia đình và chuẩn mực con người Việt Nam trong thời kỳ mới, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.

114. Nguyễn Quang Ngọc (chủ biên) (2007), *Tiến trình lịch sử Việt Nam*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
115. Dương Xuân Ngọc (2004), “Quá trình xây dựng thể chế nhà nước của dân, do dân, vì dân theo tư tưởng Hồ Chí Minh”, *Tạp chí Lý luận chính trị*, (2), tr.32-38.
116. Nhà xuất bản Bách khoa triết học (1983), *Từ điển Bách khoa triết học*, (tiếng Nga), Mátxcova.
117. Nhà xuất bản Văn học (1980), *Trên đường tìm hiểu sự nghiệp thơ văn Nguyễn Trãi*, Hà Nội.
118. Ngô Văn Nhân (2008), “Đổi mới chế độ dân chủ trực tiếp và dân chủ đại diện trên địa bàn cơ sở ở nước ta hiện nay”, *Tạp chí Triết học*, (5), tr.25.
119. Paul Giran (2024), *Tâm lý dân tộc An Nam*, Nxb Hội nhà văn, Hà Nội.
120. Hoàng Phê (chủ biên) (1994), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Khoa học xã hội - Trung tâm từ điển học, Hà Nội.
121. Lê Khả Phiêu (2008), “Dân là gốc, dân làm chủ - vị trí trung tâm trong tác phẩm “sử đổi lối làm việc” của Hồ Chí Minh”, *Tạp chí Cộng sản*, (783), tr.7.
122. Nguyễn Xuân Phong (2013), *Tư tưởng chính trị “dân là gốc” trong lịch sử dân tộc và sự vận dụng của Đảng ta*, Đề tài nghiên cứu cấp cơ sở, Học viện Báo chí và Tuyên truyền, Hà Nội.
123. Trần Văn Phòng (2021), “Tinh thần mới của Đại hội XIII về phát huy sức mạnh đại đoàn kết dân tộc, dân chủ xã hội chủ nghĩa và quyền làm chủ của nhân dân”, *Tạp chí Lịch sử Đảng*, (365), tr.21-25.
124. Phùng Hữu Phú, Đinh Xuân Dũng (2014), *Văn hóa, sức mạnh nội sinh của phát triển*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội
125. Nguyễn Thế Phúc (2016), “Tư tưởng “lấy dân làm gốc” của Nho giáo - cơ sở hình thành văn hóa “trọng dân” của Hồ Chí Minh”, *Tạp chí Triết học*, (307), tr.10-17.

126. Nguyễn Thế Phúc (2017), *Tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hóa dân chủ trong hoạt động chính trị và sự vận dụng ở Việt Nam hiện nay*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
127. Lê Văn Phụng (2013), *Tập bài giảng chính trị học*, Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội.
128. Plato (2012), *Cộng hòa*, Nxb Tri thức, Hà Nội.
129. Marcel Prélôt và Georger Lescuyer (1995), *Lịch sử các tư tưởng chính trị*, Tài liệu tham khảo bản dịch, Viện Khoa học chính trị, Học viện chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
130. PV (2013), *Công bố Chỉ số cảm nhận tham nhũng toàn cầu 2013*, tại trang <https://thanhtra.com.vn/quoc-te/Cong-bo-Chi-so-cam-nhan-tham-nhung-toan-cau-2013-67418.html>, [truy cập ngày 2/11/2024].
131. Lê Văn Quán (2006), *Lịch sử tư tưởng chính trị - xã hội Việt Nam từ tiền sử đến thời kỳ dựng nước*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
132. Lê Văn Quán (2008), *Lịch sử tư tưởng chính trị - xã hội Việt Nam từ Bắc thuộc đến thời kỳ Lý - Trần*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
133. Lê Văn Quán (2013), *Lịch sử tư tưởng chính trị - xã hội Việt Nam thời kỳ Lê - Nguyễn*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
134. Lưu Văn Quảng (2011), “Về sự cần thiết phải kiểm soát quyền lực nhà nước”, *Tạp chí Thông tin khoa học xã hội*, (11), tr.9-16.
135. Lê Minh Quân (2011), *Về quá trình dân chủ hòa xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam hiện nay*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
136. Quốc hội (1995), *Hiến pháp nước Việt Nam 1946, 1959, 1980 và 1992*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
137. Quốc hội (2013), *Hiến pháp nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa việt Nam*, truy cập tại trang <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Hien-phap-nam-2013-215627.aspx>, [Truy cập ngày 4/5/2023].
138. Quốc sử quan triều Nguyễn (1994), *Minh Mệnh chính yếu*, tập II, Nxb Thuận Hóa, Huế.

139. Nguyễn Duy Quý (2008), *Hệ thống chính trị ở nước ta trong thời kỳ đổi mới*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
140. Hồ Sĩ Quý (2014), *Một số vấn đề về dân chủ độc tài và phát triển*, Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội.
141. Hồ Sĩ Quý (2015), “Di sản truyền thống: Dân chủ hay thiếu dân chủ”, *Tạp chí Thông tin khoa học xã hội*, (3), tr.3-11.
142. Hồ Sĩ Quý (2022), *Hệ giá trị quốc gia*, Kỷ yếu Hội thảo quốc gia Hệ giá trị quốc gia, hệ giá trị văn hóa, hệ giá trị gia đình và chuẩn mực con người Việt Nam trong thời kỳ mới, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
143. Trương Hữu Quýnh, Đinh Xuân Lâm, Lê Mậu Hãn (chủ biên) (2010), *Đại cương lịch sử Việt Nam (toàn tập)*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
144. Jacques Rousseau (2006), *Bàn về khế ước xã hội*, Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội.
145. Nguyễn Văn Sáu, Hồ Văn Thông (2005), *Thế chế dân chủ và phát triển nông thôn Việt Nam hiện nay*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
146. I.A.Schumpeter (1992), *Chủ nghĩa tư bản, chủ nghĩa xã hội và dân chủ*, tập 2, Moscow.
147. Trần Đăng Sinh (2013). “Dân chủ và thực hiện dân chủ trong xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam”, *Tạp chí Khoa học xã hội*, (6), tr.56 -57.
148. Bùi Hoài Sơn (2022), *Giải pháp giữ gìn và phát huy hệ giá trị dân tộc, dân chủ, nhân văn, khoa học của nền văn hóa Việt Nam trong thời kỳ mới*, Kỷ yếu Hội thảo quốc gia Hệ giá trị quốc gia, hệ giá trị văn hóa, hệ giá trị gia đình và chuẩn mực con người Việt Nam trong thời kỳ mới, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
149. Phan Xuân Sơn (2002), “Đảng cộng sản Việt Nam với việc giải quyết vấn đề dân chủ trong tiến trình cách mạng ở nước ta”, *Tạp chí Sinh hoạt lý luận*, (1), tr.8-16.

150. Phan Xuân Sơn (chủ biên) (2002), *Các đoàn thể nhân dân với việc đảm bảo dân chủ ở cơ sở hiện nay*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
151. Phan Xuân Sơn (2006), “Suy nghĩ thêm về “dân” trong tư tưởng Hồ Chí Minh”, *Thông tin Chính trị học*, (3), tr.22-29.
152. Phan Xuân Sơn (2022), *Hồ Chí Minh - biểu tượng giá trị văn hóa thân dân Việt Nam*, Kỷ yếu hội thảo khoa học: Văn hóa Hồ Chí Minh lan tỏa trong lòng người dân ở thành phố Hồ Chí Minh, Ban Tuyên giáo thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 17/11/2022.
153. Phan Xuân Sơn (2022), *Giá trị cốt lõi của văn hóa chính trị Việt Nam và hệ giá trị quốc gia*, Kỷ yếu Hội thảo quốc gia: Hệ giá trị quốc gia, hệ giá trị văn hóa, hệ giá trị gia đình và chuẩn mực con người Việt Nam trong thời kỳ mới, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
154. Tôn Trung Sơn (1995), *Chủ nghĩa Tam dân*, (Nguyễn Như Diễm, Nguyễn Tu Tri dịch), Nxb Viện thông tin khoa học xã hội, Hà Nội.
155. James Surowiecki (2007), *Trí tuệ đám đông - Vì sao đa số thông minh hơn thiểu số*, Nxb Tri thức, Hà Nội.
156. Phạm Quốc Sử (2015), “Minh triết Hồ Chí Minh về nhân dân”, *Tạp chí Lịch sử Quân sự*, (5), tr.3-8.
157. Nguyễn Thị Tâm (2007), *Dân chủ ở cơ sở và vấn đề thực hiện dân chủ ở nông thôn nước ta hiện nay*, Luận án Tiến sĩ Chính trị học, Học viện Chính trị - Hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
158. Hà Văn Tấn (2000), *Anh hùng dân tộc, thiên tài quân sự Trần Quốc Tuấn và quê hương Nam Định*, Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội.
159. Hà Văn Tấn (1984), *Một số vấn đề lý luận về lịch sử tư tưởng Việt Nam*, Tài liệu lưu hành nội bộ của Viện triết học, Hà Nội.
160. Phạm Thành, Nguyễn Khắc Mai (1991), *Tư tưởng dân chủ của Hồ Chí Minh*, Nxb Sự thật, Hà Nội.
161. Lê Sỹ Thắng (1997), *Lịch sử tư tưởng Việt Nam*, tập 2, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

162. Lê Văn Thắng, Nguyễn Văn Tuấn (2018), *Tư tưởng chính trị “Dân là gốc” trong lịch sử Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội
163. Trần Ngọc Thêm (2021), *Hệ giá trị Việt Nam từ truyền thống đến hiện đại*, Nxb Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, thành phố Hồ Chí Minh.
164. Phạm Đào Thịnh (2020), *Bước chuyển tư tưởng chính trị Việt Nam cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX giá trị và bài học lịch sử*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
165. Nguyễn Trọng Thóc (2005), *Xây dựng nhà nước pháp quyền của dân, do dân, vì dân*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
166. Hồ Văn Thông (2006), “Chính trị và dân chủ”, *Thông tin Chính trị học*, (1), tr.4-9.
167. Nguyễn Viết Thông (2022), *Phát huy vai trò của nhân dân và dựa vào nhân dân để xây dựng Đảng*, tại trang <https://www.tapchiconsan.org.vn/web/guest/chinh-tri-xay-dung-dang/-/2018/825039/phet-huy-vai-tro-cua-nhan-dan-va-dua-vao-nhan-dan-de-xay-dung-dang.aspx>, [truy cập ngày 9/12/2023].
168. Đinh Thị Phương Thu (2020), *Tư tưởng thân dân trong văn học trung đại Việt Nam, từ thế kỷ X đến thế kỷ XVII*, Luận án Tiến sĩ Ngữ văn, Đại học Sư phạm Hà Nội, Hà Nội.
169. Trần Quan Thuận (1961), *Tư tưởng chính trị trong triết học Khổng giáo*, Nxb Thư Lâm Ấn Thư Quán, Sài Gòn.
170. Nguyễn Đăng Thục (1998), *Lịch sử tư tưởng Việt Nam*, Tập VI, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh.
171. Lê Thị Thục (2004), “Tìm hiểu tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền lực chính trị và thực thi quyền lực chính trị”, *Tạp chí Cộng sản*, (5), tr.26-28, 33.
172. Nguyễn Tài Thư (1986), *Mấy vấn đề về Phật giáo và lịch sử tư tưởng Việt Nam*, Nxb Viện Triết học, Hà Nội
173. Nguyễn Tài Thư (1993), *Lịch sử tư tưởng Việt Nam*, tập 1, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

174. Phan Mạnh Toàn (2019), “Từ “Dân bản” của Nho giáo đến “Dân chủ” trong tư tưởng Hồ Chí Minh”, *Tạp chí Lý luận*, (12), tr.45.
175. Phan Mạnh Toàn (2022), “Quan điểm “dân là gốc” trong văn kiện Đại hội XIII của Đảng”, *Tạp chí Lý luận chính trị*, (6).
176. Tổng cục thống kê (2021), *Niên giám thống kê năm 2020-2021*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
177. Nguyễn Phú Trọng (2011), *Phát huy dân chủ, tiếp tục xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân vì nhân dân*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
178. Nguyễn Phú Trọng (2021), “Ra sức xây dựng, giữ gìn và phát huy những giá trị đặc sắc của nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc”, *Tạp chí Cộng sản*, (979), tr.3-11.
179. Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam, Ban Hán nôm (1978), *Tuyển tập văn bia Hà Nội*, quyển 1, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
180. Trần Xuân Trường (2005), “Đảng cầm quyền và nhà nước của dân, do dân, vì dân theo tư tưởng Hồ Chí Minh”, *Tạp chí Cộng sản*, (10), tr.7-10.
181. Lâm Quốc Tuấn (2023), “Tinh thần thân dân trong văn hóa chính trị phương Đông và Việt Nam truyền thống”, tại trang <http://lyluanchinhtri.vn/home/index.php/nguyen-cuu-ly-luan/item/1713-tinh-than-than-dan-trong-van-hoa-chinh-tri-phuong-dong-va-viet-nam-truyen-thong.html>, [Truy cập ngày 7/11/2023].
182. Nguyễn Minh Tuấn (2018), “Tư tưởng “thân dân” của Nho giáo: nội dung, giá trị và hạn chế”, *Tạp chí Nhân lực khoa học xã hội*, (6), tr.39.
183. Nguyễn Minh Tuấn (2020), “Tư tưởng thân dân của vua Minh Mệnh”, *Tạp chí Nhân lực khoa học xã hội*, (8), tr.68-76.
184. Đỗ Xuân Tuất, Phạm Hạnh (2015), “Xây dựng mối quan hệ mật thiết giữa Đảng với nhân dân, “lấy dân làm gốc” - từ nhận thức lý luận đến thực tiễn”, *Tạp chí Giáo dục lý luận*, (234), tr.36-39.

185. Nguyễn Minh Tường (2003), *Nguyễn Trãi - anh hùng giải phóng dân tộc, danh nhân văn hoá thế giới*, Nxb Văn hoá thông tin, Hà Nội.
186. Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam (1982), *Kỷ niệm 600 năm ngày sinh Nguyễn Trãi*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
187. Trần Mai Ước (2023), *Tư tưởng lịch sử của Phan Châu Trinh và bài học lịch sử với nước ta hiện nay*, tại trang <https://donghuongtienphuoc.com/tin-tuc/t%C6%B0-t%C6%B0%E1%BB%9Fng-dan-ch%E1%BB%A7-phan-chau-trinh-va-bai-h%E1%BB%8Dc-l%E1%BB%8Bch-s%E1%BB%AD-v%E1%BB%9Bi-n%C6%B0%E1%BB%9Bc-ta-hi%E1%BB%87n-nay>, [truy cập ngày 3/12/2023].
188. Nguyễn Thị Hải Vân (2014), “Triết lý nhân dân trong lịch sử và tư tưởng Hồ Chí Minh về dân chủ”, *Tạp chí Quản lý nhà nước*, (220), tr.33-38.
189. Nguyễn Hoài Văn (2008), *Sự phát triển tư tưởng chính trị Việt Nam, Thế kỷ X - XV*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
190. Văn phòng quốc hội (1994), *Lịch sử quốc hội Việt Nam 1946-1969*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
191. Viện Khoa học xã hội Việt Nam (1993), *Lịch sử tư tưởng Việt Nam*, tập 1, Nxb Việt khoa học xã hội Việt Nam, Hà Nội.
192. Viện Khoa học xã hội Việt Nam (2017), *Đại Việt Sử ký toàn thư*, quyển XII, Nxb Văn học, Hà Nội.
193. Viện Nghiên cứu Hán Nôm (2011), *Đại Việt sử ký tiền biên*, Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội.
194. Viện nghiên cứu lịch sử (1980), *Tìm hiểu xã hội Việt Nam thời Lý - Trần*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội
195. Viện Sử học (1980), *Nguyễn Trãi - thân thế và sự nghiệp*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
196. Viện Sử học (1979), *Nguyễn Trãi toàn tập*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

197. Viện Triết học (1993), *Lịch sử tư tưởng Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
198. Viện Văn học (1963), *Mấy vấn đề về sự nghiệp thơ văn Nguyễn Trãi*, Nxb Khoa học, Hà Nội.
199. Viện Văn học (1980), *Nguyễn Trãi - Khí phách và tinh hoa của dân tộc*, Nxb Khoa học, Hà Nội.
200. Hồng Thế Vinh (2023), *Tư tưởng “trọng dân” của Chủ tịch Hồ Chí Minh và bài học xây dựng chính quyền vì dân phục vụ hiện nay*, tại trang <https://www.tapchiconsan.org.vn/web/guest/chinh-tri-xay-dung-dang/-/2018/828707/tu-tuong-%E2%80%99Trong-dan%E2%80%9D-cua-chu-tich-ho-chi-minh-va-bai-hoc-trong-xay-dung-chinh-quyen-vi-nhan-dan-phuc-vu-hien-nay.aspx>, [Truy cập ngày 9/12/2023].
201. Vũ Văn Vinh (1998), "Một số quan niệm về dân thời Lý - Trần", *Tạp chí Triết học*, (1), tr.26-28.
202. Lê Trần Vũ (1964), *Lịch sử tư tưởng chính trị Trung Quốc*, (Trần Văn Tấn dịch), Nxb Sự thật, Hà Nội.

Tài liệu tiếng Anh

203. Dahl, Robert Alan (1956), *A Preface to Democratic Theory*, The University of Chicago Press.
204. Dahl, Robert Alan (1989), *Democracy and Its Critics*, Yale University Press, New Haven.
205. Dahl, Robert Alan (1998), *On Democracy*, YUP, New Haven
206. Dahl, Robert Alan (2003), *The democracy sourcebook*, MIT Press.
207. David Held (1996), *Democracy of model*, Stanford University Press.
208. Francis Fukuyama (1998), *Asian Value and the Asian Crisis*, “Commentary”, No2.
209. John H. Fincher (1981). *Chineses Democracy*, Australian National University Press, Canberra.
210. Jean Bethke Elshtain (1993), *Democracy on trial*, House of Anansi Press.

211. Huntington, Samuel (1992), *The third wave - democratization in the late twentieth century*, Norman and London, University of Oklahoma Press
212. K.W. Taylor (2013), *A History of the Vietnamese*, University, Press.
213. Tai-Dong Nguyen & Manh-Tung Ho (2019), “People as the Roots (of the State): Democratic Elements in the Politics of Traditional Vietnamese Confucianism”, *Journal of Nationalism, Memory and Language Politics*, 13 (1), pp. 90-110.